

**BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



NGUYỄN TUẤN DUY

**ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC
KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2021

**BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



NGUYỄN TUẤN DUY

**ÁP DỤNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC
KẾ TOÁN Ở CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN

MÃ SỐ: 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS., TS. MAI NGỌC ANH

HÀ NỘI, NĂM 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được bảo vệ ở bất kỳ học vị nào.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận án đã được cảm ơn, các thông tin trích dẫn trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án

Nguyễn Tuấn Duy

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH.....	vii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 – LÝ LUẬN CHUNG VỀ GTHL VÀ ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP	20
1.1. Cơ sở tính giá và các mô hình tính giá trong kế toán.....	20
1.1.1. Khái quát về các cơ sở tính giá trong kế toán.....	20
1.1.2. Các mô hình tính giá trong kế toán.....	21
1.2. Áp dụng GTHL trong kế toán doanh nghiệp	32
1.2.1. Nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL trong DN.....	32
1.2.2. Đo lường GTHL.....	35
1.2.3. Ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL	44
1.3. Áp dụng GTHL trong các hệ thống chuẩn mực kế toán và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	48
1.3.1. Quan điểm áp dụng GTHL của các tổ chức lập quy kế toán quốc tế	48
1.3.2. Áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán tại một số quốc gia trên thế giới..	51
1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK Việt Nam	60
Kết luận Chương 1	62
CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM.....	63
2.1. Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam và các CTCK Việt Nam	63
2.2. Khuôn khổ pháp lý hiện hành về GTHL trong kế toán của các CTCK.....	67

2.2.1. Khái quát về khuôn khổ quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán ở Việt Nam.....	67
2.2.2. Khái quát những quy định cụ thể về GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK ở Việt Nam.....	85
2.2.3. Đánh giá các quy định về GTHL trong hệ thống kế toán DN nói chung và tại các CTCK ở Việt Nam nói riêng	92
2.3. Thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.....	95
2.3.1. Khái quát về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.....	95
2.3.2. Chi tiết thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam	99
2.3.3. Đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam	108
2.4. Nghiên cứu các nhân tố chi phối tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK Việt Nam	110
2.4.1. Thực hiện nghiên cứu tổng quát	110
2.4.2. Thực hiện nghiên cứu chi tiết	117
2.4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận.....	127
Kết luận Chương 2	143
CHƯƠNG 3 – GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM.....	144
3.1. Bối cảnh chi phối đến áp dụng GTHL trong kế toán Việt Nam	144
3.1.1. Thị trường chứng khoán	144
3.1.2. Thị trường BĐS	145
3.1.3. Thị trường dịch vụ thẩm định giá	147
3.2. Các giải pháp hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam	150
3.2.1. Quan điểm xây dựng các quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam	151

3.2.2. Đề xuất áp dụng GTHL đối với hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam	152
3.2.3. Hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại CTCK	159
3.3. Đề xuất với các bên liên quan	172
3.3.1 Về phía các hiệp hội nghề nghiệp	172
3.3.2. Đối với các cơ sở đào tạo.....	173
3.3.3. Đối với Bộ Tài chính	174
3.3.4. Về phía doanh nghiệp	175
3.3.5. Tác động của việc áp dụng GTHL đối với các chủ thể liên quan đến kế toán ở Việt Nam.....	175
Kết luận Chương 3	178
KẾT LUẬN	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	xi
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	xii
PHỤ LỤC	xxi

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Phần tiếng Việt

BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTN	Báo cáo thường niên
BĐS	Bất động sản
CBTT	Công bố thông tin
CK	Chứng khoán
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CP	Cổ phần
CTCK	Công ty chứng khoán
DN	Doanh nghiệp
GTHL	Giá trị hợp lý
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
NHTM	Ngân hàng thương mại
TMBCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSTC	Tài sản tài chính
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VĐL	Vốn điều lệ
VPĐ	Vốn pháp định

Phần tiếng nước ngoài

AFS	Available for Sale
APB	Accounting Principles Board Hội đồng nguyên tắc kế toán Mỹ
ASC	Accounting Standards Codification Mã hóa các chuẩn mực kế toán (của Mỹ)
DCF	Discounted Cash Flows Phương pháp chiết khấu các dòng tiền
ESOP	Employee Stock Ownership Plan Kế hoạch phát hành cổ phiếu cho người lao động
FAS	Financial Accounting Standard

	Chuẩn mực kế toán tài chính (của Mỹ)
FASB	Financial Accounting Standards Board Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (của Mỹ)
FV	Fair Value Giá trị hợp lý
FVTPL	Fair Value Through Profits and Losses Chênh lệch giá trị hợp lý ghi nhận thông qua lãi/lỗ
GAAP	General Accepted Accounting Principles Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung (của Mỹ)
IAS	International Accounting Standards Chuẩn mực kế toán quốc tế
IASB	International Accounting Standards Board Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế
IFRS	International Financial Report Standards Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
IPOs	Initial Public Offerings Phát hành lần đầu ra công chúng
P/E	Price per Earning ratio Tỷ suất giá cổ phiếu trên thu nhập một cổ phiếu
PPE	Property - Plant - Equipment Các tài sản hữu hình: bất động sản - cây cối - máy móc, thiết bị
SEC	Securities & Exchange Commission Ủy ban Chứng khoán và Sàn giao dịch Mỹ
SFAS	Statements of Financial Accounting Standards Các tuyên bố về Chuẩn mực kế toán tài chính (của Mỹ)
SGL	Realized gains/losses Lợi nhuận đã thực hiện
URGL	Unrealized gains/losses Lợi nhuận chưa thực hiện

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH

Bảng 1.1. Một số ứng dụng của các kỹ thuật định giá	37
Bảng 2.1: Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	64
Bảng 2.2: Các chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu sử dụng GTHL.....	72
Bảng 2.3: Định nghĩa GTHL trong chuẩn mực kế toán Việt Nam	75
Bảng 2.4: Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng GTHL.....	111
Bảng 2.5: Bảng tổng hợp các nhân tố sau khi được điều chỉnh	114
Bảng 2.6: Bảng tổng hợp các thang đo cho các biến của mô hình.....	118
Bảng 2.7: Bảng tổng hợp các chỉ mục áp dụng GTHL trong chế độ kế toán dành cho các CTCK Việt Nam.....	121
Bảng 2.8: Thống kê về chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019	127
Bảng 2.9: Chỉ số áp dụng GTHL trung bình từng năm của các CTCK Việt Nam.....	128
Bảng 2.10: Thống kê mô tả một số biến độc lập trong mô hình nghiên cứu	129
Bảng 2.11: Kết quả phân tích tương quan Pearson (trang bên).....	132
Bảng 2.12: Tổng hợp các biến được đưa vào kiểm định.....	137
Bảng 2.13: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu thông qua R^2	137
Bảng 2.14: Kiểm định F trong ANOVA đánh giá mức độ phù hợp của mô hình.....	138
Bảng 2.15: Kết quả kiểm định trọng số hồi quy và mức ý nghĩa.....	138
Bảng 3.1: Đề xuất cấu trúc tổng quát của CMKT Việt nam về GTHL.....	152
Bảng 3.2: Đề xuất áp dụng GTHL trong hệ thống CMKT Việt Nam.....	155
Bảng 3.3: Bảng tổng hợp các giải pháp áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam	160
Biểu đồ 2.1: Kết quả khảo sát về nhu cầu sử dụng thông tin được ghi nhận và trình bày theo GTHL trong CTCK	96
Biểu đồ 2.2: Quan điểm về vai trò của GTHL trong kế toán đối với khả năng thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK	98
Biểu đồ 2.3: Các đối tượng kế toán đã được áp dụng GTHL tại 23 CTCK Việt Nam	99

Biểu đồ 2.4: Dữ liệu sử dụng để đo lường GTHL tại 23 CTCK niêm yết Việt Nam .	102
Biểu đồ 2.5: Biểu đồ kiểm định phương sai phân dư không đối (kiểm định tự tương quan)	139
Sơ đồ 0.1: Khung nghiên cứu luận án	19
Sơ đồ 2.1: Mô hình nghiên cứu 1	113
Sơ đồ 2.2: Mô hình nghiên cứu 2	116
Hình 2.1: Cơ sở lập BCTC riêng năm 2019 của CTCK VNDirect	95
Hình 2.2: Nhận diện các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL tại CTCK VNDirect	101
Hình 2.3: Dữ liệu sử dụng để xác định FVTPL	103
Hình 2.4: Phương pháp ghi nhận ban đầu được trình bày trên TMBCTC của CTCK VNDirect	104
Hình 2.5: FVTPL được trình bày trên Báo cáo Tình hình Tài chính của VNDirect...	105
Hình 2.6: Thuyết minh chênh lệch giữa giá gốc và GTHL của FVTPL tại CTCK VNDirect	105
Hình 2.7: Thuyết minh chênh lệch tăng / giảm do đánh giá lại FVTPL tại CTCK VNDirect	106
Hình 2.8: Ghi nhận và trình bày chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL theo GTHL tại CTCK VNDirect.....	106
Hình 2.9: Ghi nhận và trình bày chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL theo GTHL tại CTCK VNDirect.....	107
Hình 2.10: Ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect.....	107
Hình 2.11: Ghi nhận số dư sau ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect	108
Hình 2.12: Thuyết minh sau ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect....	108

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Về mặt lý thuyết, giá trị hợp lý là một trong những thang đo được kế toán sử dụng để đo lường giá trị cho nhiều đối tượng kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh giá trị hợp lý, kế toán còn có thể sử dụng giá thay thế, giá thị trường... Cùng với quá trình phát triển kinh tế, hệ thống chuẩn mực kế toán được quốc tế thừa nhận (IAS/IFRS) cũng có những thay đổi theo hướng áp dụng giá trị hợp lý nhiều hơn. Nhiều công trình nghiên cứu trong phần Tổng quan nghiên cứu sau đây đã chỉ ra vai trò của việc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các quốc gia nói chung và tại các doanh nghiệp nói riêng. Từ đó, dẫn tới nhu cầu tự nhiên của việc tìm cách hoàn thiện hoặc áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán doanh nghiệp được tốt hơn. Để đạt được mục tiêu này, đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới thực hành kế toán doanh nghiệp (trong đó áp dụng giá trị hợp lý là một cấu phần hình thành). Tuy nhiên, giá trị hợp lý là một khái niệm khá mới trong lịch sử phát triển kế toán thế giới nên các nghiên cứu tìm hiểu về các nhân tố tác động tới việc áp dụng giá trị hợp lý chưa thực sự phong phú, kho tàng lý thuyết cho nội dung này còn chưa đạt được sự thống nhất cao.

Về mặt thực tiễn, cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế theo hướng mở cửa, hội nhập, các đơn vị trong nền kinh tế Việt Nam cũng phải hướng tới công khai, minh bạch thông tin, tiệm cận với các tiêu chuẩn, yêu cầu của quốc tế. Thời gian qua, Việt Nam đã có những cải cách về kế toán nhằm quy định, hướng dẫn các đơn vị trong nền kinh tế hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế đó. Có thể kể tới việc ban hành Luật kế toán năm 2003 và 26 chuẩn mực kế toán trong giai đoạn 2001 – 2005. Đặc biệt, gần đây nhất, Luật kế toán số 88 đã được ban hành năm 2015 và có hiệu lực từ 1/1/2017. Một trong những thay đổi quan trọng của Luật này là việc cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán thay vì chỉ áp dụng nguyên tắc giá gốc.

Tính đến nay, giá trị hợp lý mới chỉ được áp dụng phổ biến tại các công ty chứng khoán của Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC. Mức độ áp dụng giá trị hợp lý tại các công ty chứng khoán chưa thực sự cao và còn tồn tại nhiều khoảng cách

giữa các nhóm công ty. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn tới điều này, tuy nhiên, còn thiếu các bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy làm căn cứ để hoàn thiện việc áp dụng giá trị hợp lý tại các công ty chứng khoán của Việt Nam nói riêng và tiến xa hơn là nâng cao mức độ áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đặt ra ở trên, tác giả cho rằng đề tài “*Áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán ở các công ty chứng khoán Việt Nam*” là cần thiết được nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay và lựa chọn làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề áp dụng GTHL trong kế toán đã luôn nhận được quan tâm của các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước.

Về quan điểm lý thuyết, Chambers (1966; 1975), Sterling (1970) và MacNeal (1970) – những học giả tiên phong nghiên cứu về khái niệm GTHL đều thống nhất đưa ra quan điểm cho rằng “GTHL phải là giá trị thực tế, đó là thị giá mà một tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch ngang giá”. Xuất phát từ khái niệm “hành vi phù hợp của một công ty” mà Chambers (1966; 1975) đã đề xuất nên áp dụng GTHL vào trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Khái niệm này cho rằng các công ty dường như luôn sẵn sàng bán một tài sản nếu điều này là tốt nhất cho công ty. Việc lựa chọn đâu là phương án tốt nhất cho công ty được dựa trên những đo lường về giá trị của tài sản có tính tới yếu tố thời gian của tiền. Chambers cũng lưu ý về việc nếu các thang đo khác nhau được sử dụng cho những tài sản khác nhau thì sẽ không hợp lý khi cộng chúng vào để lập BCDKT.

Còn MacNeal (1970) lại xuất phát từ “lý thuyết cổ đông” khi cho rằng thông tin trình bày trên BCTC ngày càng quan trọng với các cổ đông của công ty khi họ xem xét đưa ra các quyết định liên quan đến khoản đầu tư. Trong khi đó, giá gốc không thể cung cấp được giá trị thực tế của tài sản. Vì vậy, giải pháp cho vấn đề này là trình bày các khoản lãi/lỗ và giá trị của công ty theo một mức giá trên thị trường cạnh tranh (nơi mà các khoản lãi/lỗ và tài sản được ước tính giá trị một cách chính xác hơn so với sử dụng giá gốc).

Sterling (1970) thì sử dụng một tình huống của một thương nhân kinh doanh lúa mì ở một thị trường hoàn hảo với mức giá ổn định để cho thấy giá thực tế tốt hơn so với tất cả các thang đo khác mà kế toán sử dụng. Cụ thể trong tình huống này, thương nhân kinh doanh lúa mì phải đối mặt với ba vấn đề: (1) có nên tham gia và ở lại trên thị trường không; (2) nên giữ tiền mặt hay giữ lúa mì; và (3) đánh giá các quyết định trong quá khứ. Kết quả cho thấy, giá bán lúa mì hiện tại là yếu tố duy nhất liên quan đến tất cả các vấn đề trên, thậm chí điều kiện về cạnh tranh hay giá cả của thị trường có thay đổi. Kết luận lại, Sterling cho rằng giá thực tế vẫn là ưu tiên hàng đầu bởi nó có nhiều ưu điểm khi đem lại nhiều thông tin giá trị hơn cho nhà quản trị, nhà đầu tư.

+ *Các nghiên cứu về ảnh hưởng của áp dụng GTHL trong kế toán DN tới các khía cạnh của DN (vai trò của GTHL trong kế toán DN)*

Từ những quan điểm lý thuyết trên đây, nhiều *nghiên cứu thực chứng* đã đi sâu tìm hiểu về *ảnh hưởng của đo lường nhiều đối tượng kế toán khác nhau thông qua GTHL tới các khía cạnh của doanh nghiệp*. GTHL của các đối tượng kế toán được nhóm thành 02 nhóm là *GTHL với các tài sản và nợ tài chính* và *GTHL với các tài sản phi tài chính*.

Hầu hết các nghiên cứu về *GTHL với các tài sản và nợ tài chính* đều được lấy bối cảnh tại các ngân hàng - những tổ chức có tài sản và nợ tài chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Đầu tiên, có thể kể tới nghiên cứu của Barth (1994). Nghiên cứu này kiểm tra dựa trên mẫu chọn là các ngân hàng của Mỹ với dữ liệu từ năm 1971 đến 1990, tác giả đã kết luận rằng *GTHL của các khoản đầu tư chứng khoán* của ngân hàng có mối quan hệ tới *giá cổ phiếu của ngân hàng* đó. Tuy nhiên, khi kiểm tra thu nhập hàng năm của ngân hàng, tác giả phát hiện việc ước tính lợi nhuận và tổn thất của các khoản đầu tư chứng khoán thông qua GTHL có chứa quá nhiều lỗi do sự thay đổi thực tế của thị trường. Đến năm 1995, Barth và cộng sự xác minh lại kết quả nghiên cứu và chỉ ra ba kết luận bao gồm: (1) Thu nhập đo lường bằng GTHL dễ “bay hơi” hơn so với thu nhập đo bằng giá gốc (điều này hàm ý rằng thu nhập có được từ đánh giá lại tài sản tài chính theo GTHL là khoản thu nhập không chắc chắn nếu giá cả của tài sản tài chính biến động mạnh trong thời gian ngắn); (2) các ngân hàng áp dụng GTHL thường xuyên vi phạm quy định về vốn pháp định hơn là các ngân hàng áp dụng giá gốc, vi phạm về GTHL giúp dự báo vi phạm về vốn pháp định, nhưng giá cổ phiếu của ngân hàng lại không phản ánh được các rủi ro tiềm tàng này; (3) Giá cổ phiếu phản ánh sự thay đổi lãi suất, mặc dù các dòng tiền trong các hợp đồng đầu tư chứng khoán là cố định (Barth, Landsman, & Wahlen, 1995).

Khi bàn luận về kết quả của các nghiên cứu trước đây, bao gồm cả nghiên cứu của Barth và cộng sự (1995), Ahmed và Takeda (1995) cho rằng hầu hết các nghiên cứu trước đã chỉ ra *ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê* của các khoản lãi/lỗ chưa được hiện thực hóa (URGL - unrealized gains/losses) và *ảnh hưởng ngược chiều* của các khoản lãi/lỗ đã được hiện thực hóa (SGL - realized gains/losses) lên giá cổ phiếu của các ngân hàng. Ahmed và Takeda tranh luận rằng các kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đây đã bỏ qua sự thay đổi giá trị của các tài sản ròng khác do biến động của lãi suất (các nghiên cứu trước chỉ đề cập tới các khoản đầu tư chứng khoán của ngân hàng). Sau khi kiểm soát tác động của các tài sản ròng khác (trên BCĐKT), kết quả nghiên cứu của Ahmed và Takeda chỉ ra là cả *URGL* và *SGL* đều có *tác động tích cực đáng kể* đến lợi nhuận ngân hàng trong các kỳ bình thường, qua đó có thể tác động tích cực tới giá cổ phiếu ngân hàng trong các kỳ tương ứng.

Đối với các loại tài sản và nợ tài chính khác như *đầu tư vốn cổ phần (equity investments)*, *trái phiếu kho bạc Mỹ (US Treasury investments)*, Petroni và Wahlen (1995) đã phát hiện ra *GTHL* của các khoản đầu tư vốn cổ phần và *GTHL* của trái phiếu kho bạc Mỹ mà một công ty bảo hiểm tài sản đang nắm giữ có thể giải thích được giá cổ phiếu của các công ty đó. Tuy nhiên, các khoản đầu tư trái phiếu khác như *trái phiếu địa phương (municipal bonds)* và *trái phiếu doanh nghiệp (corporate bonds)* lại không giải thích được sự biến động giá cổ phiếu của các công ty bảo hiểm này. Kết quả nghiên cứu này của Petroni và Wahlen gợi ý rằng mức độ tin cậy của ước tính *GTHL* của các khoản đầu tư chứng khoán có thể ảnh hưởng tới giá trị của các khoản mục được trình bày liên quan. Hay nói cách khác, các chứng khoán có giao dịch thường xuyên hơn trên thị trường thì *GTHL* của chúng sẽ được ước tính đáng tin cậy hơn, từ đó có thể ảnh hưởng tới các vấn đề khác của doanh nghiệp hơn là những chứng khoán ít được giao dịch trên thị trường.

Một loạt các nghiên cứu khác về *GTHL của các khoản cho vay* của ngân hàng, *GTHL của các khoản tiền gửi* và *GTHL của các khoản nợ dài hạn* như trong nghiên cứu của Nelson (1996), Eccher và cộng sự (1996), Barth và cộng sự (1996). Cụ thể, nghiên cứu của Nelson (1996) đánh giá giữa *giá trị thị trường VCSH nói chung (common equity)* của ngân hàng với các ước tính *GTHL* được trình bày theo quy định của hệ thống chuẩn mực (SFAS 107). Kết quả nghiên cứu chỉ ra chỉ có *GTHL của các chứng khoán đầu tư (investment securities)* có thể giải thích được các chỉ tiêu tương tự trình bày theo giá trị sổ sách trên BCTC. Còn nghiên cứu này không tìm ra được bằng chứng đáng tin cậy về những

lợi ích từ việc trình bày các khoản cho vay, các khoản tiền gửi, các khoản nợ dài hạn hay giá trị thuần của các công cụ tài chính mà được trình bày theo GTHL. Tương tự như vậy, nghiên cứu của Eccher và cộng sự (1996) khám phá giá trị liên quan của GTHL được trình bày theo quy định của SFAS 107 trên BCTC của các ngân hàng Mỹ năm 1992 và 1993. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có sự khác biệt về GTHL và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính mà có liên quan đến các chỉ số so sánh giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của ngân hàng. Tuy nhiên, các liên quan này cũng chỉ có ý nghĩa trong những bối cảnh nhất định. Trong khi đó, nghiên cứu của Barth và cộng sự (1996) lại đưa ra được bằng chứng chứng minh rằng GTHL ước tính của các khoản cho vay, chứng khoán và nợ dài hạn trình bày theo SFAS cung cấp những giải thích có ý nghĩa thống kê tới giá cổ phiếu của ngân hàng hơn là sử dụng giá trị ghi sổ.

Cùng với cách tiếp cận vấn đề giống các nhà khoa học ở trên, lần này, Venkatachalam (1996) kiểm tra sự thích hợp khi xác định *GTHL của các chứng khoán phái sinh* và tìm thấy giá trị của các chứng khoán phái sinh có liên quan đến giá trị thị trường của các chứng khoán này. Kết quả của nghiên cứu thực nghiệm này cho thấy sự thích hợp của GTHL thay đổi theo tính thanh khoản của chứng khoán.

Nhìn chung, kể từ khi FAS 157 được thông qua, nhiều nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá sự phù hợp của việc áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán là tài sản và nợ tài chính. Dựa trên những *gợi ý lý thuyết* của Chambers (1966; 1975), Sterling (1970) và MacNeal (1970) về một BCTC được trình bày một cách hợp lý là báo cáo đáp ứng được nhu cầu thông tin của các cổ đông, qua đó thông tin trên BCTC có mối quan hệ với với giá cổ phiếu của doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước đây đã đưa ra được nhiều bằng chứng đáng tin cậy về mối quan hệ này, cụ thể là đối với các tài sản và nợ tài chính. Theo đó, những *tài sản và nợ tài chính có tính thanh khoản cao* trên thị trường thì GTHL của chúng thường được xác định *theo cấp độ 1* (cấp độ đáng tin cậy nhất theo thang đo 3 cấp độ của IFRS 13) và những tài sản hay nợ tài chính loại này *giải thích được sự biến động giá cổ phiếu* của doanh nghiệp, hay được hiểu là *có sự phù hợp*. Còn những tài sản hay nợ tài chính có GTHL được xác định theo các cấp độ thấp hơn (tính *thanh khoản thấp hơn*) thì *mức độ giải thích hay sự phù hợp thấp hơn*.

Nhiều nghiên cứu tiếp theo đã cung cấp được thêm bằng chứng thực nghiệm cho chủ đề nghiên cứu này nhằm giúp trả lời câu hỏi nên hay không nên áp dụng GTHL trong kế toán doanh nghiệp. Ví dụ như nghiên cứu của Kim và Ritter (1999) về việc sử dụng các

thông tin kế toán cho các thương vụ phát hành lần đầu ra công chúng (IPOs – Initial public offerings). Các chỉ tiêu thường được nhà đầu tư quan tâm trong mỗi thương vụ IPO là chỉ số P/E, chỉ số giá thị trường trên giá trị sổ sách, chỉ số giá bán trên doanh thu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nếu những chỉ số này được tính toán dựa trên số liệu quá khứ (giá gốc) thì khả năng dự báo của chúng sẽ rất hạn chế bởi lý do sự “gây nhiễu” chỉ số đến từ các doanh nghiệp trẻ trong cùng một ngành. Kim và Ritter kết luận trong các thương vụ IPOs, các chỉ số đo lường giá trị doanh nghiệp nên sử dụng giá trị ước tính trong tương lai (một dạng của GTHL) hơn là sử dụng các con số thu được trong quá khứ. Ngoài ra, có thể kể tới nghiên cứu của Kolev (2009) khi tiến hành trên các tổ chức tài chính thuộc S&P 1.500 trong 3 quý đầu năm 2008. Kết quả nghiên cứu là có mối quan hệ cùng chiều giữa giá cổ phiếu với GTHL của tài sản thuần đo lường bằng các cấp độ khác nhau của của hệ thống xác định GTHL (theo FAS 157).

Chủ đề đo lường GTHL của các tài sản và nợ tài chính ở các cấp độ khác nhau ảnh hưởng tới các khía cạnh của doanh nghiệp (hay hiểu theo cách khác là nghiên cứu vai trò của việc áp dụng GTHL trong kế toán doanh nghiệp) tiếp tục được các nghiên cứu tiếp theo tìm hiểu. Có thể kể tới nghiên cứu của Goh và cộng sự (2009), Song và cộng sự (2010), Fiechter và Novotny-Farkas (2011), Palea và Maino (2012)... Kết quả của các nghiên cứu này đã bổ sung thêm những bằng chứng cho các lý thuyết được xây dựng trước đó.

Tiếp nối chủ đề nghiên cứu về ảnh hưởng của GTHL trong hệ thống kế toán DN tới các khía cạnh của DN, đặc biệt là giá trị DN, giá cả cổ phiếu, nhiều nghiên cứu đã cố gắng tìm hiểu *GTHL của các tài sản phi tài chính* có tác động như thế nào tới các khía cạnh của DN hay không. Các nghiên cứu chính bao gồm các nghiên cứu của Easton và cộng sự (1993), Barth và Clinch (1996; 1998), Mueller và Riedl (2002). Hầu hết các nghiên cứu này được thực hiện ở Mỹ, Úc và Anh – những quốc gia *cho phép đánh giá lại tài sản phi tài chính theo hướng tăng*.

Nghiên cứu của Easton và cộng sự (1993) về việc đánh giá lại các *tài sản dài hạn hữu hình (tangible long-lived assets)* của các doanh nghiệp Úc và khám phá mối quan hệ giữa việc đánh giá lại này với giá thị trường của cổ phiếu doanh nghiệp và các khoản thu nhập (returns). Kết quả nghiên cứu đã củng cố cho các kết luận trước rằng giá trị sổ sách mà bao gồm cả các khoản đánh giá lại tài sản là có xu hướng sát với giá trị thị trường của doanh nghiệp hơn là giá trị sổ sách mà không bao gồm các khoản đánh giá lại tài sản. Theo đó, giá trị tài sản được đánh giá lại theo các quy định của Australian GAAP đã cung cấp

được thông tin tốt hơn về thực trạng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng khuyến nghị rằng việc đánh giá lại tài sản dài hạn hữu hình theo hướng tăng cần phải được thực hiện một cách cẩn trọng và cần được xem xét bởi các tổ chức khác như Ủy ban chuẩn mực kế toán Anh (U.K. Accounting Standards Board) hay Bộ Tài chính Nhật Bản...

Nhằm bổ sung thêm những bằng chứng sinh động cho chủ đề GTHL và các khía cạnh của doanh nghiệp, Barth và Clinch (1998) đã thực hiện một nghiên cứu về mối quan hệ giữa việc đánh giá lại tài sản tài chính, *tài sản hữu hình* và *tài sản vô hình* với *giá cổ phiếu* và các *ước tính giá trị dựa trên nguyên tắc phi thị trường* của các DN tại Úc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra không có gì ngạc nhiên đối với các tài sản tài chính khi kết quả là tương đồng với những nghiên cứu trước đây, các tài sản vô hình cũng có kết quả tương tự và nhất quán. Đối với các tài sản hữu hình PPE (property - BĐS, plant - cây cối, equipment - máy móc, thiết bị), kết quả nghiên cứu cho thấy ít có sự nhất quán hơn so với các tài sản vô hình. Trong khi cây cối và máy móc, thiết bị có giá trị liên quan (value relevance) mạnh thì thông tin này đối với BĐS lại thấp. Điều này gợi ý rằng đánh giá lại giá trị các tài sản hoạt động (operating assets) có giá trị liên quan hơn là đánh giá lại giá trị các tài sản ít gắn trực tiếp với hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra việc đánh giá lại giá trị của các tài sản phi tài chính dù là theo xu hướng tăng hay giảm thì chúng đều có giá trị liên quan.

Barth dường như là nhà nghiên cứu dành phần lớn sự chú ý của mình cho chủ đề ảnh hưởng của GTHL tới các khía cạnh của doanh nghiệp khi kết hợp với David Aboody và Ron Kasznik trong một nghiên cứu với các doanh nghiệp của Anh (UK). Các tác giả này đã chỉ ra được việc *đánh giá lại giá trị* theo hướng tăng lên của các TSCĐ là có mối quan hệ thuận chiều mang ý nghĩa thống kê tới những thay đổi về *hiệu quả hoạt động trong tương lai*, được đo lường bằng thu nhập từ hoạt động và dòng tiền từ hoạt động, hàm ý rằng việc đánh giá lại giá trị tài sản đã phản ánh đúng sự biến động thực về giá trị của tài sản đó (Aboody, Barth, & Kasznik, 1999). Việc *đánh giá lại giá trị của các TSCĐ* cũng có quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê với *lợi nhuận hàng năm* (annual returns hoặc prices - giá cổ phiếu). Các mối quan hệ này cũng là yếu hơn với những DN có hệ số nợ trên VCSH cao (debt-to-equity ratio), do đó cho thấy các nhà quản lý có thể sử dụng tác động của việc đánh giá lại tài sản để đối phó với các áp lực tài chính của DN.

Nghiên cứu của Muller và Riedl (2002) tập trung vào các doanh nghiệp đầu tư BĐS, các tác giả này tìm thấy bằng chứng cho thấy các nhà tạo lập thị trường nhận thấy sự *bất*

cân xứng thông tin giữa những nhà đầu tư sẽ thấp hơn đối với những công ty sử dụng *thẩm định viên bên ngoài* so với những công ty sử dụng *thẩm định viên nội bộ*.

Nhìn chung, các nghiên cứu về chủ đề tác động của GTHL tới các khía cạnh của DN đã chứng minh được *vai trò quan trọng của việc áp dụng GTHL* trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp, trong đó một trong những vai trò quan trọng nhất là GTHL có thể *giải thích được sự biến động về giá trị DN và giá cổ phiếu* của DN, từ đó cung cấp được những thông tin thích hợp, kịp thời cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, ở quan điểm phê phán cũng ghi nhận một số nghiên cứu chỉ ra điểm yếu của GTHL, đặc biệt là trong thời kỳ *khủng hoảng tài chính*. Có thể kể tới nghiên cứu của *Christian Laux and Christian Leuz* (2010). Nghiên cứu này cho rằng nhà quản lý có thể đối mặt với việc bị khởi kiện về GTHL cho dù có thể xác định được hợp lý GTHL trong thời kỳ khủng hoảng; GTHL không phù hợp và tiềm ẩn những sai lệch đối với những tài sản do công ty nắm giữ lâu dài. Kế toán GTHL làm gia tăng tính chất không ổn định và gây ảnh hưởng xấu đến thị trường. Xuất phát từ cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2009, nhiều quan điểm cho rằng GTHL làm trầm trọng cuộc khủng hoảng bởi việc bắt buộc ghi giảm giá trị các tài sản “tốt” do sự giảm giá của thị trường. Họ cũng chỉ ra những khó khăn do *thông tin bất cân xứng*, người quản lý có thông tin tốt hơn nhân viên kiểm toán và Ủy ban chứng khoán Mỹ (SEC). Do đó các cơ quan quản lý không biết khi nào cần và không cần đưa ra các phản ứng.

Tại Việt Nam, theo những hiểu biết tốt nhất của tác giả, chưa có nghiên cứu thực chứng (thực nghiệm) nào cung cấp được bằng chứng cho chủ đề nghiên cứu này. Các nghiên cứu như của Mai Ngọc Anh (2011), Nguyễn Thành Hưng (2011), Võ Văn Nhị và Lê Hoàng Phúc (2012) mới chỉ dừng lại ở việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước đây trên thế giới và bằng *kinh nghiệm* của mình để đề xuất những giải pháp áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các DN của Việt Nam.

+ *Các nghiên cứu về nhân tố tác động tới việc áp dụng GTHL trong kế toán DN*

Vai trò của áp dụng GTHL trong kế toán DN đã được gợi ý thông qua những quan điểm lý thuyết và được chứng minh bằng những bằng chứng thực nghiệm như đã trình bày ở tổng quan bên trên và việc áp dụng GTHL trong kế toán DN là cần thiết trong bối cảnh hiện tại của kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng GTHL tại DN gặp phải những vấn đề gì? Đâu là thuận lợi và đâu là các thách thức cho việc áp dụng GTHL tại DN? Các nghiên cứu sau đây được tác giả tổng quan nhằm trả lời những câu hỏi này.

Có một lưu ý ở đây cần được làm rõ đó là “việc áp dụng GTHL nói riêng và áp dụng IFRS nói chung (hội tụ kế toán) trong phạm vi của một quốc gia” (gọi tắt là “Vấn đề số 1”) là khác biệt với “việc áp dụng GTHL đối với các doanh nghiệp cụ thể trong một quốc gia” (gọi tắt là “Vấn đề số 2”). Vì vậy các nhân tố tác động tới 02 vấn đề này cũng là khác nhau. *Vấn đề số 1* là vấn đề mang tính vĩ mô của một quốc gia nên khi xác định các nhân tố ảnh hưởng tới vấn đề này các nghiên cứu cũng thường tập trung vào các *yếu tố vĩ mô* như: yếu tố chính trị, kinh tế, địa lý, văn hóa, chủ nghĩa dân tộc, dữ liệu thị trường... Câu hỏi nghiên cứu cần trả lời cho Vấn đề số 1 thường là “có hay không áp dụng IFRS/GTHL (hội tụ kế toán) tại một quốc gia cụ thể?” nên phương pháp nghiên cứu thường được sử dụng trong các nghiên cứu này là định tính, chuẩn tắc, dựa trên kinh nghiệm, nghiên cứu tình huống...

Một số nghiên cứu về Vấn đề số 1 có thể kể tới như Larson và Street (2004), Irvine và Lucas (2006), Joshi, Bremser và Al-Ajmi (2008), Christian Laux and Christian Leuz (2010), Daniels, Radebaugh & Sullivan (2011), Olesen và Cheng (2011), Peng, Graham & Bewley (2013), Xianjie He và cộng sự (2011) ...

Larson và Street (2004) nghiên cứu tại 17 quốc gia thành viên EU để tìm hiểu thực tế áp dụng IFRS tại các quốc gia này như thế nào. Kết quả khảo sát cho thấy các quốc gia đều gặp phải những khó khăn trong việc áp dụng IFRS như *hạn chế của thị trường vốn quốc gia, hướng dẫn không đầy đủ về áp dụng IFRS lần đầu, thiếu các giao dịch thị trường cụ thể, bản chất kế toán theo thuế của mỗi quốc gia, sự phức tạp của từng chuẩn mực cụ thể*.

Nghiên cứu của Irvine và Lucas (2006) kết luận Các tiểu vương quốc Ả rập cần phát triển các hệ thống quy định phù hợp để giải quyết các *vấn đề về văn hóa* liên quan đến bí mật và gian lận để hỗ trợ cho việc áp dụng IFRS.

Joshi, Bremser và Al-Ajmi (2008) khi nghiên cứu tại Bahrain đã chỉ ra rằng *chủ nghĩa dân tộc* là một trở ngại quan trọng trong việc áp dụng IFRS đồng thời kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu ngày càng tăng về *hướng dẫn ứng dụng* chi tiết cho IFRS.

Năm 2010, hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, Christian Laux and Christian Leuz nghiên cứu về việc liệu kế toán theo GTHL có là nguyên nhân tạo ra khủng hoảng tài chính (Laux & Leuz, 2010)? Bên cạnh những kết quả nghiên cứu đã được tổng quan ở phần trước, hai tác giả này cũng chỉ ra rằng: khi các *dữ liệu thị trường không thể thu thập*, việc sử dụng các thông tin chủ quan phi thị trường có thể làm cho GTHL bị xác định sai lệch hoặc không đúng (Laux & Leuz, 2010).

Trong cuốn sách của mình, Daniels, Radebaugh & Sullivan (2011) kết luận việc *thiếu thị trường hoạt động* cho các khoản mục, bộ phận trên BCTC ảnh hưởng đến việc đánh giá và đo lường GTHL, từ đó ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại các nền kinh tế mới nổi.

Olesen và Cheng (2011) trong một nghiên cứu tại Trung Quốc đã phát hiện ra các công ty Trung Quốc sử dụng GTHL trong các tài khoản IFRS và sử dụng phương pháp giá gốc trong các tài khoản GAAP của Trung Quốc. Các tác giả này kết luận sự hội tụ với các chuẩn mực *không tạo ra sự hội tụ của các hoạt động kế toán* do các lý do liên quan đến *chính trị, kinh tế và lịch sử*.

Cũng là một nghiên cứu tại Trung Quốc, năm 2013, Peng, Graham & Bewley (2013) sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống kết hợp với các phương pháp tổng hợp, so sánh về môi trường chính trị, xã hội và kinh tế trong 2 lần đưa GTHL vào vận dụng ở Trung Quốc, tác giả muốn chỉ ra lý do tại sao GTHL đã được chấp nhận ở Trung Quốc trong giai đoạn hai (2001-2006). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng thành công của “cuộc cải cách” GTHL lần thứ 2 ở Trung Quốc là *do yếu tố xã hội hơn là kinh tế*. Nó là thành công của sự kết hợp ba bên (Bộ Tài Chính Trung Quốc, IASB và Ngân hàng Thế giới) trên cơ sở tôn trọng và chia sẻ lợi ích lẫn nhau. Sự kết hợp này đã nhận được sự ủng hộ từ các chuyên gia và tạo nên 1 phong trào kế toán GTHL ở Trung Quốc.

Tiếp tục là một nghiên cứu tại Trung Quốc – quốc gia có nhiều điểm tương đồng về kinh tế, chính trị và văn hóa với Việt Nam, Xianjie He và cộng sự (2011) sử dụng phương pháp thực nghiệm khi tiến hành khảo sát hơn 1.000 DN tại Trung Quốc và chỉ ra rằng những DN hoạt động trong các khu vực có *thể chế yếu* hơn (như môi trường pháp lý nghèo nàn hoặc/và có sự tham gia sâu của nhà nước vào nền kinh tế) thì sẽ *gặp khó khăn* hơn trong việc *áp dụng IFRS/GTHL*.

Ngoài ra còn rất nhiều nghiên cứu tại các quốc gia có liên quan tới Vấn đề số 1 này. Tuy nhiên, *chủ đề nghiên cứu chính của luận án này là Vấn đề số 2 – “việc áp dụng GTHL đối với các doanh nghiệp cụ thể trong một quốc gia”*. Một cách khái quát nhất, Vấn đề số 2 là một chủ đề nghiên cứu truyền thống trong kế toán. Xuất phát từ những lý thuyết thực chứng “kinh điển” thường được sử dụng trong các nghiên cứu về kế toán như lý thuyết dự phòng (contingency theory), lý thuyết người đại diện (agency theory), lý thuyết hành vi (behavioural theory) mà đã có rất nhiều nghiên cứu thực chứng (thực nghiệm) tìm hiểu các nhân tố tác động tới thực hành kế toán tại DN nói chung. Nhìn chung, các nghiên cứu đã

xây dựng được một khung lý luận tương đối vững chắc cho những nhân tố tác động tới thực hành kế toán tại DN. Chính vì lý do đó, chủ đề nghiên cứu các nhân tố tác động tới thực hành GTHL trong kế toán DN không còn là chủ đề thu hút được nhiều sự chú ý bởi các kết quả gần như đã được dự báo từ trước. Tuy nhiên, tổng quan dưới đây cũng đã cố gắng chỉ ra một số nghiên cứu gần đây đã sử dụng các mô hình được chứng minh trước đó để kiểm định cho các giả thuyết về những nhân tố tác động tới thực hành kế toán GTHL tại DN.

Có thể kể tới như nghiên cứu của Xianjie He và cộng sự (2011) kể trên cũng chỉ ra rằng *cơ chế quản trị doanh nghiệp yếu* (ví dụ như *nhà quản trị DN có kết nối chính trị* và *các DN không được kiểm toán bởi Big 4*) sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng IFRS/GTHL. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng cố gắng tìm hiểu ảnh hưởng của các nhân tố truyền thống khác như *tổng tài sản, hệ số nợ trên tổng tài sản, dòng tiền hoạt động, vốn lưu động, doanh thu, thu nhập trước lãi vay và thuế (EBIT)*... Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tìm ra tương quan có ý nghĩa thống kê của các nhân tố này tới áp dụng IFRS/GTHL.

Nghiên cứu của Tulus Suryanto (Suryanto, 2015) tại Indonesia chỉ ra rằng *vấn đề đại diện (agency problems)* trong ký kết các hợp đồng tài chính đặc biệt (*mudaraba contract*) có ảnh hưởng tới áp dụng GTHL tại các ngân hàng.

Tại Việt Nam, GTHL mới chỉ được thừa nhận kể từ khi Luật Kế toán 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn dưới luật chưa quy định cụ thể về việc áp dụng GTHL trong kế toán DN, trừ một số DN thuộc lĩnh vực ngành nghề đặc thù như các NHTM, CTCK... Vì vậy, *thực tế chưa tạo ra những dữ liệu thực sự phong phú cho các nghiên cứu thực chứng kiểm nghiệm*. Các nghiên cứu trước đây của các tác giả tại Việt Nam về GTHL *chủ yếu* chỉ dừng lại ở vận dụng các *phương pháp định tính* như tổng hợp, thống kê, nghiên cứu tình huống, dựa vào kinh nghiệm để đề xuất các giải pháp áp dụng GTHL vào trong hệ thống kế toán DN Việt Nam. Có thể kể tới một số nghiên cứu như của Phan Thị Phước Lan (2009), Mai Ngọc Anh (2010), Nguyễn Thế Lộc (2010), Lê Hoàng Phúc (2014), Nguyễn Thị Kim Cúc (2013), Đặng Thu Thảo (2014), Nguyễn Thị Vân (2015)...

Một số nghiên cứu thực nghiệm đã cố gắng đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL trong kế toán tại các DN Việt Nam như của Nguyễn Thanh Tùng (2014), Ngô Thị Thơ (2016).

Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng (2014) đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị để nâng cao việc vận dụng nguyên tắc kế toán GTHL vào việc ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Tác giả sử dụng đồng thời hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính: tổng hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lấy ý kiến chuyên gia, thống kê mô tả để tổng quát hoá cơ sở lý thuyết về kế toán GTHL, xác định sơ bộ các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu định lượng: Khảo sát BCTC cuối năm 2013 của các doanh nghiệp, xây dựng bảng câu hỏi khảo sát thực trạng sau đó sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA, để kiểm định mô hình, kiểm định thang đo, đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng GTHL tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Các nhân tố được chỉ ra có tác động cùng chiều với áp dụng giá trị hợp lý tại doanh nghiệp bao gồm: môi trường pháp lý và chính trị, môi trường kinh doanh, môi trường văn hóa xã hội, năng lực người hành nghề kế toán, quy mô doanh nghiệp, vai trò của các tổ chức hiệp hội nghề kế toán, nhu cầu thông tin trên BCTC. Trên cơ sở đề xuất các giải pháp và kiến nghị phù hợp để nâng cao việc vận dụng GTHL tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

Cùng cách thức triển khai với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng, Ngô Thị Thơ nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường pháp lý và chính trị, môi trường kinh doanh, môi trường văn hóa xã hội, năng lực của người hành nghề kế toán, quy mô doanh nghiệp, vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán, nhu cầu thông tin BCTC tới việc áp dụng GTHL tại các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. HCM. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp phát phiếu điều tra thông qua công cụ Google Document với 185 quan sát. Kết quả nghiên cứu chỉ ra tất cả các nhân tố đều có tác động cùng chiều đến áp dụng GTHL trong kế toán tại các DN của Tp. HCM.

Các nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng và Ngô Thị Thơ ở trên đều thể hiện những hạn chế ở dữ liệu được thu thập. Dữ liệu nghiên cứu đều được thu thập thông qua hình thức

phát phiếu điều tra (dữ liệu sơ cấp) với tính chủ quan được thể hiện trong cả khâu thiết kế câu hỏi phỏng vấn và cả khâu trả lời câu hỏi phỏng vấn.

2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan trên, có thể thấy chủ đề nghiên cứu về GTHL còn rất nhiều dư địa tại Việt Nam, cụ thể thể hiện ở hai vấn đề sau:

Thứ nhất, thực trạng áp dụng GTHL tại các DN Việt Nam. Kết quả tổng quan ở trên cho thấy, mặc dù hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành vào những năm đầu của Thế kỷ XXI đã chỉ ra một số quy định về GTHL đối với một số đối tượng kế toán cụ thể và đến nay khi luật Kế toán chính thức thừa nhận khái niệm giá trị hợp lý nhưng vẫn chưa có một nghiên cứu nào tìm hiểu và có những đánh giá về tình hình áp dụng GTHL tại các công ty này.

Thứ hai, những nhân tố tác động tới áp dụng GTHL tại các DN Việt Nam. Các nghiên cứu định tính trước đây tại Việt Nam đều cho rằng áp dụng GTHL là hợp lý và có thể đem lại nhiều lợi ích. Bản thân Chính phủ Việt Nam cũng đang nghiên cứu ban hành đề án hướng tới áp dụng IFRS (trong đó có việc áp dụng GTHL) tại Việt Nam. Trong khi đó các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố có ảnh hưởng tới áp dụng GTHL tại các DN Việt Nam vẫn còn ít. Vì vậy, *những giải pháp nhằm nâng cao khả năng áp dụng GTHL tại các DN của Việt Nam vẫn còn thiếu những luận cứ khoa học khách quan.*

Từ hai vấn đề trên, tác giả xác định hai khoảng trống nghiên cứu của đề tài này, lần lượt là: (1) *Tìm hiểu, đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK của Việt Nam* và (2) *Tìm hiểu các nhân tố tác động đến thực trạng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK của Việt Nam.*

3. Câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để lấp đầy những khoảng trống nghiên cứu ở trên, tác giả xác định những nhóm câu hỏi nghiên cứu cần phải trả lời như sau:

Thứ nhất, GTHL là gì và các quan điểm về GTHL đang được hiểu như thế nào? Những vấn đề lý thuyết về áp dụng GTHL trong kế toán DN?

Thứ hai, kinh nghiệm áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán DN tại một số quốc gia?

Thứ ba, Việt Nam đã tích hợp các quy định về GTHL như thế nào trong hệ thống kế toán của các CTCK? Thực trạng việc thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam?

Thứ tư, các nguyên nhân tác động tới thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam?

Thứ năm, cần phải làm gì để cải thiện việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán của các CTCK Việt Nam?

3.2. Mục tiêu nghiên cứu

Tương ứng với mỗi câu hỏi nghiên cứu ở trên, tác giả xác định các mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau:

Một là, tổng hợp các mô hình tính giá trong kế toán (bao gồm cả GTHL), các quan điểm lập quy khi đưa GTHL vào trong các hệ thống CMKT. Hệ thống hóa các nguyên tắc chung khi áp dụng GTHL, các quy định áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán có liên quan, các phương pháp và dữ liệu sử dụng để xác định GTHL (**Mục tiêu 1**).

Hai là, tổng hợp kinh nghiệm áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán DN tại một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam (**Mục tiêu 2**).

Ba là, hệ thống hóa các quy định về GTHL trong kế toán tại các CTCK của Việt Nam. Tìm hiểu thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam (**Mục tiêu 3**).

Bốn là, xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam (**Mục tiêu 4**).

Năm là, đề xuất những giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam (**Mục tiêu 5**).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là:

Thứ nhất, những lý luận cơ bản về GTHL. Nghiên cứu đối tượng này nhằm tạo ra cơ sở lý luận mang tính định hướng cho toàn bộ luận án.

Thứ hai, thực trạng các quy định về GTHL trong kế toán của CTCK của Việt Nam và thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK. Nghiên cứu đối tượng này nhằm cung cấp thông tin về tình hình thực tế cũng như có thể đưa ra những đánh giá về thực tế áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.

Thứ ba, mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn như sau:

Thứ nhất, về giới hạn nội dung. Tác giả tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận chung của GTHL và mối quan hệ giữa các nhân tố tác động tới mức độ áp dụng GTHL tại DN.

Thứ hai, về giới hạn không gian. Luận án tập trung nghiên cứu tại 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Thứ ba, về giới hạn thời gian. Để đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán và phục vụ xây dựng, kiểm định mô hình, luận án sử dụng bộ dữ liệu của 23 CTCK niêm yết trong 04 năm 2016, 2017, 2018, 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Dữ liệu nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

5.1.1. Về dữ liệu sơ cấp

Có 02 nguồn dữ liệu sơ cấp được tác giả tiến hành thu thập:

Một là nguồn dữ liệu thu thập qua *phiếu điều tra* được gửi tới 23 CTCK niêm yết Việt Nam (Danh sách 23 CTCK niêm yết Việt Nam được trình bày trong *Phụ lục 01*); mỗi công ty gửi 05 phiếu cho các đối tượng bao gồm: 01 phiếu cho tổng giám đốc, 01 phiếu cho kế toán trưởng và 03 phiếu cho kế toán viên. Tổng số phiếu phát đi là 115 phiếu, số phiếu thu về là 106 phiếu. Dữ liệu này được dùng một phần cho Mục tiêu 3 (Tìm hiểu thực trạng thực hành kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam). Mẫu phiếu điều tra và bảng tổng hợp kết quả phiếu điều tra được thể hiện lần lượt trong *Phụ lục 02* và *Phụ lục 03*.

Hai là nguồn dữ liệu thu thập thông qua các cuộc *thảo luận chuyên sâu* với các chuyên gia. Có hai nhóm chuyên gia được tiến hành thảo luận trực tiếp:

- Nhóm chuyên gia 1: các chuyên gia thực hành kế toán làm việc tại 03 CTCK có thị phần lớn nhất Việt Nam cuối năm 2019 là CTCK SSI, CTCK Tp. Hồ Chí Minh và CTCK VNDirect (Danh sách nhóm chuyên gia 1 gồm 6 người được trình bày trong *Phụ lục 04*). Thảo luận với nhóm chuyên gia này nhằm mục tiêu thu thập thêm những bằng chứng thực tế về thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK mà phương pháp phát phiếu điều tra không thể thu thập được (Mục tiêu 3). Kịch bản phỏng vấn và Tổng hợp kết quả phỏng vấn đối với nhóm chuyên gia 1 được trình bày lần lượt trong *Phụ lục 05* và *Phụ lục 06*.
- Nhóm chuyên gia 2: các chuyên gia là những nhà nghiên cứu kế toán (Danh sách nhóm chuyên gia 2 được trình bày trong *Phụ lục 07*). Mục đích thảo luận chuyên sâu với nhóm chuyên gia này nhằm xây dựng được mô hình ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam. Dữ liệu này được sử dụng kết hợp với bộ dữ liệu thứ cấp khác để đạt được Mục tiêu 4 (xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam). Kịch bản phỏng vấn và Tổng hợp kết quả phỏng vấn đối với nhóm chuyên gia 2 được trình bày lần lượt trong *Phụ lục 08* và *Phụ lục 09*.

5.1.2. Về dữ liệu thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được lấy từ rất nhiều nguồn, tuy nhiên có thể phân thành 2 nhóm nguồn như sau:

Thứ nhất, nguồn dữ liệu thứ cấp là các nghiên cứu, báo cáo, văn bản quy phạm pháp luật... của các cá nhân, tổ chức trước đây. Nguồn dữ liệu này được sử dụng để đạt được Mục tiêu 1, 2 và một phần Mục tiêu 3 (hệ thống hóa các quy định về GTHL trong kế toán tại các CTCK của Việt Nam).

Thứ hai, nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ BCTC, BCTN, website... của 23 CTCK niêm yết trong 04 năm 2016, 2017, 2018, 2019. Nguồn dữ liệu này được kết hợp sử dụng với dữ liệu sơ cấp thu thập được từ các cuộc thảo luận chuyên sâu với Nhóm chuyên gia 2 để nhằm đạt được Mục tiêu 4.

5.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

5.2.1. Các phương pháp định tính

Các nguồn dữ liệu sơ cấp và nguồn dữ liệu thứ cấp thứ nhất được tác giả tổng hợp, thống kê, mô tả lại và phân tích. Quá trình tổng hợp, thống kê, mô tả lại và phân tích chủ yếu dựa vào quan điểm, đánh giá chủ quan của tác giả.

5.2.2. Các phương pháp định lượng

Nguồn dữ liệu thứ cấp thứ hai được tổng hợp trên phần mềm Excel và sau đó được đưa vào ứng dụng SPSS để tiến hành các kiểm định theo các giả thuyết đã được đưa ra từ trước. Kết quả các kiểm định này được trình bày cụ thể trong Chương 2 của luận án này.

6. Đóng góp của luận án về mặt lý luận và thực tiễn

- Về mặt lý luận:

- + Luận án hệ thống hóa, làm sáng tỏ một số vấn đề về lý luận của GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán DN.
- + Cung cấp thêm những bằng chứng thực nghiệm nhằm củng cố cho kho lý thuyết về những nhân tố tác động tới thực hành kế toán tại DN.

- Về mặt thực tiễn:

- + Luận án đánh giá được thực trạng kế toán theo GTHL tại các CTCK niêm yết của Việt Nam.
- + Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đưa ra những giải pháp để cải thiện mức độ áp dụng GTHL trong thực hành kế toán tại các CTCK niêm yết của Việt Nam.

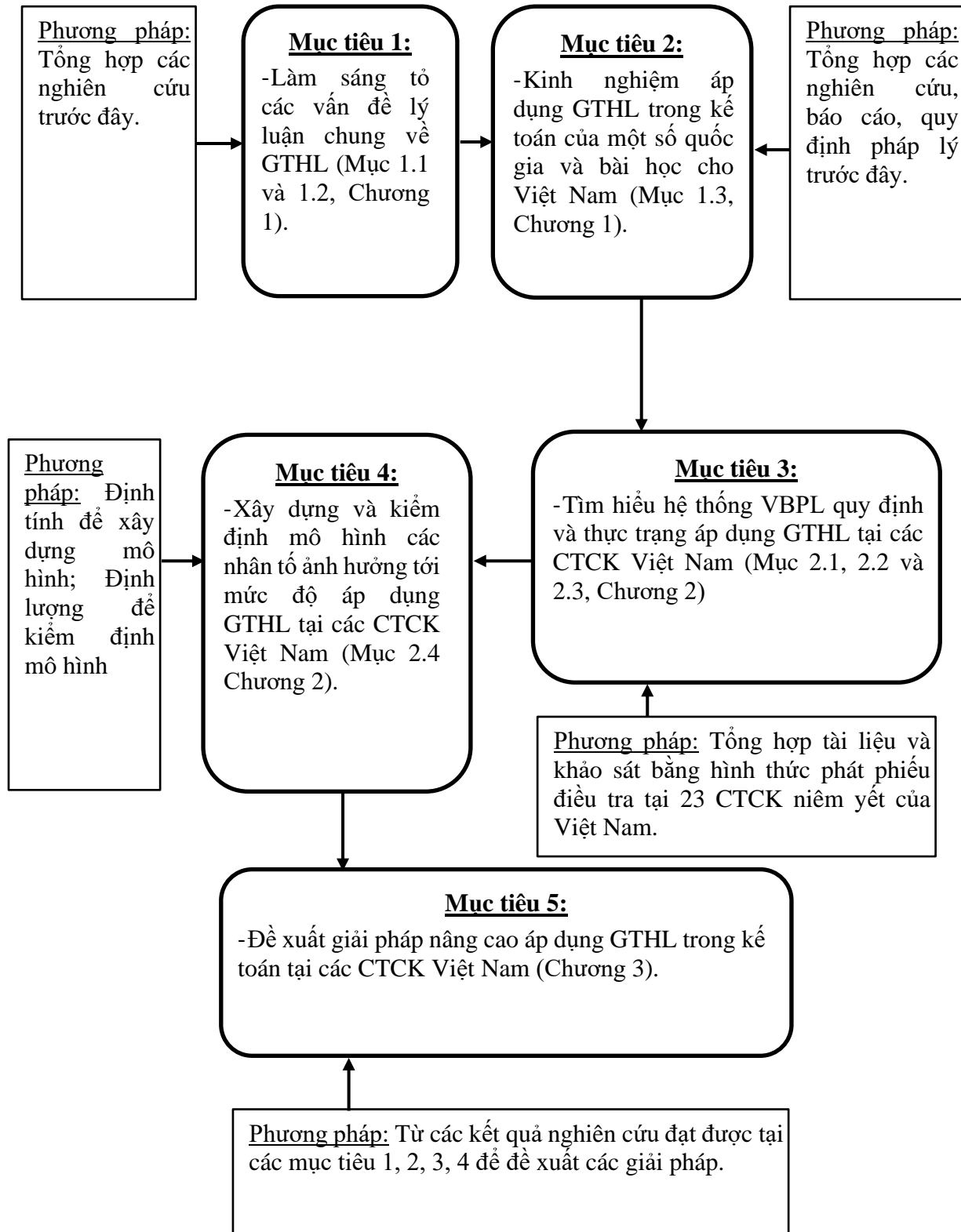
7. Kết cấu của luận án và khung nghiên cứu

Luận án gồm 180 trang. Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án bao gồm các phần chính sau:

- Phần tổng quan vấn đề nghiên cứu: hệ thống và phân tích các nghiên cứu trước đây trên thế giới cũng như tại Việt Nam liên quan đến đề tài, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu.
- Chương 1: Lý luận chung về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán DN.
- Chương 2: Thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.
- Chương 3: Giải pháp hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.

Tổng hợp lại những vấn đề đặt ra ở trên, tác giả đề xuất khung nghiên cứu cho luận án như sau (trang bên):

Sơ đồ 0.1: Khung nghiên cứu luận án



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

CHƯƠNG 1 – LÝ LUẬN CHUNG VỀ GTHL VÀ ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

1.1. Cơ sở tính giá và các mô hình tính giá trong kế toán

1.1.1. Khái quát về các cơ sở tính giá trong kế toán

Thước đo tiền tệ là thước đo chủ yếu và bắt buộc trong kế toán. Các đối tượng kế toán dù tồn tại dưới hình thức nào theo quy định cũng phải được đo lường dưới hình thái tiền tệ. Việc lượng hóa các đối tượng kế toán dưới hình thái tiền tệ được thực hiện thông qua phương pháp tính giá.

Phương pháp tính giá là phương pháp kế toán sử dụng thước đo tiền tệ để xác định giá trị của các đối tượng kế toán theo những nguyên tắc nhất định phục vụ cho quá trình thu nhận, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp thông tin kinh tế tài chính ở đơn vị.

Việc tính giá không những xác định giá trị đối tượng kế toán ở một thời điểm mà còn cho thấy sự ảnh hưởng của việc tính giá đến các yếu tố của BCTC. Do vậy, không có tính giá kế toán không thể cung cấp thông tin có tính chất tổng hợp giúp các đối tượng sử dụng thông tin kế toán có thể phân tích, so sánh để ra các quyết định phù hợp. Hơn nữa, kết quả của việc tính giá cũng ảnh hưởng đến chất lượng quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin.

Xuất phát từ những ý nghĩa quan trọng trên, phương pháp tính giá cần đảm bảo những yêu cầu sau:

Thứ nhất, tính giá phải đảm bảo tính **tin cậy**. Giá trị của các đối tượng kế toán phải được xác định dựa trên các bằng chứng tin cậy và phù hợp với những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận chung.

Thứ hai, tính giá phải đảm bảo tính **thích hợp**. Giá trị của các đối tượng kế toán phải hữu ích với đối tượng sử dụng thông tin nhằm đảm bảo cho họ đưa ra những quyết định hiệu quả

Thứ ba, tính giá phải đảm bảo tính **nhất quán**. Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong việc tính giá để xác định giá trị của các đối tượng kế toán, do vậy cần có sự nhất quán trong việc áp dụng các phương pháp tính giá.

Cơ sở của phương pháp tính giá là các loại giá được sử dụng trong việc tính giá. *Giá trị hữu ích nhất* để đánh giá tài sản là *giá trị kinh tế thực* của đối tượng kế toán. Tuy nhiên không thể xác định giá trị này một cách chắc chắn và khách quan bởi việc xác định giá trị kinh tế thực còn phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của mỗi cá nhân theo mục đích riêng. Vì vậy, chúng ta *không sử dụng giá trị kinh tế thực trong việc tính giá*. Trong thực tế, có rất nhiều loại giá được sử dụng thay thế cho giá trị kinh tế thực để xác định giá trị như giá gốc, giá thị trường, giá trị hiện tại... **GTHL** được các nhà nghiên cứu gần đây đề cập thực chất là **sự phát triển của giá thị trường**.

1.1.2. Các mô hình tính giá trong kế toán

1.1.2.1. Mô hình giá gốc

Giá gốc được các nhà nghiên cứu thừa nhận là cơ sở tính giá truyền thống của kế toán gắn liền với quá trình phát triển của kế toán kể từ khi xuất hiện phương pháp ghi kép. Ban đầu khi các lý thuyết kế toán chưa được hình thành một cách có hệ thống thì việc sử dụng giá gốc đã trở thành một thông lệ kế toán phổ biến trong thực tiễn kế toán từ cuối thế kỷ 12 đến thế kỷ 18.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ 19, khi các quy định về kế toán mới được hình thành ở các nước châu Âu như ở Anh, Pháp, Đức, giá gốc cũng là nguyên tắc tính giá được đề cập trong các quy định về kế toán. Đến đầu thế kỷ 20, khi các lý thuyết kế toán được nghiên cứu một cách có hệ thống, trong đó nhiều lý thuyết luận giải và ủng hộ sử dụng cơ sở giá gốc trong kế toán như lý thuyết thực thể. Bên cạnh những nghiên cứu mang tính học thuật về kế toán ủng hộ giá gốc là cơ sở tính giá cơ bản của kế toán, các tổ chức lập quy về kế toán cũng đã đề cập đến giá gốc là cơ sở tính giá cơ bản trong các quy định về kế toán, đặc biệt trong hệ thống chuẩn mực kế toán Mỹ do FASB ban hành và các chuẩn mực kế toán quốc tế do IASB ban hành.

Quan điểm của những người ủng hộ giá gốc về mục tiêu cung cấp thông tin tài chính là nhằm giúp các chủ sở hữu đánh giá trách nhiệm quản lý, trách nhiệm giải trình của những người điều hành doanh nghiệp trong việc sử dụng các nguồn lực mà họ được giao. Nội dung trọng tâm được đặt ra ở đây là vốn đầu tư vào tài sản đã biến động và tạo ra lợi ích kinh tế như thế nào.

Giá gốc của tài sản là toàn bộ các chi phí mà đơn vị thực tế đã chi ra cho việc hình thành tài sản. Trong các trường hợp khác, giá gốc là GTHL của tài sản tại thời điểm hình thành tài sản.

Chi phí được hình thành dựa trên cơ sở giá gốc là sự dịch chuyển giá trị. Giá trị của hàng hóa được hình thành từ giá trị của các yếu tố cấu thành nên hàng hóa đó bao gồm các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và chi phí khác. Kế toán sẽ phản ánh các dòng chi phí trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Trên cơ sở giá gốc, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Trong đó, doanh thu và chi phí phản ánh thành quả đạt được từ những nỗ lực sử dụng các nguồn lực trong kinh doanh. Nhìn từ góc độ các chủ sở hữu, lợi nhuận được tạo ra từ số vốn ban đầu họ bỏ vào kinh doanh. Nói cách khác, vốn kinh doanh của các chủ sở đã được bảo toàn. Quan điểm *bảo toàn vốn danh nghĩa* (bảo toàn vốn tiền tệ) chính là cơ sở sử dụng rộng rãi giá gốc trong kế toán.

Tuy nhiên để có thể áp dụng cơ sở tính giá là *giá gốc* cần giả định đơn vị *hoạt động liên tục*, có nghĩa là đơn vị sẽ hoạt động bình thường trong một tương lai không xác định. Với giả định đó, vấn đề bán, tái đầu tư tài sản hoặc các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp không được đặt ra một cách thường xuyên. Vì vậy, không cần quan tâm đến giá trị trường để đo lường giá trị của các đối tượng kế toán. Ngoài ra, đơn vị tiền tệ được giả định là ổn định, tức là các yếu tố lạm phát và lãi suất của thị trường sẽ bị bỏ qua, được xem là không ảnh hưởng trọng yếu đến việc sử dụng thông tin kế toán. Do đó, thông tin kinh tế tài chính phản ánh trên cơ sở giá gốc vẫn đảm bảo tính hợp lý.

Mô hình giá gốc có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm

- + *Tính thích hợp* của thông tin trên cơ sở giá gốc. Giá gốc liên quan đến các quyết định trong quá khứ. Đề ra các quyết định trong tương lai, các nhà quản trị cần *đánh giá được thông tin trong quá khứ*. Họ đánh giá các quyết định trong quá khứ thông qua việc phân tích thông tin được trình bày trên BCTC.
- + *Tính tin cậy* của thông tin. Giá gốc được xác định dựa trên các *giao dịch có thực*. Do vậy, các thông tin được trình bày trên BCTC là đáng tin cậy. Trong mối quan hệ với các loại giá khác, giá gốc ít tính chủ quan hơn giá hiện hành hay giá đầu ra.
- Nhược điểm
 - + *Không phản ánh được thay đổi của thị trường*. Thông tin dựa trên cơ sở giá gốc là hữu ích nhưng *chưa đủ* để đánh giá và đưa ra quyết định. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá gốc được ghi nhận là hợp lý vì nó gắn với hiện tại. Nhưng cùng với thời gian, giá gốc trở nên *không hợp lý* do *không phản ánh* được theo sự *thay đổi của thị trường*. Giá gốc dẫn đến thổi phồng lợi nhuận trong điều kiện tăng giá và dẫn đến giảm vốn thực sự. Kết quả được tính toán trên cơ sở giá gốc có thể dẫn đến nhà quản lý phân chia lợi nhuận vượt quá thu nhập thực tế.
 - + *Mức độ tin cậy giảm khi giá cả biến động mạnh*. Lợi nhuận trên cơ sở giá gốc được xác định một cách danh nghĩa dựa trên giả thuyết đồng tiền ổn định. Khi giá cả biến động mạnh, việc giả thuyết ổn định có khuynh hướng làm giảm mức độ tin cậy của thông tin kế toán.
 - + *Sự phù hợp chỉ tồn tại trên lý thuyết*. Kế toán trên cơ sở giá gốc đặt trọng tâm vào việc xác định một khoản chi phí sẽ được trừ vào doanh thu hiện tại (trên báo cáo kết quả kinh doanh) hay doanh thu trong tương lai (trên bảng cân đối kế toán), vấn đề này bị chi phối bởi nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong hầu hết các trường hợp, việc ghi nhận doanh thu và chi phí một cách phù hợp là không khả thi trong thực tiễn.

1.1.2.2. Mô hình giá hiện hành (giá đầu vào)

Giá hiện hành (giá đầu vào) là *giá thị trường* dưới *góc độ bên mua*, tức là mức giá mà đơn vị kế toán phải *chi ra để có được tài sản tương tự tại thời điểm tính giá*.

Trong những năm đầu thế kỷ 20, bên cạnh giá gốc nhiều nhà nghiên cứu đã tìm kiếm cơ sở tính giá khác thay thế, giá hiện hành cũng là một cơ sở tính giá nhận được nhiều sự quan tâm. Tuy nhiên trong giai đoạn này mới chỉ dừng lại ở những nghiên cứu về các nguyên tắc chung của kế toán theo giá hiện hành mà chưa có một cơ sở lý thuyết cụ thể cho việc áp dụng cơ sở tính giá này. Đến những năm cuối thế kỷ 20, các lý thuyết về giá hiện hành mới thực sự phát triển đặt nền móng cho những nghiên cứu tiếp theo. Đặc biệt, trong thập niên 70 của thế kỷ XX, các nước phát triển phải đối mặt với tình trạng *lạm phát cao*, giá hiện hành đã được các tổ chức lập quy ở các nước sử dụng trong khuôn khổ quy định về kế toán ở Anh, Mỹ và một số nước khác. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do tình hình lạm phát không còn nóng như trước thì việc nghiên cứu giá hiện hành đang bị giảm dần.

Mục tiêu của cơ sở tính giá này là giúp các nhà quản trị và các chủ thể khác *đánh giá* được những quyết định trong *quá khứ*, để trên cơ sở đó đưa ra *dự báo* trong *trương lai* nhằm đảm bảo cho nguồn lực của đơn vị được sử dụng một cách có hiệu quả.

Hạt nhân của hệ thống lý luận trên cơ sở giá hiện hành là khái niệm *lợi nhuận kinh doanh*. So với cơ sở tính giá theo giá gốc thì lợi nhuận kinh doanh theo giá hiện hành có phạm vi rộng hơn, bao gồm cả những khoản *thu nhập* hoặc *tổn thất chưa thực hiện*.

Cơ sở tính giá này vẫn dựa trên giả thiết *đơn vị hoạt động liên tục*. Việc đánh giá tài sản dựa trên quan điểm *bảo toàn vốn hiện vật*. Theo đó, lợi nhuận được xác định dựa trên *cơ sở vốn thực chất*, tức là năng lực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được bảo toàn. Quan điểm này dẫn đến doanh nghiệp phải phản ánh các *tài sản* theo mức *giá mua thay thế hiện hành*, các *chi phí* được ghi nhận để trừ vào doanh thu *trong kỳ* cũng được xác định trên cơ sở *chi phí thay thế của các nguồn lực đã được sử dụng* trong hoạt động sản xuất kinh doanh, từng loại tài sản phải được xem xét lại giá trị của nó theo mức giá hiện hành tại thời điểm lập báo cáo.

Mô hình giá hiện hành (giá đầu vào) có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm

- + *Phản ánh lợi nhuận thực trong cả ngắn và dài hạn.* Do các tiến bộ khoa học công nghệ nên các tài sản chủ yếu của doanh nghiệp phải được thay thế một cách định kỳ. Việc phản ánh tài sản theo giá hiện hành một mặt cho phép ghi nhận vào chi phí của doanh nghiệp mức khấu hao đảm bảo có thể tái đầu tư và duy trì năng lực sản xuất kinh doanh ổn định của doanh nghiệp. Mặt khác, khi so sánh doanh thu với chi phí tính theo giá hiện hành chỉ tiêu lợi nhuận phản ánh hiệu quả kinh doanh thực sự của doanh nghiệp không chỉ trong ngắn hạn mà còn trong dài hạn.
- + *Cho phép phản ánh vào kết quả kinh doanh những khoản chi phí hoặc thu nhập chưa thực tế phát sinh do biến động giá đầu vào.* Việc ghi nhận các khoản biến động kinh doanh trong kỳ xuất phát từ quan điểm cho rằng khi giá hiện hành tăng tức là chi phí thay thế tài sản tăng, việc doanh nghiệp đã đầu tư và nắm giữ tài sản tạo cho doanh nghiệp một khoản tiết kiệm chi phí cơ hội, bản chất của khoản tiết kiệm chi phí cũng là một khoản thu nhập cơ hội. Khi có đủ bằng chứng khách quan về biến động giá hiện hành thì các khoản này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
- + *Tương đối tin cậy trong điều kiện có thị trường hoạt động.* Trong điều kiện có thị trường hoạt động cho tài sản, việc xác định giá hiện hành của hầu hết các tài sản là khách quan và đáng tin cậy. Cho dù giá hiện hành không đạt được tính khách quan và tin cậy như giá gốc, song với *quan điểm* cho rằng thông tin kế toán không hướng tới một sự tin cậy tuyệt đối thì việc sử dụng giá hiện hành trong kế toán là hoàn toàn phù hợp.

- Nhược điểm

- + *Không phù hợp áp dụng với những tài sản dài hạn không phải để bán.* Phần lớn các tài sản của doanh nghiệp, đặc biệt là các tài sản dài hạn được nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chứ không phải để bán nên việc sử

- dụng một cơ sở tính giá khác không phải là giá gốc sẽ không phù hợp, không cung cấp thêm thông tin thích hợp đối với các chủ thể có lợi ích liên quan.
- + Giá hiện hành của những tài sản đang sử dụng không có thị trường hoạt động thiếu khách quan và độ tin cậy. Một vấn đề khác, giá hiện hành được xác định cho các tài sản đang được sử dụng, *thị trường* hoạt động cho những tài sản này hiếm khi tồn tại trên thực tế. Vì vậy, việc xác định giá hiện hành cho các tài sản của doanh nghiệp khó đảm bảo tính khách quan và tin cậy cần có để được công bố trên BCTC.
 - + *Biến động giá hiện hành không chứng minh lợi ích kinh tế tăng thêm trong tương lai từ việc sử dụng tài sản.* Việc ghi nhận sự biến động giá hiện hành vào lợi nhuận kinh doanh được xem là *không* hợp lý bởi việc biến động tăng giá hiện hành không chứng minh lợi ích kinh tế tăng thêm từ việc sử dụng tài sản trong tương lai.
 - + *Không có khả năng dự báo lợi nhuận trong tương lai.* Do sự tiên bộ của khoa học công nghệ sẽ tạo ra các tài sản thay thế các tài sản hiện tại vì vậy, giá hiện hành của tài sản hiện tại và lợi nhuận tính trên cơ sở *giá* hiện hành không có khả năng dự báo về lợi nhuận trong tương lai.

1.1.2.3. Mô hình giá đầu ra

Giá đầu ra là *giá thị trường* đứng dưới *góc độ bên bán*, là mức giá đơn vị kế toán thu được khi thực hiện giá trị của hàng hóa thông qua quá trình bán hàng.

Giá đầu ra được các nhà nghiên cứu lý thuyết kế toán đề cập từ thập niên 1930. Trong đó, các yếu tố kinh tế, xã hội có ảnh hưởng mang tính quyết định đến các đối tượng sử dụng thông tin, nhu cầu sử dụng thông tin và cơ sở tính giá nhằm đáp ứng nhu cầu đó. Từ cuối thế kỷ 19, đã có sự thay đổi quan trọng trong hình thức và cấu trúc sở hữu của các doanh nghiệp dưới hình thức các *công ty cổ phần*. *Cấu trúc tài chính* của các doanh nghiệp cũng thay đổi theo hướng chủ yếu chủ yếu *huy động vốn cổ phần* và *trái phiếu* từ công chúng.

Mục tiêu của thông tin kế toán dựa trên *giá đầu ra* chủ yếu đáp ứng *nhu cầu ra quyết định* của các chủ thể có lợi ích kinh tế liên quan đến doanh nghiệp, trong đó trực tiếp là *chủ sở hữu* và *chủ nợ*. Bên cạnh đó, thông tin kế toán phải phản ánh được khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong điều kiện thị trường và môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Với quan điểm như vậy, giá đầu ra được cho là cơ sở tính giá thích hợp.

Mô hình giá đầu ra có những ưu, nhược điểm như sau:

- Ưu điểm
 - + *Tính tổng hợp và nhất quán trong đo lường.* Theo lý thuyết đo lường, các chỉ tiêu kinh tế phải được đo lường trên cùng một cơ sở để kết quả tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu này có ý nghĩa. Khi các khoản nợ phải trả và VCSH được đo lường và ghi nhận theo các khoản tiền và tương đương tiền thì tài sản cũng cần được đo lường theo tương đương tiền. Khoản tương đương tiền của tài sản chính là giá đầu ra.
 - + *Tính khách quan trong điều kiện có thị trường hoạt động.* Về logic, việc xác định giá đầu ra hiện tại của các tài sản và nợ phải trả là khá phức tạp có tính chủ quan nhất định vì giá đầu ra dựa trên *cơ sở* các quan sát mà không dựa trên các giao dịch thực tế. Tuy nhiên giá đầu ra đảm bảo được yêu cầu về tính khách quan của thông tin kế toán trong điều kiện có thị trường hoạt động cho các đối tượng được đánh giá.
 - + *Tính hiện thực của giá trị doanh nghiệp.* Theo cơ sở giá đầu ra, giá trị phản ánh trên bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị thực của doanh nghiệp. Sự biến động giá đầu ra của tài sản, đặc biệt là các tài sản dài hạn là biến động thực sự không phải là giả định. Hơn nữa, việc ghi nhận và đo lường tài sản theo giá thị trường hạn chế tối đa việc ghi nhận tài sản ảo, đảm bảo thông tin về tài sản có sự liên hệ mật thiết với thực tế.
 - + *Không có những ước tính chủ quan trong việc phân bổ chi phí.* Một trong những nhược điểm của cơ sở tính giá gốc là việc phân bổ chi phí nhằm xác định tài sản hoặc xác định kết quả kinh doanh. Theo mô hình giá đầu ra *phân bổ chi phí*

không được đề cập do tài sản được tính giá liên quan đến các chi phí đã hình thành nên tài sản. Nghĩa là tính chủ quan của quá trình phân bổ được loại trừ.

- Nhược điểm

- + *Lợi nhuận quá tập trung vào quy đổi giá trị tài sản ra hiện tại mà ít phản ánh hoạt động kinh doanh trong tương lai.* Khái niệm lợi nhuận theo mô hình giá đầu ra quá chú trọng đến việc tối đa hóa giá trị tương đương tiền của tài sản ở hiện tại. Do vậy, chỉ tiêu lợi nhuận không thích hợp trong việc đánh giá sự thành bại của hoạt động kinh doanh ở kỳ kế toán đã qua cũng như không giúp dự báo về khả năng tạo lợi nhuận trong tương lai. Giá đầu ra *chỉ thích hợp* trong trường hợp có kế hoạch *thanh lý các tài sản*. Tuy nhiên trên thực tế đây không phải là vấn đề được xem xét thường xuyên.
- + *Khó phản ánh được giá trị của những tài sản không có thị trường hoạt động hoặc những tài sản vô hình.* Một khía cạnh khác của giá đầu ra đó là quá nhấn mạnh đến giá trị trao đổi. Hệ quả là kế toán sẽ bỏ qua và không ghi nhận những tài sản không có giá thị trường. Điều này là rất vô lý trong trường hợp doanh nghiệp có những tài sản chuyên dùng không được giao dịch trên thị trường. Bên cạnh đó, các tài sản vô hình thường cũng không được phản ánh trên bảng cân đối kế toán.
- + *Không nhất quán giữa cơ sở đánh giá tài sản và nợ phải trả.* Trong khi tài sản được đánh giá theo giá thị trường thì nợ phải trả được đánh giá theo giá danh nghĩa dựa trên các điều khoản hợp đồng. Điều này là thiếu nhất quán với việc đánh giá tài sản.

Trên thực tế, cơ sở tính giá theo *giá hiện hành (giá đầu vào)* và *giá đầu ra* đã không *thuyết phục* được các tổ chức lập quy. Đặc biệt, cơ sở tính giá đầu ra đã không để lại ấn tượng cụ thể nào trong khuôn khổ quy định về kế toán các nước Mỹ và Anh. *Tuy nhiên*, những nghiên cứu về giá đầu ra *đặt nền móng* cho những nghiên cứu tiếp theo trong thập kỷ cuối thế kỷ 20 và những năm đầu thế kỷ 21 với việc *ra đời* của một cơ sở tính giá mới, đó là *GTHL*.

1.1.2.4. Mô hình GTHL

GTHL đã được đề cập và áp dụng một cách hạn chế từ năm 1970 ở Mỹ. Ban đầu, GTHL chủ yếu được sử dụng trong giao dịch hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Trong những năm tiếp theo, GTHL đã trở thành cơ sở tính giá được tranh luận bởi các học giả và các cơ quan nghiên cứu thuộc các tổ chức lập quy về kế toán.

Những năm 1990 và những năm đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến xu hướng sử dụng GTHL ngày càng rộng rãi bởi các tổ chức lập quy về kế toán, tiêu biểu là Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Mỹ (FASB) và Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB).

Cùng với lịch sử phát triển của mình, GTHL cũng được định nghĩa dưới nhiều hình thức khác nhau.

Theo CMKT quốc tế IAS 16 “Nhà xưởng, máy móc, thiết bị” được ban hành vào tháng 3 năm 1982, nhằm để thay thế một số phần trong IAS 4 “kế toán khấu hao” đã định nghĩa: *GTHL là giá trị của TS có thể được trao đổi giữa các bên có sự hiểu biết, có thiện chí trong một giao dịch trao đổi ngang giá.*

Theo chuẩn mực IAS 17 “thuê tài chính” đoạn 7 đã bổ sung thêm về định nghĩa GTHL. *GTHL là giá trị của TS có thể được trao đổi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết, có thiện chí trong một giao dịch trao đổi ngang giá.* Như vậy định nghĩa về GTHL trong IAS 17 đã có sự cải tiến hơn so với IAS 16, đó là đã đề cập đến nợ phải trả. Theo đó, GTHL của một khoản nợ phải trả là giá trị thanh toán nợ phải trả. Đây là một khái niệm liên quan đến “giá đầu ra” không phải giá trị trao đổi. Điều này cho thấy có sự không nhất quán về định nghĩa GTHL của TS và nợ phải trả trong hệ thống CMKT quốc tế. Định nghĩa này cũng được sử dụng trong:

- IAS 32: công cụ tài chính: công bố và trình bày.
- IAS 36: Giảm giá trị của TS (tồn thất TS).
- IAS 38: TSCĐVH.
- IAS 39: Công cụ tài chính: ghi nhận ban đầu và sau khi ghi nhận ban đầu.
- IAS 40: Bất động sản đầu tư.

- IAS 41: Nông nghiệp.

Đến tháng 9 năm 2006, FASB - Ủy ban tài chính kế toán Hoa Kỳ đã đề cập đến định nghĩa GTHL trong FAS 157, đã định nghĩa GTHL như sau: *GTHL là giá có thể nhận được khi bán một TS hoặc được thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch bình thường giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường.*

Định nghĩa này thống nhất GTHL của TS và nợ phải trả trong hệ thống CMKT quốc tế là “giá trị đầu ra” của TS hay nợ phải trả. Giá trị đầu ra có thể được xác định trực tiếp từ thị trường hay ước tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

Mục tiêu của một đo lường GTHL là để ước tính giá trị trong một giao dịch bình thường khi bán TS hoặc chuyển giao một khoản nợ phải trả được thực hiện giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường trong điều kiện thị trường hiện tại. Một đo lường GTHL đòi hỏi một tổ chức phải xác định tất cả các yếu tố sau:

- (a) TS và nợ phải trả cụ thể là vấn đề của đo lường (nhất quán với đơn vị tài khoản).
- (b) Đối với TS phi tài chính tiền đề định giá thích hợp cho việc đo lường (nhất quán với tính sử dụng cao nhất của TS).
- (c) Bên tham gia thị trường (hoặc bên thuận lợi nhất) cho TS hoặc nợ phải trả.
- (d) Các kỹ thuật định giá thích hợp cho việc đo lường, xem xét sự sẵn sàng của dữ liệu để phát triển các yếu tố đầu vào đại diện cho các giả định rằng các bên tham gia thị trường sẽ sử dụng giá của TS hay nợ phải trả và mức độ của hệ thống phân cấp GTHL trong đó các yếu tố đầu vào đã được phân loại.

TS hay nợ phải trả.

Việc đo lường GTHL được áp dụng đối với TS hay nợ phải trả đơn lẻ, khi đo lường đơn vị phải giải thích các đặc điểm của TS và nợ phải trả nếu các bên tham gia thị trường sử dụng những đặc tính đó để đo lường giá trị của TS và nợ phải trả tại ngày đo lường.

Những đặc tính đó bao gồm:

- Điều kiện và địa điểm của TS
- Những giới hạn khi bán hoặc sử dụng TS

Bên tham gia thị trường

Các bên tham gia thị trường là người mua và người bán trong thị trường (hay thị trường thuận lợi nhất) cho TS và nợ phải trả:

- Độc lập với các đơn vị Báo cáo, không có mối liên quan với các bên còn lại.
- Có kiến thức, có hiểu biết hợp lý về TS hoặc nợ phải trả và các giao dịch dựa trên tất cả các thông tin có sẵn.
- Có khả năng tài chính và pháp luật để thực hiện các giao dịch.
- Sẵn sàng tham gia các giao dịch về TS và nợ phải trả mà không bị bắt buộc.

Một giao dịch bình thường là giao dịch mà các giả định tiếp xúc với thị trường cho kỳ trước tại ngày đo lường cho phép các hoạt động tiếp thị diễn ra bình thường và cho các nghiệp vụ liên quan đến TS hoặc nợ phải trả, nó không phải là một giao dịch bắt buộc. Nghiệp vụ bán TS hay chuyển giao nợ phải trả là nghiệp vụ giả định tại ngày đo lường, được xem xét từ quan điểm của các bên tham gia thị trường đó là giữ TS hoặc nợ phải trả.

Như trong phần tổng quan nghiên cứu đã chỉ ra những ý kiến về vai trò, tác dụng của GTHL; trong đó có những ý kiến ủng hộ, đồng thời cũng có những ý kiến phê phán. Tác giả tổng hợp lại trong phần này xem như đó là những ưu và nhược điểm của GTHL:

- Ưu điểm:
 - + *Tăng cường khả năng vay vốn.* DN nào áp dụng GTHL trong kế toán sẽ có lợi thế đi vay hơn so với những DN khác.
 - + *Dễ dàng hơn trong huy động vốn quốc tế.* Xu hướng chủ đạo của kế toán quốc tế hiện nay là “hội tụ” theo IFRS. DN có BCTC được lập dựa trên GTHL (rộng hơn IFRS) sẽ có nhiều cơ hội huy động được những dòng vốn đầu tư quốc tế hơn.
 - + *Nâng cao tính thanh khoản, phản ánh tốt hơn giá trị doanh nghiệp và giá cả cổ phiếu.* Tài sản và nợ phải trả được phản ánh theo GTHL giúp cho BCTC của DN được cập nhật sát với thực tế hơn. Trong khi đó, thông tin trên BCTC là một trong những thông tin rất quan trọng trong việc ra quyết định của nhà

đầu tư. Vì vậy, DN áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán thì BCTC được lập có thể giải thích tốt hơn so với giá gốc cho sự biến động của giá cổ phiếu.

- + *Giúp các cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát được việc nâng vốn không tại các DN.* Việc so sánh giữa GTHL với giá trị sổ sách của VCSH sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước phát hiện được những DN có dấu hiệu tăng vốn không.
- *Nhược điểm: Áp dụng GTHL với những thị trường kém hoạt động bằng những phương pháp xác định và dữ liệu xác định không tối ưu có thể dẫn đến khủng hoảng thông tin tài chính (Ví dụ về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã được trình bày trong phần tổng quan nghiên cứu).*

1.2. Áp dụng GTHL trong kế toán doanh nghiệp

1.2.1. Nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL trong DN

Về mặt lý thuyết, bất kỳ một tài sản hay khoản nợ phải trả nào của DN cũng đều có thể áp dụng GTHL nếu phát sinh một trong bốn tình huống sau: (1) có phát sinh giao dịch trao đổi trong ghi nhận ban đầu liên quan tới các đối tượng này, hoặc (2) có phát sinh giao dịch phức hợp, hoặc (3) có sự thay đổi giá trị sau ghi nhận ban đầu, hoặc (4) có sự suy giảm giá trị của tài sản.

Tuy nhiên, trên thực tế triển khai áp dụng GTHL tại DN, không phải tất cả tài sản hay nợ phải trả đều được áp dụng GTHL trong cả 04 tình huống như nêu trên. *Nghiên cứu của David Cairns (2006)* đã tổng hợp lại các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL; một các khái quát hóa, các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL như sau:

1.2.1.1. Nhóm các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu

Nhóm đối tượng này chủ yếu là *tài sản và nợ phải trả* phát sinh từ một *giao dịch trao đổi phi tiền tệ*. Những tài sản và nợ phải trả phát sinh từ một giao dịch có thể dễ dàng xác định bằng tiền tệ thì hoàn toàn có thể được ghi nhận bằng giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tuy nhiên, điều này là không thể đối với những tài sản và nợ phải trả phát sinh từ giao dịch trao đổi phi tiền tệ. Với những giao dịch này, đòi hỏi đơn vị báo cáo (đơn vị kế toán)

cần phải có một phương pháp đo lường phù hợp để xác định giá trị của tài sản và nợ phải trả, đó là phương pháp GTHL.

Những *giao dịch trao đổi phi tiền tệ* có tỷ lệ xảy ra nhiều đối với tài sản là *bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị*... Đây là những tài sản có giá trị lớn, có nhiều loại mang tính đặc thù kỹ thuật cao, không dễ để có thể mua. Chính vì vậy, giao dịch trao đổi phi tiền tệ thường xảy ra đối với nhóm đối tượng này. Bên cạnh đó, một loại *giao dịch phi tiền tệ khác*, ít gặp hơn nhưng cũng cần được áp dụng GTHL đối với loại tài sản này là *giao dịch nhận vốn góp, tài trợ* từ các cá nhân/tổ chức khác. Bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị cũng thường xuyên là những đối tượng được đem đi góp vốn hoặc tài trợ.

Ngoài đối tượng là tài sản phát sinh trong các *giao dịch phi tiền tệ*, những tài sản có *thời gian và quá trình hình thành phức tạp*, có thể *chịu nhiều tác động của nhiều tác nhân bên ngoài* dẫn tới việc đo lường giá trị của những tài sản và nợ phải trả này theo giá gốc thường thiếu tin cậy; đòi hỏi chúng phải được áp dụng GTHL. Dễ dàng có thể kể đến những tài sản như *tài sản cố định vô hình, tài sản sinh học, tài sản là sản phẩm thu được từ nông nghiệp* và đặc biệt là *tài sản cố định thuê tài chính* luôn phát sinh cùng với những khoản *nợ thuê tài chính*.

Quan hệ đối ứng trong kế toán không chỉ xảy ra giữa tài sản và nợ phải trả, mà những đối tượng kế toán khác như *vốn chủ sở hữu, doanh thu* nếu nằm trong quan hệ đối ứng với những tài sản hoặc nợ phải trả được áp dụng GTHL thì thông thường chúng cũng được áp dụng GTHL trong ghi nhận ban đầu.

1.2.1.2. Các giao dịch phức hợp được áp dụng GTHL

Một tổ chức đôi khi phải đối mặt với việc cần thiết phải phân bổ tổng chi phí (hay GTHL) của một *giao dịch phức hợp*. Ví dụ rõ ràng nhất của giao dịch phức hợp là một *hợp nhất kinh doanh*, bên mua *đo lường chi phí* được xem xét để phân bổ là *chi phí của việc mua lại các TS và nợ phải trả*. Cụ thể các đối tượng được áp dụng GTHL trong giao dịch hợp nhất kinh doanh gồm: (1) Đo lường thành phần của nợ phải trả của một công cụ tài chính hợp nhất (thành phần của vốn chủ sở hữu là phần còn lại) và (2) Đo lường các TS bị mua lại,

nợ phải trả tại ngày mua trong một hợp nhất kinh doanh (lợi thế thương mại là phần còn lại).

1.2.1.3. Tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu

Thông thường, những tài sản và nợ phải trả đã được áp dụng GTHL tại thời điểm ghi nhận ban đầu thì sẽ được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu. Vì vậy, những *đối tượng đã được nhắc tới trong mục 1.2.1.3. ở trên cũng được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu.*

Ngoài những đối tượng này, còn có những đối tượng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc nhưng sau ghi nhận ban đầu lại được ghi nhận theo GTHL như: *tài sản tài chính, công cụ tài chính phái sinh hay những khoản phúc lợi đối với người lao động...*

Tài sản tài chính và công cụ tài chính phái sinh thường *được giao dịch trên những thị trường hoạt động thông qua những giao dịch tiền tệ.* Vì vậy, trong đa số các tình huống, tài sản tài chính và công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (trong trường hợp này giá gốc bằng GTHL). Với những loại tài sản này (đã có thị trường hoạt động) thì việc áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu là dễ dàng tuy nhiên cũng đảm bảo tính thận trọng và khách quan.

Về những khoản *phúc lợi đối với người lao động*, những khoản này có 02 đặc điểm sau đây khiến chúng cần thiết phải được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu: (1) ước tính trong dài hạn; (2) liên quan tới các công cụ vốn chủ. *Thứ nhất*, các khoản phúc lợi đối với người lao động thường là những khoản nợ phải trả được ước tính trong nhiều năm, và về cơ bản, những đối tượng trong dài hạn thì cần phải được xem xét dưới góc độ giá trị thời gian của tiền. *Thứ hai*, cùng với sự phát triển của các thị trường tài chính, các khoản phúc lợi đối với người lao động không chỉ dừng lại như những khoản nợ phải trả mà còn phát triển thành những đối tượng như là công cụ của vốn chủ sở hữu (ESOP...). Vì những lý do này mà các khoản phúc lợi đối với người lao động cũng cần được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu.

1.2.1.4. Sử dụng GTHL để đánh giá sự suy giảm giá trị TS

Mục 1.2.1.3 ở trên trình bày những tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL tại thời điểm sau ghi nhận ban đầu theo cả 02 tình huống *tăng giá trị* hoặc *giảm giá trị*. Còn trong mục

1.2.1.4 này, những tài sản sau đây *chỉ được áp dụng GTHL trong trường hợp có sự suy giảm giá trị* (nguyên tắc thận trọng), ví dụ như: *công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát, hàng tồn kho, hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu v.v...* Những tài sản này thường được đơn vị kế toán nắm giữ nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (ví dụ như hàng tồn kho), hoặc thu lợi từ việc vận hành (như công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát) mà không xem xét tới việc bán để thu lợi từ chênh lệch giá mua bán. Hoặc những tài sản hình thành từ những nghĩa vụ cam kết từ trước mà thường không có sự thay đổi theo hướng tích cực cho đơn vị kế toán (ví dụ như hợp đồng xây dựng, nợ phải thu...). Vì vậy, những tài sản này thường chỉ được đánh giá lại theo giá thấp hơn giá gốc ghi nhận ban đầu chứ không được đánh giá cao hơn.

1.2.2. Đo lường GTHL

1.2.2.1. Các phương pháp đo lường GTHL

❖ Cách tiếp cận thị trường

Theo cách tiếp cận thị trường, thông tin được sử dụng cho các mô hình kỹ thuật xác định GTHL là thông tin trên cơ sở thị trường. Trong đó các thông tin chủ yếu bao gồm: giá cả thị trường, lãi suất trên thị trường... Đơn vị báo cáo phải thu thập được các thông tin thị trường liên quan đến *tài sản hoàn toàn giống* với các tài sản cần tính giá *hoặc các tài sản tương tự*. Trong trường hợp không có các thông tin về từng tài sản/nợ phải trả riêng biệt, thông tin về nhóm tài sản/nợ phải trả cần được thu thập làm cơ sở cho việc xác định, phân bổ GTHL.

Cách tiếp cận thị trường cũng được sử dụng phổ biến cho BĐS khi các giao dịch tương đương và giá cả có sẵn và có thể được sử dụng để định giá một doanh nghiệp hoặc một yếu tố của vốn chủ (ví dụ lợi ích cổ đông không kiểm soát). Cách tiếp cận thị trường cũng được sử dụng như một cách tiếp cận thứ cấp để đánh giá và hỗ trợ các kết luận thu được từ cách tiếp cận thu nhập.

"Phương pháp định giá theo ma trận - Matrix pricing" là một ví dụ của cách tiếp cận thị trường. Ma trận giá là một kỹ thuật toán học sử dụng chủ yếu để định giá một số loại công cụ tài chính, ví dụ như trái phiếu, mà không dựa vào giá niêm yết của một chứng

khoản cụ thể, chỉ dựa vào mối quan hệ của chúng khoản đó với các loại chứng khoán được niêm yết khác mà có các yếu tố tương đồng về mệnh giá, lãi suất và kỳ hạn.

❖ *Cách tiếp cận chi phí*

Cách tiếp cận chi phí với việc sử dụng giá thay thế hiện hành không phải là vấn đề mới trong đo lường giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả. Cách tiếp cận chi phí giả định rằng GTHL không thể vượt quá giá trị mà người tham gia thị trường bỏ ra để *mua hoặc xây dựng một tài sản thay thế có công dụng tương tự*, có tính đến sự lỗi thời. Các chuẩn mực về GTHL định nghĩa cách tiếp cận chi phí như sau: Cách tiếp cận này giả định rằng người mua trên thị trường không thể chi trả cho một tài sản nhiều hơn giá trị mà nó có thể thay thế cho năng lực hoạt động của tài sản đó. Sự lỗi thời ở đây bao gồm sự hao mòn về vật lý, lỗi thời về công nghệ, lỗi thời về kinh tế và có ý nghĩa rộng hơn khấu hao cho mục đích BCTC hoặc mục đích tính thuế.

Cách tiếp cận chi phí thường được sử dụng để xác định GTHL của *các tài sản hữu hình có thể dễ dàng thay thế như BĐS, nhà xưởng và thiết bị*. Một vấn đề cơ bản khi áp dụng cách tiếp cận chi phí là trong nhiều trường hợp, để xác định GTHL của tài sản đã qua sử dụng, phải thực hiện các điều chỉnh nhằm phản ánh sự hao mòn vật chất, sự lạc hậu về công nghệ và kinh tế của tài sản (như đã đề cập trên).

❖ *Cách tiếp cận thu nhập*

Cách tiếp cận thu nhập đã được sử dụng khá nhiều trong các ước tính kế toán của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Cách tiếp cận thu nhập được áp dụng bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền (DCF). Phương pháp này đòi hỏi (1) ước tính dòng tiền tương lai ở một kỳ dự kiến riêng biệt nào đó; (2) ước tính giá trị cuối cùng, nếu có; và (3) chiết khấu các giá trị đó về giá trị hiện tại theo một tỷ suất chiết khấu thể hiện rủi ro tương đối của dòng tiền và giá trị thời gian của tiền. Giá trị cuối cùng là giá trị hiện tại vào cuối kỳ dự kiến của tất cả dòng tiền sau đó cho đến khi kết thúc vòng đời của tài sản hoặc kéo dài vô tận nếu tài sản có vòng đời vô hạn.

Các kỹ thuật định giá có thể được sử dụng bao gồm:

- Kỹ thuật giá trị hiện tại;
- Mô hình lựa chọn giá, như là công thức Black-Scholes-Merton hoặc mô hình nhị thức, kết hợp các kỹ thuật giá trị hiện tại và phản ánh cả giá trị thời gian và giá trị nội tại của một lựa chọn;
- Cách tiếp cận thu nhập thặng dư nhiều kỳ, được sử dụng để đo lường GTHL của một số tài sản vô hình.

Cách tiếp cận thu nhập thường được sử dụng để đo lường giá trị của các khoản *nợ phải trả, tài sản vô hình, doanh nghiệp (ví dụ cho mục đích tính tỷ suất chiết khấu nội bộ hoặc đo lường GTHL của một lợi ích cổ đông không kiểm soát), và các công cụ tài chính khi những tài sản đó không được mua bán trên thị trường hoạt động.*

Ngoài ra, việc sử dụng các kỹ thuật giá trị hiện tại trong việc xác định GTHL cũng được xem xét, thảo luận. Những kỹ thuật đó bao gồm kỹ thuật “đánh giá tỷ suất chiết khấu” và kỹ thuật “dòng tiền kỳ vọng” (giá trị hiện tại kỳ vọng). Các chuẩn mực GTHL không bắt buộc phải sử dụng một kỹ thuật giá trị hiện tại cụ thể riêng biệt hay giới hạn việc sử dụng các kỹ thuật giá trị hiện tại cụ thể trong việc đo lường giá trị hiện tại, thay vào đó, khẳng định rằng một đơn vị báo cáo nên sử dụng một kỹ thuật phù hợp dựa trên thực tế và hoàn cảnh cụ thể của tài sản hoặc khoản nợ phải trả được đo lường và thị trường mà ở đó chúng được giao dịch, và với tất cả các kỹ thuật định giá, tối đa hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào có thể quan sát được thích hợp và tối thiểu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu ra không thể quan sát được.

Trong thực tế, việc điều chỉnh các dòng tiền dự kiến để phản ánh rủi ro hệ thống thường rất khó. Vì thế, trong hầu hết các trường hợp, với những tài sản phi tài chính, tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho dòng tiền kết hợp cả rủi ro hệ thống hoặc rủi ro không thể đa dạng hóa, thường được biểu diễn dưới dạng *chi phí sử dụng vốn bình quân*. Tuy nhiên, sự điều chỉnh tỷ lệ chiết khấu có xu hướng đánh giá giảm rủi ro. Thêm vào đó, một điểm nữa cần lưu ý là tỷ lệ chiết khấu là một ước tính điểm đơn, trong khi dòng tiền dự kiến được xác định bằng các xác suất phát sinh khác nhau trong tương lai.

Bảng 1.1. Một số ứng dụng của các kỹ thuật định giá

Kỹ thuật xác định GTHL	Ví dụ về các trường hợp sử dụng thông thường
<i>Cách tiếp cận thị trường</i>	
Giá niêm yết trên thị trường chứng khoán	Chứng khoán vốn, hợp đồng tương lai
Giá niêm yết trên thị trường thỏa thuận	- Trái phiếu phổ thông của Mỹ - Chứng khoán được bảo đảm bằng thế chấp sẽ được công bố
Các bội số thị trường thu được từ một tập hợp các tài sản tương đương (ví dụ giá của một tỉ suất lợi nhuận diễn tả giá trị cổ phiếu của đơn vị theo thu nhập của một cổ phiếu)	Các khoản lãi vốn chủ không niêm yết
Ma trận giá	Chứng khoán nợ tương tự như chứng khoán niêm yết chuẩn
<i>Cách tiếp cận chi phí</i>	
Kỹ thuật	Ví dụ về các trường hợp sử dụng thông thường
Phương pháp chi phí thay thế giảm trừ (DRC)	Nhà xưởng và thiết bị sản xuất
<i>Cách tiếp cận thu nhập</i>	
Kỹ thuật	Ví dụ về các trường hợp sử dụng thông thường
Kỹ thuật giá trị hiện tại	- Chứng khoán nợ với ít giao dịch - Công cụ vốn không niêm yết

Mô hình Black-Scholes-Merton hoặc mô hình nhị thức	Hợp đồng quyền chọn cổ phiếu không công bố của Châu Âu hoặc hợp đồng quyền chọn của Mỹ
Phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ	Tài sản vô hình, như mối quan hệ với khách hàng và các tài sản công nghệ được mua trong một liên kết kinh doanh.
Phương pháp tiết kiệm chi phí bản quyền	Tài sản vô hình dự kiến được sử dụng (ví dụ các nhãn hiệu)

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Việc lựa chọn các kỹ thuật định giá phù hợp có thể bị tác động bởi sự sẵn có của các yếu tố đầu vào thích hợp và sự đáng tin cậy tương đối của các yếu tố đầu vào, hoặc bởi loại tài sản hay nợ phải trả được định giá. Trong một số trường hợp, một kỹ thuật định giá có thể cung cấp GTHL tốt nhất (ví dụ việc sử dụng cách tiếp cận thị trường trong định giá một chứng khoán vốn được giao dịch nhiều), tuy nhiên, trong các trường hợp khác, kỹ thuật định giá theo bội số có thể phù hợp (ví dụ trong định giá đơn vị báo cáo hoặc đơn vị tạo tiền cho mục đích của bước 1 trong kiểm tra sự suy giảm của lợi thế thương mại).

Ứng dụng của mỗi kỹ thuật có thể đưa ra các ước tính khác nhau về GTHL. Những ước tính này không thể đại diện một cách công bằng cho GTHL bởi những giả định đưa ra trong định giá hoặc chất lượng của các yếu tố đầu vào được sử dụng. Sử dụng phương pháp định giá theo bội số có thể là một công cụ kiểm tra các giả định hoặc yếu tố đầu vào. Đơn vị báo cáo nên đánh giá cẩn thận các yếu tố đầu vào và các giả định được sử dụng nếu phạm vi các giá trị là rộng. GTHL nên được dựa trên điểm phổ biến nhất trong phạm vi xem xét của các trường hợp cụ thể.

1.2.2.2. Dữ liệu sử dụng cho đo lường GTHL

❖ Đặc điểm dữ liệu sử dụng

Với các cách tiếp cận và phương pháp kỹ thuật được áp dụng trong xác định GTHL, vấn đề quan trọng là lựa chọn các dữ liệu đầu vào để vận hành các mô hình này. Do tầm quan trọng của các dữ liệu đầu vào ảnh hưởng có tính quyết định đến chất lượng của thông

tin tài chính nên việc xác định cũng như sử dụng các dữ liệu đầu vào cho việc xác định GTHL luôn được quan tâm thảo luận trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn. Một cách đầy đủ và cụ thể nhất, dữ liệu đầu vào bao gồm: *dữ liệu quan sát* và *dữ liệu phi quan sát*.

- *Dữ liệu quan sát* là dữ liệu trên cơ sở thị trường, thu thập được từ các nguồn độc lập với đơn vị.
- *Dữ liệu phi quan sát* là dữ liệu trên các giả định của đơn vị báo cáo về thị trường và các chủ thể tham gia vào thị trường.

Để nâng cao tính tin cậy của thông tin tài chính, các đơn vị phải *sử dụng tối đa các dữ liệu quan sát* và *hạn chế các dữ liệu phi quan sát* khi áp dụng các kỹ thuật xác định GTHL.

Sau đây là một số đặc điểm của dữ liệu quan sát được khuyến nghị về mặt lý thuyết cũng như được thực tiễn thừa nhận rộng rãi, bao gồm:

- *Công khai*: Dữ liệu quan sát phải được công khai trên thị trường và được các chủ thể tham gia thị trường sử dụng, những dữ liệu chỉ có đơn vị báo cáo tiếp cận được thì rất khó kiểm chứng.
- *Sẵn có*: Một khía cạnh khác của dữ liệu quan sát được là tính sẵn có. Đặc điểm này thể hiện các chủ thể tham gia thị trường có thể tiếp cận với các dữ liệu này ngay cả khi phải chi trả một mức phí hợp lý cho chủ thể cung cấp thông tin.
- *Được cung cấp định kỳ*: Dữ liệu quan sát chỉ thực sự hữu ích và được sử dụng cho các mô hình và kỹ thuật xác định GTHL khi nó được cung cấp một cách định kỳ. Kỳ cung cấp dữ liệu phải đảm bảo để dữ liệu không bị lỗi thời và vô nghĩa đối với việc ước tính để ra quyết định liên quan đến giá cả của tài sản/nợ phải trả.
- *Tính thẩm định*: Dữ liệu được công bố trên thị trường phải định kỳ được thẩm định bởi bên thứ ba độc lập hoặc được chính những người sử dụng thông tin thẩm định theo các phương pháp phù hợp.

❖ *Tháp ưu tiên dữ liệu sử dụng*

Nhằm tăng cường tính nhất quán và so sánh trong việc xác định GTHL, mô hình ưu tiên sử dụng các dữ liệu đầu vào cho các kỹ thuật xác định GTHL (được gọi là “tháp GTHL”), được đề xuất áp dụng. Theo đó, dữ liệu đầu vào được phân thành 3 cấp độ ưu tiên:

Cấp độ ưu tiên 1

Dữ liệu thuộc nhóm ưu tiên 1 bao gồm giá cả được niêm yết đối với các *tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động*. Giá cả được niêm yết trên thị trường hoạt động cho phép đo lường GTHL một cách tin cậy nhất vì vậy nếu thông tin về giá cả là sẵn có thì đây là các dữ liệu cần được ưu tiên sử dụng như dữ liệu đầu vào của các mô hình xác định GTHL. Tuy nhiên, lưu ý một số trường hợp riêng khi sử dụng dữ liệu được ưu tiên cấp độ 1 như sau:

- Trường hợp có *nhiều tài sản và nợ phải trả tương tự mà giá cả cùng được niêm yết* trên thị trường hoạt động, đơn vị báo cáo có thể áp dụng các mô hình xác định giá thay thế như mô hình định giá theo ma trận (matrix pricing) thay vì sử dụng giá niêm yết của một tài sản hoặc nợ phải trả cụ thể.
- Trong trường hợp có các *sự kiện quan trọng phát sinh sau khi thị trường đã đóng cửa* nhưng trước ngày định giá, giá niêm yết của thị trường có thể không phải là ước tính tốt nhất cho GTHL. Đơn vị báo cáo phải áp dụng các chính sách và phương pháp phù hợp để nhận biết và phản ánh tác động của sự kiện này đến đo lường GTHL.

Theo Penman (2007), nếu giá trị thị trường có thể quan sát được thì GTHL bằng giá trị thị trường của những tài sản/nợ phải trả giống nhau trên thị trường hoạt động. Tuy nhiên, cách xác định GTHL này chỉ thực sự chính xác nếu giá trị cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ bằng đúng giá trị thị trường hay nói cách khác, cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ có thể trao đổi trực tiếp trên thị trường với GTHL đó. Tuy nhiên, GTHL có thể chưa thực sự phù hợp khi giá trị thị trường được xác định bằng các kỹ thuật kinh doanh chứng khoán phi thị trường (ví dụ như khi một doanh nghiệp tự tạo ra thanh khoản cho cổ phiếu của công ty mình bằng cách tự mua - bán cổ phiếu đó). Việc xác định GTHL dựa trên giá trị cổ phiếu

trao đổi trên thị trường chỉ phù hợp với các khoản chứng khoán, các khoản đầu tư bởi công ty bảo hiểm, chứng khoán có quyền chọn, BĐS chờ bán mà không thể áp dụng cho việc xác định giá trị hàng tồn kho, các khoản đầu tư, tài sản và nợ phải trả.

Cấp độ ưu tiên 2

Dữ liệu được ưu tiên ở cấp độ 2 bao gồm toàn bộ *dữ liệu quan sát được không được phân loại vào cấp độ ưu tiên 1* đã nêu ở trên bao gồm: (i) Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả *tương tự trên thị trường hoạt động*; (ii) Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả *hoàn toàn giống trên thị trường không phải là thị trường hoạt động*; (iii) Các *dữ liệu* đầu vào *không phải là giá giao dịch có thể quan sát được* liên quan đến các tài sản/nợ phải trả *trên thị trường hoạt động*. Các loại dữ liệu ưu tiên 2 có thể được giải thích cụ thể trên một số khía cạnh sau:

- Các khoản điều chỉnh cần phải được thực hiện đối với dữ liệu ưu tiên 2 trong trường hợp đơn vị chỉ có thông tin về tài sản/nợ phải trả tương tự. Khi thực hiện điều chỉnh, các đơn vị phải cân nhắc các nhân tố liên quan đến từng tài sản/nợ phải trả cụ thể. Các nhân tố chủ yếu cần xem xét gồm: Điều kiện và vị trí của tài sản; Các yếu tố có thể tác động đến GTHL của tài sản, mức độ hoạt động trên thị trường mà tài sản/nợ phải trả được giao dịch...
- Trong trường hợp đơn vị sử dụng các dữ liệu tương quan của thị trường, tức là các dữ liệu không được quan sát trực tiếp cho tài sản/nợ phải trả mà có thể được thông qua các mối quan hệ hồi quy hoặc quan hệ thống kê trên thị trường.

Laux và Leuz (2009) cho rằng cấp độ ưu tiên 2 được áp dụng khi có các đầu vào có thể quan sát được, bao gồm các mức giá xác định cho các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động, các mức giá xác định cho các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường không hoạt động và các số liệu thị trường phù hợp khác. Mức độ đáng tin cậy của GTHL trong phương pháp này phụ thuộc rất lớn vào sự phù hợp giữa giá các yếu tố đầu vào được quan sát và giá trị ước tính. Những lỗi sai trong việc đo lường và mô hình bị xác định sai có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của giá trị này (Ronen, 2008).

Cấp độ ưu tiên 3

Dữ liệu ưu tiên cấp độ 3 bao gồm các *dữ liệu không quan sát được* đối với các tài sản/nợ. Các dữ liệu này có thể được sử dụng để đo lường GTHL khi không sẵn có các dữ liệu quan sát được từ thị trường. Đây là trường hợp xảy ra khi có rất ít các hoạt động của thị trường liên quan đến các tài sản/nợ phải trả cần tính giá. Các dữ liệu thuộc cấp độ này được hình thành trên cơ sở các dữ liệu sẵn có của đơn vị báo cáo, dựa trên giả định của chính đơn vị về cách thức các chủ thể tham gia thị trường sẽ định giá tài sản/nợ phải trả.

Laux và Leuz (2009) cũng cho rằng mô hình GTHL là cần thiết nhưng giá trị thị trường sẽ dễ tiếp cận hơn và làm giảm khả năng biến tấu số liệu theo mục đích chủ quan. Joshua Ronen (2008) cũng đồng tình với quan điểm này, ông cho rằng giá trị đầu vào không được quan sát, quyết định mang tính chủ quan của người quản lý doanh nghiệp sẽ có thể dẫn đến những gian lận và sai sót liên quan trọng yếu đến bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. Do đó, tác giả này đã hướng đến một phương pháp xác định GTHL mới liên quan đến giá trị chiết khấu dòng tiền dựa trên các nguồn lực được sử dụng (chứ không phải để bán) của đơn vị để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Để cung cấp thước đo chi phí cơ hội, giá trị bị bỏ qua, giá trị đầu ra được xác định là một phần mà khuôn mẫu mới phải đưa ra. Trong đó, phương pháp đo lường cho phép đưa ra cả lợi ích và chi phí của hoạt động trong doanh nghiệp: những thay đổi trong việc sử dụng giá trị để thể hiện lợi ích, thay đổi trong giá trị đầu ra của tài sản ròng, hệ thống ghi chép các giao dịch trong quá khứ với mục đích tạo ra tính tin cậy của các dự đoán dòng tiền mà các nhà quản lý đưa ra. Các phương pháp này có thể là một hệ thống đo lường kế toán đồng bộ, các thay đổi trong quản lý doanh nghiệp, hành động và quyết định của các kiểm toán viên được quy định cụ thể nhằm đưa lợi ích của các nhà đầu tư lên trên hết. Trong một nghiên cứu phạm vi hẹp về việc xác định GTHL trong ngành công nghiệp sữa ở Bồ Đào Nha, Jonas Oliveira và cộng sự (2015) cũng nhận thấy sự bất cập trong việc áp dụng mô hình GTHL do mức độ hữu hạn của các thông tin có thể so sánh trong các sản phẩm của ngành này, các tác giả cũng đề nghị sử dụng mô hình GTHL dựa trên giá trị hiện tại ròng (NPV) hoặc dòng tiền tương lai.

Tóm lại, những lợi ích mà GTHL mang lại cho thị trường tài chính là không thể phủ nhận và có tác dụng rất đáng kể (Okamoto, 2014). Phương pháp GTHL cung cấp cho thị trường tài chính những thông tin quan trọng và những kỳ vọng về dòng tiền tương lai nhưng hành động cung cấp thêm thông tin cũng ảnh hưởng nhiều đến tính hữu dụng của phương pháp này (Magnan, Menini, & Parbonetti, 2015). Việc xác định thông tin và giá trị từ các nhân tố bên ngoài và các nhà quản lý là yếu tố liên quan trực tiếp đến các sai sót đo lường và ước tính. Do đó, để củng cố những ưu điểm của phương pháp này thì cần phải có những quy trình chặt chẽ trong việc lựa chọn các số liệu đầu vào phù hợp, một hệ thống các đơn vị đo lường trong kế toán đồng bộ và chuẩn xác, nâng cao trình độ và đạo đức của người thực hiện cũng như những khuyến khích để thúc đẩy các kế toán viên, kiểm toán viên thực hiện công việc của mình dựa trên lợi ích của các cổ đông.

Như vậy, mô hình GTHL trong kế toán được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm: Áp dụng GTHL để ghi nhận ban đầu tài sản/nợ phải trả và ghi nhận các khoản thu nhập/tồn thất tại thời điểm ghi nhận ban đầu; Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu các tài sản/nợ phải trả; Ghi nhận thu nhập/tồn thất do biến động GTHL của tài sản /nợ phải trả. FASB/IASB và các nhà nghiên cứu đều sử dụng cách tiếp cận đầu ra trong định nghĩa GTHL và nhấn mạnh đến thị trường chủ yếu, các bên tham gia thị trường làm cơ sở cho việc xác định GTHL. Nhằm hướng dẫn cách xác định GTHL, 3 cách tiếp cận được đề cập gồm: (i) cách tiếp cận thị trường, (ii) cách tiếp cận chi phí và (iii) tiếp cận thu nhập. Khi áp dụng các mô hình, kỹ thuật xác định GTHL, dữ liệu đầu vào được sử dụng theo mức độ ưu tiên theo đó dữ liệu quan sát được trên thị trường được ưu tiên ở cấp độ cao nhất.

1.2.3. Ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL

1.2.3.1. Ghi nhận và trình bày ban đầu các đối tượng kế toán theo GTHL

Trong quá khứ, các mô hình kế toán bao gồm cả mô hình giá gốc, mô hình giá hiện hành đều dựa trên quan điểm ghi nhận ban đầu tài sản/nợ phải trả theo giá gốc (giá đầu vào). Sự khác biệt giữa các mô hình này là đánh giá tài sản sau ghi nhận ban đầu để trình bày trên BCTC.

Trên thực tế, trong những năm gần đây, việc sử dụng GTHL để ghi nhận ban đầu đối với một số tài sản và nợ phải trả chính thức được quy định áp dụng bởi các tổ chức lập quy kế toán quốc tế.

Khi tài sản được mua hoặc khoản nợ phải trả phát sinh, mức giá của giao dịch hình thành tài sản hoặc làm phát sinh khoản nợ này được gọi là giá đầu vào. Trong một số trường hợp, giá đầu vào và giá đầu ra của tài sản/nợ phải trả trên cùng một thị trường ở cùng một thời điểm là giống nhau, tuy nhiên, về mặt khái niệm, giá đầu vào và giá đầu ra là khác nhau. Vấn đề đặt ra đối với đơn vị báo cáo là, khi giá đầu vào và giá đầu ra (GTHL) là khác nhau thì đơn vị báo cáo sẽ phải xử lý như thế nào? Có hai trường hợp xảy ra khi xử lý vấn đề này:

❖ *Trường hợp 1 - Giá giao dịch phản ánh đúng GTHL*

Khi giá giao dịch phản ánh đúng GTHL, giá giao dịch sẽ được sử dụng để ghi nhận ban đầu cho các tài sản/nợ phải trả. Trường hợp này không làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi nhận ban đầu đối với các tài sản/nợ phải trả.

❖ *Trường hợp 2 - Giá giao dịch không phản ánh GTHL*

Khi giá giao dịch thực tế hình thành tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ không phản ánh đúng GTHL. Trong tình huống này, đơn vị báo cáo (đơn vị kế toán) phải xác định GTHL của tài sản/nợ phải trả để ghi nhận ban đầu. Tình huống này có thể làm phát sinh các khoản thu nhập/tồn thất khi ghi nhận ban đầu (gains/loses in day one). Nhìn chung, các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ trừ khi có các quy định khác (quy định cụ thể trong các chuẩn mực kế toán cụ thể).

Khi xem xét giá giao dịch thực tế có khác biệt với GTHL của tài sản và nợ phải trả hay không, đơn vị báo cáo cần cân nhắc các khía cạnh sau:

- *Giao dịch với các bên liên quan.* Trong nhiều trường hợp giá cả trong giao dịch với các bên liên quan không phản ánh GTHL của tài sản/nợ phải trả trừ khi đơn vị chứng minh được rằng giao dịch này được thực hiện theo các điều kiện hoàn toàn phù hợp với thị trường.

- *Giao dịch diễn ra trong các điều kiện không bình thường*, trong đó bên mua hoặc bên bán bị buộc phải mua hoặc bán tài chính. Ví dụ, bên bán có thể bị buộc phải bán tài sản do gặp khó khăn tài chính.
- Trường hợp mà giao dịch mua tài sản/phát sinh nợ thực tế xảy ra *không phải là thị trường chủ yếu để xác định GTHL* của tài sản/nợ phải trả. Ví dụ, đơn vị báo cáo chủ yếu kinh doanh bán buôn nhưng lại thực hiện giao dịch mua tài sản với khách hàng trên thị trường bán lẻ. Khi đó, thị trường phát sinh giao dịch thực tế khác với thị trường chủ yếu mà tài sản được giao dịch (thị trường bán buôn).
- *Đối tượng tài sản/nợ phải trả* trong giao dịch *khác biệt* với đối tượng tài sản/nợ phải trả trên thị trường chủ yếu để xác định GTHL. Đây là trường hợp thường xảy ra khi đơn vị báo cáo mua một nhóm tài sản hoặc các tài sản phức hợp mà trên thị trường không giao dịch theo đơn vị tương tự.

Tất cả những khía cạnh này đều có thể khiến cho GTHL của tài sản/nợ phải trả phát sinh trong giao dịch có thể được xác định mà thiếu đi độ tin cậy và tính hợp lý.

1.2.3.2. Ghi nhận và trình bày sau ghi nhận ban đầu các đối tượng kế toán theo GTHL

Một vấn đề đặc biệt quan trọng trong áp dụng mô hình GTHL là vấn đề xử lý kế toán đối với các khoản biến động theo GTHL sau ghi nhận ban đầu. Vấn đề này cần được xem xét *gắn với từng loại tài sản/nợ phải trả* và có sự khác biệt giữa các quy định khác nhau. Chính vì lý do đó mà các tổ chức lập quy kế toán quốc tế không quy định chung về các nguyên tắc ghi nhận biến động GTHL sau ghi nhận ban đầu, mà quy định trong từng chuẩn mực cụ thể.

Tuy nhiên, *về góc độ lý thuyết kế toán*, việc xử lý biến động do thay đổi GTHL của tài sản và nợ phải trả có thể được thực hiện theo một trong các phương án sau:

❖ *Ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ*

Việc ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ của kỳ hiện tại thể hiện quan điểm xác định kết quả hoạt động theo *cách tiếp cận kinh tế học*. Cách tiếp cận này đã được đề xuất trong thập kỷ 1960 và 1970 bởi các học giả ủng hộ mô hình kế toán theo giá hiện hành và giá đầu ra. Tuy nhiên, việc ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ mâu thuẫn

với nguyên tắc thực hiện và *thiếu sự thận trọng* nên phương pháp này *chủ yếu được áp dụng* với các tài sản mà GTHL *biến động thường xuyên* và *thời gian biến động GTHL* được thực hiện là *ngắn*.

❖ *Ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo kết quả toàn diện*

Khái niệm kết quả toàn diện là một trong những biểu hiện cụ thể của việc *áp dụng quan điểm kinh tế học* trong khuôn khổ quy định về kế toán trong những năm cuối của thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21. Theo đó, kết quả toàn diện không chỉ bao gồm lợi nhuận thực hiện từ hoạt động thông thường và hoạt động khác của doanh nghiệp mà còn bao gồm biến động đánh giá lại tài sản/nợ phải trả trong một số trường hợp.

Khi GTHL được sử dụng để đánh giá tài sản/nợ phải trả sau ghi nhận ban đầu, *biến động GTHL* của một số tài/sản nợ phải trả *được ghi nhận vào kết quả toàn diện*. Thông thường các biến động này cần *được trình bày riêng biệt và trên cơ sở thuần*. Cần lưu ý rằng, khi các biến động GTHL (Gains or loses) đã được trình bày vào kết quả toàn diện thì *khi các biến động này được thực hiện* (khi bán tài sản hoặc thanh toán nợ), đơn vị *không trình bày lại các khoản thu nhập/tổn thất liên quan vào báo cáo lãi/lỗ*.

❖ *Ghi nhận biến động GTHL trực tiếp vào VCSH*

Nhiều ý kiến của các học giả cho rằng, biến động GTHL của các tài sản/nợ phải trả mà doanh nghiệp hiện đang nắm giữ không liên quan trực tiếp đến hoạt động tạo ra kết quả của doanh nghiệp. Vì vậy, việc ghi nhận biến động GTHL vào báo cáo lãi/lỗ hoặc báo cáo kết quả toàn diện đều không phù hợp. Các ý kiến này khuyến nghị *ghi nhận biến động GTHL trực tiếp vào VCSH* cho đến khi các biến động này được thực hiện sẽ điều chỉnh ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ.

Như vậy, *về góc độ lý thuyết* có những quan điểm nghiên cứu khác nhau về phương pháp ghi nhận biến động GTHL sau ghi nhận ban đầu tài sản/nợ phải trả. Tuy nhiên, khuôn khổ quy định của các tổ chức lập quy kế toán thường không thiên về một quan điểm cụ thể nào mà có sự vận dụng kết hợp các quan điểm này đối với từng nhóm tài sản/nợ phải trả cụ thể.

1.3. Áp dụng GTHL trong các hệ thống chuẩn mực kế toán và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

1.3.1. Quan điểm áp dụng GTHL của các tổ chức lập quy kế toán quốc tế

1.3.1.1. Quan điểm về GTHL theo FASB

Chúng ta đều biết rằng cách tiếp cận định giá các yếu tố trên BCTC theo cơ sở giá thị trường đã xuất hiện trong thông lệ kế toán Mỹ từ giai đoạn trước thế kỷ 20 ở Mỹ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế năm 1929-1939, vấn đề sử dụng giá thị trường ở Mỹ đã bị loại trừ một cách khá triệt để cho tới những năm 1970. Cũng vào giai đoạn này, nhiều lý thuyết kế toán được nghiên cứu và tranh luận trong đó có việc sử dụng cơ sở tính giá ngoài giá gốc trong kế toán.

Một trong những văn bản đầu tiên trong khuôn khổ quy định về kế toán Mỹ đề cập đến khái niệm GTHL là Tuyên bố số 18 của Hội đồng nguyên tắc kế toán Mỹ (APB) “*Phương pháp VCSH để kế toán các khoản đầu tư vào cổ phiếu phổ thông*” năm 1971. Theo đó, khoản lỗ khi GTHL của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ và khoản lỗ này có tính lâu dài thì phải được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ.

Đến năm 1973, APB công bố Tuyên bố số 29 - Kế toán các giao dịch về tài sản phi tiền tệ. Trong tuyên bố này, cách thức xác định GTHL lần đầu tiên đã được đề cập. APB 29 khuyến nghị *GTHL của các giao dịch về tài sản phi tiền tệ được xác định theo giá niêm yết của các tài sản giống hoặc tương tự.*

Năm 1975, SFAS 2 - Kế toán đối với các loại chứng khoán có thể bán quy định các loại chứng khoán được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Sự biến động giá thị trường của các chứng khoán đầu tư dài hạn được trình bày thành một khoản mục riêng biệt thuộc VCSH.

Đến năm 1977, SFAS 15 - Kế toán tại bên đi vay và cho vay đối với các khoản tín dụng tái cấu trúc đã đề cập đến khái niệm GTHL. Cũng trong văn bản này, cách tiếp cận thị trường và phương pháp chiết khấu dòng tiền đã được sử dụng để xác định GTHL.

Về khuôn mẫu lý thuyết, năm 1984, FASB công bố khuôn mẫu lý thuyết về kế toán tài chính FSAB 05 - Recognition and Measurement in Financial Statement of Business

Enterpries thì cơ sở tính giá trong các quy định về kế toán ở Mỹ đã được mở rộng, bao gồm, giá gốc, giá phí hiện hành, giá thị trường hiện hành, giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị hiện tại. Tuy nhiên, có thể nhận thấy khái niệm chung về GTHL chưa được đề cập trong khuôn mẫu này.

Năm 1991, SFAS 107 - Công bố về GTHL của các công cụ tài chính được ban hành và yêu cầu GTHL của các tài sản và nợ phải trả tài chính phải được công bố bất kể các khoản mục này có được coi là trọng yếu hay không trên các BCTC.

Năm 1993, SFAS 115 - Kế toán các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được ban hành. Trong đó các khoản đầu tư vào chứng khoán được phân loại thành 3 nhóm: Chứng khoán nợ nắm giữ đến khi đáo hạn, chứng khoán thương mại và chứng khoán nắm giữ để bán. Chuẩn mực này yêu cầu GTHL là cơ sở tính giá cơ bản đối với nhóm chứng khoán thương mại và nắm giữ để bán. Biến động GTHL chưa thực hiện của chứng khoán thương mại được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ. Ngược lại, biến động GTHL của chứng khoán nắm giữ để bán được ghi nhận vào VCSH.

Năm 2000, FASB công bố chuẩn mực số 133 (FAS133) - Kế toán các công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro, yêu cầu GTHL được áp dụng để đánh giá các chứng khoán phái sinh. Việc ghi nhận biến động GTHL phụ thuộc vào cách phân loại chứng khoán phái sinh và hoạt động phòng ngừa rủi ro.

Năm 2001, FASB công bố chuẩn mực số 141 - Hợp nhất kinh doanh. Chuẩn mực này quy định các giao dịch hợp nhất kinh doanh phải được kế toán theo phương pháp mua lại. Theo đó giá phí hợp nhất kinh doanh được xác định theo GTHL và giá phí này được phân bổ cho các tài sản/nợ phải trả trên cơ sở GTHL.

Như vậy, có thể nhận thấy, trong những năm cuối của thế kỷ 20, GTHL đã bước đầu được sử dụng khá nhiều trong khuôn khổ quy định về kế toán ở Mỹ. Tuy nhiên, việc *sử dụng GTHL* mới gắn với các chuẩn mực kế toán cụ thể mà *chưa có sự nhất quán* trong cách hiểu và quy định về nội dung, cách tiếp cận và đặc biệt là phương pháp chung để xác định GTHL. Để xử lý vấn đề này FASB thấy rằng *cần nghiên cứu và ban hành một chuẩn mực kế toán riêng về đo lường GTHL*.

Tháng 9 năm 2006, FASB ban hành FAS 157 - Đo lường GTHL. Sau đó FAS 157 được chính thức hóa thành ASC 820. Đây là chuẩn mực quy định một cách *tổng thể và có hệ thống* về áp dụng GTHL trong khuôn khổ kế toán Mỹ hiện nay.

Từ năm 2002, FASB và IASB đã thực hiện chung một dự án nhằm hài hòa các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán do 02 tổ chức này ban hành. Một trong những vấn đề quan trọng của dự án này là các quy định về đo lường GTHL. Và kết quả ban đầu đạt được là FASB đã ban hành văn bản về cập nhật chuẩn mực ASU 2001 - 4 sửa đổi, bổ sung các quy định của ASC 820 và IASB ban hành IFRS 13 - Đo lường GTHL. Như đã trình bày ở trên, có thể khẳng định *quan điểm của FASB và IASB là tương đồng trong những vấn đề cơ bản về xác định và áp dụng GTHL.*

1.3.1.2. Quan điểm về GTHL theo IASB

Khuôn khổ quy định về GTHL của IASB được hình thành muộn hơn so với các quy định tương ứng ở Mỹ. Cách tiếp cận *giá đầu ra* đã được IASB vận dụng trong các chuẩn mực kế toán ban hành từ những năm 1970, trong đó tiêu biểu là sử dụng *giá trị thuần có thể thực hiện được* trong IAS 02 - Hàng tồn kho.

Tuy nhiên, khái niệm GTHL chỉ được đề cập khi IASB ban hành các chuẩn mực kế toán về *công cụ tài chính*, gồm IAS 25 - Kế toán các khoản đầu tư, ban hành năm 1986; IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường, ban hành năm 1998. Từ khi ban hành đến nay, IAS 39 đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Và đến năm 2014, IAS 39 đã chính thức được IASB thay thế bởi IFRS 09 - Công cụ tài chính để phù hợp với quan điểm mới về kế toán các công cụ tài chính.

Đối với các *tài sản phi tài chính*, GTHL bắt đầu được sử dụng trong các khuôn khổ quy định liên quan đến *nhà xưởng, máy móc thiết bị* (IAS 16), *BĐS đầu tư* (IAS 40), *Nông nghiệp* (IAS 41), *tổn thất tài sản* (IAS 36), *thuê tài sản* (IAS 17), *tài sản vô hình* (IAS 38)...

Kể từ khi IASB chuyển sang ban hành IFRSs, một số chuẩn mực mới được ban hành trong thời gian gần đây cũng áp dụng mô hình GTHL như một mô hình tính giá cơ bản như

IFRS 02 - Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, IFRS 05 - Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và các hoạt động bị ngừng...

Quan điểm của IASB được thể hiện thông qua ban hành khuôn mẫu lý thuyết về kế toán. Tuy nhiên, trong khuôn mẫu lý thuyết kế toán ban hành năm 1989 và lần sửa đổi gần đây nhất năm 2010, IASB đều chưa đề cập đến khái niệm GTHL và quan điểm chính thức về GTHL. Như trình bày trong phần quan điểm về GTHL theo FASB ở trên, kể từ năm 2002, IASB và FASB đã bắt đầu triển khai một dự án chung nhằm hài hòa khuôn khổ quy định của hai tổ chức lập quy có ảnh hưởng nhất hiện nay. Một trong những kết quả đặc biệt quan trọng của dự án này là sự hài hòa quan điểm về đo lường GTHL. Năm 2013, IASB ban hành IFRS 13 - Đo lường GTHL nhằm thống nhất việc xác định và sử dụng GTHL trong khuôn khổ hệ thống chuẩn mực kế toán/chuẩn mực quốc tế về BCTC.

GTHL gây ra nhiều tranh luận về mặt lý thuyết cũng như việc ứng dụng trong thực tiễn như đã được trình bày trong phần Tổng quan nghiên cứu. Có nhiều ý kiến ủng hộ và cũng không ít ý kiến cảnh báo hậu quả của GTHL, đặc biệt là trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế, tài chính. Tuy nhiên, việc các cơ quan lập quy về kế toán quốc tế (IASB, FASB) đã ban hành các quy định về GTHL cũng như kế toán các quốc gia vẫn hướng đến hội tụ kế toán toàn cầu theo các quy định và thông lệ chung thì GTHL vẫn đang được áp dụng triển khai trên thực tế ở nhiều quốc gia, nền kinh tế.

1.3.2. Áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán tại một số quốc gia trên thế giới

1.3.2.1. Tại các quốc gia thuộc khối EU

Tháng 7 năm 2002, EU chính thức yêu cầu tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập BCTC theo hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS kể từ ngày 1/1/2005. Trải qua hơn 10 năm áp dụng, thực tế việc áp dụng IFRS và kế toán GTHL ở EU vẫn còn có những tranh cãi liên quan đến việc liệu việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế có lợi ích hơn so với quá khứ, khi mỗi quốc gia có một chuẩn mực kế toán riêng hay không? Qua hơn 10 năm áp dụng IFRS và kế toán GTHL, EU có 07 bài học chính đó là:

Bài học 1: Lợi ích của IFRS đem lại lớn hơn chi phí

Các nghiên cứu đã chỉ ra việc yêu cầu áp dụng IFRS có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế như giúp nâng cao tính minh bạch, sự có thể so sánh được, giảm chi phí vốn, tăng tính thanh khoản của thị trường, tăng hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp và dòng vốn quốc tế.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang áp dụng IFRS có thể phát sinh các chi phí như chi phí để học, tìm hiểu các yêu cầu của chuẩn mực mới, thay đổi hệ thống kế toán cho phù hợp cũng như ảnh hưởng đến công tác quản lý chiến lược của doanh nghiệp khi có sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán doanh nghiệp đang áp dụng và IFRS.

Điều này là do của sự phân chia không đồng đều về lợi ích về việc áp dụng IFRS giữa giữa các công ty và giữa các quốc gia, hoặc cũng có thể một số công ty và quốc gia có lợi ích không đáng kể khi áp dụng IFRS, hoặc chi phí phải bỏ ra để áp dụng IFRS cao hơn lợi ích nhận được. Tuy nhiên, việc áp dụng IFRS lại phù hợp với kỳ vọng của các nhà hoạt động chính sách và các nhà đầu tư, do vậy chỉ trong một thời gian ngắn, việc chuyển đổi sang IFRS đã tạo ra nhiều lợi ích kinh tế cho Châu Âu. Do đó, có thể kết luận việc sử dụng IFRS mang lại lợi ích lớn hơn so với chi phí nó bỏ ra.

Bài học 2: Các công ty niêm yết và các doanh nghiệp đại chúng nên được yêu cầu áp dụng kế toán GTHL thông qua IFRS, các công ty còn lại thì không

Quyết định của EU không yêu cầu các công ty tư nhân áp dụng IFRS là một quyết định đúng đắn. Mặc dù có sự khác biệt ở mỗi quốc gia, tuy nhiên các quốc gia ở Châu Âu đều chọn cách thức xây dựng chế độ báo cáo khác biệt và quá trình chuyển đổi dần dần sang áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Bài học 3: Sự khác biệt ở mỗi quốc gia trong áp dụng IFRS và kế toán GTHL nên được giữ ở mức tối thiểu

Trong quá trình áp dụng IFRS, các quốc gia đều mong muốn được chỉnh sửa IFRS để có chuẩn mực của riêng mình, hoặc thay đổi một số khía cạnh của IFRS để có thể dễ dàng áp dụng IFRS hơn cũng như tối thiểu chi phí áp dụng IFRS. Đây là lý do khiến mỗi quốc gia mong muốn được ban hành các hướng dẫn, chỉ dẫn riêng hơn là áp dụng các chuẩn mực phù hợp. Tuy nhiên, các nhà đầu tư không thể đủ thời gian và nguồn lực để học và

tìm hiểu sự khác biệt giữa chuẩn mực ở mỗi quốc gia, vì vậy họ luôn mong muốn các chuẩn mực IFRS được áp dụng thống nhất ở các quốc gia.

Các nghiên cứu đã kết luận rằng lợi ích của việc áp dụng IFRS chỉ có thể đạt mức tuyệt đối nếu IFRS được áp dụng như nhau ở mỗi quốc gia, tuy chúng ta đều biết rằng không thể có sự đồng đều 100% giữa các quốc gia do sự khác biệt lớn về luật pháp, văn hóa... do vậy sự điều chỉnh là IFRS khi áp dụng tại mỗi quốc gia là cần thiết. Tuy nhiên, sự khác biệt được tạo ra từ những điều chỉnh giữa các quốc gia nên được giữ ở mức thấp nhất có thể.

Bài học 4: Sự phức tạp trong việc áp dụng IFRS và kế toán GTHL là điều không thể tránh khỏi

Do các nghiệp vụ của các doanh nghiệp ngày càng trở nên phức tạp, ví dụ như các nghiệp vụ liên quan đến công cụ tài chính, khiến cho các chuẩn mực kế toán liên quan cũng trở nên phức tạp. Đây là lý do làm cho BCTC, đặc biệt là thuyết minh BCTC trở nên quá dài. Điều này có thể là lý do khiến một số quốc gia không ủng hộ việc áp dụng IFRS. Tuy nhiên, đứng trên góc độ nhà đầu tư, đơn giản hóa các thông tin thuyết minh không phải là điều họ mong muốn, nếu điều này làm ảnh hưởng đến quá trình tìm hiểu các số liệu được trình bày trên BCTC.

Bài học 5: Nhà soạn thảo chuẩn mực và các tổ chức có liên quan ở các quốc gia có vai trò vô cùng quan trọng trong việc áp dụng IFRS

Việc áp dụng IFRS trên toàn cầu đã đặt ra câu hỏi về vai trò của những nhà soạn thảo chuẩn mực, các tổ chức nghề nghiệp ở mỗi quốc gia: liệu họ có trở thành không cần thiết? Tuy nhiên, sự thật là vai trò của họ ngày càng trở nên quan trọng hơn. Các tổ chức, cá nhân này giữ vai trò chính trong việc phối hợp nghiên cứu, thử nghiệm và theo dõi hoạt động của các thành viên để có thể góp ý, hoàn thiện, tạo ra một chuẩn mực toàn cầu phù hợp nhất.

Bài học 6: Cơ chế thực thi mạnh mẽ ở mỗi quốc gia mang tính quyết định đến hiệu quả áp dụng IFRS

Các chuẩn mực kế toán không thể thực hiện tốt ở mỗi quốc gia nếu thiếu đi vai trò của các tổ chức, cơ quan trong quốc gia đó. Hệ thống chuẩn mực IFRS chỉ phát huy được hiệu quả của nó khi đảm bảo được việc áp dụng IFRS phải dựa trên nguyên lý. Vì vậy, những nhà hoạt động chính sách ở mỗi quốc gia trước hết cần cân nhắc về cơ chế thực thi mạnh mẽ mà IFRS có thể được áp dụng ở quốc gia của mình. Một cơ chế thực thi mạnh mẽ ở mỗi quốc gia là yếu tố quyết định để nhận được những lợi ích của việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế.

Bài học 7: Sự ủng hộ củng cố tính hợp pháp

Bỏ qua những lo ngại về thời gian và các nỗ lực liên quan, quá trình ủng hộ ở Châu Âu đã chứng minh quá trình này là một yếu tố quyết định trong việc thiết lập tính hợp pháp của IFRS ở Châu Âu. Quá trình này sẽ thay đổi ở mỗi nước khác nhau, tuy nhiên việc áp dụng IFRS ở mỗi quốc gia phải dựa trên những quy định rõ ràng, có thể quản lý kịp thời.

1.3.2.2. Tại Trung Quốc

Từ những năm 1990, Trung Quốc bắt đầu cải tổ lại hệ thống các chuẩn mực kế toán của mình. Cụ thể vào đầu năm này, Bộ Tài chính Trung quốc yêu cầu 1.200 công ty niêm yết trên các thị trường chứng khoán Thẩm Quyển và Thượng Hải phải áp dụng các quy định tương tự như các Chuẩn mực quốc tế về BCTC quốc tế (IFRS). Đây được coi là một bước đột phá lớn nhất từ trước tới nay của Trung quốc trong việc xây dựng các chuẩn mực kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp, tạo bước đệm cho việc vận dụng GTHL trong hạch toán kế toán của các công ty sau này.

Tháng 2 năm 2006 Trung quốc ban hành Chuẩn mực kế toán với tên gọi GAAP Trung quốc, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến việc vận dụng GTHL trong kế toán. Quy định này có hiệu lực vào khoảng đầu năm 2007. GAAP 2007 đưa ra một khuôn khổ tương tự như Khuôn khổ lập và trình bày BCTC của IASB và các quy ước của FASB. Trong 38 chuẩn mực của GAAP Trung quốc thì có đến 25 chuẩn mực trực tiếp hoặc gián tiếp yêu cầu vận dụng GTHL. Trong 25 chuẩn mực này thì có đến 17 chuẩn mực yêu cầu sử dụng GTHL để ghi nhận đánh giá ban đầu về giá trị tài sản và các khoản nợ; 8 chuẩn mực yêu cầu sử dụng GTHL để ghi nhận giá trị tài sản và các khoản nợ sau thời điểm ghi nhận ban

đầu, 11 chuẩn mực yêu cầu phải đánh giá việc giảm giá trị tài sản và 17 chuẩn mực yêu cầu áp dụng trong những trường hợp khác như công bố thông tin về phương pháp kế toán ghi nhận theo GTHL và sử dụng GTHL trong việc lập BCTC và việc phân bổ chi phí của hợp đồng khoán dựa trên GTHL của tài sản mua. Lần đầu tiên định nghĩa GTHL được xác định và công bố trong khuôn khổ pháp lý cùng với các định nghĩa về giá gốc, chi phí thay thế, giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị hiện tại trong GAAP 2007.

Công bố này đã nhận được nhiều sự ủng hộ vì những giá trị mà hệ thống chuẩn mực này đem lại nhưng cũng khiến nhiều người bất ngờ về quy mô của nó. Bởi vì ngay cả với Mỹ - một quốc gia có thị trường tài chính phát triển nhất thế giới cũng lo ngại về việc áp dụng "GTHL" để lập BCTC. Chính vì vậy họ phải xây dựng lộ trình áp dụng các chuẩn mực này một cách dần dần và nếu có thể được thì bước đầu sẽ chỉ hội tụ một phần với các chuẩn mực quốc tế vào cuối năm 2008. Thái Lan và Hàn Quốc cũng chưa cam kết hội tụ các hệ thống chuẩn mực kế toán của mình với IFRS mặc dù hai nước này đã áp dụng các hệ thống chuẩn mực kế toán theo nền kinh tế thị trường trước Trung Quốc nhiều năm.

Tuy nhiên ở Trung quốc, các quy định về GTHL của Trung quốc trong GAAP 2007 chính thức được áp dụng từ ngày 1/1/2007 với các doanh nghiệp niêm yết. Theo thống kê chủ yếu từ báo cáo chính thức của Bộ tài chính Trung quốc về việc triển khai thực hiện các quy định GAAP mới và từ các dữ liệu thu thập được của các nghiên cứu kinh tế và các báo cáo truyền thông thì có tổng 1570 doanh nghiệp niêm yết vào năm 2007 và 1624 doanh nghiệp vào năm 2008 áp dụng GAAP. Tại thời điểm này, Bộ tài chính có nhiệm vụ bắt buộc là thường xuyên đánh giá và báo cáo về tình hình thực hiện của GAAP 2007. Cụ thể Bộ này thực hiện kiểm tra, đánh giá hệ thống kế toán của các doanh nghiệp niêm yết; Đồng thời xây dựng hệ thống phân tích thống kê để thu thập và tập hợp dữ liệu từ BCTC của doanh nghiệp; Từ đó thực hiện phân tích từng báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc triển khai vận dụng GTHL của các doanh nghiệp niêm yết lớn ở Trung quốc được áp dụng chủ yếu trong việc ghi nhận các công cụ tài chính và khi xác định các khoản giảm giá của tài sản dài hạn.

Trong năm 2007, 49% báo cáo về các khoản đầu tư tài chính (giữ để giao dịch hoặc sẵn sàng để bán) yêu cầu sử dụng GTHL. Trong năm 2007 (2008) có 44% (62%) doanh nghiệp báo cáo về các tài sản bị giảm giá – những khoản mục cần sử dụng GTHL để xác định giá trị có thể thu hồi. Phần lớn các công ty đều ghi nhận giá trị của các công cụ tài chính phải được ghi nhận theo GTHL. Đối với các tài sản phi tài chính, ví dụ như với BĐS đầu tư dài hạn, việc sử dụng GTHL còn rất hạn chế. Đối với tài sản cố định hữu hình, vô hình và BĐS đầu tư, IFRS cho phép có thể lựa chọn giữa giá gốc và mô hình đánh giá lại theo GTHL (FV); Còn trong GAAP 2007 của Trung quốc chỉ cho phép lựa chọn áp dụng với BĐS đầu tư. Trong năm 2007, tổng 630 doanh nghiệp thì có 612 doanh nghiệp (chiếm 97%) chọn mô hình giá gốc để đánh giá giá trị BĐS đầu tư cuối năm, trong khi chỉ có 18 doanh nghiệp (chiếm 3%) lựa chọn áp dụng mô hình GTHL. Tương tự, vào năm 2008 tổng 690 doanh nghiệp (chiếm 42% trong tổng 1624 doanh nghiệp) báo cáo về BĐS đầu tư. Trong số này có đến 670 doanh nghiệp (97%) chọn giá gốc, và chỉ có 20 (3%) lựa chọn GTHL. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp niêm yết Trung quốc miễn cưỡng áp dụng GTHL trong việc xác định giá trị của các tài sản phi tài chính dài hạn. Bằng chứng này cho thấy không thể hội tụ quy định của Trung quốc và IFRS về việc hạch toán kế toán các tài sản phi tài chính dài hạn. Cụ thể như IFRS yêu cầu ước tính giá trị thị trường cho tất cả các loại tài sản còn GAAP Trung quốc 2007 lại cho phép lựa chọn cách thức xác định giá trị của BĐS đầu tư và các tài sản sinh học nhưng lại bắt buộc áp dụng giá trị thị trường với các tài sản cố định hữu hình và vô hình.

Nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích sự khác biệt này và nhận thấy nguyên nhân của nó có thể phân loại thành một số nhóm như sau:

- *Loại 1: Khác biệt xuất phát từ mục đích phù hợp với các tình huống đặc biệt của Trung quốc*

Chính phủ Trung quốc cho rằng việc vận dụng GTHL trong thực tế phải phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Trung quốc. Ở Trung quốc có 3 đặc thù gây ra sự khác biệt khi vận dụng GTHL theo GAAP 2007 và IFRS.

Thứ nhất, đó là so với các nước đã phát triển Trung quốc có nền kinh tế thị trường ít phát triển hơn và ít có các công cụ kỹ thuật tin cậy để xác định giá thị trường của các công cụ phi tài chính hơn so với các công cụ tài chính. Bối cảnh này đã dẫn tới thực tế cấm sử dụng các công cụ ước tính để xác định GTHL của BĐS đầu tư và các tài sản sinh học trong quy định GAAP 2007 về việc xác định mô hình GTHL với việc ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình và hữu hình sau thời điểm ghi nhận ban đầu và khuyến nghị không nên sử dụng mô hình GTHL mà hãy sử dụng mô hình giá gốc khi hạch toán BĐS đầu tư và tài sản sinh học.

Thứ hai, GAAP 2007 đã thay đổi ngôn ngữ của IFRS để đảm bảo việc triển khai thực hiện hiệu quả và giúp người hành nghề hiểu được bản chất của yêu cầu. Ví dụ, IFRS yêu cầu tài sản và các khoản nợ phải được ghi nhận theo “GTHL”, còn theo GAAP 2007 thì cần ghi nhận theo “*giá được chấp thuận trừ khi giá này không phải là GTHL*”. Hai cụm từ này về mặt bản chất là như nhau nhưng cụm từ mà GAAP 2007 hướng dẫn chi tiết hơn cho người sử dụng.

Thứ ba, trong khi IFRS 3 không đề cập đến việc hạch toán doanh nghiệp hợp nhất có quyền kiểm soát thì ở trung quốc hoạt động này thường áp dụng với các doanh nghiệp nhà nước. Điều này dẫn tới việc Trung quốc yêu cầu sử dụng phương pháp cộng ngang các khoản mục trên bảng cân đối kế toán để hạch toán với các doanh nghiệp này.

- *Loại 2: IFRS hiện nay có nhiều vấn đề không được chỉ rõ*

Chính phủ Trung quốc cho rằng trong IFRS không chỉ rõ một số vấn đề liên quan đến GTHL áp dụng với doanh nghiệp hợp nhất, xác định giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình sau thời điểm ghi nhận ban đầu, ghi tăng giá trị tài sản đã bị giảm giá. Chính vì vậy, đối với những khoản mục này, Trung quốc sẽ xây dựng chuẩn mực giống như IFRS, tránh việc các chuẩn mực này lại bị thay đổi trong tương lai gần. Mặt khác Trung quốc yêu cầu IASB cần sửa đổi để xử lý sự khác biệt này. Do ảnh hưởng vị thế của Trung quốc nên giám đốc của IASB khẳng định rằng họ đang xem xét thay đổi IFRS do những rủi ro gây ra bởi GTHL ở Trung quốc và các quốc gia mới nổi khác.

- *Loại 3: Không rõ nguyên nhân.*

Các nhà nghiên cứu cho rằng có một số sự khác biệt không thể giải thích được nguyên nhân ví dụ như Chuẩn mực GAAP 2007 yêu cầu ghi nhận giá trị ban đầu của BĐS đầu tư theo GTHL của IFRS còn chi phí hoặc giá thực trả ghi nhận riêng theo quy định của chuẩn mực này.

1.3.2.3. Tại Malaysia

Các tổ chức ở Malaysia tuân thủ theo 3 hệ thống chuẩn mực kế toán gồm hệ thống chuẩn mực BCTC (FRS), chuẩn mực BCTC cho khu vực tư nhân (PFRS) và chuẩn mực BCTC Malaysia (MFRS). Trong đó MFRS được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp nằm ngoài khu vực tư nhân cho kỳ kế toán năm bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1/1/2012. PERS được áp dụng đối với các doanh nghiệp tư nhân, là các công ty tư nhân không bắt buộc lập bị BCTC theo luật, tuy nhiên, họ được lựa chọn áp dụng MFRS hoặc FRS. FRS được ví như chuẩn mực kế toán quốc tế phiên bản Malaysia và là nền tảng kế toán cơ bản áp dụng cho khu vực ngoài tư nhân.

Các vấn đề và thách thức trong việc áp dụng kế toán GTHL và áp dụng hoàn toàn IFRS ở Malaysia

Thứ nhất: thách thức khác liên quan đến sự cân đối giữa chi phí và lợi ích, chi phí để tuân thủ MFRS có thể vượt qua lợi ích nó mang lại cho người sử dụng BCTC.

Thứ hai: IFRS có một vài chuẩn mực không phù hợp với điều kiện riêng của Malaysia và có thể gây ra khó khăn và các vấn đề nghiêm trọng.

Thứ ba: Việc áp dụng hoàn toàn IFRS sẽ thay thế PERS để áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày BCTC. Do đó, có thể sẽ xuất hiện các phiên bản khác của IFRS phù hợp và đơn giản hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng. Do vậy, chủ tịch hội đồng chuẩn mực kế toán Malaysia (MASB) chỉ ra rằng Malaysia sẽ không yêu cầu chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì Malaysia muốn hội tụ hoàn toàn với IFRS. Tuy nhiên, vì nguồn lực nhân sự không đủ nên Malaysia không thể chắc chắn họ nên giải quyết các vấn đề liên quan đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa và IFRS như thế nào.

Thứ tư: Việc đào tạo đầy đủ cho các kế toán về việc áp dụng IFRS cũng là một vấn đề quan trọng cần được chuẩn bị sẵn sàng.

Thứ năm: việc áp dụng MFRS sẽ gây khó khăn cho các giám đốc Malaysia trong việc hiểu rõ trách nhiệm của họ đối với việc lập và trình bày BCTC.

Thứ sáu: MFRS sử dụng GTHL trong việc lập và trình bày BCTC, tuy nhiên sử dụng GTHL sẽ gây ảnh hưởng đến các yếu tố khác như chi phí thuế, phân phối lợi nhuận, lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

1.3.2.4. Tại Ấn Độ

Các công ty ở Ấn Độ đang áp dụng mô hình giá gốc vì nhiều lý do, việc áp dụng GTHL thông qua áp dụng IFRS ở Ấn Độ được thực hiện ở một số khu vực nhất định bao gồm:

Thứ nhất: Lĩnh vực BĐS

Lĩnh vực BĐS giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế Ấn Độ, đặc biệt lĩnh vực này luôn thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, vì vậy GTHL được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực BĐS.

Thứ hai: Chứng khoán phái sinh

Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán phái sinh của Ấn Độ dẫn đến sự cần thiết của các CMKT, hướng dẫn cụ thể trong việc trình bày các công cụ tài chính trên BCTC, trong đó các công cụ tài chính sử dụng GTHL để phản ánh đầy đủ nhất giá trị của chúng.

Thứ ba: Phúc lợi cho người lao động

Lực lượng lao động Ấn Độ phát triển nhanh chóng, trở thành một phần quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế. CMKT Ấn Độ số 19 giải quyết các vấn đề liên quan đến phúc lợi cho người lao động và GTHL được sử dụng để phản ánh các nghĩa vụ tương lai sẽ phải trả cho người lao động.

Thứ tư: các lĩnh vực khác

Các lĩnh vực khác cũng sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu áp dụng IFRS như các công ty thuê tài chính, liên quan đến CMKT Ấn Độ số 17 về thuê tài chính, số 36 là giảm giá tài sản hay số 38 về tài sản cố định vô hình.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong việc áp dụng GTHL có thể rút ra một số bài học chính cho Việt Nam trong việc áp dụng GTHL tại các CTCK gồm:

Thứ nhất: Các công ty niêm yết và các doanh nghiệp đại chúng, đặc biệt là các CTCK nên được yêu cầu áp dụng kế toán GTHL thông qua bộ chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS, các công ty còn lại thì xem xét lộ trình áp dụng sau.

Giải thích cho bài học này, tác giả cho rằng: mục tiêu của GTHL là hướng tới cung cấp được những thông tin sát với thị trường hơn, phản ánh đầy đủ, trung thực, kịp thời hơn tình hình tài chính, hoạt động của doanh nghiệp. Và một trong những điều kiện quan trọng nhất để đạt được các mục tiêu trên là phải có cơ sở dữ liệu đầu vào (dữ liệu sử dụng) để xác định GTHL một cách “thị trường” nhất. Các CTCK nói chung trên thế giới và các CTCK nói riêng của Việt Nam đều có chung chức năng là thành viên của thị trường chứng khoán, có nhiều giao dịch, nhiều đối tượng kế toán liên quan đến thị trường chứng khoán – thị trường luôn được coi là thị trường có tính “năng động” và “hoạt động” nhất của từng quốc gia. Chính vì vậy, khả năng áp dụng GTHL tại các CTCK luôn được đánh giá là dễ dàng và có nhiều thuận lợi. Vì vậy, các CTCK nên là một trong những doanh nghiệp cần phải áp dụng GTHL đầu tiên.

Thứ hai: Đảm bảo vai trò của các tổ chức nghề nghiệp ở mỗi quốc gia, các tổ chức, cá nhân này giữ vai trò chính trong việc phối hợp nghiên cứu, *thử nghiệm* và theo dõi hoạt động của các thành viên để có thể góp ý, hoàn thiện, tạo ra một chuẩn mực toàn cầu phù hợp nhất.

Thứ ba: Cần đảm bảo cơ chế thực thi mạnh mẽ khi áp dụng kế toán GTHL. Một cơ chế thực thi mạnh mẽ ở mỗi quốc gia là yếu tố quyết định để nhận được những lợi ích của việc áp dụng kế toán GTHL.

Thứ tư: Cần củng cố tính hợp pháp, các quy định của pháp luật trong việc áp dụng kế toán GTHL tại các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các CTCK. Cần đảm bảo việc áp dụng kế toán GTHL phải dựa trên những quy định rõ ràng, có thể quản lý kịp thời.

Thứ năm: Cần đào tạo đầy đủ cho các kế toán về việc áp dụng kế toán GTHL, trong đó, ưu tiên đào tạo kế toán GTHL liên quan đến tài chính, chứng khoán.

Thứ sáu: Cần có lộ trình áp dụng kế toán GTHL trong đó ưu tiên đưa kế toán GTHL vào áp dụng trước trong các lĩnh vực sau: lĩnh vực chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), lĩnh vực BĐS, các lĩnh vực ngành nghề khác có thị trường với mức độ hoạt động cao...

Kết luận Chương 1

Kết thúc Chương 1, tác giả đã đạt được Mục tiêu 1 và Mục tiêu 2 của luận án, lần lượt là: Làm sáng tỏ các vấn đề lý luận chung về GTHL và áp dụng GTHL trong kế toán DN (Mục 1.1 và 1.2); Kinh nghiệm áp dụng GTHL trong kế toán của một số quốc gia và bài học cho Việt Nam (Mục 1.3). Một cách tóm lược:

GTHL là khái niệm lần đầu xuất hiện vào đầu TK XX, tuy nhiên, đến những năm cuối TK XX mới được FASB và IASB đưa vào trong hệ thống chuẩn mực của mình. GTHL nhìn chung được áp dụng cho hầu hết các tài sản và nợ phải trả. GTHL có thể được áp dụng khi ghi nhận ban đầu hoặc/và sau ghi nhận ban đầu đối với tài sản và nợ phải trả. Đối với mỗi loại tài sản hoặc nợ phải trả nhất định thì nguyên tắc ghi nhận sẽ khác nhau. Để xác định GTHL, các chuẩn mực cho phép sử dụng một trong ba hoặc kết hợp cả ba cách tiếp cận sau: (i) cách tiếp cận thị trường, (ii) cách tiếp cận chi phí, (iii) cách tiếp cận thu nhập. Dữ liệu đầu vào cho việc phân tích đo lường GTHL được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên giảm dần như sau: (i) cấp độ ưu tiên 1 (dữ liệu quan sát được là giá cả được niêm yết đối với các tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động), (ii) cấp độ ưu tiên 2 (dữ liệu quan sát được không được phân loại vào cấp độ ưu tiên 1), (iii) cấp độ ưu tiên 3 (dữ liệu không quan sát được). Việc ghi nhận những khoản chênh lệch do đánh giá TS và NPT theo GTHL vào báo cáo lãi/lỗ hay báo cáo thu nhập toàn diện hay điều chỉnh ngay vào VCSH là tùy thuộc vào từng đối tượng kế toán cụ thể. Tuy nhiên, với quan điểm ít thận trọng nhất thì những khoản chênh lệch đó nên được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ. Ngược lại, những người theo quan điểm thận trọng ủng hộ việc ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hoặc VCSH.

Nhiều khu vực kinh tế, quốc gia đã áp dụng GTHL nói riêng và IFRS nói chung trong tiến trình hội tụ kế toán quốc tế của mình. Những lợi ích và bất lợi, thuận lợi và khó khăn đều đã được các quốc gia tổng hợp, có thể làm bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam. Nhưng nhìn chung, kết luận lại, việc áp dụng GTHL đem lại nhiều lợi ích hơn là chi phí bỏ ra cho việc áp dụng chúng.

CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam và các CTCK Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển với rất nhiều thay đổi trong những năm gần đây. Có nhiều cơ hội mở ra cho cả các doanh nghiệp nhỏ và lớn. Trong sự hội nhập chung với nền kinh tế thế giới, sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam gắn liền với sự hình thành và phát triển của TTCK, vì thị trường chứng khoán Việt Nam ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn trong quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình đổi mới các doanh nghiệp nhà nước phù hợp với định hướng chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng đang đứng trước rất nhiều thuận lợi nhưng đi cùng với đó là những thách thức, khó khăn sẽ phải đối mặt. Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, TTCK Việt Nam đã xây dựng các quy tắc để vận hành thông qua việc tạo lập khuôn khổ pháp lý khá đồng bộ, thống nhất... và từng bước được ổn định, hoàn thiện, vượt qua các thách thức và tạo dựng được một cơ sở nền tảng cơ bản, vững chắc để đạt được mục tiêu trở thành một kênh huy động vốn không thể thiếu đối với các doanh nghiệp trong nước, là kênh đầu tư thu hút được rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, là kênh huy động vốn trung và dài hạn chủ đạo nền kinh tế. Cùng với các yếu tố thuận lợi và sự phát triển ổn định của nền kinh tế Việt Nam, trong thời gian qua TTCK Việt Nam đã đạt được một số thành tựu hết sức quan trọng, cụ thể:

Về khối lượng và quy mô của Thị trường: Quy mô thị trường có bước tăng trưởng mạnh mẽ, vững chắc, từng bước đóng vai trò trở thành một kênh huy động và phân bổ vốn trung và dài hạn quan trọng, đóng góp tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Trong suốt thời kỳ từ 2000 - 2005, vốn hóa thị trường chỉ đạt trên dưới 1% GDP. Tuy nhiên, quy mô thị trường duy trì tốc độ tăng trưởng đều qua các năm và đã có

bước nhảy vọt mạnh mẽ, đặc biệt là trong những năm gần đây giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán (bao gồm: cổ phiếu và thị trường TPCP/TPDN) đã tăng trưởng một cách ngoạn mục.

Về giá trị giao dịch: Trong giai đoạn hiện nay (tính đến cuối 2019), giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 9.000 tỷ đồng/phiên, tăng gấp nhiều lần so với các giai đoạn trước đó.

Về huy động vốn cho nền kinh tế, chỉ tính riêng năm 2019, TTCK đã giúp Chính phủ và các doanh nghiệp huy động hơn 300 nghìn tỷ đồng vốn cho đầu tư phát triển, quy mô huy động vốn qua TTCK đáp ứng khoảng 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tỷ lệ đã tương đương gần 60% so với cung tín dụng qua thị trường tiền tệ – tín dụng.

Về số lượng công ty niêm yết, tính đến cuối năm 2019, đã có trên 700 doanh nghiệp niêm yết trên cả hai Sở giao dịch chứng khoán và trên 800 doanh nghiệp đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu là hơn 4.300 nghìn tỷ đồng.

Bảng 2.1: Tổng quan về thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

SỐ LIỆU TRÊN TTCK 2013 - 2019								
Năm	2000	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn hóa thị trường (tỷ đồng)	1.247	538.791	764.946	947.508	1.156.000	2.174.050	2.880.268	4.384.000
Vốn hóa/GDP	0,28%	23%	26%	37,9%	31,5%	34,5%	68,7%	72,6%
Giá trị niêm yết (tỷ đồng)	1.504	540.868	718.770	932.054				
Số doanh nghiệp niêm yết	5		1.232	1.156		1.514	1.706	1.574
Giá trị GDBQ/một phiên (tỷ đồng)	1,4	1.491	2.158	2.962	2.966	2.500	6.200	9.139
Huy động vốn (tỷ đồng)	0	99.115	188.516	200.000	237.000	290.000	348.000	302.600
Số lượng CTCK	7	105	105	104	85	81	81	77

(Nguồn: Số liệu tổng hợp của tác giả)

Song song cùng với sự ra đời và phát triển của TTCK, các tổ chức tham gia TTCK cũng đã bắt đầu xuất hiện, đặc biệt là các CTCK. Một trong những nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán là nguyên tắc trung gian, theo đó trên thị trường chứng khoán, các giao dịch được thực hiện thông qua tổ chức trung gian là các CTCK, đây cũng chính là các nhà tạo lập thị trường quan trọng trên thị trường chứng khoán, góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển và hoạt động hiệu quả. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Việt Nam, các tổ chức tham gia TTCK cũng tăng nhanh về số lượng, chất lượng, tính chuyên nghiệp và hiệu quả hoạt động từng bước được cải thiện, đặc biệt là các CTCK, theo đó, từ 7 CTCK hoạt động khi TTCK thành lập, thì sau quá trình tái cấu trúc các CTCK đến cuối năm 2019 theo thống kê của uỷ ban chứng khoán Nhà nước đang có 77 CTCK đang hoạt động với tổng số vốn điều lệ đăng ký khoảng 40.000 tỷ đồng.

Về nghiệp vụ kinh doanh của các CTCK Việt Nam, các CTCK tại Việt Nam được thực hiện một hoặc một số hoặc tất cả 4 nghiệp vụ kinh doanh chính bao gồm: (1) Môi giới chứng khoán, (2) Tự doanh chứng khoán, (3) Bảo lãnh phát hành chứng khoán và (4) Tư vấn đầu tư chứng khoán. Để thực hiện được các nghiệp vụ nêu trên, các CTCK phải đáp ứng các điều kiện nhất định và phải được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động. Ngoài 4 nghiệp vụ kinh doanh chính nêu trên, CTCK có thể thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán với tư cách là thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán và thực hiện dịch vụ tín dụng chứng khoán thông qua hoạt động giao dịch ký quỹ.

Về tình hình tài chính của các CTCK Việt Nam. Có thể khái quát tình hình tài chính của các CTCK Việt Nam qua một số chỉ tiêu sau:

- Quy mô vốn VDL trung bình của các CTCK Việt Nam đã không ngừng gia tăng qua các năm. Nếu so sánh với mức VPĐ để CTCK thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán thì mức VDL trung bình này đã cao hơn. Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2016, trên toàn thị trường mới chỉ có 43 CTCK có đủ mức VPĐ để thực hiện được tất cả các nghiệp vụ kinh doanh. Như vậy, vẫn còn gần một nửa số CTCK trên thị trường có VDL thấp, điều này ảnh hưởng đến năng lực tài chính của các CTCK cũng như khả năng đảm bảo an toàn tài chính của các CTCK này. Song

song với VDL, mức VCSH trung bình của một CTCK cũng tăng lên, tuy nhiên, nếu so sánh với mức trung bình của các CTCK ở các nước trong khu vực và trên thế giới thì VCSH của nhiều CTCK Việt Nam vẫn còn quá thấp.

- Quy mô và cơ cấu tài sản Cùng với sự tăng lên của VCSH, quy mô tổng tài sản của các CTCK ở Việt Nam cũng gia tăng qua các năm. Về cơ cấu tài sản của các CTCK cũng có sự khác biệt so với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác. Điều này thể hiện ở tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn 14 chiếm tỷ trọng cao trong TTS của các CTCK, những năm gần đây, tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn chiếm trên 90% TTS của các CTCK.

- Một số kết quả kinh doanh chính:

- + Tổng doanh thu và LNST của các CTCK đã tăng dần qua các năm từ năm 2012 đến năm 2014. Năm 2015 do tài chính thế giới có nhiều biến động như sự sụt giảm mạnh. những biến động của tài chính thế giới và những khó khăn của kinh tế trong nước đã tác động đến TTCK Việt Nam nói chung và hoạt động của các CTCK nói riêng, do vậy doanh thu và lợi nhuận của các CTCK năm 2015 đã giảm so với năm 2014. Bước sang năm 2016, tuy phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng TTCK Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tốt, được đánh giá là một trong năm thị trường có mức tăng trưởng cao nhất khu vực Đông Nam Á. Trong điều kiện đó, hoạt động của các CTCK cũng có dấu hiệu khởi sắc, doanh thu các các CTCK năm 2016 đã tăng 35% so với năm 2015. Tuy nhiên, số CTCK hoạt động kinh doanh có lãi giảm và số CTCK thua lỗ tăng lên, điều này kéo theo lợi nhuận sau thuế của các CTCK năm 2016 giảm mạnh so với năm 2015 (giảm 34%). Con số này cũng phần nào nói lên hiệu quả hoạt động trung bình của các CTCK Việt Nam chưa tốt, công tác kiểm soát chi phí chưa hiệu quả.

- + Về cơ cấu doanh thu: Mặc dù môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành và tư vấn đầu tư là các nghiệp vụ chính của các CTCK, nhưng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của các CTCK Việt Nam lại là doanh thu khác, sau đó đến doanh thu hoạt động môi giới, doanh thu hoạt động tự doanh, doanh thu hoạt động tư vấn và chiếm tỷ trọng nhỏ nhất là doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành.

2.2. Khuôn khổ pháp lý hiện hành về GTHL trong kế toán của các CTCK

2.2.1. Khái quát về khuôn khổ quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán ở Việt Nam

2.2.1.1. Khái quát về cơ sở tính giá trong hệ thống kế toán Việt Nam

Hệ thống kế toán Việt Nam được xây dựng theo định hướng kinh tế thị trường từ những năm 1990 cho đến trước năm 2001, Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đều quy định sử dụng giá gốc là cơ sở tính giá mang tính nguyên tắc. Tuy nhiên, để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải nghiên cứu, sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc. Vì vậy, việc thay thế mô hình giá gốc bởi các mô hình tính giá khác như: giá trị thuần có thể thực hiện, giá hiện hành, GTHL... là hoàn toàn cần thiết trong giai đoạn hiện nay, vì vậy nguyên tắc kế toán ghi nhận theo GTHL đã chính thức được đưa vào Luật kế toán 2015 và các thông tư hướng dẫn, theo đó, giá trị hợp lý được chính thức áp dụng trong hệ thống kế toán Việt Nam từ đầu năm 2017.

Tại Việt Nam, từ năm 2001 trở về trước, hệ thống kế toán Việt Nam chủ yếu sử dụng giá gốc, ngoại trừ các trường hợp đánh giá lại tài sản theo quy định của Nhà nước. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật kế toán 2015, “Giá gốc là giá trị được ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả. Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng”. Thông tin kế toán được phản ánh qua giá gốc đảm bảo tính tin cậy do có những bằng chứng đáng tin cậy (thể hiện qua chứng từ kế toán), do vậy có ích đối với người sử dụng trong việc ra quyết định.

Tuy nhiên, việc sử dụng giá gốc trong hệ thống kế toán tại các doanh nghiệp ở Việt Nam cũng bộc lộ một số hạn chế, đặc biệt là khi có sự biến động lớn của một số tài sản trên thị trường hay ở nền kinh tế có mức lạm phát cao thì việc tồn tại khoảng cách khá lớn giữa giá gốc với giá thị trường đã làm cho thông tin kế toán phản ánh không thực chất tình hình tài chính ở đơn vị, khi đó giá trị tài sản thực tế ở đơn vị tại thời điểm lập BCTC có thể cao hơn nhiều giá trị trên báo cáo hoặc ngược lại. Trải qua nhiều biến động và chịu nhiều

thử thách, tác động của môi trường kế toán, kế toán theo mô hình giá gốc bộc lộ nhiều hạn chế, cần có sự xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể để nâng cao chất lượng công tác kế toán và tính hữu ích của thông tin trình bày trên BCTC. Việc áp dụng mô hình giá gốc thuần túy trong hệ thống kế toán Việt Nam có những hạn chế nhất định như:

Thứ nhất, thông tin kế toán trên cơ sở giá gốc không phản ánh toàn diện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Hạn chế này càng bộc lộ rõ đối với những tài sản nhạy cảm với biến động thị trường như các loại chứng khoán đầu tư, BĐS, các tài sản tài chính khác.

Thứ hai, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã được hình thành một cách khá hoàn chỉnh với đầy đủ các loại thị trường, cơ chế giao dịch trên thị trường cũng đã tiệm cận với nguyên tắc thị trường đầy đủ như các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, một hệ thống kế toán hoàn toàn dựa trên mô hình giá gốc không còn phù hợp. Thông tin trên cơ sở giá gốc có thể dẫn đến các quyết định kinh tế không thực sự đúng đắn, phân bổ một cách không hiệu quả nguồn lực tài chính quốc gia.

Thứ ba, trong điều kiện Việt Nam tham gia một cách mạnh mẽ và sâu sắc hơn vào các mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với các tổ chức tài chính, kinh tế trên toàn cầu, để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc.

Do vậy, từ năm 2001 đến nay, cùng với quá trình đổi mới sâu sắc hệ thống pháp luật về kinh tế, hệ thống kế toán Việt Nam đã không ngừng được hoàn thiện và phát triển, góp phần tích cực vào việc tăng cường và nâng cao chất lượng quản lý tài chính trong doanh nghiệp và tài chính quốc gia. Có thể nói đây là giai đoạn phát triển nhất của hệ thống kế toán từ trước đến nay, thể hiện qua việc đã ban hành các chuẩn mực kế toán (bắt đầu từ năm 2001) và ban hành Luật kế toán 2003 thay thế cho Pháp lệnh 1988, đánh dấu một bước tiến dài trên con đường phát triển kế toán tài chính Việt Nam. Sau đó, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành 03 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật kế toán: Nghị định số 128 NĐ/CP, Nghị định số 129 NĐ/CP, Nghị định số 185 NĐ/CP và hàng loạt những Quyết định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật và các Nghị định về kế toán nhằm đáp ứng những phát sinh

mới của nền kinh tế thị trường. Sự ra đời của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đánh dấu bước tổng hợp và hoàn thiện chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Với hệ thống khung pháp lý về kế toán trong đó mô hình giá gốc vẫn được coi là mô hình tính giá chủ đạo, thời kỳ này còn một số tồn tại cơ bản như:

- Trong hệ thống chuẩn mực kế toán, cơ sở giá gốc được áp dụng chính thức trong việc ghi nhận giá trị ban đầu của các đối tượng tài sản như hàng tồn kho, tài sản cố định, BĐS, các khoản đầu tư... Nhưng các phương pháp tính giá không được quy định đầy đủ, minh bạch gây khó khăn cho công tác kế toán cũng như tính chất ổn định của môi trường kế toán. Trong đoạn 28 của VAS 4- Tài sản cố định chỉ đề cập ngắn gọn về việc phải tuân thủ các quy định của nhà nước về đánh giá lại giá trị tài sản mà không đưa ra các nguyên tắc, phương pháp đánh giá lại tài sản thường rất phức tạp. Còn thiếu các chuẩn mực quan trọng quy định việc đo lường trên cơ sở giá gốc đối với nhiều đối tượng như: các công cụ tài chính, trợ cấp Chính phủ, tổn thất tài sản...

- Về chính sách cơ chế, phương pháp đo lường kế toán liên quan: Việc tồn tại chính sách hai giá khiến cho việc ghi nhận giá gốc theo biểu giá chính thức không đảm bảo yêu cầu khách quan, hệ quả là các nội dung về chi phí, doanh thu và lãi lỗ có thể thiếu độ tin cậy, ngoài ra, còn gây nhiều hậu quả nghiêm trọng khác. Điển hình như khung giá đất hiện nay quá thấp so với giá thị trường, dẫn đến sự thất thoát rất lớn nguồn tài sản đất đai của nhà nước khi bán ra bên ngoài. Về phương pháp định giá, mô hình giá gốc chỉ cho phép áp dụng phương pháp so sánh và phương pháp chi phí. Điều này hạn chế việc tìm kiếm và áp dụng những phương pháp định giá phù hợp hơn.

- Về chuyển giá và chống chuyển giá: Kế toán theo mô hình giá gốc cũng gặp nhiều khó khăn trong việc cung cấp thông tin trung thực, đáng tin cậy do xuất hiện các hoạt động chuyển giá mà các tập đoàn kinh doanh đa quốc gia tìm cách áp dụng để thu được lợi nhuận tối đa về cho tập đoàn qua việc tăng thu nhập, nếu thuế thu nhập hoặc được chia lợi nhuận theo tỉ lệ góp vốn cao trong các liên doanh, trên cơ sở định giá thấp hơn giá thị trường các mặt hàng xuất khẩu từ nước chủ nhà và định giá cao hơn giá thị trường các mặt hàng nhập khẩu vào nước chủ nhà. Điều này đồng nghĩa với việc nâng giá (gốc) đầu vào, giảm giá

bán đầu ra của các yếu tố sản xuất trong các giao dịch nội bộ giữa các thành viên của tập đoàn được đặt tại nhiều quốc gia có biểu thuế khác nhau sao cho có lợi nhất. Kỹ thuật chuyển giá ngày càng phức tạp và mở rộng, đòi hỏi phải có cơ chế chống chuyển giá hiệu quả nhằm tránh thất thu thuế, đưa giá thành và giá bán trở lại tương xứng với thực chất hao phí đã bỏ ra.

Ngoài ra, khi áp dụng mô hình giá gốc, hệ thống kế toán cũng gặp nhiều khó khăn trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng liên quan đến vấn đề tổn thất tài sản (impairment), chính sách tỉ giá hối đoái.

Vì vậy, tuy cơ sở giá gốc được xem là nền của đo lường kế toán trong lịch sử và kế toán theo mô hình giá gốc đã thực hiện rất tốt chức năng cung cấp thông tin hữu ích và đáng tin cậy cho người sử dụng tại các quốc gia, tuy nhiên trong xu hướng phát triển và hội nhập toàn cầu hiện nay, cơ sở giá gốc đã bộc lộ nhiều hạn chế và cần được bổ sung bởi những cơ sở khác một cách phù hợp hơn. Do vậy, bên cạnh giá gốc, trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng đưa ra quy định về một số loại giá khác như: giá trị thuần có thể thực hiện, hiện giá, GTHL...

GTHL được đề cập lần đầu trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 được sử dụng để ghi nhận ban đầu cho các trao đổi phi tiền tệ và doanh thu. Kể từ đó GTHL được phát triển trong các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực và các Quyết định ban hành chuẩn mực cũng đã mở rộng phạm vi sử dụng GTHL cho các khoản mục khác: thuê tài sản, ngoại tệ, hợp nhất kinh doanh.

Hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành bao gồm 1 chuẩn mực chung và 25 chuẩn mực cụ thể trong đó có 13 chuẩn mực bắt buộc hoặc cho phép một cách trực tiếp hay gián tiếp việc áp dụng giá trị hợp lý, 10 chuẩn mực yêu cầu áp dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận ban đầu đối với tài sản và nợ phải trả, 6 chuẩn mực cho phép áp dụng giá trị hợp lý khi trình bày và công bố thông tin trên BCTC. Năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho năm tài chính 2011. Thông tư này đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính bao gồm tài sản

tài chính, nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ VCSH cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Luật Kế toán 2015 đã bổ sung thêm khái niệm GTHL, là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo GTHL tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo GTHL tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC gồm: công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế; các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo GTHL. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo GTHL phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc. Theo đó, việc áp dụng giá trị hợp lý khắc phục hạn chế của việc hạch toán theo giá gốc là không phản ánh được tình hình biến động tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập BCTC mà phản ánh được tính hình biến động đó theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá. Kế toán theo giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính, BĐS, và các tài sản khác có thị trường hoạt động sẽ đảm bảo thông tin tài chính được cung cấp phản ánh trung thực mặt bằng giá hiện tại, do vậy thông tin tài chính đảm bảo tính thích hợp hơn. Kế toán theo mô hình giá trị hợp lý chú trọng đến các thuyết minh kèm theo đảm bảo thông tin tài chính có tính minh bạch cao, giúp phân bổ các nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả. Điều này cũng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và yêu cầu của công tác kế toán đối với một số nhóm tài sản, nợ phải trả như công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế; các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo GTHL. Tuy nhiên việc đánh giá giá trị tài sản và hạch toán theo GTHL có tính kỹ thuật cao, để phù hợp với điều kiện của Việt Nam có tài sản có thể đánh giá được theo giá

trị thị trường, có tài sản chưa có điều kiện đánh giá được, Luật quy định Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL.

2.2.1.2. Khái quát về GTHL theo hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Như đã trình bày ở trên, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm 1 chuẩn mực chung và 25 chuẩn mực cụ thể trong đó có 13 chuẩn mực bắt buộc hoặc cho phép một cách trực tiếp hay gián tiếp việc áp dụng GTHL, 10 chuẩn mực yêu cầu áp dụng GTHL trong ghi nhận ban đầu đối với tài sản và nợ phải trả, 6 chuẩn mực cho phép áp dụng GTHL khi trình bày và công bố thông tin trên BCTC. Chi tiết theo Bảng 2.2 - Các chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu sử dụng GTHL dưới đây.

Bảng 2.2: Các chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu sử dụng GTHL

Chuẩn mực	Đối tượng	Nội dung
VAS 01 “Chuẩn mực chung”	Tài sản	Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo GTHL của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận.
VAS 03 “Tài sản cố định hữu hình”	Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo GTHL của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc GTHL của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.
	Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác.	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo GTHL ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo GTHL ban đầu thì doanh nghiệp ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên

		quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
VAS 04 “Tài sản cố định vô hình”	Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị	Nếu tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là GTHL của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.
	Tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập	Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là GTHL của tài sản đó vào ngày mua (ngày sáp nhập doanh nghiệp). GTHL có thể là: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị niêm yết tại thị trường hoạt động. - Giá của nghiệp vụ mua bán tài sản cố định vô hình tương tự.
	Tài sản cố định vô hình được nhà nước cấp hoặc được biếu tặng	Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được biếu, tặng, được xác định theo GTHL ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.
	Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự	Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo GTHL của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với GTHL của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

VAS 05 “Bất động sản đầu tư”	BDS đầu tư	Nguyên giá là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc GTHL của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BDS đầu tư đó.
VAS 06 “Thuê tài sản”	Tài sản thuê tài chính	Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với GTHL của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu GTHL của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”	Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ mà được ghi nhận ban đầu theo GTHL	Các khoản mục phi tiền tệ được xác định theo GTHL bằng ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày xác định GTHL.
VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh”	Giá phí hợp nhất kinh doanh	Bên mua sẽ xác định giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: GTHL tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.
VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác”	Doanh thu	Doanh thu được xác định theo GTHL của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

VAS 15 “Hợp đồng xây dựng”	Doanh thu	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được
----------------------------	-----------	---

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Về khái niệm GTHL trong các chuẩn mực kế toán là khác nhau, không thống nhất, nhìn chung các định nghĩa đều không đầy đủ, rõ ràng, chưa giải thích được các thuật ngữ sử dụng, như vậy sẽ rất khó cho người sử dụng áp dụng khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến GTHL.

Bảng 2.3: Định nghĩa GTHL trong chuẩn mực kế toán Việt Nam

Quyết định	Chuẩn mực	Thông tư	Nội dung
149/2001/QĐ-BTC	VAS 03 “Tài sản cố định hữu hình”	Thông tư số 161/2007/TT-BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá
149/2001/QĐ-BTC	VAS 04 “Tài sản cố định vô hình”	Thông tư số 161/2007/TT-BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá
165/2002/QĐ-BTC	VAS 06 “Thuê tài sản”	Thông tư số 161/2007/TT-BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá
165/2002/QĐ-BTC	VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”	Thông tư số 161/2007/TT-BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá

100/2005 /QĐ- BTC	VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh”	Thông tư số 21/2006/TT- BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng trong sự trao đổi ngang giá
149/2001 /QĐ- BTC	VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác”	Thông tư số 161/2007/TT- BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá
149/2001 /QĐ- BTC	VAS 15 “Hợp đồng xây dựng”	Thông tư số 161/2007/TT- BTC	GTHL: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá
IAS 32 “Trình bày công cụ tài chính” và IFRS 07 “Thuyết minh công cụ tài chính”		Thông tư số 210/2009/TT- BTC	GTHL: Là giá trị mà một tài sản có trong một giao dịch trao đổi ngang giá

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Qua bảng trên cho thấy:

Định nghĩa chưa giải thích các thuật ngữ “tự nguyện”, “có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá” làm cho người sử dụng khó hiểu về vấn đề này.

Định nghĩa không đề cập đến “tại ngày đo lường”. Giá được quan sát là giá trong giao dịch hiện tại nếu sử dụng giá khác thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

So với định nghĩa của IFRS 13 thì định nghĩa về GTHL trình bày trong VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh” và thông tư số 210/2009/TT-BTC là tương đối đầy đủ. Do hiện nay Bộ Tài chính chưa ban hành chuẩn mực kế toán cũng như thông tư liên quan đến GTHL nên GTHL chỉ được đề cập trong một số chuẩn mực để ghi nhận nghiệp vụ phát sinh ban

đầu trong các trường hợp không thể xác định giá gốc. Thực ra, cho đến nay, vẫn còn không ít những tranh luận xung quanh việc sử dụng GTHL (vấn đề được tranh luận nhiều nhất là tính đáng tin cậy và phương pháp xác định GTHL).

Về phương pháp xác định GTHL, trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể ngoại trừ đoạn 24 của Chuẩn mực kế toán số 4 - Tài sản cố định vô hình - có đề cập đến phương pháp xác định GTHL của tài sản cố định vô hình, và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính có hướng dẫn việc xác định GTHL trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh.

Về phương pháp xác định GTHL trong các chuẩn mực chỉ trình bày ở mức độ chung chung, cụ thể:

Đoạn 24 của VAS 04 “Tài sản cố định vô hình” phân mua tài sản cố định vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp trình bày: GTHL có thể là:

- Giá niêm yết tại thị trường hoạt động.
- Giá của nghiệp vụ mua bán tài sản cố định vô hình tương tự.

Theo phụ lục A của VAS 11 “Hợp nhất kinh doanh”, những đánh giá sau đây được coi là GTHL:

- Giá phí hợp nhất kinh doanh: GTHL của công cụ vốn có thể ước tính bằng cách tham chiếu đến GTHL của bên mua hoặc tham chiếu đến GTHL của doanh nghiệp bị mua, miễn là giá nào có bằng chứng rõ ràng hơn.
- Phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh:
 - + Đối với các công cụ tài chính trao đổi trên thị trường hoạt động, bên mua sẽ sử dụng giá trị thị trường hiện hành.
 - + Đối với các công cụ tài chính không trao đổi trên thị trường hoạt động, bên mua sẽ sử dụng giá ước tính có xét tới những đặc điểm như tỷ suất giá – thu nhập, lợi tức cổ phần và tỷ lệ tăng trưởng kỳ vọng của các công cụ có thể so sánh của các đơn vị với các đặc điểm tương tự.
 - + Đối với những khoản phải thu, các hợp đồng sinh lợi và các tài sản có thể xác định khác, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của khoản sẽ thu được trong tương

lai theo mức lãi suất hiện hành thích hợp, trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và chi phí thu hồi, nếu cần.

+ Đối với thành phẩm và hàng hóa, bên mua sẽ sử dụng giá bán trừ đi tổng của (1) Chi phí bán hàng ước tính và (2) Lợi nhuận ước tính hợp lý đối với khả năng bán của bên mua dựa trên lợi nhuận đối với thành phẩm và hàng hóa tương tự.

+ Đối với sản phẩm dở dang, bên mua sẽ sử dụng giá bán của thành phẩm trừ đi tổng của (1) Chi phí hoàn thành (2) Chi phí bán hàng ước tính và (3) Lợi nhuận ước tính hợp lý đối với khả năng bán và hoàn thành của bên mua dựa trên lợi nhuận của thành phẩm tương tự; Đối với nguyên vật liệu, bên mua sẽ sử dụng giá thay thế hiện hành.

+ Đối với đất đai và nhà cửa, bên mua sẽ sử dụng giá thị trường.

+ Đối với nhà xưởng, thiết bị, bên mua sẽ sử dụng giá thị trường, thông thường được xác định bằng đánh giá. Nếu không có thông tin về giá trị thị trường do bản chất đặc biệt của khoản mục nhà xưởng, thiết bị và các tài sản này hiếm khi đem bán, trừ trường hợp nó là một phần của công việc kinh doanh đang hoạt động, bên mua có thể cần phải ước tính GTHL theo phương pháp thu nhập hoặc phương pháp chi phí thay thế có thể khấu hao.

+ Đối với tài sản cố định vô hình, bên mua sẽ xác định GTHL bằng cách: Nghiên cứu, xem xét thị trường hoạt động như đã định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; hoặc nếu không có thị trường hoạt động, cơ sở để xác định số tiền mà bên mua phải trả cho tài sản đó trong sự trao đổi ngang giá một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết dựa trên những thông tin tốt nhất có được (theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình" để biết thêm những hướng dẫn cụ thể hơn về việc xác định GTHL của tài sản cố định vô hình có được trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh).

+ Đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, bên mua sẽ sử dụng khoản lợi về thuế phát sinh từ lỗ thuế hay thuế phải nộp tương ứng với lợi nhuận hay lỗ theo Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp", được đánh giá từ tương lai của đơn vị hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay

thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định sau khi thừa nhận ảnh hưởng về thuế đến việc trình bày lại các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định theo GTHL của chúng và không được chiết khấu.

+ Đối với các khoản phải trả, nợ dài hạn, chi phí phải trả và các khoản phải bồi thường khác, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của các khoản được dùng để thanh toán nợ phải trả trong tương lai theo mức lãi suất hiện hành thích hợp.

+ Đối với những hợp đồng khó thực hiện và các khoản nợ có thể xác định của bên bị mua, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của khoản mục được dùng để thanh toán các nghĩa vụ đã xác định ở các mức lãi suất hiện hành thích hợp.

+ Đối với các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua, bên mua sẽ sử dụng khoản mà bên thứ ba sẽ tính khi gánh chịu những khoản nợ phải

Như vậy, về phương pháp xác định GTHL đến nay chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định GTHL trong kế toán. Hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 126/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/08/2015 về việc ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09 và 10 trong đó có quy định khá cụ thể các phương pháp định giá như phương pháp thị trường, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp này như thế nào trong kế toán vẫn còn bỏ ngỏ.

Tóm lại, cho đến nay vẫn chưa có chuẩn mực kế toán nào trình bày về GTHL trên các khía cạnh: định nghĩa; cấp bậc GTHL; phương pháp định giá; phạm vi áp dụng GTHL; các công bố về GTHL trong BCTC. Ngoài ra các phương pháp xác định GTHL trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể cũng chưa được đề cập đến. Tóm lại, có thể nói rằng GTHL tại Việt Nam chưa được đề cập rõ ràng, có hệ thống, phạm vi sử dụng còn hạn chế so với quốc tế, thực tế áp dụng chưa mang lại kết quả cao. Tuy nhiên, trong tương lai cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì vai trò của GTHL ngày càng được mở rộng. Việt Nam có những thuận lợi cũng như những điều kiện cơ bản để nâng cao vai trò của GTHL cũng như vận dụng GTHL trong ghi nhận và trình bày thông tin một số khoản mục trên BCTC.

Để Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập nền kinh tế thế giới, trong giai đoạn tới việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam là tất yếu. Tuy nhiên, việc sử dụng GTHL ở Việt Nam tuy đã có những bước khởi đầu nhất định nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và mang tính chấp vá, chưa có một định hướng rõ ràng về việc sử dụng GTHL. Điều này thể hiện qua các điểm chủ yếu sau:

- Chưa xác định một cách rõ ràng và nhất quán về tính tất yếu của việc sử dụng GTHL là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán.
- Định nghĩa GTHL chưa rõ ràng, chưa đầy đủ.
- Các quy định về GTHL và sử dụng GTHL trong kế toán nằm rải rác trong các chuẩn mực, mang tính chấp vá, thiếu tính hệ thống.
- Chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định GTHL trong kế toán.
- GTHL sử dụng chủ yếu cho ghi nhận ban đầu, chưa sử dụng để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, do đó chưa đạt được mục đích ghi nhận và trình bày các khoản mục theo những thay đổi của thị trường.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, bên cạnh sự chưa hoàn chỉnh một hệ thống thị trường hoạt động (active market) ở Việt Nam, cũng như sự thiếu vắng các quy định và hướng dẫn về GTHL và sử dụng GTHL, thì vấn đề đang là một rào cản đáng kể ngăn cản sự phát triển và sử dụng GTHL chính là vấn đề về nhận thức, đó là niềm tin vào tính đáng tin cậy của GTHL.

2.2.1.3. Khái quát về giá trị hợp lý của các văn bản pháp quy khác về GTHL

Ngoài các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, GTHL cũng được quy định ở nhiều văn bản pháp quy khác có liên quan như:

+ Thông tư 117/2005/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành hướng dẫn xác định giá thị trường trong các giao dịch kinh doanh giữa các bên liên kết (có hiệu lực từ 2006-2009).

+ Thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên kết (thay thế Thông tư 117/2005/TT-BTC nêu trên và có hiệu lực từ năm 2010 trở đi).

+ Ngày 20 tháng 12 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2013/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế.

+ Thông tư 78/2014 ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/3 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

+ Thông tư 146/2014 ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ.

+ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

+ Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK.

+ Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08 - Cách tiếp cận từ thị trường; Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09 - Cách tiếp cận từ chi phí; Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 10 - Cách tiếp cận từ thu nhập có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 thay thế cho 6 tiêu chuẩn thẩm định giá theo Quyết định số 129/2008/QĐ-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

+ Công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 09/9/2015 của Bộ Tài chính về việc giải thích nội dung thông tư 200/2014/BTC.

+ Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK.

+ Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết hiệu lực từ ngày 01/05/2017.

+ Công văn 4196/BTC-CDKT ngày 30/3/2017 về việc hướng dẫn GTHL và tính thuế TNDN khi áp dụng GTHL.

+ Thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 20/2017/NĐ-CP.

Trong các văn bản pháp quy kể trên, Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính ban hành *Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08 - Cách tiếp cận từ thị trường*; *Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09 - Cách tiếp cận từ chi phí*; *Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 10 - Cách tiếp cận từ thu nhập có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* có tính hướng dẫn cách xác định giá trị tài sản. Đây có thể được xem là cơ sở tiền đề cho việc thiết lập và xây dựng các phương pháp đo lường GTHL trong kế toán Việt Nam. Trong thông tư này có đề cập đến các phương pháp tính xác định GTHL như:

❖ *Cách tiếp cận theo thị trường*

Cách tiếp cận từ thị trường là cách thức xác định giá trị của tài sản thông qua việc so sánh tài sản với các tài sản giống hệt hoặc tương tự đã có các thông tin về giá trên thị trường. Cách tiếp cận từ thị trường có thể được sử dụng để xác định giá trị tài sản theo cơ sở giá trị thị trường hoặc phi thị trường theo phương pháp so sánh.

Để xác định giá trị thị trường của tài sản, việc áp dụng cách tiếp cận từ thị trường cần phản ánh được quan điểm của các đối tượng thông thường tham gia thị trường tài sản thẩm định giá, căn cứ vào mức giá giao dịch của các tài sản so sánh sau khi đã điều chỉnh mức độ tác động đến giá của các yếu tố khác biệt. Giá trị của tài sản cần được ước lượng, đánh giá trên cơ sở nhu cầu của đối tượng thông thường tham gia thị trường tài sản thẩm định, không dựa trên các đặc điểm đặc biệt chỉ có giá trị đối với một số cá biệt đối tượng tham gia thị trường tài sản thẩm định giá.

Để xác định giá trị phi thị trường, cần xác định giá trị hợp lý của tài sản trên cơ sở các điểm đặc biệt của tài sản, nhóm khách hàng (hoặc nhà đầu tư) cá biệt có nhu cầu sử dụng các đặc điểm đặc biệt đó của tài sản. Từ đó khảo sát các giá giao dịch của các tài sản

so sánh có các đặc điểm đặc biệt tương tự với đối tượng tham gia thị trường là các khách hàng (hoặc nhà đầu tư) cá biệt, có nhu cầu sử dụng các đặc điểm đặc biệt trên của tài sản.

Phương pháp so sánh thường được áp dụng để xác định giá trị hợp lý của các tài sản có giao dịch phổ biến trên thị trường căn cứ vào sự khác biệt về các yếu tố so sánh của tài sản so sánh với tài sản thẩm định giá để điều chỉnh (tăng, giảm) mức giá của tài sản so sánh, từ đó xác định mức giá chỉ dẫn của tài sản so sánh.

❖ *Cách tiếp cận từ chi phí*

Cách tiếp cận từ chi phí là cách thức xác định giá trị hợp lý của tài sản thông qua chi phí tạo ra một tài sản có chức năng, công dụng giống hệt hoặc tương tự với tài sản cần định giá và hao mòn của tài sản đó. Cách tiếp cận từ chi phí có thể được sử dụng để xác định GTHL của tài sản theo cơ sở giá thị trường hoặc phi thị trường.

Để xác định giá trị thị trường, việc áp dụng cách tiếp cận chi phí cần phản ánh được quan điểm của đối tượng thông thường tham gia thị trường tài sản thẩm định giá. Cụ thể: chi phí thay thế, mức độ hữu dụng mong muốn đối với tài sản, giá trị hao mòn của tài sản,... cần được đánh giá trên cơ sở khảo sát thị trường, tìm hiểu quan điểm, nhu cầu và tình hình tài chính của những người tham gia thị trường.

Để xác định giá trị phi thị trường, việc áp dụng cách tiếp cận chi phí cần phản ánh được các đặc điểm đặc thù của đối tượng sử dụng đặc biệt, đặc điểm đặc biệt hoặc tính năng sử dụng đặc biệt của tài sản thẩm định giá. Ví dụ: trong trường hợp xác định giá trị tài sản đối với người chủ sở hữu, cần áp dụng cách tiếp cận chi phí trên cơ sở đánh giá nhu cầu sử dụng tài sản, khả năng tài chính,... của người chủ sở hữu.

Cách tiếp cận từ chi phí thường được áp dụng trong trường hợp:

- Không có đủ thông tin trên thị trường để áp dụng cách tiếp cận thị trường và cách tiếp cận thu nhập.
- Có dự định tạo ra một tài sản mới hoặc khi định giá công trình mới được xây dựng hoặc tài sản mới được chế tạo.
- Kiểm tra kết quả các cách tiếp cận thẩm định giá khác.

Tùy vào mục đích xác định giá trị hợp lý của tài sản, đặc điểm của tài sản và mức độ sẵn có của số liệu, có thể lựa chọn phương pháp chi phí thay thế hoặc phương pháp chi phí tái tạo trong cách tiếp cận chi phí. Trong đó:

Phương pháp chi phí tái tạo là phương pháp xác định giá trị của tài sản dựa trên cơ sở chênh lệch giữa chi phí tái tạo ra tài sản giống hệt với tài sản thẩm định giá theo giá thị trường hiện hành và giá trị hao mòn của tài sản thẩm định giá.

Phương pháp chi phí thay thế là phương pháp xác định giá trị của tài sản dựa trên cơ sở chênh lệch giữa chi phí thay thế để tạo ra một tài sản tương tự tài sản thẩm định giá có cùng chức năng, công dụng theo giá thị trường hiện hành và giá trị hao mòn của tài sản thẩm định giá.

❖ *Cách tiếp cận từ thu nhập*

Cách tiếp cận từ thu nhập là cách thức xác định giá trị của tài sản thông qua việc quy đổi dòng tiền trong tương lai có được từ tài sản về giá trị hiện tại. Cách tiếp cận từ thu nhập có thể được sử dụng để xác định giá trị tài sản theo cơ sở giá trị thị trường hoặc phi thị trường.

Để xác định giá trị thị trường, việc áp dụng cách tiếp cận thu nhập cần phản ánh được đặc điểm của đa số đối tượng tham gia thị trường tài sản thẩm định giá. Cụ thể: thu nhập thuần, chi phí hoạt động, tỷ suất vốn hóa, tỷ suất chiết khấu và các dữ liệu đầu vào khác cần được đánh giá trên cơ sở khảo sát thị trường trong quá khứ của tài sản thẩm định, dự đoán tương lai, xem xét tình hình cung - cầu, triển vọng phát triển của thị trường ngành, lĩnh vực và các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc dự báo.

Để xác định giá trị phi thị trường, việc áp dụng cách tiếp cận thu nhập cần phản ánh được các đặc điểm đặc thù của đối tượng sử dụng đặc biệt hoặc tính năng sử dụng đặc biệt của tài sản. Ví dụ: có thể áp dụng tỷ suất vốn hóa hoặc tỷ suất chiết khấu mà chỉ riêng tài sản có được do những đặc điểm khác biệt của tài sản hoặc tiêu chí đầu tư đặc biệt của nhà đầu tư.

Cách tiếp cận thu nhập dựa trên nguyên tắc tài sản có giá trị vì tạo ra thu nhập cho người chủ sở hữu. Giữa giá trị tài sản và thu nhập mang lại từ việc sử dụng tài sản có mối

quan hệ trực tiếp, vì vậy nếu những yếu tố khác không đổi, thu nhập mang lại từ tài sản cho người sở hữu càng lớn thì giá trị của tài sản càng cao. Cách tiếp cận thu nhập được áp dụng đối với các tài sản tạo ra thu nhập cho người sở hữu, có thể dự báo được thu nhập từ tài sản trong tương lai và tính được tỷ suất vốn hóa hoặc tỷ suất chiết khấu phù hợp.

Cách tiếp cận thu nhập gồm hai phương pháp chính: Phương pháp vốn hóa trực tiếp và Phương pháp dòng tiền chiết khấu. Trong đó:

- Phương pháp vốn hóa trực tiếp là phương pháp xác định giá trị của tài sản dựa trên cơ sở quy đổi dòng thu nhập thuần ổn định hàng năm dự kiến có được từ tài sản về giá trị hiện tại thông qua việc sử dụng tỷ suất vốn hóa phù hợp. Phương pháp vốn hóa trực tiếp được áp dụng trong trường hợp thu nhập từ tài sản là tương đối ổn định (không đổi hoặc thay đổi theo một tỷ lệ nhất định) trong suốt thời gian sử dụng hữu ích còn lại (được tính bằng tuổi đời kinh tế còn lại) của tài sản hoặc vĩnh viễn.

- Phương pháp dòng tiền chiết khấu là phương pháp xác định giá trị của tài sản giá dựa trên cơ sở quy đổi các dòng tiền trong tương lai dự kiến có được từ tài sản về giá trị hiện tại thông qua việc sử dụng tỷ suất chiết khấu phù hợp. Phương pháp dòng tiền chiết khấu được áp dụng trong trường hợp thu nhập từ tài sản biến đổi qua các giai đoạn khác nhau (không ổn định), ví dụ như trường hợp một doanh nghiệp vừa bắt đầu hoạt động hoặc một công trình mới bắt đầu xây dựng.

2.2.2. Khái quát những quy định cụ thể về GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK ở Việt Nam

Để nâng cao vai trò của quản lý nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế liên quan đến hoạt động của TTCK, sau khi có ý kiến thoả thuận với Uỷ Ban Chứng khoán nhà nước, ngày 13/6/2000, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán CTCK. Tuy nhiên, quyết định này mới chỉ dừng lại ở việc quy định về chế độ chứng từ kế toán; hệ thống tài khoản kế toán và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp ghi chép các tài khoản kế toán; chế độ sổ kế toán; hệ thống BCTC mà chưa đề cập đến việc áp dụng GTHL đối với các tài sản, khoản nợ phải trả và các tài sản khác.

Sau giai đoạn này (kể từ năm 2001), GTHL được đề cập lần đầu trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 được sử dụng để ghi nhận ban đầu cho các trao đổi phi tiền tệ và doanh thu. Kể từ đó GTHL được phát triển trong các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực và các Quyết định ban hành chuẩn mực cũng đã mở rộng phạm vi sử dụng GTHL cho các khoản mục khác: thuê tài sản, ngoại tệ, hợp nhất kinh doanh, cụ thể: trong giai đoạn năm 2001 - 2005, Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam thông qua 5 đợt (bằng 5 Quyết định) với 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, trong đó có 13 chuẩn mực bắt buộc hoặc cho phép một cách trực tiếp hay gián tiếp việc áp dụng giá trị hợp lý, 10 chuẩn mực yêu cầu áp dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận ban đầu đối với tài sản và nợ phải trả, 6 chuẩn mực cho phép áp dụng giá trị hợp lý khi trình bày và công bố thông tin trên BCTC (như đã trình nêu ở phần trên).

Ngoài ra, năm 2003 Luật kế toán đã được ban hành thay thế cho Pháp lệnh 1988, sau đó Chính phủ cũng đã ban hành 03 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật kế toán, như: Nghị định số 128/2004/NĐ-CP và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004, Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04/11/2004 và hàng loạt những Quyết định, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về kế toán nhằm đáp ứng những phát sinh mới của nền kinh tế thị trường, đánh dấu một bước tiến dài trên con đường phát triển kế toán tài chính Việt Nam.

Sự ra đời của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ đã đánh dấu bước tổng hợp và hoàn thiện chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống khung pháp lý về kế toán trong đó mô hình giá gốc vẫn được coi là mô hình tính giá chủ đạo.

Ngày 24/10/2008, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK trong đó quy định nhiều khoản chi tiết hơn đối với loại hình hoạt động này nhưng về cơ bản các quy định tại thông tư này vẫn được áp dụng theo Luật kế toán và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC đều quy định sử dụng giá gốc là cơ sở tính

giá mang tính nguyên tắc và đơn vị kế toán không được tự điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tuy nhiên, vấn đề về nguyên tắc hạch toán kế toán GTHL đã được đề cập với với đầu tư chứng khoán dài hạn, cụ thể: Trong trường hợp CTCK không có ý định hoặc không có khả năng nắm giữ khoản chứng khoán cho đến lúc đáo hạn thì nó được phân loại lại vào nhóm “Chứng khoán sẵn sàng để bán” và được ghi nhận theo GTHL. Khoản chênh lệch giữa GTHL và ghi sổ được ghi nhận vào VCSH. Theo nguyên tắc GTHL thì khi lập trình bày BCTC cần phải được xác định các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán theo GTHL. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và GTHL được ghi nhận trực tiếp vào VCSH mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Để phù hợp với tình hoạt động của CTCK của giai đoạn này, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK, tại thông tư này về cơ bản chỉ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, chỉ tiêu trên BCTC áp dụng đối với các CTCK quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC và không đề cập đến GTHL. Đồng thời, thông tư quy định các CTCK vẫn phải thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư số 244/2009/TT-BTC và Thông tư số 95/2008/TT-BTC.

Để phản ánh xác thực và minh bạch hơn sức khỏe về tình hình tài chính của các CTCK, ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016), đây có thể coi là một dấu mốc quan trọng trong việc áp dụng GTHL của các CTCK. Theo đó, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo GTHL chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc GTHL, hướng dẫn nguyên tắc hạch toán GTHL đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) như: cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ lưu ký,...; tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS),... Đồng thời, thông tư này quy định những đặc thù áp dụng trong công tác kế toán

đối với CTCK. Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, BCTC không hướng dẫn trong Thông tư này, CTCK áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Luật Kế toán 2015 đưa ra khái niệm và nguyên tắc kế toán ghi nhận theo GTHL, đánh giá và ghi nhận theo GTHL, là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo GTHL tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC, bao gồm: công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế; các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo GTHL.

Để phù hợp với Luật kế toán 2015, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và tình hình thực tế hoạt động của các CTCK trong giai đoạn hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK, cũng đã đề cập đến một số trường hợp cụ thể áp dụng GTHL. Nhìn chung, vấn đề kế toán theo GTHL của CTCK nhằm đảm bảo trình bày được thông tin trên BCTC cho từng đối tượng kế toán có liên quan được quy định/hướng dẫn bởi các VBPL Việt Nam hiện hành như sau:

❖ *Đối với nhóm các tài sản*

- *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm: Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền, chứng chỉ lưu ký,... Các tài sản tài chính được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh

doanh. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa giá mua cộng hoặc trừ (+/-) chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính.

- *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, công cụ thị trường tiền tệ, tài sản tài chính phái sinh, cho vay, thế chấp,.... Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS cộng hoặc trừ (+/-) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

- *Tài sản cố định hữu hình*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế (+/-) Chênh lệch đánh giá tài sản cố định hữu hình theo GTHL.

Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo GTHL: phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

- *Tài sản cố định thuê tài chính*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế (+/-) Chênh lệch đánh giá tài sản cố định thuê tài chính theo GTHL.

Đánh giá tài sản cố định thuê tài chính theo GTHL: phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định thuê tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

- *Tài sản cố định vô hình*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế (+/-) Chênh lệch đánh giá tài sản cố định vô hình theo GTHL.

Đánh giá TSCĐ vô hình theo GTHL: phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

- *BDS đầu tư*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận trên cơ sở bù trừ giữa nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế (+/-) Chênh lệch đánh giá BĐS đầu tư theo GTHL.

Đánh giá BĐS đầu tư theo GTHL: phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại BĐS đầu tư của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định.

- *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn như dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, và tài sản khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

❖ *Đối với VCSH*

- *Chênh lệch đánh giá tài sản theo GTHL:*

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý theo giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo.

❖ *Nhóm doanh thu, chi phí hoạt động và các nhóm khác*

- *Doanh thu hoạt động*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số lãi từ hoạt kinh doanh các tài sản tài chính và doanh thu các loại hoạt động của CTCK trong kỳ báo cáo, bao gồm: lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS),... trong đó GTHL được áp dụng cho chỉ tiêu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh số lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*: phản ánh số lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS mà CTCK được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- *Chi phí hoạt động*

+ *Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số lỗ từ kinh doanh các tài sản tài chính FVTPL của CTCK trong kỳ báo cáo, bao gồm cả lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể: (i) Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL: phản ánh số lỗ từ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL của CTCK trong kỳ báo cáo; (ii) Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: phản ánh số lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL); (iii) Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL: phản ánh chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

+ *Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại*

Là chỉ tiêu phản ánh lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại.

+ *Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay.

- *Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*

+ *Lợi nhuận đã thực hiện*. Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán đã thực hiện trong năm báo cáo của CTCK trước khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Chỉ

tiêu này không bao gồm chỉ tiêu Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL);

+ *Lợi nhuận chưa thực hiện*. Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trong năm báo cáo của CTCK trước khi trừ chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này bao gồm chỉ tiêu: Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL);

- *Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN*

+ *Lãi/Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS*: phản ánh số chênh lệch lãi (lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trong kỳ của CTCK.

+ *Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình GTHL*: phản ánh số lãi (lỗ) từ việc đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình GTHL phát sinh trong kỳ của CTCK.

2.2.3. Đánh giá các quy định về GTHL trong hệ thống kế toán DN nói chung và tại các CTCK ở Việt Nam nói riêng

2.2.3.1. Ưu điểm

- *Khái niệm GTHL đã chính thức được thừa nhận trong Luật Kế toán*. Việc khái niệm GTHL được “luật hóa” trong VBPL cao nhất về kế toán tại Việt Nam là căn cứ pháp lý, tạo tiền đề cho hệ thống kế toán theo GTHL được hoàn chỉnh theo một hướng thống nhất.

- *Đã có những quy định về nguyên tắc kế toán GTHL trong một số CMKT Việt Nam*. Hệ thống các CMKT Việt Nam (VASs) trước đây đã tạo ra một khung các nguyên tắc kế toán GTHL ban đầu, gợi mở cho công tác xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định/hướng dẫn về kế toán theo GTHL sau này.

- *Đã có những hướng dẫn về kế toán GTHL trong chế độ kế toán dành cho CTCK ở Việt Nam*. Với đặc thù là những đơn vị có khả năng áp dụng GTHL được nhiều nhất đối với các đối tượng kế toán, các CTCK ở Việt Nam đã được xây dựng chế độ kế toán riêng. Và theo các văn bản hiện hành, các hướng dẫn về kế toán GTHL đối với các CTCK đã phần nào tương đồng với các quy định tương tự trong hệ thống chuẩn mực IFRS và US.

GAAP, bước đầu phản ánh được thông tin một cách kịp thời cho các đối tượng sử dụng thông tin.

- *Chiến lược Kế toán – Kiểm toán Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được ban hành.* Một trong những mục tiêu tổng quát của chiến lược này cũng nhằm để tạo lập một hệ thống kế toán hoàn chỉnh, phù hợp với cơ chế quản lý của Việt Nam và phát triển nghề nghiệp kế toán nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin cho quản lý, điều hành, kiểm tra, kiểm soát các nguồn lực kinh tế, các hoạt động kinh tế - tài chính của đất nước. Đồng thời chiến lược kế toán – kiểm toán này cũng hướng đến mục tiêu xây dựng và phát triển một hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu về cơ bản các thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp để thúc đẩy hoạt động kế toán, kiểm toán phát triển, đồng thời để quản lý chặt chẽ, nâng cao chất lượng, đạo đức nghề nghiệp, phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán kiểm toán ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực cả về số lượng và chất lượng, tăng cường quan hệ, hợp tác với các tổ chức quốc tế về kế toán – kiểm toán, tạo lập mối liên hệ chặt chẽ, thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, trên thế giới.

Trong kế hoạch triển khai Chiến lược kế toán – kiểm toán này, Bộ Tài chính đã dự kiến nhiều nội dung cụ thể trong đó có những nội dung liên quan đến GTHL như Nghị định hướng dẫn Luật kế toán năm 2015, Xây dựng các Thông tư ban hành 26 Chuẩn mực kế toán cập nhật lại theo sự đổi mới của Chuẩn mực kế toán quốc tế; Xây dựng Tài liệu hướng dẫn 26 Chuẩn mực kế toán cập nhật lại theo sự đổi mới của Chuẩn mực kế toán quốc tế; Xây dựng các Thông tư ban hành một số Chuẩn mực BCTC Việt Nam (VFRS) (Trong đó đặc biệt cả các VFRS về công cụ tài chính) trên cơ sở các Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS); Xây dựng các Tài liệu hướng dẫn các Chuẩn mực BCTC Việt Nam (VFRS). Với định hướng xây dựng các chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam theo sự đổi mới và trên cơ sở của các chuẩn mực kế toán quốc tế, các thông tư về Chuẩn mực BCTC Việt Nam trên cơ sở Chuẩn mực BCTC quốc tế có nghĩa là các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp quy khác của Việt Nam có hướng đến việc sử dụng GTHL một cách chính thức hơn, đầy đủ, rõ ràng và hệ thống hơn.

2.2.3.2. *Những hạn chế và bất cập của quy định GTHL theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp quy khác về GTHL trong kế toán các CTCK:*

- *Chưa có chuẩn mực chung nào hướng dẫn về kế toán theo GTHL.* Hệ thống kế toán Việt Nam còn thiếu một chuẩn mực hướng dẫn chung về GTHL như IFRS 13 hay FAS 157.
- *Thiếu tính nhất quán và tính hệ thống trong các chuẩn mực có liên quan tới GTHL.* Các quy định về GTHL và sử dụng GTHL trong kế toán hiện được nằm rải rác và có sự khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán, các văn bản pháp quy khác về GTHL dẫn đến tình trạng không nhất quán và thiếu tính hệ thống.
- *Sự lạc hậu về các quy định/hướng dẫn về GTHL trong các chuẩn mực cụ thể.* Các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành có liên quan đến GTHL đặc biệt là những chuẩn mực liên quan đến tài sản nhạy cảm theo sự biến động của thị trường đã được ban hành từ rất lâu nên có nhiều vấn đề hiện nay chưa được bổ sung, cập nhật để đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực lập BCTC quốc tế cũng như đảm bảo yêu cầu thông tin của thị trường.
- *Các quy định về GTHL mới chỉ chủ yếu hướng tới việc ghi nhận ban đầu.* GTHL chủ yếu được sử dụng để ghi nhận ban đầu mà chưa được sử dụng để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, vì vậy chưa đạt được mục đích trong việc phản ánh các thông tin trên BCTC theo những biến động của thị trường.
- *Thiếu cơ sở dữ liệu và niềm tin của các bên liên quan đối với GTHL.* Bên cạnh sự thiếu hoàn chỉnh của hệ thống chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp quy khác về GTHL thì việc sử dụng GTHL trong kế toán ở Việt Nam còn gặp phải nhiều rào cản khác đó là sự chưa hoàn chỉnh của hệ thống thị trường hoạt động cũng như niềm tin của những người sử dụng thông tin vào tính đáng tin cậy của GTHL còn rất thấp.

2.3. Thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

2.3.1. Khái quát về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

Để phản ánh được thực trạng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán tại các CTCK Việt Nam, tác giả sử dụng chủ yếu các *dữ liệu sơ cấp* đã được trình bày trong phần “Dữ liệu nghiên cứu”, cụ thể:

- Dữ liệu từ phiếu điều tra gửi tới 23 CTCK niêm yết của Việt Nam;
- Dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn chuyên sâu đối với Nhóm chuyên gia số 1 (những chuyên gia thực hành kế toán tại các CTCK).

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng *dữ liệu thứ cấp* là những BCTC đã được kiểm toán của các CTCK niêm yết của Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2019 nhằm cung cấp thêm những minh chứng sinh động cho thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK của Việt Nam.

Sau đây là một số *thông tin tổng kê mô tả chung nhất* về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam:

Một là, tất cả các CTCK Việt Nam đều đang áp dụng GTHL theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Kết quả khảo sát bằng phiếu điều tra tại 23 CTCK niêm yết của Việt Nam cho thấy 100% các CTCK đều đang thực hành GTHL theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính, đặc biệt là theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Phỏng vấn thêm Nhóm chuyên gia số 1, tác giả nhận thấy đặc thù việc ban hành các hướng dẫn kế toán rất chi tiết tại Việt Nam như là những quy định bắt buộc yêu cầu các DN phải thực hành theo. Điều đó khiến cho sự “sáng tạo” trong thực hành kế toán nói chung và công bố thông tin kế toán trên BCTC nói riêng của các DN Việt Nam là rất thấp.

Ví dụ về việc áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC nói chung cũng như việc áp dụng GTHL nói riêng tại CTCK VNDirect như hình sau:

Hình 2.1: Cơ sở lập BCTC riêng năm 2019 của CTCK VNDirect

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Cổng thông tin điện tử	20 tỷ VND	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

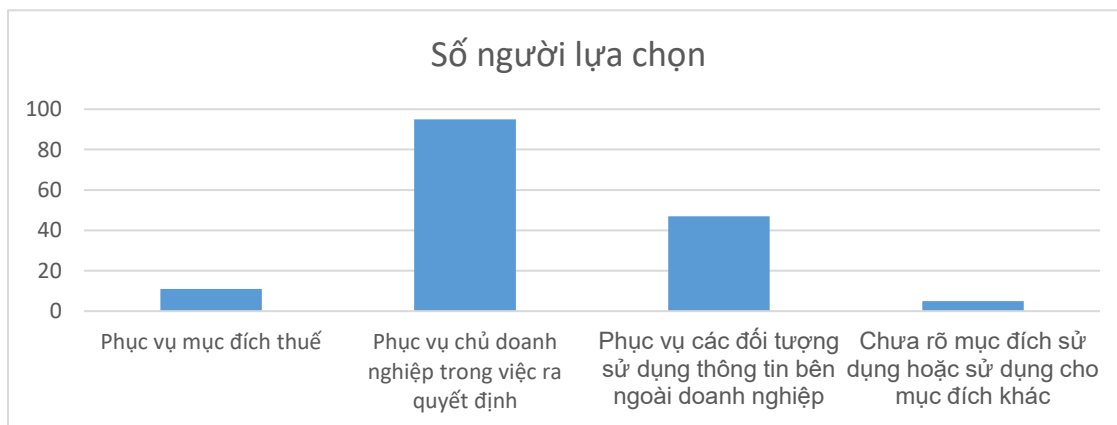
Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 17)

Hai là, đa số các CTCK áp dụng GTHL trong công tác kế toán chủ yếu phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.

Trong một câu hỏi có nhiều sự lựa chọn trong phiếu điều tra gửi tới 23 CTCK về mục đích kế toán theo GTHL là gì, đa phần những người được hỏi (95/106) trả lời rằng các CTCK áp dụng GTHL chủ yếu cho việc ra các quyết định kinh tế. Biểu đồ sau thể hiện mục đích áp dụng GTHL của các CTCK:

Biểu đồ 2.1: Kết quả khảo sát về nhu cầu sử dụng thông tin được ghi nhận và trình bày theo GTHL trong CTCK



(Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả)

Khi trao đổi với Nhóm chuyên gia số 1, tác giả nhận thấy dường như các CTCK của Việt Nam đang tập trung áp dụng GTHL đối với các tài sản tài chính. Đây là các tài sản chính của các CTCK hình thành từ hoạt động tự doanh, là những tài sản có ảnh hưởng quan trọng tới lợi nhuận của CTCK. Chính vì vậy, chủ sở hữu và nhà quản trị của các CTCK thường mong muốn có được những thông tin được đo lường bằng GTHL của các tài sản loại này nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành (ra các quyết định kinh tế).

Ba là, đa số CTCK nhận định rằng BCTC được lập trên cơ sở GTHL có thể dự báo / phản ánh tốt hơn sự biến động giá cả cổ phiếu của CTCK so với giá gốc.

98 người trên tổng số 106 người được hỏi bằng phiếu điều tra cho biết quan điểm của họ là BCTC của CTCK được lập dựa trên cơ sở GTHL có thể phản ánh biến động của giá cả cổ phiếu tốt hơn so với giá gốc.

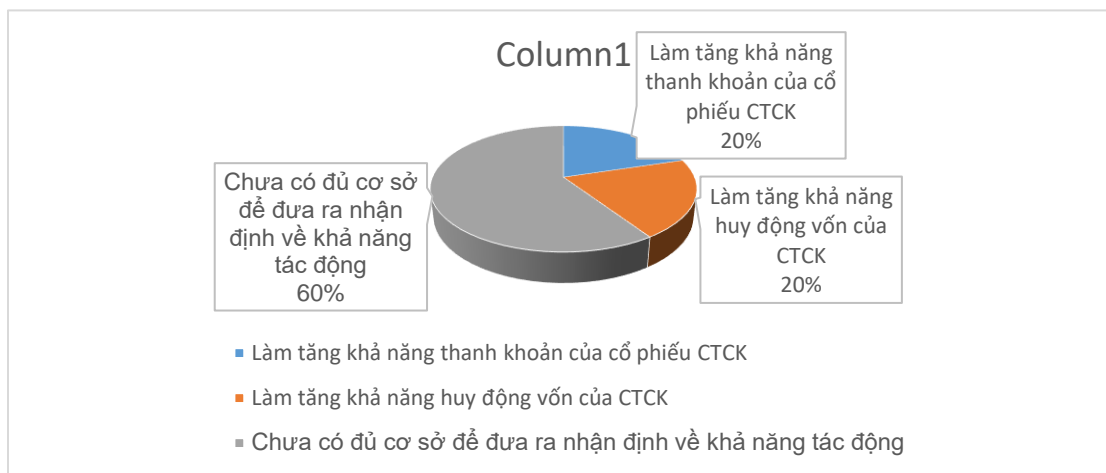
Trao đổi thêm với Nhóm chuyên gia số 1, Nhóm này cho biết đối với những tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL, đặc biệt là tài sản tài chính thì giá trị thị trường của chúng được phản ánh thường xuyên trên BCTC tại các thời điểm lập BCTC (3 tháng, nửa năm, 9 tháng và cả năm). Nếu tài sản hoặc nợ phải trả được đánh giá theo hướng tích cực làm tăng lợi ích cho CTCK thì giá cả cổ phiếu của CTCK có xu hướng biến động tăng trong khoảng thời gian xung quanh thời điểm công bố BCTC. Ngược lại, nếu tài sản hoặc nợ phải trả được đánh giá tiêu cực làm giảm lợi ích của CTCK thì giá cả cổ phiếu của CTCK thường có xu hướng biến động giảm. Nhóm này cũng bổ sung thêm rằng việc tăng giảm lợi ích của CTCK thông qua áp dụng GTHL trong thực hành kế toán chỉ là một trong số rất nhiều nguyên nhân có tác động tới giá cả cổ phiếu.

So với giai đoạn còn áp dụng giá gốc thì rõ ràng BCTC được lập trên GTHL có vẻ như có những vận động cùng chiều rõ nét hơn với giá cả cổ phiếu của CTCK, Nhóm chuyên gia số 1 cho biết thêm.

Bốn là, đa số CTCK cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng áp dụng GTHL có thể giúp tăng khả năng thanh khoản của cổ phiếu CTCK hay khả năng huy động vốn của CTCK.

Kết quả điều tra về vai trò của GTHL đối với khả năng thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK được thể hiện ở bảng biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.2: Quan điểm về vai trò của GTHL trong kế toán đối với khả năng thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK



(Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả)

Theo biểu đồ trên, đa số người được hỏi trong phiếu điều tra cho biết họ chưa có đủ cơ sở để đưa ra nhận định về vai trò của GTHL trong kế toán đối với khả năng thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK.

Kết quả phỏng vấn Nhóm chuyên gia 1 giải thích thêm như sau: GTHL có xu hướng tác động cùng chiều tới giá cả cổ phiếu nhưng chưa chắc đã có tác động tới thanh khoản cổ phiếu của công ty họ. Việc tạo thanh khoản cổ phiếu trên thị trường chủ yếu phụ thuộc vào nhóm những cổ đông / nhà đầu tư lớn và thật khó để biết khi nào thanh khoản sẽ biến động nếu chỉ dựa vào thông tin GTHL trên BCTC. Tương tự như vậy là đối với khả năng huy động vốn của CTCK, Nhóm chuyên gia 1 cho rằng TTCK Việt Nam là thị trường mới nổi, chưa thực sự ổn định, các biến động thị trường còn lớn; điều này dẫn tới giá cả của cổ phiếu nói riêng và các tài sản tài chính nói chung cũng có nhiều biến động; kéo theo các chỉ tiêu được áp dụng GTHL trên BCTC cũng liên tục thay đổi theo thị trường. Giai đoạn khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ năm 2008 đã chứng kiến nhiều tổ chức tín dụng phải đối mặt với nhiều khoản nợ xấu do cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là những tài sản tài chính. Điều này dẫn tới, gian đoạn gần đây các tổ chức tín dụng cũng dần thận trọng hơn đối với

các tài sản được ghi nhận trên BCTC. Việc đi vay dựa vào tài sản đảm bảo là các tài sản tài chính của CTCK cũng trở nên khó khăn hơn trước. Nhóm chuyên gia 1 cũng cho biết thêm rằng công ty của họ cũng không dễ dàng hơn trong việc tiếp cận những khoản vay mới kể từ khi chính thức áp dụng GTHL.

Trên đây là một số thông kê mô tả chung về thực trạng áp dụng GTHL trong thực hành kế toán tại các CTCK Việt Nam. Phần tiếp sau đây, tác giả trình bày những thông kê mô tả chi tiết hơn về (1) thực trạng các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL, (2) thực trạng các phương pháp đo lường và dữ liệu sử dụng để đo lường GTHL và (3) thực trạng ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC của các CTCK Việt Nam.

2.3.2. Chi tiết thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

2.3.2.1. Thực trạng nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL trong kế toán các CTCK Việt Nam

Nghiên cứu của David Cairns (2006) đã tổng hợp lại các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL theo hệ thống CMKT quốc tế trong 04 tình huống như đã trình bày tại mục “1.2.1. Các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL”, Chương 1.

Đến mục “2.2.2. Khái quát những quy định cụ thể về GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK ở Việt Nam”, những đối tượng kế toán được áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam theo quy định của Thông tư 210 đã được rút gọn đi so với thông kê của David Cairns. Nền kinh tế Việt Nam chưa phát sinh những giao dịch tương đồng với các nền kinh tế phát triển có thể là nguyên nhân chính dẫn tới một số đối tượng kế toán chưa được áp dụng GTHL tại Việt Nam.

Kết quả khảo sát lại 23 CTCK Việt Nam về các đối tượng kế toán đã được áp dụng GTHL tại các công ty này được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.3: Các đối tượng kế toán đã được áp dụng GTHL tại 23 CTCK Việt Nam



(Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả)

Biểu đồ trên cho thấy 23 CTCK được hỏi đều cho biết công ty của họ chỉ áp dụng GTHL đối với 02 loại đối tượng là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi được phân loại lại.

Trao đổi với Nhóm chuyên gia 1, Nhóm này cho biết:

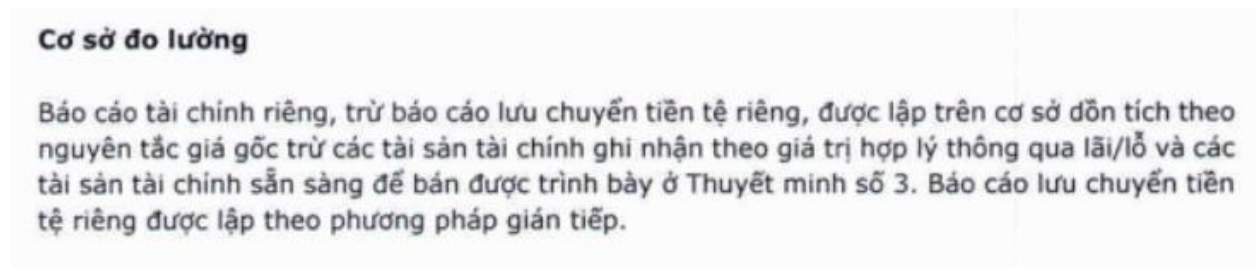
- TSTC được ghi nhận là FVTPL nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - o Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - o Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - o Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- TSTC được ghi nhận là AFS là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại (không phải là FVTPL hay TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HM)).

Giải thích thêm về vấn đề này, Nhóm chuyên gia 1 cho biết hầu hết các CTCK đều có hoạt động tự doanh, nhất là các CTCK niêm yết nên việc áp dụng GTHL đối với FVTPL và AFS theo quy định của Thông tư 210 và 334 là không thể tránh được. Còn đối với các

tài sản khác như TSCĐHH, TSCĐVH, TSCĐ thuê tài chính và BĐSĐT thì Thông tư 210 và 334 đều cho các CTCK được lựa chọn kế toán theo GTHL hoặc theo giá gốc. Có một quy định quan trọng là khi đánh giá lại các loại tài sản này thì CTCK không được phép tự đánh giá mà phải thuê công ty thẩm định giá. Việc này phát sinh chi phí đánh giá lại khiến các CTCK không quá “mặn mà” với việc áp dụng GTHL đối với các loại tài sản này, đặc biệt là trong bối cảnh việc áp dụng GTHL đối với những loại tài sản này chưa thấy có thể đem lại lợi ích nào cho các CTCK.

Hình sau minh chứng về một ví dụ cho việc xác định/nhận diện các đối tượng áp dụng GTHL tại CTCK VNDirect:

Hình 2.2: Nhận diện các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL tại CTCK VNDirect



(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 17)

2.3.2.2. Thực trạng đo lường GTHL tại các CTCK Việt Nam

❖ *Về phương pháp tiếp cận xác định GTHL*

Kết quả khảo sát tại 23 CTCK niêm yết Việt Nam cho thấy 100% các công ty đều áp dụng cách tiếp cận thị trường để đo lường GTHL.

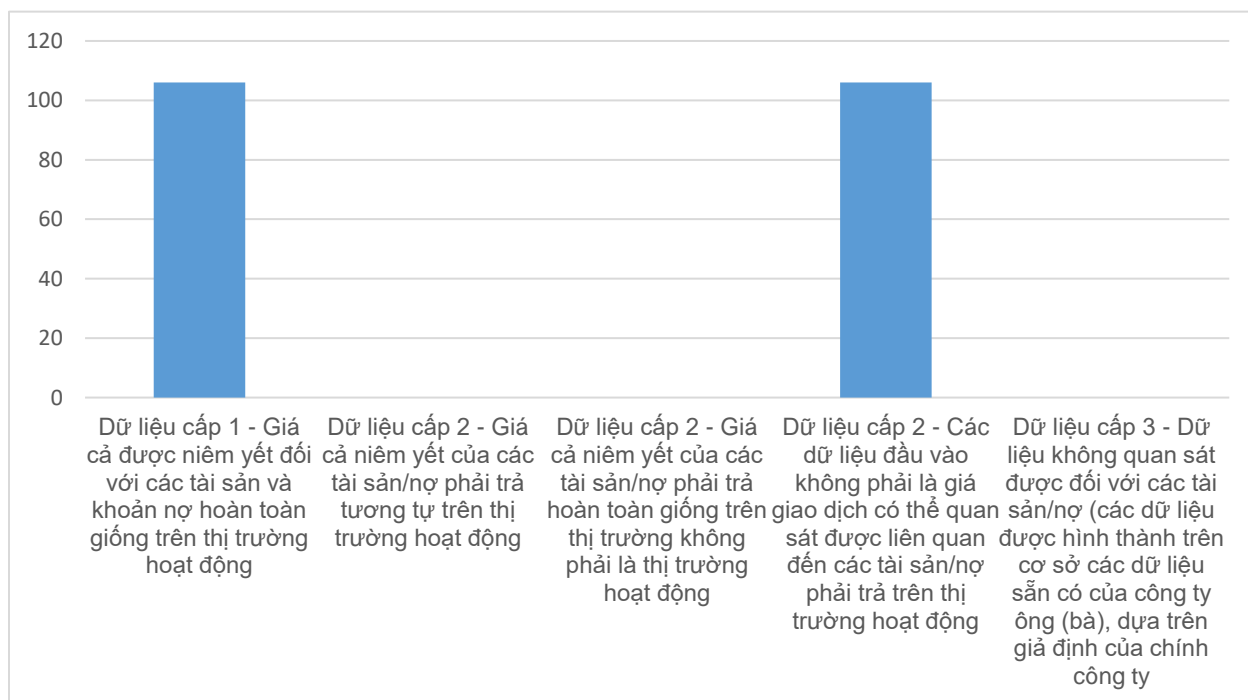
Nhóm chuyên gia số 1 cũng giải thích thêm rằng công ty của họ không áp dụng các phương pháp tiếp cận chi phí hay tiếp cận thu nhập bởi sẽ phải đi thuê tổ chức định giá bên ngoài. Ngoài ra, các đối tượng được áp dụng GTHL chủ yếu là các tài sản tài chính được niêm yết trên TTCK nên luôn có sẵn dữ liệu thị trường để phục vụ cho cách tiếp cận thị trường.

❖ Về dữ liệu sử dụng đo lường GTHL

Tất cả 23 CTCK tham gia trả lời khảo sát trên phiếu điều tra đều cho biết công ty của họ sử dụng dữ liệu cấp 1 – dữ liệu quan sát được trên thị trường hoạt động (đối tượng kế toán hoàn toàn giống) để làm căn cứ cho việc xác định GTHL và dữ liệu cấp 2 – dữ liệu quan sát được trên thị trường nhưng không được phân loại là dữ liệu cấp 1 (cụ thể: Các dữ liệu đầu vào không phải là giá giao dịch có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả trên thị trường hoạt động).

Biểu đồ sau mô tả về việc sử dụng dữ liệu để đo lường GTHL tại 23 CTCK niêm yết Việt Nam:

Biểu đồ 2.4: Dữ liệu sử dụng để đo lường GTHL tại 23 CTCK niêm yết Việt Nam



(Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả)

Khi trao đổi với Nhóm chuyên gia 1, nhóm này cho biết chi tiết hơn về các loại dữ liệu được sử dụng cho việc xác định GTHL, cụ thể: (1) FVTPL là chứng khoán niêm yết thì GTHL là giá đóng cửa gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo; (2) FVTPL là chứng khoán đăng ký trên UPCOM thì GTHL là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm lập BCTC. Đây là các dữ liệu cấp 1.

Trường hợp FVTPL là chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký trên UPCOM thì GTHL (chỉ áp dụng cho tình huống giảm giá phải trích lập dự phòng, không áp dụng cho tình huống tăng giá) được căn cứ vào BCTC riêng của tổ chức phát hành. Đây là dữ liệu cấp 2.

Đối với những FVTPL không có thị trường hoạt động thì các công ty này đều không áp dụng GTHL mà sử dụng giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất hoặc sử dụng giá gốc.

Như vậy có thể thấy, tất cả các CTCK Việt Nam đều sử dụng tối đa dữ liệu thị trường để xác định GTHL. Trường hợp không có dữ liệu thị trường thì các CTCK này không áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán.

Ví dụ tại CTCK VNDirect được thể hiện qua hình sau:

Hình 2.3: Dữ liệu sử dụng để xác định FVTPL

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì Công ty căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty để xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư (nếu có).

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 19)

2.3.2.3. Thực trạng ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam

Như trình bày ở trên, các CTCK Việt Nam chỉ áp dụng GTHL với 02 đối tượng TSTC là: FVTPL và AFS. Vì vậy, trong phần này, tác giả chỉ trình bày chi tiết thực trạng ghi nhận và trình bày thông tin về FVTPL và AFS tại các CTCK.

❖ *Thực trạng ghi nhận và trình bày FVTPL*

- Ghi nhận ban đầu:

Kết quả khảo sát qua phiếu điều tra cho thấy tất cả các CTCK Việt Nam *ghi nhận FVTPL ở thời điểm ban đầu theo giá gốc*. Nhóm chuyên gia số 1 cho biết thêm: giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán đã niêm yết). Trong trường hợp này, các chứng khoán đều được giao dịch trên thị trường hoạt động nên *giá gốc ghi nhận ban đầu cũng chính là GTHL* tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hình sau minh họa về việc ghi nhận ban đầu đối với FVTPL tại CTCK VNDirect:

Hình 2.4: Phương pháp ghi nhận ban đầu được trình bày trên TMBCTC của CTCK VNDirect

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL. Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 19)

- Sau ghi nhận ban đầu:

Tất cả các CTCK tham gia khảo sát bằng phiếu điều tra đều cho biết công ty họ *áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu đối với FVTPL*. Phương pháp tiếp cận đo lường GTHL là phương pháp tiếp cận thị trường, dữ liệu đầu vào được sử dụng là dữ liệu cấp 1 và dữ liệu cấp 2 (đã được trình bày trong phần trước).

Phỏng vấn sâu hơn đối với Nhóm chuyên gia số 1, nhóm này cho biết tại thời điểm lập BTCT, FVTPL được đo lường lại theo GTHL và được trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ” trong phần Tài sản ngắn hạn của Báo cáo Tình hình Tài chính.

Hình 2.5: FVTPL được trình bày trên Báo cáo Tình hình Tài chính của VNDirect

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT		MẪU B01-CTCK		
Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội, CHXHCN Việt Nam		Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính		
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Đơn vị: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		11.122.907.891.494	10.149.706.296.976
I. Tài sản tài chính	110		11.106.148.985.070	10.133.493.160.133
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	602.974.766.186	895.793.164.153
1.1 Tiền	111.1		602.974.766.186	488.793.164.153
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	407.000.000.000
2. Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	1.274.140.763.717	912.532.963.745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	5.545.838.125.244	5.371.330.000.000

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 5)

Số dư của FVTPL được thuyết minh trong TMBCTC theo cả giá gốc và GTHL. Hình sau minh họa về việc thuyết minh số dư FVTPL theo giá gốc và GTHL:

Hình 2.6: Thuyết minh chênh lệch giữa giá gốc và GTHL của FVTPL tại CTCK VNDirect

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT		MẪU B09-CTCK		
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)				
8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	1.268.010.558.385	1.274.140.763.717	887.772.942.880	912.532.963.745
Tổng cộng	1.268.010.558.385	1.274.140.763.717	887.772.942.880	912.532.963.745

(*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 700.000 cổ phiếu LTG với giá trị hợp lý là 50.480 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 139.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 33)

Chi tiết các khoản chênh lệch tăng / giảm do đánh giá lại FVTPL theo GTHL cũng được thuyết minh trên TMBCTC.

Hình 2.7: Thuyết minh chênh lệch tăng / giảm do đánh giá lại FVTPL tại CTCK VNDirect

CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM VỀ ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL					
	Cổ phiếu niêm yết VND	Chứng chỉ quỹ niêm yết VND	Cổ phiếu chưa niêm yết VND	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết VND	Tổng VND
Giá trị mua theo số kế toán	624.664.405.572	2.409.765.649	540.436.387.164	100.500.000.000	1.268.010.558.385
Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	608.961.523.950	2.741.000.000	433.816.421.868	100.696.900.000	1.146.215.845.818
Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	(15.702.881.622)	331.234.351	(106.619.965.296)	196.900.000	(121.794.712.567)
Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	8.728.902.856	210.720.171	(132.138.417.795)	(2.275.600.000)	(125.474.394.768)
Chênh lệch điều chỉnh Năm nay	(24.431.784.478)	120.514.180	25.518.452.499	2.472.500.000	3.679.682.201
Trong đó:					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(13.633.654.837)	40.000.000	(6.363.760.696)	1.327.600.000	(18.629.815.533)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	(10.798.129.641)	80.514.180	31.882.213.195	1.144.900.000	22.309.497.734

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 47)

Phần chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được trình bày ở chỉ tiêu “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL” trên phần “Doanh thu hoạt động” của Báo cáo Kết quả Hoạt động (Báo cáo lãi / lỗ).

Hình 2.8: Ghi nhận và trình bày chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL theo GTHL tại CTCK VNDirect

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT		MÃU B02-CTCK		
Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội, CHXHCN Việt Nam		Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Đơn vị: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		256.968.099.237	260.477.100.025
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	247.698.007.348	255.615.611.252
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31	(18.629.815.533)	(8.541.283.881)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	24.652.995.662	13.402.772.654

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 9)

Còn phần chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được trình bày ở chỉ tiêu “Chênh lệch giảm về đánh giá / Trích lập dự phòng suy giảm giá trị TSTC FVTPL” trên phần “Chi phí hoạt động” của Báo cáo Kết quả Hoạt động (Báo cáo lãi / lỗ).

Hình 2.9: Ghi nhận và trình bày chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL theo GTHL tại CTCK VNDirect

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		78.267.994.670	259.778.807.179
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	93.841.065.250	198.843.515.891
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	21.2	31	(22.309.497.734)	54.635.943.294
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		6.736.427.154	6.299.347.994

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 9)

❖ *Thực trạng ghi nhận và trình bày AFS*

- Ghi nhận ban đầu:

Như đã trình bày ở những phần trên, tất cả các tài sản của các CTCK được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Vì vậy, AFS của các CTCK cũng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Hình sau minh chứng về nguyên tắc ghi nhận ban đầu của CTCK VNDirect:

Hình 2.10: Ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect

Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 20)

- Sau ghi nhận ban đầu:

Sau ghi nhận ban đầu, số dư của AFS được trình bày theo GTHL trên Báo cáo Tình hình Tài chính. Phần chênh lệch do đánh giá lại GTHL được trình bày vào VCSH (thu nhập toàn diện). Chênh lệch giữa giá gốc và GTHL của AFS được thuyết minh chi tiết trong TMBCTC.

Hình 2.11: Ghi nhận số dư sau ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT		MẪU B01-CTCK		
Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội, CHXHCN Việt Nam		Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính		
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
			Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		11.122.907.891.494	10.149.706.296.976
I. Tài sản tài chính	110		11.106.148.985.070	10.133.493.160.133
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	602.974.766.186	895.793.164.153
1.1 Tiền	111.1		602.974.766.186	488.793.164.153
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	407.000.000.000
2. Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	1.274.140.763.717	912.532.963.745
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	5.545.838.125.244	5.371.330.000.000
4. Các khoản cho vay	114	8	2.877.392.098.158	2.582.474.306.127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8	773.030.930.215	387.030.902.241
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(181.656.938.145)	(169.905.132.948)

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 5)

Hình 2.12: Thuyết minh sau ghi nhận ban đầu đối với AFS của CTCK VNDirect

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT		MẪU B09-CTCK			
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)					
II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại VND	
			Tăng VND	Giảm VND	
Trái phiếu chính phủ	494.225.000.000	494.225.000.000	-	-	494.225.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	75.200.000.000	75.200.000.000	-	-	75.200.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	95.424.106.615	95.424.106.615	-	-	95.424.106.615
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	Không áp dụng	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	100.681.823.600	100.681.823.600	-	-	100.681.823.600
	773.030.930.215				

(Nguồn: VnDirect (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 36)

2.3.3. Đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

2.3.3.1 Những kết quả đạt được

Một là, một số đối tượng kế toán đã được áp dụng GTHL thành công. Hiện nay, các CTCK đã có thể áp dụng GTHL đối với các công cụ tài chính, cụ thể là: tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), TSTC sẵn sàng để bán (AFS).

Hai là, việc lập và trình bày BCTC trên cơ sở áp dụng GTHL đối với một số đối tượng kế toán đã nâng cao chất lượng thông tin được trình bày trong BCTC. BCTC có một số khoản mục được lập dựa trên GTHL đã cung cấp được các thông tin tài chính kịp thời, sát với thực tế, phù hợp với thị trường qua đó nâng cao được chất lượng thông tin tài chính, đáp ứng được phần nào nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC. Ví dụ nghiên cứu điển hình tại VnDirect trong BCTC quý 2/2017 cho thấy: khi áp dụng GTHL trong BCTC 6 tháng đầu năm 2017 đã khiến cho LNST của VNDirect tăng lên hơn 106 tỷ VNĐ.

Ngoài ảnh hưởng của các yếu tố khác, việc gia tăng lợi nhuận khi áp dụng GTHL so với khi áp dụng giá gốc như trên đã khiến giá cổ phiếu VnDirect có sự gia tăng mạnh trong cùng khoảng thời gian của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

2.3.3.2 Một số hạn chế

Một là, GTHL chưa được áp dụng đồng bộ. Chưa có hướng dẫn chung về áp dụng GTHL trong lập và trình bày BCTC. Điều này dẫn tới nhiều doanh nghiệp nói chung cũng như các CTCK nói riêng chưa thực sự hiểu GTHL là gì và khiến cho việc áp dụng GTHL còn gặp không ít vấn đề như: CTCK không thể và không muốn lựa chọn phương pháp xác định GTHL ngoài phương pháp tiếp cận thị trường, CTCK không thể và không muốn thu thập dữ liệu không quan sát được để xác định GTHL...

Hai là, trình độ của kế toán các CTCK chưa cao. Người làm kế toán vẫn quen với việc áp dụng nguyên tắc giá gốc trong thực hành kế toán theo hướng dẫn của các chế độ kế toán cũ. Không có nhiều người làm kế toán có thể áp dụng GTHL một cách thuần thục trong thực hành kế toán tại các CTCK nếu không có các văn bản hướng dẫn cụ thể do cơ quan lập quy kế toán tại Việt Nam ban hành. Điều này cũng chứng minh cho việc người làm kế toán tại các CTCK Việt Nam đang thiếu khả năng vận dụng các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực quốc tế về BCTC trong thực hành kế toán tại công ty mình. Hạn chế này dẫn tới vấn đề để áp dụng GTHL tại các CTCK đòi hỏi chi phí kế toán cũng phải tăng theo.

Ba là, áp dụng GTHL vẫn chịu ảnh hưởng nhiều bởi nguyên tắc thận trọng. Ngoại trừ TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ và TSTC sẵn sàng để bán được phép đánh giá theo giá thị trường (được phép ghi nhận tăng tài sản đồng thời tăng lãi hoặc trực tiếp tăng VCSH nếu giá thị trường tăng cao hơn giá ghi sổ), còn những đối tượng kế toán khác chủ yếu mới chỉ được áp dụng GTHL trong trường hợp đánh giá giảm tài sản hoặc đánh giá tăng nợ phải trả, qua đó đồng thời ghi nhận tăng một khoản tổn thất/chi phí. Chưa có nhiều đối tượng kế toán được đánh giá thông qua đó làm tăng một khoản thu nhập/doanh thu, ngoại trừ đối với các đối tượng là TSTC như được nêu ở trên và các công cụ tài chính khác có gốc ngoại tệ như các khoản tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

Bốn là, cơ sở dữ liệu thị trường phong phú nhưng ngoại trừ dữ liệu từ thị trường hoạt động như thị trường chứng khoán niêm yết và các thị trường chứng khoán khác thì những thị trường còn lại chưa được chuẩn hóa, chưa được tổ chức thu thập, công khai một cách bài bản, rộng rãi và minh bạch. Đây là một trong những hạn chế/nguyên nhân dẫn tới việc GTHL chưa được áp dụng rộng rãi với các đối tượng kế toán của CTCK bởi dữ liệu thiếu độ tin cậy.

2.4. Nghiên cứu các nhân tố chi phối tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK Việt Nam

2.4.1. Thực hiện nghiên cứu tổng quát

2.4.1.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Mức độ áp dụng GTHL trong kế toán DN có thể tiếp cận từ nhiều khía cạnh như đã nghiên cứu và trình bày trong mục 2.3. Tại Việt Nam, BCTC được yêu cầu phải trình bày theo khuôn mẫu chung do Bộ Tài chính quy định. Điều này dẫn tới mức độ công bố thông tin trên BCTC cũng phản ánh được thực tế thực hành kế toán hay mức độ áp dụng một nội dung kế toán nào đó tại các DN của Việt Nam, trong đó có nội dung liên quan tới GTHL. Cụ thể hơn, nếu DN thực hành/áp dụng một nội dung kế toán nào đó thì thông tin về nội dung kế toán này sẽ được trình bày trên BCTC của DN. Vì vậy, trong nghiên cứu này, để đo lường mức độ áp dụng GTHL, tác giả sử dụng thang đo thay thế là mức độ công bố

thông tin về GTHL trên các BCTC của các CTCK. Nghĩa là, khi một thông tin liên quan đến tài sản/nợ phải trả... được công bố trên BCTC theo GTHL thì đồng nghĩa với việc tài sản, nợ phải trả đó đã được ghi nhận, xử lý theo GTHL trong các khâu của quy trình kế toán trước đó.

Căn cứ vào kết quả tổng hợp của tác giả về những nghiên cứu trước đây, luận án liệt kê những nhân tố có ảnh hưởng tới CBTT hay mức độ áp dụng / thực hành kế toán GTHL theo bảng sau:

Bảng 2.4: Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng GTHL

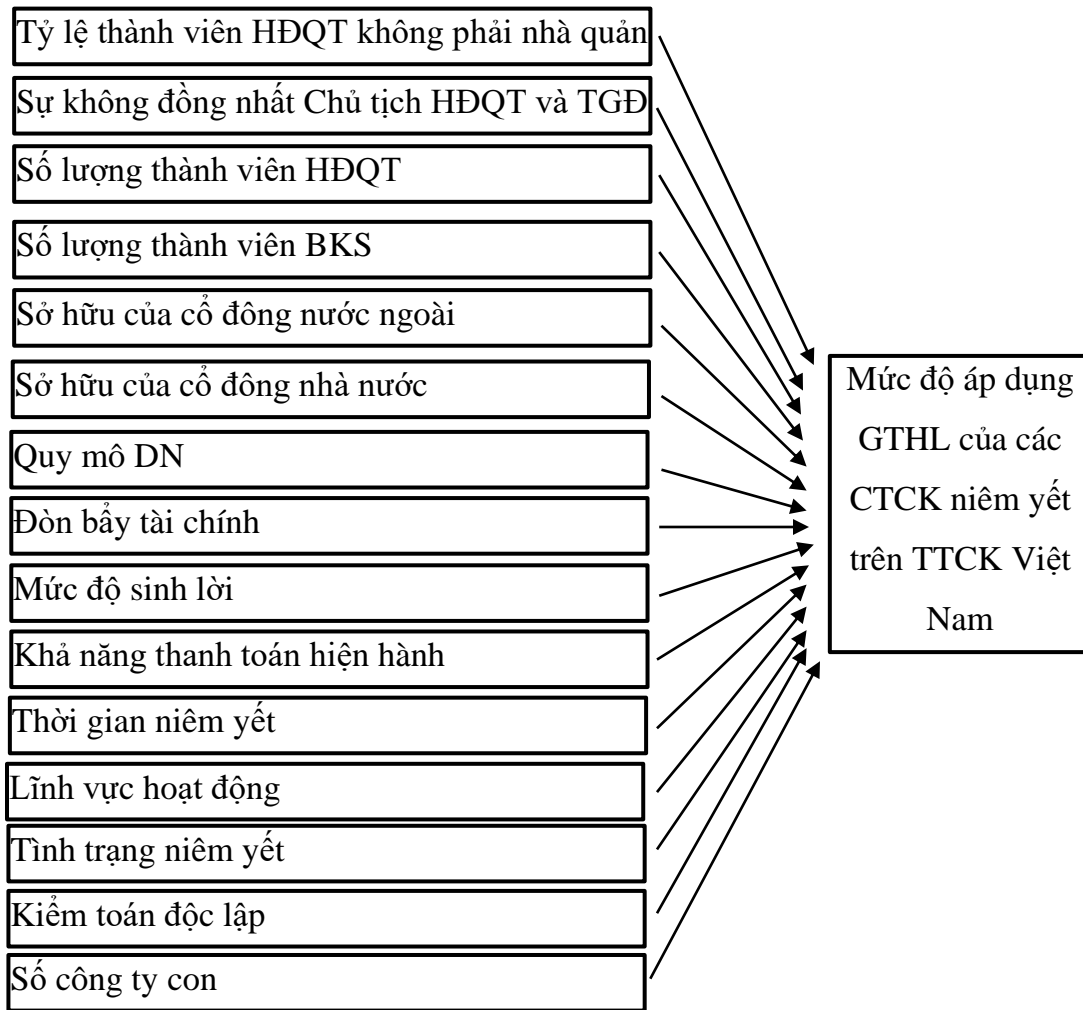
Nhóm nhân tố ảnh hưởng	Nhân tố cụ thể (Tổng quan từ các nghiên cứu trước đây)
Nhóm nhân tố liên quan tới quản trị DN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị (Chen & Jaggi, 2000; Haniffa & Cooke, 2002; Barako D. G., 2007) 2. Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD (Barako D. G., 2007; Forker J. J., 1992) 3. Số lượng thành viên HĐQT (Singhvi & Desai, 1971; Cooke, Voluntary Corporate Disclosure by Swedish Companies, 1989) 4. Số lượng thành viên BKS (Ho & Wong, 2002; McMullen, 1996)
Nhóm nhân tố liên quan đến cấu trúc sở hữu	<ol style="list-style-type: none"> 5. Sở hữu của cổ đông nước ngoài (Haniffa & Cooke, 2002; Singhvi S. S., 1968; Depoers F. , 2000) 6. Sở hữu của cổ đông nhà nước (Đặng Thị Bích Ngọc, 2018)
Nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm	<ol style="list-style-type: none"> 7. Quy mô DN (Cerf A. R., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Firth M. , 1979; Cooke, 1989; Cooke, 1992; Wallace, Naser, & Mora, 1994; Nguyễn Thanh Tùng, 2014; Ngô Thị Thơ, 2016) 8. Đòn bẩy tài chính (Carson & Simnett, 1997; Hossain, Tan, & Adams, Voluntary disclosure in an emerging capital market: Some empirical evidence from companies listed on the Kuala Lumpur Stock Exchange,

doanh nghiệp	<p>1994; Barako D. G., 2007; Bradbury, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Naser, Al-khatib, & Karbhari, 2002)</p> <p>9. Mức độ sinh lời (Singhvi S. S., 1968; Wallace & Naser, 1995; Belkaoui & Kahl, 1978; McNally, Eng, & Hasselding, 1982)</p> <p>10. Khả năng thanh toán hiện hành (Barako D. G., 2007; Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Raffournier, 1995; Hossain, 2001)</p> <p>11. Thời gian niêm yết (Camfferman & Cooke, 2002; Akhtarudin, 2005; Alsaeed, 2006)</p> <p>12. Lĩnh vực hoạt động (McNally, Eng, & Hasselding, 1982; Gray, Javad, Power, & Sinclair, 2001; Barako D. G., 2007; Cooke, 1989)</p> <p>13. Tình trạng niêm yết (Firth M. , 1979; Cooke, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Raffournier, 1995; Haniffa & Cooke, 2002)</p> <p>14. Kiểm toán độc lập (Singhvi S. S., 1968; Firth M. , 1979; Hossain, Tan, & Adams, 1994)</p> <p>15. Số công ty con (Cooke, 1989; Haniffa & Cooke, 2002)</p>
--------------	---

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Tác giả tổng hợp được 15 nhân tố có thể ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL trong thực hành kế toán tại DN như trên. Và tác giả dự thảo mô hình gồm 15 nhân tố có thể ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam như sau:

Sơ đồ 2.1: Mô hình nghiên cứu 1



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Có 15 nhân tố được tác giả tổng hợp và đưa vào dự thảo mô hình nghiên cứu ban đầu. Bước tiếp theo của nghiên cứu tổng quát, tác giả tiến hành thảo luận Nhóm chuyên gia số 2 (nghiên cứu định tính) để điều chỉnh mô hình nghiên cứu cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu là các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2.4.1.2. Kết quả nghiên cứu định tính về mô hình nghiên cứu

- Về nhóm các nhân tố liên quan tới **“Quản trị doanh nghiệp”**. Nhóm chuyên gia số 2 cho rằng các nhân tố, bao gồm: Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị, Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD, Số lượng thành viên HĐQT, Số lượng thành viên BKS đều phù hợp đưa vào mô hình nghiên cứu. Có 02 lý do được đưa ra: một là, các

nhân tố này đã được nhiều nghiên cứu trước đây phân tích và đều được chứng minh có những ảnh hưởng tới thực hành kế toán của DN ở nhiều bối cảnh khác nhau; do đó, các nhân tố này cũng được kỳ vọng sẽ được chứng minh có những ảnh hưởng tới thực hành kế toán về GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam. Hai là, theo quan sát của những chuyên gia về TTCK Việt Nam, dữ liệu để đo lường cho các nhân tố này tại Việt Nam là khá phong phú, dễ dàng tiếp cận.

- Về nhóm nhân tố liên quan đến **“Cấu trúc sở hữu”**. Nhóm chuyên gia số 2 cho biết CTCK không phải là loại hình doanh nghiệp mà Nhà nước ưu tiên đầu tư, nắm giữ. Do đó, hiện nay, không có CTCK nào có vốn đầu tư trực tiếp từ Nhà nước. Có một số CTCK có sở hữu gián tiếp của Nhà nước bởi những CTCK này là công ty con/đơn vị thành viên của một số ngân hàng thương mại cổ phần có vốn đầu tư của Nhà nước. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Nhà nước tại các CTCK này không thực sự rõ ràng. Vì vậy, nhóm chuyên gia được phỏng vấn cho rằng **không nên** đưa **“Sở hữu của cổ đông Nhà nước”** vào trong mô hình nghiên cứu. Về nhân tố “Sở hữu của cổ đông nước ngoài”, nhóm chuyên gia nhận định nhân tố này phù hợp và khả thi khi đưa vào mô hình nghiên cứu tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam bởi hiện nay tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các CTCK Việt Nam là phong phú, đa dạng.

- Về nhóm nhân tố liên quan đến **“Đặc điểm doanh nghiệp”**. Nhóm chuyên gia số 2 đồng ý với các nhân tố thuộc nhóm liên quan tới “Đặc điểm doanh nghiệp” **ngoại trừ 01 nhân tố là “Lĩnh vực hoạt động”**. Các chuyên gia cho rằng các đối tượng nghiên cứu đều là CTCK có cùng lĩnh vực hoạt động nên chắc chắn nhân tố “Lĩnh vực hoạt động” sẽ không có phân phối chuẩn trong mô hình này.

Kết quả nghiên cứu định tính cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu được tác giả tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 2.5: Bảng tổng hợp các nhân tố sau khi được điều chỉnh

Nhóm nhân tố ảnh hưởng	Nhân tố cụ thể (Nghiên cứu gốc)	Kết quả sau điều chỉnh
------------------------	---------------------------------	------------------------

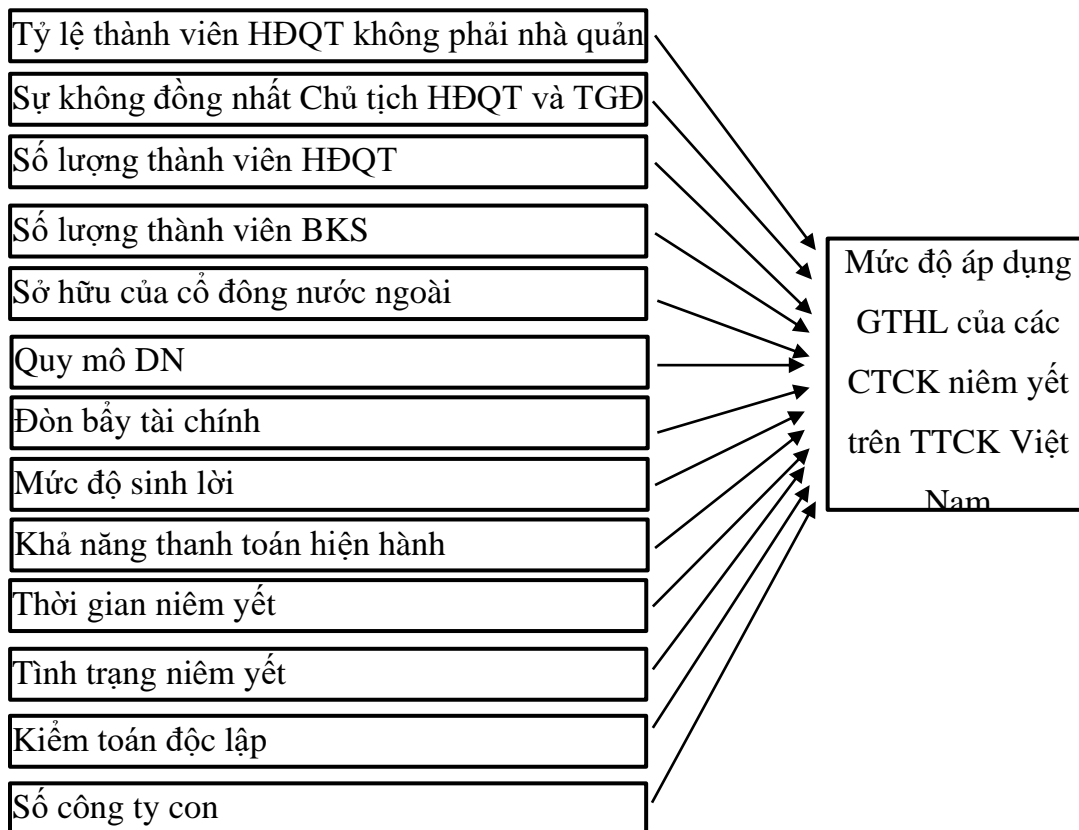
Nhóm nhân tố liên quan tới quản trị DN	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị (Chen & Jaggi, 2000; Haniffa & Cooke, 2002; Barako D. G., 2007) 2. Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD (Barako D. G., 2007; Forker J. J., 1992) 3. Số lượng thành viên HĐQT (Singhvi & Desai, 1971; Cooke, 1989) 4. Số lượng thành viên BKS (Ho & Wong, 2001; McMullen, 1996) 	Giữ lại Giữ lại Giữ lại Giữ lại
Nhóm nhân tố liên quan đến cấu trúc sở hữu	<ol style="list-style-type: none"> 5. Sở hữu của cổ đông nước ngoài (Haniffa & Cooke, 2002; Singhvi S. S., 1968; Depoers F. , 2000) 6. Sở hữu của cổ đông nhà nước (Đặng Thị Bích Ngọc, 2018) 	Giữ lại Loại bỏ
Nhóm nhân tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp	<ol style="list-style-type: none"> 7. Quy mô DN (Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Firth M. , 1979; Cooke, 1989; Cooke, 1992; Wallace, Naser, & Mora, 1994) (Nguyễn Thanh Tùng, 2014; Ngô Thị Thơ, 2016) 8. Đòn bẩy tài chính (Carson & Simnett, 1997; Hossain, Tan, & Adams, 1994; Barako D. G., 2007; Bradbury, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Naser, Al-khatib, & Karbhari, 2002) 9. Mức độ sinh lời (Singhvi S. S., 1968; Wallace & Naser, 1995; Belkaoui & Kahl, 1978; McNally, Eng, & Hasselding, 1982) 10. Khả năng thanh toán hiện hành (Barako D. G., 2007; Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Raffournier, 1995; Hossain, 2001) 11. Thời gian niêm yết (Camfferman & Cooke, 2002; Akhtarudin, 2005; Alsaeed, 2006) 	Giữ lại Giữ lại Giữ lại Giữ lại

12. Lĩnh vực hoạt động (McNally, Eng, & Hasselding, 1982; Gray, Javad, Power, & Sinclair, 2001; Barako D. G., 2007; Cooke, 1989)	Loại bỏ
13. Tình trạng niềm yết (Firth M. , 1979; Cooke, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Raffournier, 1995; Haniffa & Cooke, 2002)	Giữ lại
14. Kiểm toán độc lập (Singhvi S. S., 1968; Firth M. , 1979; Hossain, Tan, & Adams, 1994)	Giữ lại
15. Số công ty con (Cooke, 1989; Haniffa & Cooke, 2002)	Giữ lại

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Mô hình sau khi được điều chỉnh từ kết quả nghiên cứu định tính với 02 nhóm chuyên gia được tác giả thể hiện trong sơ đồ sau với 13 nhân tố tác động tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam:

Sơ đồ 2.2: Mô hình nghiên cứu 2



(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

2.4.1.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra từ mô hình đã được xây dựng ở trên như sau:

- **Giả thuyết H1** - Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị càng cao thì mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam càng cao
- **Giả thuyết H2** - CTCK nào có chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm TGD thì mức độ áp dụng GTHL của công ty đó cao.
- **Giả thuyết H3** - HĐQT càng có nhiều thành viên thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H4** - BKS càng có nhiều thành viên thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H5** - NĐT nước ngoài càng sở hữu nhiều cổ phần của công ty thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H6** - CTCK có quy mô càng lớn thì mức độ áp dụng GTHL càng cao.
- **Giả thuyết H7** - CTCK nào có đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H8** - CTCK có mức độ sinh lời càng cao thì mức độ áp dụng GTHL càng nhiều.
- **Giả thuyết H9** - CTCK nào có khả năng thanh toán càng cao thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H10** - CTCK nào có thời gian niêm yết càng lâu thì mức độ áp dụng GTHL càng lớn.
- **Giả thuyết H11** - CTCK nào niêm yết ở HOSE có mức độ áp dụng GTHL cao hơn CTCK niêm yết ở HNX.
- **Giả thuyết H12** - CTCK nào được kiểm toán bởi Big4 sẽ có mức độ áp dụng GTHL cao hơn.
- **Giả thuyết H13** - CTCK nào có nhiều công ty con thì mức độ áp dụng GTHL sẽ lớn.

2.4.2. Thực hiện nghiên cứu chi tiết

Kết quả nghiên cứu tổng quát ở trên đã đưa ra được mô hình nghiên cứu và những giả thuyết nghiên cứu được cho là phù hợp nhất đối với các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam. Ở phần tiếp theo sau đây, tác giả tiến hành những nghiên cứu chi tiết bằng phương pháp định lượng nhằm kiểm định mô hình/giả thuyết được nêu. Bước đầu tiên là xây dựng thang đo cho các biến trong mô hình đã được xác định ở trên.

2.4.2.1. Xây dựng thang đo bằng nghiên cứu định tính

Các nghiên cứu trước đây đều đã đề xuất được những thang đo cho các nhân tố/biến của mô hình. Tác giả thống kê và tham khảo ý kiến của Nhóm chuyên gia số 2 về các thang đo này. Kết quả là các chuyên gia đều đồng ý với hầu hết các cách đo lường của các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, chỉ có thang đo cho “số lượng thành viên BKS” có thể xem xét được điều chỉnh. Các nghiên cứu trước đây sử dụng biến giả để đo lường cho “số lượng thành viên BKS” (Biến giả = 0 nếu số lượng < 5; Biến giả = 1 nếu số lượng 5 người). Các chuyên gia khi được hỏi lại cho rằng số lượng thành viên BKS hoàn toàn có thể được đo lường bằng thang đo tỷ lệ với khả năng đo lường chính xác hơn là sử dụng biến giả (cụ thể đo lường bằng số lượng thành viên BKS thực tế tại thời điểm lập BCTC).

Vì vậy, kết quả thang đo cho các biến của mô hình được trình bày như sau:

Bảng 2.6: Bảng tổng hợp các thang đo cho các biến của mô hình

TT	Ký hiệu biến	Biến/Nhân tố	Đo lường
I. Biến phụ thuộc			
1.	I	Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam (Wallace, Naser, & Mora, 1994; Cooke, 1992; Hossain, Tan, & Adams, 1994)...	<p>Chỉ số đo lường không trọng số (unweighted disclosure approach):</p> $I_j = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}$ <p>Trong đó:</p> <p>I_j: Chỉ số áp dụng GTHL của CTCK thứ j ($0 \leq I_j \leq 1$)</p> <p>$d = 1$ nếu mục thông tin về GTHL thứ i được công bố; $= 0$ nếu mục thông tin về GTHL i không được công bố;</p>

			<p>m: số lượng mục thông tin về GTHL được công bố</p> <p>n: số lượng tối đa mục thông tin về GTHL có thể được công bố, $n \leq 32$</p>
II. Biến độc lập			
1.	TL	Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị (Chen & Jaggi, 2000; Haniffa & Cooke, 2002; Barako D. G., 2007)	Số thành viên HĐQT không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT
2.	ĐN	Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD (Barako D. G., 2007; Forker J. J., 1992)	Biến giả = 0 nếu kiêm nhiệm Biến giả = 1 nếu không kiêm nhiệm
3.	ST	Số lượng thành viên HĐQT (Singhvi & Desai, 1971; Cooke, 1989)	Tổng số thành viên HĐQT
4.	SS	Số lượng thành viên BKS (Ho & Wong, 2001; McMullen, 1996)	Tổng số thành viên BKS.
5.	NN	Sở hữu của cổ đông nước ngoài (Haniffa & Cooke, 2002; Singhvi S. S., 1968; Depoers F. , 2000)	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài
6.	QM	Quy mô DN (Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Firth M. , 1979; Cooke, 1989; Cooke, 1992; Wallace, Naser, & Mora, 1994) (Nguyễn Thanh Tùng, 2014; Ngô Thị Thơ, 2016)	QM1: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng doanh thu trong năm tài chính QM2: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng tài sản tại ngày kết thúc niên độ kế toán
7.	ĐB	Đòn bẩy tài chính (Carson & Simnett, 1997; Hossain, Tan, & Adams, 1994; Barako D. G., 2007; Bradbury, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Naser, Al-khatib, & Karbhari, 2002)	Tổng NPT/VCSH

8.	LN	Mức độ sinh lời (Singhvi S. S., 1968; Wallace & Naser, 1995; Belkaoui & Kahl, 1978; McNally, Eng, & Hasselding, 1982)	LN1: ROA LN2: ROE LN3: ROS LN4: Tốc độ tăng trưởng DT
9.	TT	Khả năng thanh toán hiện hành (Barako D. G., 2007; Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Raffournier, 1995; Hossain, 2001)	TSNH/Nợ ngắn hạn
10.	SN	Thời gian niêm yết (Camfferman & Cooke, 2002; Akhatarudin, 2005; Alsaed, 2006)	Tổng số năm niêm yết từ lần niêm yết đầu tiên
11.	NY	Tình trạng niêm yết (Firth M. , 1979; Cooke, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Raffournier, 1995; Haniffa & Cooke, 2002)	Biến giả = 0 nếu niêm yết trên HNX Biến giả = 1 nếu niêm yết trên HOSE
12.	KT	Kiểm toán độc lập (Singhvi S. S., 1968; Firth M. , 1979; Hossain, Tan, & Adams, 1994)	Biến giả = 0 nếu được kiểm toán bởi Big4 Biến giả = 1 nếu không được kiểm toán bởi Big4
13.	CC	Số công ty con (Cooke, 1989; Haniffa & Cooke, 2002)	Số lượng công ty con của DN.

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Cụ thể với thang đo cho biến phụ thuộc “**Chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam**”, việc xác định các chỉ mục áp dụng GTHL của các CTCK được căn cứ vào các văn bản như sau:

- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)
- Thông tư 210/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho các CTCK.
- Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Theo đó, các chỉ mục áp dụng GTHL của các CTCK bao gồm **32** chỉ mục được tác giả tổng hợp và trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp các chỉ mục áp dụng GTHL trong chế độ kế toán dành cho các CTCK Việt Nam

STT	Chỉ mục	BCTC/Mã số	Ghi chú
I	Báo cáo tình hình tài chính riêng	B01 – CTCK	
1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	MS. 112	Bắt buộc
2.	Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo GTHL	MS. 223b	Chỉ áp dụng khi CTCK ghi nhận TSCĐ theo GTHL
3.	Đánh giá tài sản cố định thuê tài chính theo GTHL	MS. 226b	Chỉ áp dụng khi CTCK ghi nhận TSCĐ theo GTHL
4.	Đánh giá TSCĐ vô hình theo GTHL	MS. 229b	Chỉ áp dụng khi CTCK ghi nhận TSCĐ theo GTHL
5.	Đánh giá BĐS đầu tư theo GTHL	MS. 232b	Được ghi nhận khi có đánh giá về sự suy giảm giá trị của BĐSĐT
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo GTHL	MS. 412	
II	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	B02 - CTCK	
7.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	MS. 01.2	
8.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	MS. 23	
9.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	MS. 301	

10.	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình GTHL	MS. 303	Chỉ áp dụng khi CTCK ghi nhận TSCĐ theo GTHL
11.	Lãi, lỗ toàn diện khác	MS. 304	Được ghi nhận khi có đánh giá về sự suy giảm giá trị của BĐSĐT
12.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	MS. 21.2	
III	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03b – CTCK	Chỉ áp dụng với Phương pháp gián tiếp
13.	Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	MS. 11	
14.	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	MS. 14	
15.	Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	MS. 15	
16.	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	MS. 19	
17.	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	MS. 20	
IV	Thuyết minh BCTC	B09 – CTCK	
18.	Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính	MS. 4.2.1	
19.	Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc GTHL hoặc giá gốc	MS. 4.2.2	

20.	Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	MS. 4.2.5	
21.	Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính	MS. 4.2.6	
22.	Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư	MS. 4.3	
23.	Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình	MS. 4.4	
24.	Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình	MS. 4.5	
25.	Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính	MS. 4.7	
26.	Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	MS. 4.13.1	
27.	<p>Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá: - Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá: - Trường hợp miễn thuyết minh GTHL: - Lý do khi không xác định được GTHL: - Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có) 	MS. 6	

28.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	MS 7.3.1	Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng
29.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	MS 7.3.2	Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng
30.	Các khoản cho vay và phải thu	MS 7.3.4	Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng
31.	Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường	MS 7.3.5	Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng
32.	Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính	MS 7.45.2	Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Cụ thể một số chỉ mục quan trọng được xác định như sau (Bộ Tài Chính, 2014; 2016):

- Chỉ mục “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)” (MS. 112) được: (i) Ghi nhận ban đầu theo giá gốc; (ii) **Ghi nhận sau ban đầu theo GTHL**. Chênh lệch giá trị của FVTPL được phản ánh vào BCKQHĐ riêng trên các khoản mục tương ứng: nếu giá trị đánh giá lại cao hơn trị giá ghi sổ thì chênh lệch được phản ánh vào khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL” (MS. 01.2); ngược lại, nếu giá trị đánh giá lại thấp hơn trị giá ghi sổ thì chênh lệch được phản ánh vào khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” (MS. 21.2).

- Chỉ mục “Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo GTHL” (MS. 223b) phản ánh giá trị đánh giá lại và suy giảm giá trị của các loại tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá tài sản xác định. Chỉ mục này được lập khi CTCK áp dụng chính sách ghi nhận TSCĐ theo nguyên tắc GTHL phù hợp với quy định của pháp luật kế toán. TSCĐ sẽ được trình bày

theo GTHL thuần (Giá trị còn lại theo sổ sách giảm trừ giá trị suy giảm). Phần chênh lệch đánh giá lại TSCĐ theo GTHL sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, phần Thu nhập (Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN; cụ thể được trình bày ở chỉ mục “Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình GTHL” (MS. 303).

- Chỉ mục “Đánh giá tài sản cố định thuê tài chính theo GTHL” (MS. 226b) và chỉ mục “Đánh giá tài sản cố định vô hình theo GTHL” (MS. 229b) được trình bày trên BCTC theo các nguyên tắc tương tự như với TSCĐ hữu hình.

- Chỉ mục “Đánh giá BĐS đầu tư theo GTHL” (MS. 232b) được trình bày khi có sự suy giảm giá trị của BĐS đầu tư được đánh giá trên cơ sở mô hình định giá tài sản do các tổ chức thẩm định giá xác định. Phần chênh lệch đánh giá lại BĐS đầu tư theo GTHL được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, phần Thu nhập (Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN; cụ thể là ở chỉ mục “Lãi, lỗ toàn diện khác” (MS. 304).

- Chỉ mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo GTHL” (MS. 412) được trình bày khi có chênh lệch đánh giá lại của các tài sản: (i) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được đánh giá lại nhưng chưa phân loại lại là FVTPL hoặc chưa được thanh lý, bán (gọi chung là “chưa được xử lý”); và (ii) TSCĐ nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá lại theo GTHL hoặc khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản.

- Chỉ mục “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo GTHL tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại” (MS. 23). Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi còn thời hạn thu hồi vốn trong 1 năm sẽ được phân loại lại là Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL). Chênh lệch giảm do đánh giá lại AFS khi tái phân loại được trình bày trên chỉ mục này.

2.4.2.2. *Đo lường các biến và thu thập dữ liệu*

Các biến được đo lường theo hệ thống thang đo đã được xây dựng ở trên. Cơ sở dữ liệu phục vụ đo lường được lấy từ trong các BCTC riêng đã được kiểm toán và Báo cáo thường niên của 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam. Số lượng báo cáo được lấy cho giai đoạn từ 2016 – 2019 (năm 2016 là năm mà Thông tư 210/2014/TT-BTC chính thức có hiệu lực). Đây là một *nghiên cứu tổng thể (không chọn mẫu)* với tổng đối tượng được

nghiên cứu là 92 (BCTC đã kiểm toán và các tài liệu liên quan khác trong vòng 04 năm của 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam).

2.4.2.3. Thiết kế nghiên cứu định lượng

Vì trước đây đã có nhiều nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm về chủ đề này và mô hình được xây dựng đều dựa trên ý tưởng của các nghiên cứu trước đây mà không đưa ra nhân tố mới. Do đó, nghiên cứu không cần thực hiện lại các kiểm định như: kiểm định chất lượng thang đo, kiểm định giá trị thang đo thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA.

Do đó, sau khi dữ liệu được thu thập, tác giả tiến hành làm sạch dữ liệu và thực hiện ngay các phân tích định lượng trên phần mềm SPSS 20 bao gồm:

- **Phân tích tương quan Pearson:** để dự báo cho mô hình hồi quy và và hiện tượng đa cộng tuyến.
- **Phân tích hồi quy bội:** sử dụng các kiểm định của các hệ số hồi quy, mức độ phù hợp của mô hình, sự tương quan, và phương sai phần dư để xác định các yếu tố định lượng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố định lượng.

2.4.2.4. Mô hình hồi quy

Trên cơ sở các giả thuyết và các biến được trình bày ở phần trên, luận án đề xuất phương trình hồi quy dự kiến phản ánh mối tương quan giữa “*Mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam và các nhân tố tác động mức độ áp dụng GTHL tại các công ty này*” theo phương trình hồi quy như sau:

$$I_{it} = \beta_0 + \beta_1 TL_{it} + \beta_2 ĐN_{it} + \beta_3 ST_{it} + \beta_4 SS_{it} + \beta_5 NN_{it} + \beta_6 QM_{it} + \beta_7 ĐB_{it} + \beta_8 LN_{it} + \beta_9 TT_{it} + \beta_{10} SN_{it} + \beta_{11} NY_{it} + \beta_{12} KT_{it} + \beta_{13} CC_{it} + e_{it}$$

Trong đó:

- I_{it} : chỉ số áp dụng GTHL của công ty thứ i trong năm t
- e_{it} : Sai số ngẫu nhiên
- TL_{it} : Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị của công ty thứ i trong năm t

- DN_{it} : Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD của công ty thứ i trong năm t
- ST_{it} : Số lượng thành viên HĐQT của công ty thứ i trong năm t
- SS_{it} : Số lượng thành viên BKS của công ty thứ i trong năm t
- NN_{it} : Sở hữu của cổ đông nước ngoài của công ty thứ i trong năm t
- QM_{it} : Quy mô của công ty thứ i trong năm t
- DB_{it} : Đòn bẩy tài chính của công ty thứ i trong năm t
- LN_{it} : Mức độ sinh lời của công ty thứ i trong năm t
- TT_{it} : Khả năng thanh toán hiện hành của công ty thứ i trong năm t
- SN_{it} : Thời gian niêm yết của công ty thứ i tính đến năm t
- NY_{it} : Tình trạng niêm yết của công ty thứ i tại năm t
- KT_{it} : Kiểm toán độc lập của công ty thứ i tại năm t
- CC_{it} : Số công ty con của công ty thứ i tại năm t

2.4.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.4.3.1. Thống kê mô tả

❖ *Thống kê mô tả đối với chỉ số áp dụng GTHL (I)*

(1) *Mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam chưa cao*

Bảng sau cho biết một số thông tin thống kê cơ bản về chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 – 2019:

Bảng 2.8: Thống kê về chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
I – Chỉ số áp dụng GTHL	92	.2	.7	.438	.1057
Valid N (listwise)	92				

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS)

Chỉ số áp dụng GTHL bình quân của 23 CTCK niêm yết trong 04 năm từ 2016 đến 2019 chỉ đạt 0,438 (43,8%), trong đó: CTCK có chỉ số cao nhất đạt 0,7 (70%) và CTCK có chỉ số thấp nhất đạt 0,2 (20%). Mức độ áp dụng GTHL như thế này có thể được đánh giá là chưa cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng này. Tuy nhiên, có thể chỉ ra khả

năng đầu tiên xuất phát từ sự thụ động mang tính tuân thủ của kế toán các CTCK nói chung và kế toán DN Việt Nam nói riêng. Có nghĩa là các CTCK thường có xu hướng chỉ công bố những thông tin GTHL mang tính bắt buộc (như thông tin về các TSTC FVTPL hay thông tin về TSTC AFS). Những thông tin không bắt buộc (như GTHL về TSCĐ, BĐSĐT chỉ được trình bày nếu DN lựa chọn mô hình đánh giá TSCĐ, BĐSĐT theo GTHL; hay thông tin về GTHL chỉ được trình bày trên BCLCTT nếu CTCK lựa chọn phương pháp gián tiếp) ít được các CTCK trình bày. Bên cạnh đó, việc áp dụng mô hình GTHL vào CTCK tốn kém nhiều chi phí hơn so với mô hình giá gốc. Đây cũng có thể là nguyên nhân dẫn tới thực trạng mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam chưa cao. Một số nguyên nhân kể trên không được tác giả đưa vào mô hình phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam bởi lý do: không có dữ liệu thực nghiệm (empirical data) về “sự thụ động mang tính tuân thủ của kế toán CTCK” và “chi phí cho áp dụng GTHL tại các CTCK”. Đây cũng có thể coi là khoảng trống cho các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu tìm hiểu nếu có thể đo lường được 02 nhân tố này một cách phù hợp.

Độ lệch chuẩn (Std. Deviation) đạt 0,1057 (10,57%) cho biết chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK trong 04 năm phân bố bình quân trong khoảng $43,8\% \pm 10,57\%$. Đây là mức biến thiên tương đối lớn, cho thấy sự thiếu ổn định về áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trong giai đoạn từ 2016 – 2019.

(2) Mức độ áp dụng GTHL giữa các năm có sự biến động lớn.

Thống kê từ bộ dữ liệu thu thập được, tác giả xác định được chỉ số áp dụng GTHL trung bình của các CTCK niêm yết cho từng năm được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.9: Chỉ số áp dụng GTHL trung bình từng năm của các CTCK Việt Nam

Năm	Chỉ số áp dụng GTHL trung bình
2016	35,1%
2017	48,6%
2018	48,5%

2019	44,1%
------	-------

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Kết quả trên cho thấy năm 2017, 2018 và 2019 có mức độ áp dụng GTHL trung bình cao hơn đáng kể so với năm 2016. Nguyên nhân có thể được giải thích bởi năm 2016 là năm đầu tiên TT210/2014/TT-BTC có hiệu lực, các CTCK phải lập và trình bày theo chế độ mới, theo đó GTHL được đưa vào áp dụng với nhiều đối tượng kế toán. Cuối năm 2016, TT334/2016/TT-BTC cũng được ban hành để sửa đổi, bổ sung một số điều của TT210/2014/TT-BTC. Chính vì những thay đổi này có thể là nguyên nhân dẫn tới sự lúng túng của các CTCK niêm yết trong việc lập BCTC năm 2016.

(3) Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên HOSE cao hơn HNX

Thống kê cho thấy chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên HOSE và HNX lần lượt là 52% và 37%. Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng về việc chất lượng “hàng hóa” trên HOSE cao hơn HNX. Mặc dù, không có khác biệt rõ ràng về các tiêu chuẩn niêm yết trên HOSE và HNX; tuy nhiên, có thể bởi lý do HOSE được thành lập và hoạt động trước nên TTCK Việt Nam thường có tâm lý cho rằng những cổ phiếu được niêm yết trên HOSE thường tốt hơn HNX.

(4) Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết được kiểm toán bởi Big4 cao hơn các CTCK không được kiểm toán bởi Big4

Dữ liệu tổng hợp của chỉ số áp dụng GTHL trung bình của các CTCK niêm yết được kiểm toán bởi Big4 là 55% và của các CTCK niêm yết không được kiểm toán bởi Big4 là 36%. Thực trạng này có thể được giải thích bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4 luôn có chất lượng kiểm toán cao hơn các công ty kiểm toán khác. Vì vậy, BCTC do các công ty kiểm toán bởi Big4 cũng thường có chất lượng cao hơn BCTC được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác.

❖ *Thống kê mô tả một số biến độc lập trong mô hình*

Bảng 2.10: Thống kê mô tả một số biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TL - Tỷ lệ thành viên không phải nhà quản trị	92	.3	1.0	.777	.1159
ĐN - Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD	92	0	1	.74	.442
ST - Số thành viên HĐQT	92	3	10	5.46	1.152
SS - Số thành viên BKS	92	1	4	3.01	.406
NN - Sở hữu cổ đông nước ngoài	92	.0	.6	.162	.2021
QM1 = Ln(Tổng DT)	92	22.3	28.9	25.967	1.7193
QM2 = Ln(Tổng TS)	92	25.7	30.8	27.885	1.2613
ĐB - Đòn bẩy TC	92	.0	2.5	.623	.6901
LN1 - ROA	92	-.1	.1	.001	.0181
LN2 - ROE	92	-.1	.1	.013	.0370
LN3 - ROS	92	-3.6	.7	.195	.5773
LN4 - Tốc độ tăng trưởng DT	92	-.8	4.9	.415	.6684
TT - Khả năng thanh toán hiện hành	92	1.3	187.0	20.639	36.2487
SN - Thời gian niêm yết	92	0	14	6.93	3.822
NY - Tình trạng niêm yết	92	0	1	.52	.502
KT - Kiểm toán độc lập	92	0	1	.47	.502
CC - Số công ty con	92	0	3	.23	.665
Valid N (listwise)	92				

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS)

(1) Thành viên HĐQT không tham gia nhiều vào hoạt động điều hành các CTCK niêm yết Việt Nam

Tính trung bình trong 04 năm tại 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam có 77,7% thành viên HĐQT không tham gia điều hành các CTCK niêm yết (trong đó mức thấp nhất là 30% và cao nhất là 100%). Đây là tỷ lệ tương đối cao. Nếu căn cứ vào lý thuyết “Người đại diện” (Agency theory), có thể dự báo rằng BCTC được trình bày bởi TGD có thể sẽ không nhằm phục vụ mục tiêu của HĐQT bởi xung đột về mặt lợi ích giữa HĐQT và Ban điều hành (Ví dụ: HĐQT có thể mong muốn các thông tin về GTHL được trình bày nhiều

hơn trên BCTC nhưng vì tính phức tạp và tốn kém chi phí mà Ban điều hành có thể đã không thực hiện việc này). Để khắc phục được điều này, HĐQT cần phải chi trả nhiều hơn để hoàn thiện hệ thống kiểm soát quản trị của doanh nghiệp.

(2) Đa số Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm vị trí TGD tại các CTCK niêm yết Việt Nam

Có 74% Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm vị trí TGD. Thông tin này bổ sung thêm bằng chứng giải thích cho thực trạng tại sao GTHL lại được trình bày ở mức trung bình thấp trên BCTC của 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 – 2019 (đã được trình bày ở phần thống kê mô tả đối với chỉ số áp dụng GTHL ở trên).

(3) Số lượng thành viên HĐQT ở mức thấp so với quy định cao nhất được cho phép bởi Luật DN 2014 và Thông tư 121/2012/TT-BTC

Khoản 1, Điều 150, Luật DN 2014 quy định mức tối thiểu và tối đa về thành viên HĐQT của công ty cổ phần lần lượt là 03 và 11 (Chính phủ, 2014). Trong khi đó, Khoản 1, Điều 130, Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định “Công ty đại chúng quy mô lớn và công ty niêm yết phải có ít nhất là 5 thành viên HĐQT và tối đa 11 thành viên HĐQT” (Bộ Tài chính, 2012). Như vậy, theo quy định các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam phải có ít nhất 05 thành viên HĐQT và tối đa 11 thành viên HĐQT. Thống kê bộ dữ liệu cho thấy con số bình quân về thành viên HĐQT của các CTCK niêm yết là 5,46 thành viên. Số thành viên HĐQT thấp cũng có thể là một trong các nguyên nhân khiến thông tin về GTHL của các CTCK niêm yết được trình bày với tỷ lệ thấp.

(4) Số lượng thành viên BKS không có biến động mạnh và duy trì ở mức thấp

Hầu hết các CTCK niêm yết đều duy trì số lượng thành viên BKS là 3 (thống kê trung bình theo dữ liệu thu thập được là 3,01 với độ lệch chuẩn 0,406). Với mức biến thiên như vậy kết hợp kết quả nghiên cứu định tính ở trước có thể bước đầu dự báo rằng số lượng thành viên BKS không có ảnh hưởng gì tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK niêm yết.

(5) Cổ đông nước ngoài không chiếm quyền kiểm soát hoặc chi phối

Ngoại trừ một số CTCK có tỷ lệ sở hữu của NĐTNN ở mức trên 50% như CTCP Chứng khoán Hồ Chí Minh (HCM), CTCP Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (IVS), CTCP

Chứng khoán SSI, CTCp Chứng khoán VNDirect (VND), thì các CTCK còn lại đều có tỷ lệ sở hữu của NĐTNN ở mức dưới 50%. Thống kê trung bình của 23 CTCK niêm yết trong 4 năm là 16,2%. Điều này cũng phù hợp với dự báo ban đầu của tác giả khi xây dựng giả thuyết tỷ lệ sở hữu của NĐTNN có quan hệ thuận chiều với mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết.

2.4.3.2. Kiểm định tương quan Pearson

❖ Ý nghĩa của phân tích tương quan Pearson

Phân tích tương quan nhằm bước đầu chỉ ra sự liên hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình. Nếu có tương quan cao thì sự liên hệ càng chặt đồng thời biến độc lập có thể giải thích được nhiều cho biến phụ thuộc ở trong mô hình hồi quy và ngược lại.

Phân tích tương quan cũng bước đầu xem xét liệu có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Đa cộng tuyến có nghĩa là không chỉ phát hiện quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc mà có thể tồn tại quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với nhau. Việc các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với nhau sẽ vi phạm giả định của mô hình hồi qui tuyến tính cổ điển là “các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau”.

❖ Một số tiêu chuẩn phân tích tương quan Pearson

- Tương quan Pearson (Pearson Correlation) $\neq 0$ thể hiện giữa các biến có tương quan. Trường hợp xem xét tương quan giữa các biến độc lập với nhau (để tìm kiếm hiện tượng đa cộng tuyến – multicollinearity), nếu giá trị tuyệt đối của chỉ số Pearson > 8 thì nhiều khả năng có hiện tượng đa cộng tuyến.

- Ý nghĩa thống kê của kết quả tương quan (sig.) $< 0,05$. Những tương quan nào giữa các biến có sig. $< 0,05$ thì kết quả phân tích tương quan đó có ý nghĩa thống kê.

❖ Kết quả nghiên cứu phân tích tương quan Pearson

Bảng 2.11: Kết quả phân tích tương quan Pearson (trang bên)

		I - Chỉ số áp dụng GTH L	TL - Tỷ lệ thành viên không phải nhà quản trị	ĐN - Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD	ST - Số thành viên HĐQT	SS - Số thành viên BKS	NN - Số hữu cổ đông nước ngoài	QM1 = Ln(Tổng DT)	QM2 = Ln(Tổng TS)	ĐB - Đòn bẩy TC	LN1 - ROA	LN2 - ROE	LN3 - ROS	LN4 - Tốc độ tăng trưởng DT	TT - Khả năng thanh toán hiện hành	SN - Thời gian niêm yết	NY - Tình trạng niêm yết	KT - Kiểm toán độc lập	CC - Số công ty con
I - Chỉ số áp dụng GTH L	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	1 92	-.045 .670 92	-.185 .077 92	.036 .731 92	.041 .695 92	.341** .001 92	.483** .000 92	.492** .000 92	.211* .044 92	.093 .378 92	.181 .084 92	.239* .022 92	.113 .283 92	-.227* .030 92	.297** .004 92	.284** .006 92	-.298** .004 92	.516** .000 92
TL - Tỷ lệ thành viên không phải nhà quản trị	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	-.045 .670 92	1 92	.484** .000 92	.449** .000 92	.075 .475 92	.061 .563 92	.110 .295 92	.033 .755 92	.081 .444 92	-.040 .702 92	-.032 .760 92	.212* .043 92	.051 .627 92	.124 .240 92	-.080 .447 92	.075 .479 92	-.155 .141 92	-.074 .482 92
ĐN - Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	-.185 .077 92	.484** .000 92	1 92	.064 .545 92	-.168 .109 92	-.014 .895 92	.061 .563 92	.093 .376 92	.135 .199 92	-.102 .336 92	.009 .934 92	.046 .662 92	.006 .954 92	.167 .111 92	-.121 .251 92	-.024 .823 92	-.237* .023 92	-.282** .007 92
ST - Số thành viên HĐQT	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	.036 .731 92	.449** .000 92	.064 .545 92	1 92	.201 .055 92	.420** .000 92	.108 .305 92	.101 .339 92	.103 .329 92	-.182 .083 92	-.012 .907 92	-.042 .688 92	-.169 .107 92	-.017 .872 92	-.128 .224 92	.211* .044 92	-.164 .118 92	.192 .066 92
SS - Số thành viên BKS	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	.041 .695 92	.075 .475 92	-.168 .109 92	.201 .055 92	1 92	.072 .495 92	.204 .051 92	.176 .093 92	.085 .418 92	-.002 .988 92	-.010 .928 92	-.065 .536 92	-.037 .726 92	-.143 .175 92	.093 .380 92	-.136 .196 92	-.133 .206 92	-.009 .930 92
NN - Số hữu cổ đông nước ngoài	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	.341** .001 92	.061 .563 92	-.014 .895 92	.420** .000 92	.072 .495 92	1 92	.503** .000 92	.555** .000 92	.343** .001 92	-.049 .646 92	.200 .057 92	.091 .391 92	-.040 .702 92	-.184 .079 92	.364** .000 92	.165 .116 92	-.300** .004 92	.474** .000 92
QM1 = Ln(Tổng DT)	Pearson Correlation Sig. (2-tailed) N	.483** .000 92	.110 .295 92	.061 .563 92	.108 .305 92	.204 .051 92	.503** .000 92	1 92	.936** .000 92	.676** .000 92	.054 .609 92	.302** .003 92	.265* .011 92	.161 .124 92	-.526** .000 92	.112 .288 92	.370** .000 92	-.705** .000 92	.408** .000 92
QM2 = Ln(Tổng TS)	Pearson Correlation Sig. (2-tailed)	.492** .000	.033 .755	.093 .376	.101 .339	.176 .093	.555** .000	.936** .000	1 .000	.721** .000	-.033 .755	.202 .053	.166 .113	-.014 .897	-.389** .000	.213* .042	.353** .001	-.718** .000	.513** .000

	N		.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	
ĐB - Đòn bẩy TC	Pearson		.211*	.081	.135	.103	.085	.343**	.676**	.721**	1	-.020	.221*	.156	.060	-.461**	-.070	.251*	-.498**	.384**
	Correlation		.044	.444	.199	.329	.418	.001	.000	.000		.853	.034	.137	.570	.000	.508	.016	.000	.000
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
LN1 - ROA	Pearson		.093	-.040	-.102	-.182	-.002	-.049	.054	-.033	-.020	1	.471**	.431**	.534**	-.176	-.189	-.063	.185	-.021
	Correlation		.378	.702	.336	.083	.988	.646	.609	.755	.853		.000	.000	.000	.093	.071	.551	.077	.844
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
LN2 - ROE	Pearson		.181	-.032	.009	-.012	-.010	.200	.302**	.202	.221*	1	.333**	.388**	-.254*	-.227*	.103	-.036	-.033	
	Correlation		.084	.760	.934	.907	.928	.057	.003	.053	.034	.000		.001	.000	.014	.029	.329	.733	.754
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
LN3 - ROS	Pearson		.239*	.212*	.046	-.042	-.065	.091	.265*	.166	.156	.431**	.333**	1	.245*	-.207*	-.141	.158	-.048	.115
	Correlation		.022	.043	.662	.688	.536	.391	.011	.113	.137	.000	.001		.019	.047	.180	.133	.649	.275
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
LN4 - Tốc độ tăng trưởng DT	Pearson		.113	.051	.006	-.169	-.037	-.040	.161	-.014	.060	.534**	.388**	.245*	1	-.155	-.219*	.048	.038	-.005
	Correlation		.283	.627	.954	.107	.726	.702	.124	.897	.570	.000	.000	.019		.139	.036	.649	.722	.959
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
TT - Khả năng thanh toán hiện hành	Pearson		-.227*	.124	.167	-.017	-.143	-.184	-.526**	-.389**	-.461**	-.176	-.254*	-.207*	-.155	1	.105	-.229*	.345**	-.181
	Correlation		.030	.240	.111	.872	.175	.079	.000	.000	.000	.093	.014	.047	.139		.321	.028	.001	.084
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
SN - Thời gian niên yết	Pearson		.297**	-.080	-.121	-.128	.093	.364**	.112	.213*	-.070	-.189	-.227*	-.141	-.219*	.105	1	-.280**	-.110	.231*
	Correlation		.004	.447	.251	.224	.380	.000	.288	.042	.508	.071	.029	.180	.036	.321		.007	.297	.027
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
NY - Tình trạng niên yết	Pearson		.284**	.075	-.024	.211*	-.136	.165	.370**	.353**	.251*	-.063	.103	.158	.048	-.229*	-.280**	1	-.455**	.298**
	Correlation		.006	.479	.823	.044	.196	.116	.000	.001	.016	.551	.329	.133	.649	.028	.007		.000	.004
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
KT - Kiểm toán độc lập	Pearson		-.298**	-.155	-.237*	-.164	-.133	-.300**	-.705**	-.718**	-.498**	.185	-.036	-.048	.038	.345**	-.110	-.455**	1	-.323**
	Correlation		.004	.141	.023	.118	.206	.004	.000	.000	.000	.077	.733	.649	.722	.001	.297	.000		.002
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92
CC - Số công ty con	Pearson		.516**	-.074	-.282**	.192	-.009	.474**	.408**	.513**	.384**	-.021	-.033	.115	-.005	-.181	.231*	.298**	-.323**	1
	Correlation		.000	.482	.007	.066	.930	.000	.000	.000	.000	.844	.754	.275	.959	.084	.027	.004	.002	
	Sig. (2-tailed)	N	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92	.92

Ma trận trên cho thấy:

- Tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Chỉ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều $\neq 0$. Tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê (sig.) của chỉ số tương quan giữa các biến độc lập “TL – Tỷ lệ thành viên không phải nhà quản trị”, “ĐN – Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD”, “ST – Số thành viên HĐQT”, “SS – Số thành viên BKS”, “LN1 – ROA”, “LN2 – ROE”, “LN4 – Tốc độ tăng trưởng doanh thu” với biến phụ thuộc đều $> 0,05$. Như vậy, các chỉ số tương quan giữa các cặp biến kể trên đều không mang ý nghĩa thống kê và bị loại ra khỏi mô hình hồi quy. Điều này đồng nghĩa với 09 biến độc lập được xác định có sự tương quan mang ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc bao gồm: “NN – Sở hữu của nước ngoài”, “QM1 – Tổng doanh thu”, “QM2 – Tổng tài sản”, “LN3 – ROS”, “TT – Khả năng thanh toán hiện hành”, “SN – Thời gian niêm yết”, “NY – Tình trạng niêm yết”, “KT – Kiểm toán độc lập”, “CC – Số công ty con”.

- Tương quan giữa các biến độc lập với nhau. Theo bảng trên, có nhiều biến độc lập có sự tương quan mang ý nghĩa thống kê với nhau (sig. $< 0,05$). Ví dụ như tương quan giữa biến “QM1 – Tổng doanh thu” với biến “NN – Sở hữu của nước ngoài” hay tương quan giữa biến “QM2 – Tổng tài sản” với biến “NN – Sở hữu của nước ngoài”... Điều này có thể được giải thích bởi lý do những CTCK có Tổng doanh thu và/hoặc Tổng tài sản lớn thì thu hút đầu tư từ phía các NĐTNN. Điều này là hoàn toàn phù hợp với lý thuyết và thực tế trên TTCK Việt Nam. Như vậy, việc tồn tại tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình là thực tế diễn ra bình thường. Về lý thuyết, khi nhận diện đa cộng tuyến (multicollinearity) dựa vào tương quan, tương quan giữa cặp biến độc lập nào $> 0,8$ và có ý nghĩa thống kê thì có nhiều khả năng cặp biến này có hiện tượng đa cộng tuyến. Theo bảng trên, ta thấy tương quan giữa cặp biến “QM1 – Tổng doanh thu” và “QM2 – Tổng tài sản” có chỉ số 0,936 ($> 0,8$). Theo kết quả phân tích thống kê mô tả ban đầu, hiện tượng đa cộng tuyến này có thể giải thích tại các CTCK niêm yết trên TTCK như sau: thị phần hoạt động của các CTCK niêm yết có sự phân hóa mạnh, những CTCK thuộc “top đầu” đều có doanh thu rất lớn như SSI, VND, HCM... và đây cũng đều là những CTCK có tổng tài sản lớn nhất thị trường. Để giải quyết hiện tượng đa cộng tuyến, tác giả lựa chọn giải pháp loại bỏ một biến độc lập trong 02 biến kể trên.

Biến được loại bỏ là biến có tương quan với biến phụ thuộc thấp hơn (QM1 – Tổng doanh thu) có hệ số tương quan với biến phụ thuộc là 0,483. Việc xem xét đa cộng tuyến không chỉ dừng ở bước kiểm định tương quan mà sẽ còn được tiếp tục xem xét ở bước kiểm định hồi quy bội sau đây với tính chính xác cao hơn.

❖ *Kết luận nghiên cứu phân tích tương quan Pearson*

Kết quả nghiên cứu tương quan Pearson có ý nghĩa quan trọng đối với phân tích hồi quy bội ở 02 nội dung như sau: (i) Có khả năng tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc; (ii) Ít có khả năng tồn tại quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với nhau.

Có 08 biến độc lập được giữ lại để tiếp tục kiểm định hồi quy bội, bao gồm: “NN – Sở hữu của nước ngoài”, “QM2 – Tổng tài sản”, “LN3 – ROS”, “TT – Khả năng thanh toán hiện hành”, “SN – Thời gian niêm yết”, “NY – Tình trạng niêm yết”, “KT – Kiểm toán độc lập”, “CC – Số công ty con”.

2.4.3.3. *Kiểm định hồi quy bội*

❖ *Ý nghĩa của phân tích hồi quy bội*

Mô hình hồi quy bội dùng để biểu diễn mối quan hệ giữa hai hay nhiều *biến độc lập định lượng* với một *biến phụ thuộc định lượng*. Mô hình hồi quy bội được biểu diễn như sau:

$$Y_i = f(X_i) + \varepsilon = \alpha + \beta_i X_i + \varepsilon_i$$

❖ *Một số tiêu chuẩn phân tích hồi quy bội*

- $R^2 \neq 0$. Chỉ số này dùng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy bội. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình chính là kiểm định giả thuyết “ $R^2 = 0$ ” so với giả thuyết “ $R^2 \neq 0$ ”. $R^2 \neq 0$ là mô hình phù hợp.
- Mức ý nghĩa thống kê (Sig.) trong kiểm định F (nằm trong kiểm định ANOVA) < 0,05. Kiểm định F được sử dụng để kiểm định các giả thuyết của R^2 nêu trên. F càng lớn thì mô hình hồi quy càng phù hợp nếu mức ý nghĩa thống kê Sig. của kiểm định F được đảm bảo < 0,05.
- Mức ý nghĩa thống kê (Sig.) của trọng số hồi quy < 0,05. Xem xét ý nghĩa thống kê của mức độ giải thích của các biến độc lập cho biến thiên của biến phụ thuộc.
- Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor). Nếu $VIF > 2$ thì có dấu hiệu đa cộng tuyến. Nếu $VIF > 10$ thì chắc chắn có đa cộng tuyến. Nếu $VIF < 2$ thì không có đa cộng tuyến.

❖ *Kết quả nghiên cứu phân tích hồi quy bội*

- **Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình**

Bảng 2.12: Tổng hợp các biến được đưa vào kiểm định

Variables Entered/Removed ^a			
Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	CC - Số công ty con, LN3 - ROS, TT - Khả năng thanh toán hiện hành, SN - Thời gian niêm yết, KT - Kiểm toán độc lập, NN - Sở hữu cổ đông nước ngoài, NY - Tình trạng niêm yết, QM2 = Ln(Tổng TS) ^b		Enter

a. Dependent Variable: I - Chỉ số áp dụng GTHL

b. All requested variables entered.

(Nguồn: Kết quả được tác giả xử lý trên phần mềm SPSS)

Mô hình hồi quy được đưa vào kiểm định gồm 08 biến độc lập là: “NN – Sở hữu của nước ngoài”, “QM2 – Tổng tài sản”, “LN3 – ROS”, “TT – Khả năng thanh toán hiện hành”, “SN – Thời gian niêm yết”, “NY – Tình trạng niêm yết”, “KT – Kiểm toán độc lập”, “CC – Số công ty con”. Phương pháp được sử dụng là phương pháp đồng thời (Enter). Vì nghiên cứu trong luận án này là nghiên cứu để kiểm định lại lý thuyết khoa học trước đây nên đây được coi là nghiên cứu “khẳng định”. Do đó, việc sử dụng phương pháp đưa toàn bộ các biến độc lập vào để phân tích cùng một lúc là phù hợp.

Bảng 2.13: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu thông qua R²

Model Summary ^b				
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.657 ^a	.432	.377	.0834

a. Predictors: (Constant), CC - Số công ty con, LN3 - ROS, TT - Khả năng thanh toán hiện hành, SN - Thời gian niêm yết, KT - Kiểm toán độc lập, NN - Sở hữu cổ đông nước ngoài, NY - Tình trạng niêm yết, QM2 = Ln(Tổng TS)

b. Dependent Variable: I - Chỉ số áp dụng GTHL

(Nguồn: Kết quả được tác giả xử lý trên phần mềm SPSS)

(1) Chỉ số R^2 (R Square) = 0,432 ($\neq 0$) cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp.

(2) Chỉ số R^2 điều chỉnh (Adjusted R Square) = 0,377 cho biết các biến độc lập giải thích được khoảng 37,7% phương sai của biến phụ thuộc.

Bảng 2.14: Kiểm định F trong ANOVA đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	.439	8	.055	7.894	.000 ^b
Residual	.577	83	.007		
Total	1.017	91			

a. Dependent Variable: I - Chỉ số áp dụng GTHL

b. Predictors: (Constant), CC - Số công ty con, LN3 - ROS, TT - Khả năng thanh toán hiện hành, SN - Thời gian niêm yết, KT - Kiểm toán độc lập, NN - Sở hữu cổ đông nước ngoài, NY - Tình trạng niêm yết, QM2 = Ln(Tổng TS)

(Nguồn: Kết quả được tác giả xử lý trên phần mềm SPSS)

(3) Kiểm định F trong ANOVA cho kết quả = 7.894 với mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0,00 ($< 0,05$) cung cấp thêm bằng chứng cho sự phù hợp của mô hình.

- **Kết quả kiểm định trọng số hồi quy**

Bảng 2.15: Kết quả kiểm định trọng số hồi quy và mức ý nghĩa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.407	.351		-1.161	.249		
1 NN - Sở hữu cổ đông nước ngoài	-.052	.057	-.099	-.910	.365	.575	1.740
QM2 = Ln(Tổng TS)	.027	.012	.318	2.146	.035	.312	3.203

LN3 - ROS	.030	.016	.165	1.889	.062	.902	1.108
TT - Khả năng thanh toán hiện hành	.000	.000	-.073	-.785	.435	.789	1.268
SN - Thời gian niêm yết	.009	.003	.311	3.073	.003	.667	1.500
NY - Tình trạng niêm yết	.047	.022	.222	2.114	.037	.620	1.613
KT - Kiểm toán độc lập	.034	.027	.161	1.232	.221	.403	2.483
CC - Số công ty con	.045	.016	.282	2.740	.008	.644	1.552

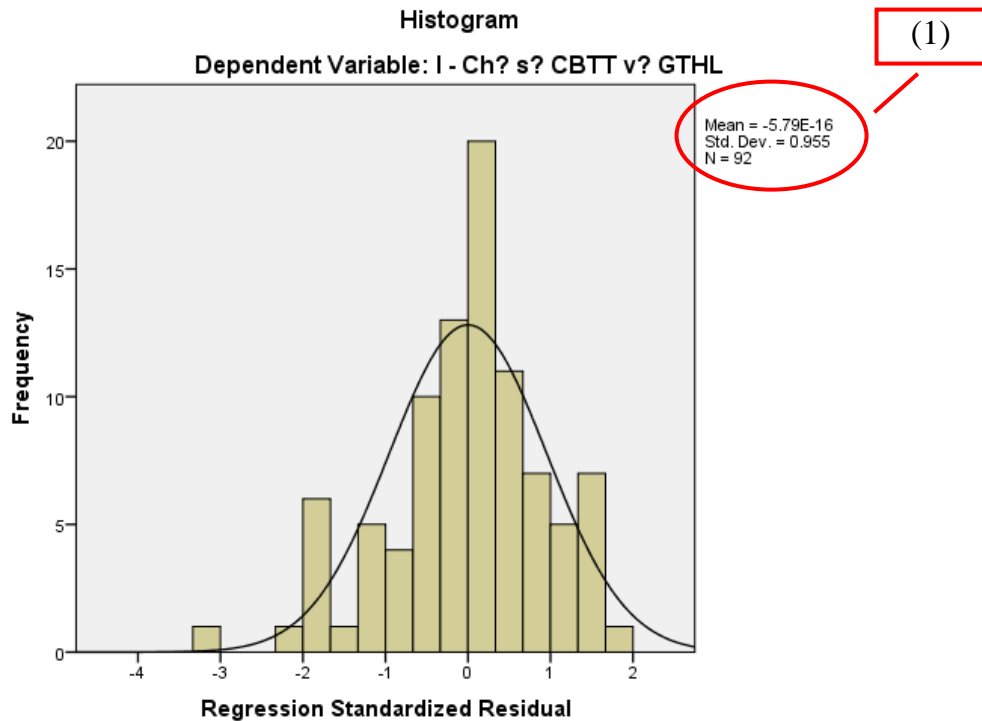
a. Dependent Variable: I - Chỉ số áp dụng GTHL

(Nguồn: Kết quả được tác giả xử lý trên phần mềm SPSS)

- (1) Có 04 biến độc lập có mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0,00 (<0,05) là: **QM2; SN; NY; CC**. Điều này có ý nghĩa rằng kết quả kiểm định trọng số hồi quy (beta) của 04 biến này là có ý nghĩa thống kê và sử dụng được cho việc xây dựng mô hình hồi quy. Các biến còn lại bao gồm: NN, LN3, TT, KT có mức ý nghĩa thống kê Sig. > 0.05, không phù hợp đưa vào mô hình hồi quy.
- (2) Trọng số điều chỉnh (Beta) của 04 biến **QM2, SN, NY, CC** đều > 0. Có nghĩa là các biến này có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc I – Chỉ số áp dụng GTHL. Trong đó, biến QM2 có tác động mạnh nhất tới biến I (Beta = 0,318). Trọng số điều chỉnh (Standardized Coefficients (Beta)) cung cấp khả năng so sánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập khác đơn vị đo lường.
- (3) Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của biến QM2 > 2 cho thấy mô hình được giữ lại có thể có đa cộng tuyến.

- **Kết quả kiểm định phương sai phần dư không đổi (kiểm định tự tương quan)**

Biểu đồ 2.5: Biểu đồ kiểm định phương sai phần dư không đổi (kiểm định tự tương quan)



(Nguồn: Kết quả được tác giả xử lý trên phần mềm SPSS)

Mean = $-5,79E-16 \approx 0$ cho biết tổng các phần dư trong mô hình ≈ 0 . Trong khi đó Std. Dev = $0,955 \approx 1$ cho biết các phần dư xấp xỉ tuân theo quy luật phân phối chuẩn. Như vậy, các phần dư không tự tương quan và mô hình được đánh giá là phù hợp và đáng tin cậy.

❖ *Kết luận phân tích hồi quy bội*

Mô hình được kiểm định là phù hợp và đáng tin cậy với 04 biến độc lập ảnh hưởng tới 01 biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến và được viết lại như sau:

$$I_{it} = -0,407 + 0,318.QM2_{it} + 0,311.SN_{it} + 0,222.NY_{it} + 0,282.CC_{it}$$

2.4.3.4. *Thảo luận kết quả nghiên cứu*

Như vậy, mô hình hồi quy được xây dựng và kiểm định bao gồm 04 biến độc lập là QM2, SN, NY, CC đã thỏa mãn các giả định của mô hình hồi quy bội và có thể được sử dụng để giải thích cho sự biến động của mức độ áp dụng về GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chưa đưa ra được bằng chứng về mối liên hệ giữa các biến độc lập còn lại trong mô hình dự kiến ban đầu. Sau đây là những thảo luận cụ thể của tác giả về các kết quả nghiên cứu định lượng:

❖ *Tổng Tài sản*

Tổng tài sản là một trong những biến để đo lường quy mô của CTCK. Kết quả nghiên cứu chỉ ra Tổng tài sản có tác động cùng chiều và ảnh hưởng nhiều nhất tới chỉ số áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam ($\beta = 0,318$). Có nghĩa rằng CTCK nào có Tổng tài sản càng lớn thì mức độ áp dụng GTHL càng cao. Kết quả này phù hợp với giả thuyết được xây dựng ban đầu và phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu khác trước đây. Có thể diễn giải cụ thể hơn cho kết quả nghiên cứu này như sau: CTCK nào có Tổng tài sản lớn thường sẽ là những công ty đầu ngành, có uy tín cao, quy mô và thị phần lớn. Nguồn lực của những công ty này vì thế cũng dồi dào hơn các công ty còn lại dẫn tới hệ thống kế toán cũng được đầu tư nhiều hơn; kéo theo việc lập và trình bày BCTC cũng được quan tâm nhiều hơn.

❖ *Số năm niêm yết*

Số năm niêm yết là nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều mạnh thứ 2 tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam ($\beta = 0,311$). Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với giả thuyết đưa ra ban đầu là “CTCK nào có thời gian niêm yết càng lâu thì mức độ áp dụng GTHL càng cao”. Phần lớn các nghiên cứu trước đây có cùng kết quả với kết quả được trình bày tại đây. Kết quả này có thể được diễn giải bởi lý do: CTCK có thời gian niêm yết lâu sẽ có nhiều kinh nghiệm về việc tuân thủ các quy định về áp dụng GTHL. Thực tế cho thấy rằng, nhiều DN nói chung vì không công bố đầy đủ thông tin bắt buộc đã phải chịu phạt từ UBCKNN. Ngoài ra, việc công bố thêm những thông tin không bắt buộc cũng có thể thay đổi theo hướng tích cực những đánh giá từ phía người sử dụng thông tin đối với các DN này.

❖ *Số lượng công ty con*

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của số lượng công ty con phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây ($\beta = 0,282$). Các CTCK có công ty con thường sẽ phải lập BCTC hợp nhất. Điều này dẫn tới yêu cầu về chất lượng của bộ máy kế toán các CTCK có công ty con phải cao hơn các CTCK không có công ty con.

❖ *Tình trạng niêm yết*

Tình trạng niêm yết của các CTCK có ảnh hưởng cùng chiều tới mức độ áp dụng GTHL của các công ty này ($\beta = 0,222$). Cụ thể hơn, CTCK được niêm yết tại HOSE (sở giao dịch được coi là có chất lượng hơn HNX) thì sẽ có mức độ áp dụng GTHL cao

hơn. Kết quả nghiên cứu hồi quy cũng phù hợp với thông kê mô tả ban đầu về mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên HOSE và HNX.

Ngoài những nhân tố đã được chứng minh bằng kết quả nghiên cứu hồi quy ở trên, thì kết quả nghiên cứu cũng còn nhiều “tiếc nuối” khi có rất nhiều nhân tố khác được kỳ vọng có thể có ảnh hưởng được lượng hóa tới mức độ áp dụng GTHL (như đã trình bày trong phần xây dựng các giả thuyết nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng thông kê mô tả) lại không cho ra được kết quả như kỳ vọng.

Có thể kể đến những nhân tố như kiểm toán độc lập (được kiểm toán bởi Big4 hay không phải Big4). Rất nhiều những nghiên cứu trước đây ủng hộ các DN được kiểm toán bởi Big4 có mức độ thực hành kế toán (áp dụng GTHL) cao hơn các CTCK không được kiểm toán bởi Big4. Tuy nhiên, khi đưa vào kiểm định hồi quy bội thì kết quả lại không đáp ứng được các tiêu chuẩn. Ngoài ra còn rất nhiều nhân tố khác được tác giả kỳ vọng có ảnh hưởng được lượng hóa tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK trong nghiên cứu này.

Kết quả không đạt được như kỳ vọng ở trên có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau: (i) Cách thức đo lường các biến chưa thực sự tối ưu; (ii) hạn chế của bộ dữ liệu thu thập được (hạn chế về số lượng BCTC và các tài liệu khác). Tác giả hy vọng rằng những nghiên cứu tiếp theo đây sẽ khắc phục được những khoảng trống này và cung cấp được thêm nhiều bằng chứng hơn nữa chứng minh cho sự ảnh hưởng của các nhân tố tới mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Kết luận Chương 2

Kết thúc Chương 2, luận án đã đạt được hai mục tiêu tiếp theo là Mục tiêu 3 và Mục tiêu 4, cụ thể: (i) Tìm hiểu hệ thống VBPL quy định và thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam (Mục 2.1, 2.2 và 2.3); (ii) Xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam (Mục 2.4.

Đầu tiên, những khái quát về TTCK Việt Nam và các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam được trình bày nhằm cung cấp bối cảnh chung cho nghiên cứu. Tiếp đó, một bức tranh tổng thể về hệ thống các quy định pháp lý về GTHL đối với các DN của Việt Nam nói chung và của các CTCK Việt Nam nói riêng được chỉ ra. Hệ thống các quy định này tồn tại cả ưu điểm và hạn chế.

Căn cứ vào hệ thống các quy định này, 23 CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam đã triển khai kế toán theo GTHL từ niên độ kế toán năm 2016. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế. Các nguyên nhân tác động tới việc áp dụng GTHL của các CTCK này được tìm hiểu bởi phương pháp nghiên cứu định lượng với các minh chứng thực nghiệm phong phú. Kết quả nghiên cứu này là căn cứ quan trọng để tác giả đề xuất cho những khuyến nghị, đề xuất nhằm tăng cường áp dụng GTHL tại các CTCK.

CHƯƠNG 3 – GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ÁP DỤNG GTHL TRONG KẾ TOÁN TẠI CÁC CTCK VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh chi phối đến áp dụng GTHL trong kế toán Việt Nam

Để áp dụng thành công GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp nói chung hay các CTCK nói riêng ở Việt Nam, trước tiên phải xét tới các yếu tố bối cảnh mang tính vĩ mô tác động tới việc áp dụng GTHL như: (a) mức độ hoạt động của các thị trường hàng hóa cơ bản của một nền kinh tế; (b) mức độ đồng bộ và minh bạch của hệ thống pháp lý về kinh doanh để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm các dữ liệu tham chiếu trong đo lường GTHL. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, nhóm nghiên cứu tập trung vào bối cảnh của một số thị trường hàng hóa cơ bản tại Việt Nam có ảnh hưởng chi phối đến khả năng áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK Việt Nam như: (1) thị trường chứng khoán, (2) thị trường BĐS, (3) thị trường dịch vụ thẩm định giá.

3.1.1. Thị trường chứng khoán

Với sự ra đời ban đầu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (28/11/1996) đến nay, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ về quy mô, không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và thúc đẩy hội nhập quốc tế, trở thành kênh dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế. Sau 20 năm xây dựng và phát triển, ngành Chứng khoán đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và đã đạt được những thành tựu to lớn, đã xây dựng và ngày càng hoàn thiện một hệ thống khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách từ Luật, nghị định cho đến các thông tư, quy chế, quy trình phù hợp với thực tiễn đời sống kinh tế đất nước. Những thành tựu đạt được của TTCK Việt Nam đã được tóm lược sơ bộ trong Chương 2 của đề tài.

Năm 2017, kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định và có mức phục hồi cao hơn trong năm 2016. Nền kinh tế trong nước với nhiều điều kiện thuận lợi như: Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam vẫn giữ nhịp tăng trưởng ở mức cao; Làn sóng doanh nghiệp lên sàn mạnh mẽ; Đà tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tích cực; Lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý; Tín dụng tăng trưởng tốt, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện... TTCK Việt Nam sẽ sớm được nâng hạng lên mới nổi, đây sẽ là một bước thay đổi rất quan trọng về “chất” và vị thế thị trường Việt Nam.

Mục tiêu đặt ra đối với TTCK Việt Nam đến năm 2020 là quy mô thị trường cổ phiếu sẽ tăng gấp đôi hiện nay, đạt khoảng 60% GDP. TTCK Việt Nam sẽ khẳng định vững chắc hơn vai trò huy động, phân bổ vốn trong nền kinh tế bên cạnh kênh ngân hàng; mặt khác sẽ là một công cụ để đầu tư, tích lũy tài sản của người dân.

Cùng với các nội dung và giải pháp đồng bộ thực hiện tái cấu trúc TTCK Việt Nam trên 4 trụ cột: hàng hóa, tổ chức kinh doanh chứng khoán, cơ sở nhà đầu tư, tổ chức thị trường thì việc chúng ta kiên trì, quyết liệt thực hiện minh bạch hóa TTCK sẽ là nhân tố mang tính quyết định. Điều này đồng nghĩa với việc TTCK Việt Nam có cơ hội lớn để phát triển lành mạnh, bền vững, đồng thời cũng là cơ sở vững chắc cho việc tạo ra một thị trường hoạt động, minh bạch tạo cơ sở dữ liệu cho việc xác định GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam trong tương lai.

3.1.2. Thị trường BĐS

Thị trường BĐS (BĐS) Việt Nam trong những năm gần đây đã có sự cải thiện đáng kể về tính minh bạch khi có nhiều chính sách quản lý của Nhà nước được ban hành. Tuy nhiên, về tổng thể, sự minh bạch của thị trường vẫn đang ở mức thấp và cần tiếp tục được cải thiện để thị trường này phát triển lành mạnh và bền vững.

Thị trường BĐS Việt Nam đã có khoảng 20 năm phát triển và cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, hàng ngày hàng giờ, những thông tin liên quan đến các sản phẩm nhà ở như các dự án đã và đang triển khai xây dựng, giá cả, số lượng giao dịch, những thông tin về chủ đầu tư... được cập nhật liên tục trên báo chí cũng như các trang web bán hàng... Thị trường đã có sự cải thiện trong những năm gần đây, những thông tin về giá cả, các phân khúc trên thị trường, đặc biệt là khi có gói hỗ trợ 30.000 tỷ đồng của Chính phủ đã làm sôi động thị trường và làm thị trường minh bạch hơn. Bên cạnh đó, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh BĐS đã quy định các chủ thể có liên quan đến BĐS phải công bố thông tin mà mình chịu trách nhiệm ra ngoài công chúng một cách công khai, minh bạch. Do vậy, trách nhiệm lớn nhất thuộc về chủ dự án, họ có trách nhiệm phải công bố công khai thông tin của dự án như việc thế chấp, giải chấp như thế nào...

Đánh giá về tính minh bạch của thị trường BĐS Việt Nam, chỉ số minh bạch BĐS toàn cầu (GRETI 2016) của JLL cho thấy tính minh bạch trong thị trường BĐS đã được cải thiện trong những năm qua khi thứ bậc xếp hạng của Việt Nam đang được cải thiện

qua từng năm. Nếu như trong năm 2014, Việt Nam nằm hoàn toàn trong nhóm các nước có chỉ số minh bạch thấp thì đến năm 2016 được ghi nhận đang trong “giai đoạn quá độ sang nhóm các nước có chỉ số minh bạch trung bình”. Sự cải thiện tính minh bạch trên thị trường được ghi nhận ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ minh bạch hóa trong thông tin quy hoạch, quy trình thủ tục đầu tư cho đến minh bạch trong thông tin dự án đối với người mua, khách thuê... Thị trường BĐS Việt Nam cũng đã có những tiến bộ trong công khai thông tin đất đai. Trong tháng 7-2016, Ngân hàng Thế giới đã phê duyệt gói hỗ trợ dự án Cải thiện Quản lý và Cơ sở Dữ liệu đất đai Việt Nam trị giá 150 triệu USD. Gói hỗ trợ này sẽ đẩy nhanh hơn quá trình đổi mới công tác quản lý đất đai tại Việt Nam, minh bạch hóa quy trình, thủ tục cũng như thông tin đối với các nhà đầu tư BĐS, cải thiện môi trường đầu tư.

Ở phân khúc nhà ở, trong những năm gần đây, rất nhiều chính sách, quy định về việc công khai minh bạch thông tin đã được ban hành. Đơn cử như việc công bố danh sách các dự án được phép bán nhà trên giấy theo Nghị định 76/2015/NĐ-CP, gần đây hơn là danh sách các dự án đang thế chấp tại các ngân hàng thương mại theo yêu cầu rà soát tình hình các dự án xây dựng nhà ở của chính quyền địa phương được xem như động thái nhằm “minh bạch hóa” thị trường...

Tuy có sự cải thiện, song nhìn chung, các chuyên gia đánh giá tiến trình minh bạch hóa vẫn chưa thực sự hiệu quả do thiếu đồng bộ, triệt để trong quá trình thực hiện cũng như giám sát. Việt Nam cũng đang xếp thứ hạng khá thấp về tính minh bạch trong thị trường BĐS (xếp hạng 68 trên 109 quốc gia). Bên cạnh đó, việc khó tiếp cận các thông tin về quy hoạch và thiếu cơ sở dữ liệu về thị trường là một rào cản lớn cho việc xác định giá trị của BĐS.

Mặc dù đánh giá thị trường BĐS Việt Nam đã minh bạch hơn, song thông tin trên thị trường vẫn chưa được thống nhất, chưa toàn diện, ít có những thông tin tập trung, có tính hệ thống, cần phải có cơ quan quản lý cấp độ quốc gia để thu thập dữ liệu tương tự như Cơ quan quản lý nhà ở Liên bang của Mỹ, cơ quan này có phương tiện thu thập thông tin, có hệ thống chi nhánh, văn phòng “chân rết” tại các địa phương, các văn phòng của họ tiếp cận trực tiếp với các thị trường địa phương, từ đó mới có cơ sở dữ liệu, còn nếu chỉ lập ra trung tâm ở Hà Nội và chờ các địa phương gửi thông tin thì khó có được dữ liệu chính xác.

Sự phát triển công nghệ mạnh mẽ cùng với việc BĐS đang là thị trường thu hút dòng vốn đầu tư lớn tại Việt Nam sẽ là các yếu tố đảm bảo cho việc cải thiện tính minh bạch trong thị trường BĐS trong tương lai. Đồng thời việc minh bạch hóa thị trường cũng sẽ tạo ra cơ sở vững chắc hệ thống dữ liệu sử dụng cho việc áp dụng các phương pháp xác định GTHL, giúp việc triển khai áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam đi đến thành công.

3.1.3. Thị trường dịch vụ thẩm định giá

Khi áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam, trên thực tế gặp phải khó khăn cơ bản như sự lo ngại về mức độ tin cậy của GTHL của tài sản được xác định giá cũng như những lo ngại về khối lượng công việc tăng thêm đối với công tác kế toán khi thực hiện việc xác định GTHL. Tuy nhiên, với sự phát triển của thị trường dịch vụ thẩm định giá mạnh mẽ như hiện nay, việc áp dụng GTHL về cơ bản gặp nhiều thuận lợi.

3.1.3.1. Số lượng thẩm định viên về giá, cũng như số lượng các công ty được phép hành nghề dịch vụ thẩm định giá ngày một tăng.

Giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2002, hoạt động thẩm định giá mới bắt đầu hình thành và xuất hiện ở nước ta. Thời gian này trên phạm vi cả nước chỉ có 02 trung tâm thẩm định giá và 02 trung tâm này trực thuộc Ban Vật giá Chính phủ, đó là Trung tâm Thẩm định giá (thường gọi là Trung tâm thẩm định giá miền Bắc), và Trung tâm Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam. Tổng số cán bộ, nhân viên thuộc 2 trung tâm này vào khoảng gần 300 người, tuy nhiên không ai có chứng chỉ hay thẻ thẩm định giá chuyên nghiệp. Hai trung tâm này chủ yếu tiến hành các hoạt động thẩm định giá liên quan đến nhà nước.

Đến năm 2002, khi Pháp lệnh Giá được ban hành và có hiệu lực, hoạt động thẩm định giá bắt đầu được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Giá. Kết quả là ngoài hai trung tâm thẩm định giá ở trung ương thuộc Bộ Tài chính gồm khoảng 18 thẩm định viên được Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá, cả nước đã có thêm 34 Trung tâm thẩm định giá trực thuộc các Sở Tài chính. Ngoài các trung tâm thẩm định giá còn có trên 40 công ty kiểm toán, kế toán trong nước và 05 công ty kiểm toán, kế toán nước ngoài làm nhiệm vụ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Năm 2005, khi Nghị định số 101/2005/NĐ-CP được ban hành đã đánh dấu sự phát triển của nghề thẩm định giá ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, hoạt động thẩm

định giá có nhiều thay đổi, phát triển cả số lượng thẩm định viên và số lượng các tổ chức tham gia thị trường thẩm định giá. Đến cuối năm 2007, các Trung tâm thẩm định giá thuộc Bộ, Sở Tài chính các địa phương phải chuyển đổi sang mô hình các doanh nghiệp thẩm định giá hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Sự chuyển đổi này đã khiến các tổ chức định giá thực hiện theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật; góp phần thúc đẩy thị trường hoạt động công khai, minh bạch hơn.

Mặc dù có sự tăng trưởng về lượng nhưng số lượng các doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp có chức năng thẩm định giá chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, trong đó đa số là ở Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thông kê từ năm 2009 đến năm 2012, tốc độ tăng trưởng các doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện và tốc độ tăng thẩm định viên hành nghề đều duy trì 02 con số (%) qua từng năm.

Kể từ khi Luật giá ra đời, số lượng doanh nghiệp thẩm định giá tăng nhanh qua từng năm, cụ thể: đầu năm 2013 có 109 doanh nghiệp, đầu năm 2014 có 142 doanh nghiệp và đến năm 2015 là 168 doanh nghiệp. Đến nay, số lượng doanh nghiệp đã lên đến 219 doanh nghiệp đã được cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. Số lượng thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề cũng liên tục tăng qua các năm, từ 712 thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề vào đầu năm 2014 lên gần 800 vào đầu năm 2015 và đến hết tháng 10/2016, con số này đã đạt khoảng 1.000 thẩm định viên về giá hành nghề trong cả nước.

Hoạt động của các doanh nghiệp thẩm định giá đã góp phần tích cực vào việc xác định giá trị đất đai, tài sản làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và dự toán cấp phát kinh phí mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước, phục vụ cho các ngân hàng thương mại cho vay có tài sản thế chấp và các giao dịch dân sự về tài sản. Theo số liệu tổng hợp từ các doanh nghiệp, số lượng chứng thư thẩm định giá được phát hành hàng năm ước khoảng trên 70.000 chứng thư, trong đó số lượng chứng thư thẩm định giá phát hành đối với các tài sản sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong năm 2015 chiếm trên 53%. Các kết quả thẩm định giá đã giúp giảm dự toán chi từ ngân sách nhà nước để dành mua sắm tài sản nhà nước ước khoảng 10-15% so với dự toán ban đầu.

Tuy nhiên, hoạt động thẩm định giá thời gian vừa qua cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế như: các công ty thẩm định giá được thành lập mới tăng nhanh, gây sức ép cạnh tranh về giá và chất lượng dịch vụ thẩm định giá giữa các doanh nghiệp thẩm định giá, thậm chí có hiện tượng giảm giá dịch vụ thẩm định giá không phù hợp với căn cứ xác định giá dịch vụ thẩm định giá theo quy định, giảm thời gian phát hành chứng thư làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thẩm định giá. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng thẩm định viên về giá tăng nhưng năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về chất lượng nhân sự tại các doanh nghiệp thẩm định giá; Một số khách hàng có tư tưởng lợi dụng doanh nghiệp thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá trị tài sản nhằm mục đích trục lợi. Về phía các doanh nghiệp thẩm định giá, vẫn còn tình trạng chậm nộp và không nộp báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định; quản lý thẩm định viên đăng ký hành nghề chưa thực sự chặt chẽ, vẫn có hiện tượng thẩm định viên đăng ký hành nghề ở doanh nghiệp này nhưng lại tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ở doanh nghiệp khác hay một số doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ việc thực hiện báo cáo thay đổi thông tin của doanh nghiệp với cơ quan quản lý, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, phương pháp thẩm định giá theo quy định...

3.1.3.2. Hệ thống các văn bản pháp lý trong quản lý, cũng như hướng dẫn về dịch vụ thẩm định giá ngày càng được hoàn thiện

Hành lang pháp lý trong lĩnh vực thẩm định giá là tất yếu để hoạt động thẩm định giá phát triển trong khuôn khổ của pháp luật và là cơ sở để Nhà nước quản lý hoạt động thẩm định giá được hiệu quả. Hiểu được tầm quan trọng này, hành lang pháp lý cho hoạt động thẩm định giá tài sản đã được Chính phủ chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện không ngừng ngay từ những năm 1993-1994 sau khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường và cho đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý cơ bản cho sự phát triển của mảng dịch vụ này. Trên cơ sở luật giá số 11/2012/QH13 của Quốc hội và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định, Bộ Tài chính đã ban hành nhiều thông tư, quyết định trong giai đoạn từ 2013 đến 2016 nhằm hướng dẫn triển khai luật giá 11, đặc biệt là hướng dẫn các hoạt động thẩm định giá.

3.1.3.3. Quy trình thẩm định, cũng như các phương pháp thẩm định giá được hướng dẫn tương đối chi tiết và đầy đủ.

Hiện nay quy trình thẩm định, cũng như về các phương pháp thẩm định giá được hướng dẫn tương đối chi tiết tại bộ tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, cụ thể:

- Quy trình thẩm định được hướng dẫn tại Tiêu chuẩn thẩm định giá số 5, theo đó quy trình thẩm định giá được thực hiện qua 6 bước.
- Các phương pháp thẩm định giá được hướng dẫn chi tiết tại tiêu chuẩn thẩm định giá số 8, 9, 10 ban hành về phương pháp xác định giá trị hợp lý theo 3 cách tiếp cận (1). Cách tiếp cận dựa vào thị trường; (2). Cách tiếp cận dựa vào thu nhập; (3) Cách tiếp cận chi phí - giống như 3 quan điểm trong việc xác định GTHL mà Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế đã đề cập đến.

Tóm lại, thẩm định giá đã trở thành một nghề trong nền kinh tế thị trường hiện nay ở Việt Nam và đã có hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh, do đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán trong tương lai.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

CTCK cũng được thành lập và hoạt động như những doanh nghiệp kinh doanh thông thường trong các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, như những đánh giá trong phần “bối cảnh chi phối” ở trên, CTCK có những điều kiện thuận lợi để áp dụng GTHL hơn so với những doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực khác bởi đối tượng kế toán của các CTCK thường có thị trường hoạt động hơn. Đứng trên góc độ của các điều chỉnh từ các quy định pháp lý, CTCK cũng phải chịu điều chỉnh từ hệ thống pháp lý liên quan tới kế toán của Việt Nam, trong đó có các quy định về GTHL. Theo đó, kế toán tại các CTCK phải chịu điều chỉnh bởi: (a) Luật Kế toán 2015; (b) Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam; (c) Chế độ kế toán cho các CTCK. Do đó, trong phần này, tác giả đề xuất các quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán các CTCK tại Việt Nam theo 02 nội dung: (1) đề xuất những quy định pháp lý theo hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam và (2) đề xuất những quy định pháp lý theo chế độ kế toán cho các CTCK.

3.2.1. Quan điểm xây dựng các quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp nói chung tại Việt Nam

Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam được dựa trên các quan điểm chủ đạo sau:

Một, xây dựng quy định pháp lý về GTHL trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam phải đảm bảo phù hợp với cấu trúc pháp lý về kế toán Việt Nam hiện hành, phù hợp với chiến lược phát triển kế toán – kiểm toán Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Các quy định pháp lý về áp dụng GTHL được xây dựng nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật kế toán số 88, năm 2015 về áp dụng GTHL theo nguyên tắc kế toán về tính giá trị tài sản/nợ phải trả và quy định áp dụng GTHL.

Hai, Quy định về áp dụng GTHL cần được xây dựng phù hợp với các thông lệ quốc tế cập nhật và tốt nhất về GTHL trên thế giới là hệ thống chuẩn mực quốc tế về BCTC (IFRS), các nguyên tắc kế toán Mỹ (US GAAP), đồng thời tính đến các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Quan điểm này phù hợp với chủ trương hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói riêng và khung pháp lý về kế toán Việt Nam nói chung phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với tiến trình hội nhập và thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế.

Ba, Các quy định về GTHL của Việt Nam cần được xây dựng theo một lộ trình nhất định phù hợp với tiến trình phát triển của nền kinh tế, trong đó đặc biệt là sự phát triển của các loại thị trường như thị trường chứng khoán, thị trường BĐS, thị trường hàng hóa cơ bản khác; đồng thời phải phù hợp với nhận thức, nhu cầu sử dụng thông tin tài chính và sự phát triển của hệ thống kế toán Việt Nam qua từng giai đoạn.

Bốn, Quy định áp dụng GTHL ở Việt Nam phải đảm bảo thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng, không làm phát sinh quá nhiều chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp trong mối quan hệ với các lợi ích mà thông tin tài chính trên cơ sở áp dụng GTHL mang lại cho các chủ thể kinh tế liên quan.

Năm, Xây dựng các quy định về GTHL và áp dụng GTHL phải song hành với việc hoàn thiện các quy định pháp lý về kế toán, trong đó trọng tâm là hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt là các quy định về chính sách thuế, các quy định về tiêu chuẩn định giá tài sản cũng như các quy định có liên quan khác.

Sáu, Hệ thống các quy định về GTHL và áp dụng GTHL cần được xây dựng bao gồm 2 bộ phận có sự độc lập tương đối bao gồm: các quy định về GTHL và xác định GTHL (chuẩn mực kế toán về GTHL); các quy định về áp dụng GTHL được quy định cụ thể ở các chuẩn mực kế toán cụ thể liên quan đến từng đối tượng kế toán; các quy định về phương pháp kế toán theo GTHL cũng được cụ thể hóa trong chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2.2. Đề xuất áp dụng GTHL đối với hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam

3.2.2.1 Đề xuất xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam: Đo lường theo GTHL

Chuẩn mực kế toán về đo lường theo GTHL được xây dựng với mục tiêu đưa ra các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp đo lường theo GTHL đối với các đối tượng kế toán mà theo các chuẩn mực kế toán cụ thể quy định, với mục tiêu trên, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm về xây dựng chuẩn mực kế toán về đo lường GTHL của các nước, Tác giả đề xuất cấu trúc tổng quát của chuẩn mực kế toán Việt Nam về GTHL bao gồm:

Bảng 3.1: Đề xuất cấu trúc tổng quát của CMKT Việt nam về GTHL

Tên chuẩn mực	Đo lường GTHL
Các quy định chung gồm	Mục đích của chuẩn mực
	Phạm vi của chuẩn mực
	Các định nghĩa
Quy định của chuẩn mực	<ul style="list-style-type: none"> - Các quy định chi tiết về xác định GTHL; phương pháp xác định GTHL; - Cách tiếp cận; cơ sở dữ liệu để xác định GTHL; Mô hình xác định GTHL; - Hướng dẫn về áp dụng GTHL đối với các đối tượng kế toán cụ thể như tài sản tài chính, tài sản phi tài chính, các khoản nợ, VCSH... - Hướng dẫn các trường hợp đặc biệt về xác định GTHL;
Công bố, thuyết minh	- Phần này quy định về các nội dung cần thuyết minh liên quan đến việc xác định GTHL;

Phụ lục	Hướng dẫn một số tình huống minh họa về xác định GTHL.
---------	--

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Nghiên cứu xây dựng chuẩn mực kế toán về GTHL của các nước, tác giả thấy rằng, chuẩn mực GTHL là nhằm tăng cường tính nhất quán và có thể so sánh về đo lường GTHL trong BCTC. Chuẩn mực này không được xây dựng để quy định về các trường hợp mà tài sản/nợ phải trả được đo lường theo GTHL. Các quy định này được đề cập trong các chuẩn mực kế toán cụ thể (Trong tiến trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam). Do vậy, tác giả đề xuất mục tiêu của chuẩn mực này như sau:

Mục tiêu của chuẩn mực tập trung vào:

- Định nghĩa về GTHL;
- Các nguyên tắc và phương pháp chung để đo lường GTHL;
- Quy định về công bố GTHL.

Về phạm vi của chuẩn mực, như trên đã phân tích, các tài sản/nợ phải trả nào được áp dụng GTHL thì được quy định trong các chuẩn mực cụ thể, tức là chuẩn mực này tập trung quy định vào cách thức đo lường GTHL, không đề cập đến thời điểm đo lường; các đối tượng được đo lường GTHL. Bên cạnh đó, chuẩn mực này cũng quy định về các trường hợp tài sản/nợ phải trả được đo lường trên cơ sở GTHL. Tuy nhiên, một số cơ sở tính giá tương tự nhưng không dựa trên GTHL nên được loại ra khỏi phạm vi áp dụng chuẩn mực này như: giá trị thuần có thể thực hiện được.. Do vậy, phạm vi áp dụng chuẩn mực này có thể được quy định như sau:

Phạm vi áp dụng chuẩn mực

Chuẩn mực này được áp dụng khi chuẩn mực kế toán khác yêu cầu hoặc cho phép áp dụng đo lường/công bố về GTHL. Một số trường hợp ngoại trừ không áp dụng chuẩn mực này như:

- Đo lường các khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu;
- Giao dịch thuê tài sản theo quy định của chuẩn mực thuê tài sản
- Hàng tồn kho được đo lường theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Giá trị khi sử dụng theo quy định của chuẩn mực giảm giá tài sản.

3.2.2.2 Đề xuất hoàn thiện hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng GTHL

Nằm trong lộ trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Tài chính đã có chủ trương, kế hoạch hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam theo định hướng cơ bản là hướng tới hài hòa và phù hợp với hệ thống chuẩn mực quốc tế về BCTC. Một trong những vấn đề cốt lõi để đảm bảo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hướng tới dự hài hòa chung với thông lệ kế toán quốc tế tốt và phổ biến hiện nay là việc áp dụng GTHL một cách phổ biến trong kế toán doanh nghiệp.

Việc đánh giá các tài sản/nợ phải trả theo GTHL đã được đề cập trong Luật kế toán Việt Nam số 88/2015, điều 6, khoản 1 như sau:

“Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo GTHL tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC”

Cụ thể hóa các quy định này, các loại tài sản/nợ phải trả được áp dụng GTHL được quy định cụ thể trong luật (Điều 28)

Đánh giá và ghi nhận theo GTHL

1. Các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo GTHL tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC gồm:

- a) Công cụ tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Các tài sản hoặc nợ phải trả khác có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo GTHL.

2. Việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả theo GTHL phải bảo đảm có căn cứ xác thực. Trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo GTHL.

Các quy định của Luật kế toán về áp dụng GTHL trong kế toán là cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng áp dụng GTHL trong việc đo lường giá trị tài sản và nợ phải trả liên quan.

Do mục tiêu của đề tài này không tập trung vào việc đề xuất hoàn thiện một cách tổng thể về hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nên đề tài chỉ tập trung vào việc đề xuất áp dụng GTHL trong hệ thống chuẩn mực kế toán.

Bảng 3.2: Đề xuất áp dụng GTHL trong hệ thống CMKT Việt Nam

Chuẩn mực kế toán	Định hướng áp dụng GTHL
Chuẩn mực chung	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn mực chung hiện hành (VAS 01) chỉ quy định về nguyên tắc giá gốc áp dụng trong đánh giá các tài sản và nợ phải trả. Vì vậy, Tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung chuẩn mực này. - Chuẩn mực chung cần bổ sung thêm về nguyên tắc và các cơ sở tính giá. Trong đó, GTHL cần được xác định là một cơ sở tính giá của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam. - Việc áp dụng GTHL khi nào và cho các đối tượng tài sản và nợ phải trả nào sẽ được quy định trong chuẩn mực kế toán cụ thể
Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tại, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có chuẩn mực này. Chúng tôi khuyến nghị xây dựng chuẩn mực kế toán về các tài sản dài hạn được doanh nghiệp nắm giữ cho mục đích bán; - Các tài sản dài hạn được nắm giữ cho mục đích bán được đánh giá tại mỗi thời điểm lập BCTC theo GTHL trừ chi phí bán; - Biến động về GTHL giữa các kì kế toán được ghi nhận vào các khoản thu nhập và chi phí khác trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện
	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn mực tài sản cố định hữu hình (VAS 03) hiện tại quy định việc đánh giá tài sản cố định hữu hình theo mô hình giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau ghi nhận ban đầu;

<p>Chuẩn mực Tài sản cố định hữu hình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Với định hướng sửa đổi chuẩn mực này cho phù hợp với thông lệ quốc tế (IAS 16) thì tài sản cố định hữu hình có thể được đánh giá theo mô hình đánh giá lại. Theo đó, giá đánh giá lại là GTHL của tài sản trừ (-) các khoản tổn thất, giảm giá nếu có; - Biến động do ghi nhận theo giá đánh giá lại giữa các kì kế toán, lập BCTC nên được ghi nhận vào chi phí và thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện
<p>Chuẩn mực tài sản cố định vô hình</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VAS 04 hiện hành quy định các tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc; - Tác giả khuyến nghị sửa đổi chuẩn mực tài sản cố định vô hình theo hướng áp dụng mô hình đánh giá lại, theo đó tài sản cố định vô hình được ghi nhận mỗi khi lập BCTC theo GTHL trừ các khoản tổn thất. - Biến động GTHL của tài sản cố định vô hình giữa các kì được ghi nhận vào các khoản chi phí và thu nhập khác trên báo cáo kết quả toàn diện.
<p>Chuẩn mực BĐS đầu tư</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VAS 05 – BĐS đầu tư hiện hành quy định mọi BĐS đầu tư được ghi nhận và đánh giá theo mô hình giá gốc, có khấu hao. - Với quan điểm đưa GTHL vào áp dụng, Tác giả khuyến nghị áp dụng mô hình GTHL khi đánh giá và trình bày thông tin về BĐS đầu tư trên BCTC; - Biến động về GTHL của BĐS đầu tư được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ
<p>Chuẩn mực giảm giá tài sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành chưa có chuẩn mực kế toán về giảm giá tài sản. Trên cơ sở ban hành chuẩn mực kế toán về đo lường GTHL, Tác giả khuyến nghị xây dựng, bổ sung chuẩn mực này vào hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam. - Tổn thất tài sản được ghi nhận khi giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơn GTHL.. Ngoài ra, việc ghi nhận tổn thất cũng được xem xét áp dụng đối với lợi thế thương mại hình thành trong

	<p>giao dịch hợp nhất kinh doanh và các tài sản không có thời hạn</p> <p>- Giá trị tài sản bị tổn thất do GTHL bị suy giảm tại mỗi thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ của doanh nghiệp.</p>
Chuẩn mực Nông nghiệp	<p>- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành chưa có chuẩn mực kế toán riêng về lĩnh vực nông nghiệp. Các tài sản sinh học và hàng tồn kho thuộc lĩnh vực nông nghiệp hiện nay đang được quy định ở các chuẩn mực kế toán liên quan như: chuẩn mực TSCĐ Vô hình; chuẩn mực hàng tồn kho. Theo đó, các tài sản này được kế toán theo mô hình giá gốc.</p> <p>- Đề tài khuyến nghị xây dựng chuẩn mực kế toán riêng về “nông nghiệp”. Trong đó các tài sản sinh học và sản phẩm nông nghiệp được kế toán theo mô hình GTHL;</p> <p>- Biến động về GTHL giữa các thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào các khoản thu nhập khác/chi phí thuộc báo cáo kết quả kinh doanh toàn diện;</p>
Chuẩn mực thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	<p>- Hiện tại hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có chuẩn mực riêng về giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Tác giả khuyến nghị xây dựng chuẩn mực này trong lộ trình hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam:</p> <p>- Đối với các giao dịch với nhân viên, GTHL của dịch vụ nhận được từ nhân viên sẽ được xác định trên cơ sở ước tính GTHL của các công cụ trên cơ sở cổ phiếu. GTHL của các dịch vụ này không được ước tính một cách trực tiếp.</p> <p>- Đối với các giao dịch thanh toán với các chủ thể không phải là nhân viên, giá trị của hàng hóa, dịch vụ nhận được sẽ được đo lường theo GTHL của các khoản nợ tương ứng. Cho đến khi khoản nợ được thanh toán, GTHL sẽ được xem xét lại tại cuối mỗi kì báo cáo.</p>
	<p>- Hiện tại Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính. Tác giả khuyến nghị ban hành chuẩn mực</p>

<p>Chuẩn mực công cụ tài chính</p>	<p>này trong thời gian tới. Theo đó, GTHL được sử dụng trong chuẩn mực như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo GTHL. Sau ghi nhận ban đầu, việc áp dụng các mô hình tính giá tùy thuộc vào từng loại công cụ tài chính. Tài sản tài chính ghi nhận theo GTHL hoặc ghi nhận theo giá gốc có phân bổ. Biến động về GTHL của các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo lãi/lỗ hoặc ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện. - Đối với các khoản nợ tài chính và công cụ VCSH, ghi nhận ban đầu theo GTHL. Tuy nhiên, việc xác định GTHL của các khoản nợ, VCSH có thể được thực hiện gián tiếp thông qua GTHL của tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhận được. Sau ghi nhận ban đầu, biến động GTHL của một số khoản nợ tài chính được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ. - Đối với các công cụ phát sinh, ghi nhận ban đầu theo GTHL. Sau ghi nhận ban đầu, biến động GTHL được ghi nhận vào báo cáo lãi/lỗ trừ một số trường hợp cụ thể.
<p>Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh Việt Nam hiện hành (VAS 11) đã quy định về việc sử dụng GTHL trong kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh liên quan đến việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh, xác định GTHL của tài sản thuần của bên bị mua... - Tuy nhiên, VAS 11 chỉ hướng dẫn nguyên tắc chung về xác định GTHL mà chưa hướng dẫn mô hình kỹ thuật cụ thể về xác định GTHL. Khi đã ban hành riêng chuẩn mực kế toán về xác định GTHL thì các hướng dẫn về GTHL của các chuẩn mực kế toán cụ thể trong đó có VAS 11 là không cần thiết. - Bên cạnh đó, lợi thế thương mại phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh hiện được quy định ghi nhận ngay vào chi phí hoặc phân bổ dần. Tác giả đề xuất quy định tương tự như chuẩn mực kế toán quốc tế số 03, theo đó lợi thế thương mại được đánh giá lại mỗi khi lập BCTC theo GTHL.

<p>Chuẩn mực trình bày BCTC</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VAS 21 – Trình bày BCTC của Việt Nam hiện hành hướng dẫn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ bao gồm các nội dung để xác định lãi lỗ của doanh nghiệp. - Khi áp dụng GTHL, để trình bày biến động về GTHL trong các trường hợp được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác, chuẩn mực trình bày BCTC cần sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định về báo cáo kết quả toàn diện. Theo đó, báo cáo kết quả toàn diện gồm 2 phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phần lãi/lỗ + Phần chi phí và thu nhập toàn diện khác - Trong nhiều trường hợp, biến động GTHL được quy định ghi nhận vào VCSH, dẫn đến vốn chủ sở hữu biến động nhiều trong kì. Các nhà đầu tư cần có thông tin về các biến động này. Tác giả đề xuất bổ sung quy định về báo cáo biến động VCSH phù hợp với thông lệ quốc tế hiện hành.
---------------------------------	---

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

3.2.3. Hoàn thiện áp dụng GTHL trong kế toán tại CTCK

Tại nhiều quốc gia phát triển, nơi mà kế toán cũng đã đạt được tới vấn đề chuẩn hóa trong quy trình kế toán thì hệ thống pháp lý liên quan tới kế toán chỉ dừng lại ở các chuẩn mực kế toán (bao gồm cả việc áp dụng hệ thống chuẩn mực quốc tế hoặc sử dụng hệ thống chuẩn mực của từng quốc gia). Tuy nhiên, kế toán Việt Nam còn một khoảng cách khá lớn so với những quốc gia phát triển đó nên thời điểm hiện tại vẫn cần những văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể về kế toán như hệ thống chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Chế độ kế toán tại các CTCK Việt Nam đã cho phép áp dụng GTHL trong một số tình huống, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế như được nêu trong mục “2.3.2. Đánh giá thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam” tại Chương 2. Để giải quyết các hạn chế đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chế độ kế toán đối với các CTCK Việt Nam theo hướng hoàn thiện áp dụng GTHL như sau (trang sau):

Bảng 3.3: Bảng tổng hợp các giải pháp áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam

STT	Đối tượng kế toán áp dụng	Tình huống áp dụng			Phương pháp và dữ liệu đo lường			Xử lý chênh lệch do đánh giá lại theo GTHL	
					Quan sát được		Không quan sát được		
		Ghi nhận ban đầu	Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu	Khi có sự suy giảm giá trị tài sản	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ghi nhận thông qua VCSH (thu nhập toàn diện)
I. Tài sản tài chính và nợ tài chính									
1	FVTPL		X		X	X		X	
2	AFS		X		X	X		X	
3	HTM		X	X	X	X		X	
4	Các khoản cho vay và các khoản phải thu		X	X	X	X		X	
5	Trái phiếu chuyển đổi	X	X						X
6	Cổ phiếu thương	X	X		X	X		X	
7	Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty liên doanh		X						X
8	Công cụ tài chính phái sinh (như: Hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi)		X		X	X		X	
II. Tài sản phi tài chính									
9	Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	X	X		X	X		X	X
10	Tài sản cố định thuê tài chính	X		X	X	X		X	
11	Tài sản nhận bàn giao của Nhà nước	X			X	X			
12	BĐS đầu tư	X	X		X	X		X	X

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Chi tiết các giải pháp hoàn thiện theo (i) đối tượng áp dụng, (ii) phương pháp đo lường, (iii) ghi nhận và trình bày được trình bày như sau:

3.2.3.1 Mở rộng các đối tượng áp dụng GTHL tại các CTCK

Hiện nay, chế độ kế toán các CTCK chủ yếu chỉ yêu cầu áp dụng GTHL bắt buộc đối với *FVTPL* và *AFS* trong tình huống *sau ghi nhận ban đầu*. Trong khi đó, rất nhiều đối tượng khác không yêu cầu bắt buộc hoặc chưa được đề cập đến. Trong thời gian tới, Bộ Tài chính nên xem xét mở rộng đối tượng áp dụng GTHL đối với các CTCK, cụ thể bao gồm các đối tượng sau:

❖ *Đối với nhóm đối tượng được áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu*

Như trình bày trong Chương 1, các đối tượng kế toán được áp dụng GTHL trong tình huống này chủ yếu là những đối tượng có những *giao dịch trao đổi phi tiền tệ* hoặc được *nhận vốn góp, tài trợ bằng tài sản phi tiền tệ*. Và những đối tượng kế toán này cũng thường là những tài sản phi tài chính như: *tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư, tài sản nhận bàn giao từ nhà nước (nếu có)...*

Trong khi đó, theo hướng dẫn hiện nay của Bộ Tài chính, các CTCK được lựa chọn giữa nguyên tắc giá gốc và nguyên tắc GTHL khi đánh giá đối với nhóm đối tượng kế toán này. Điều này vô hình chung đã tạo ra những nhận thức và vận dụng sai lầm khi kế toán các đối tượng này trong trường hợp CTCK lựa chọn nguyên tắc giá gốc.

Để giải quyết vấn đề này, tác giả đề xuất hướng dẫn kế toán đối với các đối tượng kế toán này trong ghi nhận ban đầu như sau:

“- Trường hợp các đối tượng kế toán được phát sinh từ giao dịch trao đổi phi tiền tệ (được mua), trị giá của các đối tượng được ghi nhận theo giá gốc (giá mua và chi phí mua...) tại thời điểm ban đầu. Trường hợp có cơ sở dữ liệu về GTHL của các đối tượng kế toán này ở cấp độ ưu tiên 1 hoặc 2, CTCK ghi nhận ban đầu theo GTHL. Chênh lệch giữa giá gốc và GTHL phản ánh trên lãi/lỗ.

- Trường hợp các đối tượng kế toán được phát sinh từ giao dịch trao đổi phi tiền tệ, trị giá của các đối tượng kế toán này được ghi nhận theo GTHL.”

Mở rộng ra đối với tất cả các loại tài sản tăng thêm của DN mà không phát sinh bởi giao dịch tiền tệ (giao dịch mua) thì giá trị của tài sản đó tại thời điểm ghi nhận ban đầu cũng cần được ghi nhận theo GTHL, ví dụ như tài sản là “cổ phiếu thưởng”.

Đối với cổ phiếu thưởng: Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc VCSH và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhà đầu tư đánh giá GTHL của cổ phiếu tại thời điểm nhận được và ghi tăng giá trị khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng sau khi chi trả cổ phiếu thưởng, giá cả của cổ phiếu nói chung của tổ chức phát hành sẽ được điều chỉnh giảm (trên các thị trường niêm yết) đảm bảo nguyên tắc giá trị thị trường của tổ chức phát hành trước và sau khi chi trả cổ phiếu thưởng là không đổi. Vì vậy, GTHL của những cổ phiếu hiện có (không bao gồm cổ phiếu thưởng) của CTCK cũng sẽ giảm đi, đồng thời sẽ phải ghi nhận một khoản chi phí tài chính đối với những cổ phiếu hiện có này. Tóm lại, về bản chất, giao dịch ghi nhận thêm cổ phiếu thưởng không làm tăng thêm lợi ích thuần cho DN.

❖ *Đối với nhóm đối tượng được áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu*

Với nhóm đối tượng này, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng GTHL với *FVTPL* và *AFS* như hướng dẫn hiện nay, tác giả cho rằng Bộ Tài chính nên xem xét việc áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu với nhóm các đối tượng khác phụ thuộc vào mức độ thận trọng của từng đối tượng, cụ thể như sau:

- Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu đối với nhóm các đối tượng là tài sản có tính thanh khoản cao và có thể xác định được GTHL cấp độ 1 cũng cấp độ 2. Ví dụ như các khoản “*Cho vay và nợ phải thu có gốc ngoại tệ*”, “*công cụ tài chính phái sinh*”. Chênh lệch đánh giá lại GTHL sau ghi nhận ban đầu của nhóm tài sản này có thể được phản ánh ngay trên báo cáo lãi/lỗ.

- Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu đối với nhóm các đối tượng là tài sản có tính thanh khoản thấp hơn và có thể xác định được GTHL cấp độ 1 và cấp độ 2, bao gồm: *trái phiếu chuyển đổi, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty liên doanh, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư...* Chênh lệch đánh giá lại GTHL sau ghi nhận ban đầu của nhóm tài sản này có thể được phản ánh vào VCSH (thông qua thu nhập toàn diện).

❖ *Đối với nhóm đối tượng được áp dụng GTHL trong trường hợp suy giảm giá trị*

Hiện nay, chế độ kế toán các CTCK cho phép một số đối tượng kế toán được đánh giá lại trong trường hợp có sự suy giảm giá trị, ví dụ như đối với *HTM, các khoản cho vay và phải thu, hàng tồn kho...* Tuy nhiên, khi diễn giải các hướng dẫn kế toán trong các tình huống này, Bộ Tài chính vẫn chưa coi đó là một trong các hình thức áp dụng GTHL. Trong khi đó, xét về mặt lý thuyết trình bày trong Chương 1 thì đánh giá lại tài sản khi có sự suy giảm giá trị là một trong các hình thức áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu; nhưng có điều kiện đặc biệt hơn so với việc áp dụng toàn bộ GTHL sau ghi nhận ban đầu ở điểm là chỉ cho phép áp dụng GTHL khi có sự suy giảm giá trị tài sản (đánh giá lại theo chiều hướng tiêu cực đối với tài sản). Vì vậy, trong thời gian tới, Bộ Tài chính cũng nên xem xét thừa nhận việc đánh giá lại sự suy giảm giá trị tài sản để trích lập dự phòng như là một dạng áp dụng GTHL trong kế toán.

Ví dụ đối với HTM:

Hướng dẫn hiện nay	Đề xuất thay đổi
Tại ngày báo cáo, HTM được <i>trích lập dự phòng</i> khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM.	Tại ngày báo cáo, HTM được <i>đánh giá lại và trình bày theo GTHL trong trường hợp có dấu hiệu của sự suy giảm giá trị khiến cho GTHL thấp hơn giá gốc của HTM</i> . Chênh lệch do đánh giá lại HTM được phản ánh vào lãi/lỗ. Trường hợp GTHL tại thời điểm báo cáo thấp hơn GTHL đã được phản ánh trên báo cáo của kỳ trước, CTCK phản ánh chênh lệch này vào lãi (doanh thu / thu nhập). Trường hợp GTHL tại thời điểm báo cáo cao hơn GTHL đã được phản ánh trên báo cáo của kỳ trước, CTCK phản ánh chênh lệch này vào lỗ (chi phí).

(Đề xuất của tác giả)

Về cơ bản, sự thay đổi này không tạo ra những ảnh hưởng trọng yếu tới BCTC so với khi được diễn giải theo phương pháp “trích lập dự phòng”. Tuy nhiên, lợi ích đạt

được là những người sử dụng thông tin trên BCTC có thể có cái nhìn toàn diện hơn về việc đánh giá lại tài sản của DN theo GTHL. Có thể, họ sẽ ít cảm thấy “bối rối” hơn khi cố gắng tìm hiểu sự khác biệt giữa “đánh giá lại theo GTHL sau ghi nhận ban đầu” với “đánh giá lại tài sản khi có sự suy giảm giá trị”.

3.2.3.2 Hoàn thiện các phương pháp xác định GTHL tại các CTCK

Về phương pháp xác định GTHL, ngoại trừ đoạn 24 của Chuẩn mực kế toán số 4 - Tài sản cố định vô hình - có đề cập đến phương pháp xác định GTHL của tài sản cố định vô hình, và thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính có hướng dẫn việc xác định GTHL trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh, đến nay thông tư 200/2014/TT-BTC cũng đề cập đến một số trường hợp cụ thể. Ngoài ra Luật kế toán sửa đổi 2015 cũng đề cập rõ hơn về GTHL.

Dù được thừa nhận và áp dụng ở nhiều nước trên thế giới, song tại Việt Nam khái niệm GTHL còn khá mới mẻ và chưa được áp dụng rộng rãi. Thực tế các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, quy định, hướng dẫn về GTHL hiện nay là chưa cụ thể, rõ ràng, các chuẩn mực chỉ trình bày ở mức độ chung chung; chưa có phương pháp định giá cụ thể theo mô hình GTHL theo IASB quy định.

Những người làm công tác kế toán chủ yếu thực hiện khi có văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng và nhất là người làm kế toán trong DN Việt Nam chủ yếu với tâm lý là phục vụ cho cơ quan thuế. Ngoài ra, theo mô hình GTHL của IASB thì chi phí để thu thập, xử lý thông tin tốn nhiều chi phí và lợi ích mang chưa tương xứng với chi phí bỏ ra.

Bên cạnh đó, hiện chưa xác định một cách cụ thể và thống nhất về việc sử dụng GTHL là cơ sở định giá trong kế toán nên việc chứng minh GTHL phải mất thời gian và chi phí cho việc phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước... Từ các yêu cầu đặt ra cho việc áp dụng GTHL, các kỹ thuật định giá bao gồm phương pháp thị trường, phương pháp thu nhập hay phương pháp chi phí được sử dụng để đo lường GTHL cần được xây dựng một cách cụ thể. Vì vậy, để vận dụng các phương pháp và quy trình áp dụng các phương pháp xác định GTHL cho phù hợp với Việt Nam, Bộ Tài chính cần phối hợp với các bộ, ban ngành có liên quan xây dựng, ban hành các phương pháp và quy trình áp dụng GTHL theo hướng:

- Phương pháp tiếp cận thị trường: Phương pháp này được áp dụng khi có giá tham chiếu trên thị trường, dựa trên tiền đề rằng một người tham gia thị trường sẽ không trả nhiều hơn chi phí để mua một tài sản tương tự. GTHL dựa vào giá tham chiếu, điều chỉnh nếu cần thiết. Những trường hợp phải điều chỉnh giá tham chiếu ban đầu: Giá tham khảo không lấy từ thị trường hiện tại mà là giá cũ, do vậy DN nên xem xét thời gian của giao dịch thực tế, những thay đổi trong điều kiện tín dụng, lãi suất, những nhân tố khác để điều chỉnh cho phù hợp. Sự khác nhau của tài sản có giá tham chiếu trên thị trường và tài sản đang được định giá thì không thể xác định rõ ràng, vì vậy cần phải điều chỉnh giá tham chiếu. Những giá mà không đại diện cho các giao dịch trên thị trường, ví dụ như giá được lấy từ giao dịch bị cưỡng ép, giao dịch giữa các bên có liên quan... Có sự khác biệt trong đơn vị tính toán, hoàn cảnh, khu vực, hợp đồng...

- Phương pháp tiếp cận thu nhập: Theo phương pháp này, GTHL của một tài sản hay một khoản nợ được xác định bằng cách sử dụng các phương pháp kỹ thuật để quy đổi các khoản tiền trong tương lai về giá trị hiện tại (Dòng tiền vào từ việc khai thác, sử dụng tài sản hoặc dòng tiền ra để thanh toán nợ phải trả). Phương pháp này dựa trên tiền đề rằng một người tham gia thị trường sẵn sàng trả giá trị hiện tại của các lợi ích sẽ thu được của một tài sản trong tương lai

- Phương pháp tiếp cận chi phí: GTHL của một tài sản được xác định trên cơ sở xem xét các chi phí phải bỏ ra để có được một tài sản thay thế tương đương về năng lực sản xuất (Dòng tiền phải chi để mua, sản xuất tài sản). Phương pháp chi phí thường không xem xét điều kiện thị trường nên thường không được sử dụng trong thực tế, ngoại trừ để xác định GTHL của một phần máy móc thiết bị hoặc giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

Để xây dựng và vận hành các phương pháp và quy trình áp dụng GTHL này, cần lưu ý một số nguyên tắc sau:

- Từng bước hoàn chỉnh một hệ thống thị trường hoạt động; đồng bộ và minh bạch hóa hành lang pháp lý về kinh doanh. Thị trường hàng hóa và thị trường tài chính Việt Nam phải được xây dựng ngày càng hoạt động để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm các dữ liệu tham chiếu trong đo lường GTHL.

- Xác định các nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến GTHL, xây dựng mô hình và tổng thể mẫu trong nghiên cứu, từ đó thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu thông qua các

dữ liệu sẵn có trên thị trường hoặc mô hình phân tích hồi quy để đảm bảo tính tin cậy, hiệu quả. Từ việc phân tích các kết quả nghiên cứu xác định được tính tin cậy của các dữ liệu đầu vào.

- Ban hành các hướng dẫn giải thích về GTHL, giải thích các cấp độ dữ liệu đầu vào tạo sự cân đối giữa các đặc tính chất lượng và các tiêu chuẩn định giá. Hoàn thiện các chuẩn mực ban hành nhằm loại bỏ mâu thuẫn, tạo sự nhất quán và hoàn thiện về định giá. Lựa chọn các dữ liệu đầu vào theo 3 cấp độ như sau:

Cấp độ 1: Dữ liệu đầu vào cấp độ 1, là giá niêm yết của các tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống nhau trên các thị trường tích cực mà DN có thể tiếp cận tại ngày xác định GTHL, thường không cần điều chỉnh. Giá cả được niêm yết trên thị trường của các tài sản và khoản nợ giống hệt trên thị trường tích cực cung cấp bằng chứng đáng tin cậy nhất của GTHL và được sử dụng mà không cần điều chỉnh, để xác định GTHL bất cứ khi nào có sẵn.

Cấp độ 2: Dữ liệu đầu vào cấp độ 2, không phải là giá niêm yết của các tài sản/nợ phải trả được phân loại là dữ liệu đầu vào cấp 1 mà là giá của các tài sản/nợ phải trả có thể quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp trên thị trường.

Dữ liệu đầu vào cấp độ 2 bao gồm: Giá niêm yết của các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường tích cực hoặc giá niêm yết của các tài sản/nợ phải trả giống hệt, tương tự trên thị trường không tích cực sau đó điều chỉnh theo các yếu tố cụ thể liên quan đến các tài sản/nợ phải trả như điều kiện hoặc vị trí của tài sản, khối lượng hoặc mức độ hoạt động trên thị trường nơi mà dữ liệu đầu vào quan sát được,... . Ngoài ra, trong trường hợp các dữ liệu không phải là giá trị niêm yết nhưng có thể quan sát được cho các tài sản/nợ phải trả như các mức biến động ngầm định, biên độ rủi ro tín dụng, lãi suất hoặc đường cong lãi suất thu thập được ở khoảng giá niêm yết phổ biến.

Cấp độ 3: Dữ liệu đầu vào đối với các tài sản/nợ phải trả không quan sát được trên thị trường. Đây là trường hợp xảy ra, khi có rất ít các hoạt động thị trường liên quan đến các tài sản/nợ phải trả cần tính giá. Các dữ liệu thuộc cấp độ này được hình thành trên cơ sở DN sẽ xây dựng các yếu tố đầu vào không quan sát được, sử dụng các thông tin sẵn có tốt nhất trong các trường hợp, có thể bao gồm dữ liệu của chính DN, dựa trên giả định của DN về cách thức các đối tượng tham gia thị trường sẽ định giá tài sản/nợ phải trả.

3.2.3.3. Hoàn thiện ghi nhận và trình bày thông tin về các đối tượng kế toán theo GTHL tại các CTCK Việt Nam

Từ đề xuất về việc ghi nhận và trình bày trong Bảng 3.3 ở trên, tác giả chi tiết cho từng đối tượng kế toán như sau:

❖ Tài sản và nợ phải trả tài chính

(a) Đối với các khoản cho vay và các khoản phải thu, áp dụng GTHL như sau:

- Trường hợp các khoản cho vay và các khoản phải thu không có gốc ngoại tệ: áp dụng GTHL trong tình huống có sự suy giảm giá trị của tài sản (chỉ đánh giá giảm). Chênh lệch đánh giá lại được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

- Trường hợp các khoản cho vay và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ:

+ Áp dụng GTHL trong tình huống có sự suy giảm giá trị đối với nguyên tệ (chỉ đánh giá giảm). Chênh lệch đánh giá lại được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

+ Áp dụng GTHL trong tình huống sau ghi nhận ban đầu đối với tỷ giá hối đoái (đánh giá theo cả 2 hướng tăng và giảm). Chênh lệch đánh giá lại được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

(b) Đối với các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn (HTM, ví dụ: giấy ghi nợ, trái phiếu), áp dụng GTHL như sau:

- Áp dụng GTHL khi có sự suy giảm giá trị tài sản (chỉ đánh giá giảm) đối với *những khoản đầu tư đã dự báo được trước dòng tiền* (ví dụ: trái phiếu với lãi suất cố định). Chênh lệch đánh giá lại được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

- Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu (đánh giá theo cả 2 hướng tăng và giảm) đối với *những khoản đầu tư không dự báo được trước dòng tiền* (ví dụ: trái phiếu với lãi suất thả nổi). Chênh lệch đánh giá lại được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

(c) Đối với trái phiếu chuyển đổi, áp dụng GTHL như sau:

Áp dụng GTHL tại thời điểm ghi nhận ban đầu và sau ghi nhận ban đầu. CTCK tiến hành đánh giá GTHL của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi. Chênh lệch do đánh giá lại được phản ánh vào VCSH (thông qua thu nhập toàn diện).

(d) Đối với cổ phiếu thưởng, áp dụng GTHL như sau:

- Áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu.

- Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu (tùy thuộc cổ phiếu thưởng sau khi nhận về được phân loại là đối tượng kế toán nào).

(e) Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn (như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty liên doanh), áp dụng GTHL như sau:

- Áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu. Chênh lệch tăng giảm do đánh giá theo GTHL được ghi tăng giảm nguồn VCSH.

(f) Đối với công cụ tài chính phái sinh (như: Hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi), áp dụng GTHL như sau:

Trong trường hợp CTCK sử dụng công cụ tài chính phái sinh với mục đích thương mại thì công cụ tài chính phái sinh được phân loại vào nhóm “Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo GTHL thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh”. Doanh nghiệp phải ghi nhận ngay các khoản lãi lỗ phát sinh từ việc thay đổi GTHL của tài sản phái sinh hoặc nợ phải trả phái sinh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, GTHL của công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa trên các nguyên tắc sau:

- Trường hợp công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản: Việc xác định GTHL được xác định với mức độ ưu tiên giảm dần trong từng trường hợp sau:

+ Trường hợp có giá niêm yết thị trường: GTHL của công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường.

+ Trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường: Doanh nghiệp phải xác định GTHL bằng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị của tài sản phái sinh vào ngày xác định giá trị trong một giao dịch trao đổi ngang giá. Các kỹ thuật này có thể bao gồm: (i) Sử dụng giá trị của các giao dịch ngang giá trên thị trường giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết và mong muốn thực hiện giao dịch bình đẳng; (ii) Tham chiếu GTHL của một loại công cụ phái sinh tương tự; (iii) Phương pháp dòng tiền chiết khấu; (iv) Sử dụng mô hình định giá quyền chọn.

- Trường hợp công cụ tài chính phái sinh được phân loại là nợ phải trả: GTHL của công cụ tài chính phái sinh được xác định không nhỏ hơn giá trị phải trả theo cam kết trong hợp đồng, tính từ ngày đầu tiên có thể phải trả tiền.

❖ Tài sản phi tài chính

Nhóm tài sản phi tài chính được áp dụng GTHL như sau:

* Áp dụng GTHL khi ghi nhận ban đầu (đối với các giao dịch phi tiền tệ). Chênh lệch trong giao dịch trao đổi phi tiền tệ (nếu có) được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ.

* Áp dụng GTHL tại thời điểm lập BCTC. Cụ thể đối với từng đối tượng kế toán:

(a) Đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm lập BCTC, áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu. Chênh lệch do đánh giá lại xử lý như sau:

- Chênh lệch đánh giá lại của tài sản giảm (Do GTHL giảm) được ghi nhận là chi phí trên báo cáo lãi, lỗ hoặc ghi giảm VCSH nếu trước đó có phát sinh chênh lệch giá lại tăng đã được ghi nhận vào VCSH.

- Chênh lệch đánh giá lại của tài sản tăng (Do GTHL tăng) được ghi nhận tăng VCSH hoặc ghi nhận vào thu nhập nếu trước đó có phát sinh chênh lệch giá đánh giá lại giảm đã được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo lãi, lỗ.

Ngoài ra, nếu giá trị đánh giá lại lớn hơn giá gốc ghi nhận ban đầu lớn thì cần thuyết minh trên BCTC để người quan tâm biết về sự khác biệt lớn này.

(b) Đối với tài sản cố định thuê tài chính

Tại thời điểm lập BCTC, tiến hành xác định GTHL của tài sản đi thuê trong tình huống *bị suy giảm giá trị*. Khi tài sản đi thuê bị giảm giá, áp dụng như quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế về tổn thất tài sản. Theo chuẩn mực này, nếu có bằng chứng về sự giảm giá trị tài sản, doanh nghiệp phải đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản. Sự giảm giá trị của một tài sản được trình bày trên BCTC là chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi của tài sản đó. Giá trị thu hồi là giá trị cao hơn giữa giá bán thuần và giá trị của tài sản đó trong sử dụng. Tổn thất tài sản được ghi nhận như một khoản giảm trừ giá trị còn lại tài sản và một khoản chi phí được trình bày trên báo cáo lãi/lỗ.

(c) Đối với BĐS đầu tư

BĐS đầu tư gồm: Hàng hoá BĐS, BĐS chủ sở hữu sử dụng, BĐS đầu tư. GTHL trong trường hợp này được hiểu là giá thị trường trung bình của một số sàn giao dịch có uy tín hoặc giá của tổ chức định giá có uy tín. Trường hợp không xác định được GTHL

một cách tin cậy thì có thể lựa chọn giá của tài sản tương tự hoặc phải trình bày các BĐS doanh nghiệp đang có trên thuyết minh BCTC để giúp đối tượng sử dụng thông tin có thể tự đánh giá về GTHL của các tài sản này.

Đồng thời, để đo lường GTHL cần giá niêm yết trên thị trường hoạt động, các Bộ ngành liên quan cần hoàn thiện yếu tố môi trường kinh tế và luật pháp nhằm tạo ra thị trường hoạt động đầy đủ để làm cơ sở cho việc xác định GTHL của tài sản và nợ phải trả. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần phải xây dựng các quy định và hướng dẫn về GTHL và sử dụng GTHL nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ Chuẩn mực kế toán có sử dụng GTHL. Ngoài ra, cần xây dựng kênh thông tin về thị trường tài sản để các doanh nghiệp thuận lợi trong đánh giá giá trị hợp lý của tài sản. Đây là vấn đề minh bạch thông tin, sự chắc chắn trong quá trình đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý với giá niêm yết trên thị trường. Ngoài ra, chúng ta cũng cần tiếp thu các kinh nghiệm của các nước khác trong quá trình áp dụng GTHL để vận dụng vào quá trình thực hiện ở Việt Nam.

3.2.3.4. Các giải pháp phát huy ưu điểm và giảm thiểu hạn chế của việc xác định GTHL tại các CTCK

Nguyên tắc giá gốc được xem là nền tảng đo lường của kế toán nhưng không tránh khỏi những hạn chế như việc phản ánh không đúng giá trị thị trường của tài sản của DN đặc biệt là các công cụ tài chính, cung cấp thông tin sai lệch về DN, làm ảnh hưởng đến DN và những người quan tâm đến thông tin của DN. Do vậy, việc xác định GTHL công cụ tài chính, các tài sản và nợ phải trả sẽ phản ánh chính xác giá trị các công cụ tài chính, các tài sản và nợ phải trả sát với giá thực tế đang giao dịch trên thị trường và nó đã khắc phục được nhược điểm của giá gốc.

Khi DN áp dụng mô hình GTHL để xác định giá trị các tài sản và nợ phải trả, công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu, DN cần xác định giá trị toàn bộ tài sản đang nắm giữ theo GTHL theo nguyên tắc: nếu có thị trường hoạt động, giá hợp lý được xác định theo giá trao đổi trên thị trường, nếu không có thị trường hoạt động doanh nghiệp có thể sử dụng các kỹ thuật định giá phù hợp để xác định giá trị hợp lý, từ đó những ước tính về GTHL sẽ được xác định và kiểm chứng, qua đó đánh giá chính xác hoạt động của DN, các thông tin của DN ngày càng được công khai, minh bạch và khách quan đáp ứng được các yêu cầu về công bố thông tin phù hợp với sự phát triển của kinh tế thế giới. Đặc biệt trong nền kinh tế toàn cầu hóa như hiện nay, có rất nhiều DN đầu tư ra

nước ngoài và ngược lại cũng có nhiều DN nước ngoài đầu tư vào VN thì việc hội nhập của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam là hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, cách xác định theo GTHL vẫn một số hạn chế như:

Tính đáng tin cậy của GTHL trong trường hợp không có thị trường hoạt động hiệu quả cho tài sản và khoản nợ phải trả cần tính giá thì việc sử dụng các giả định, mô hình tính toán sẽ khó đạt được độ tin cậy cho dù các mô hình được áp dụng một cách khách quan, các giả định được yêu cầu công bố.

Tính so sánh của thông tin tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của đơn vị và theo thời gian, người sử dụng thông tin cần thông tin về thu nhập, chi phí và kết quả theo thời gian. Nếu kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở biến động về GTHL thì thông tin kết quả hoạt động sẽ có ít ý nghĩa trong đánh giá hiệu quả hoạt động hiện tại và xu hướng biến động trong tương lai của kết quả kinh doanh vì sự biến động GTHL hoàn toàn do các yếu tố của thị trường.

Tính dễ hiểu của thông tin tài chính khi áp dụng phương pháp GTHL khi các thông tin thị trường không có sẵn, việc xác định GTHL dựa vào việc thu thập thông tin, xác định mức độ điều chỉnh giá thị trường, xác định các giả định và số liệu đầu vào cho các công thức toán học thuần túy trong các mô hình định giá sẽ làm giảm tính dễ hiểu của các thông tin trên BCTC. Ngoài ra, hạn chế của cơ sở tính giá này thể hiện rõ khi nó được áp dụng để đánh giá các tài sản mà doanh nghiệp không có ý định bán, thanh toán trong ngắn hạn. Người sử dụng thông tin tài chính sẽ khó có thể hiểu ý nghĩa kinh tế của các khoản thu nhập phát sinh do biến động tăng GTHL của một số tài sản trong khi mục đích nắm giữ tài sản này của doanh nghiệp là để có doanh thu trong dài hạn, chứ không phải bán tài sản trong ngắn hạn.

Vì vậy, để phát huy ưu điểm và giảm thiểu được hạn chế của việc xác định GTHL, cần thực hiện một số giải pháp mang tính định hướng cụ thể như sau:

- Xây dựng và ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam về đo lường GTHL và hoàn chỉnh hệ thống Chuẩn mực kế toán áp dụng GTHL làm cơ sở đo lường chủ yếu, đồng thời có hướng dẫn cụ thể cho các DN về Chuẩn mực kế toán này.

- Xây dựng và hoàn thiện các mô hình định giá cho những trường hợp không có giá thị trường để DN có thể thực hiện được việc xác định GTHL nhằm giảm thiểu tính chủ quan nâng cao tính khách quan cho các khoản mục trình bày.

- Xây dựng dữ liệu đầu vào theo cấp độ ưu tiên, để xác định, đo lường GTHL của tài sản và các khoản nợ phải trả, giảm thiểu hạn chế của việc xác định GTHL, theo hướng vận dụng 3 phương pháp kỹ thuật được áp dụng trong việc định giá (phương pháp tiếp cận thị trường, phương pháp tiếp cận thu nhập, phương pháp tiếp cận chi phí).

3.2.3.5. Lộ trình áp dụng các giải pháp đối với các CTCK Việt Nam

Kết quả nghiên cứu định lượng tại Chương 2 chỉ ra rằng các CTCK (i) có quy mô lớn, (ii) có nhiều năm niêm yết, (iii) có nhiều công ty con và (iv) niêm yết tại HOSE sẽ có mức độ áp dụng GTHL cao hơn những CTCK khác. Điều này gợi ý cho tác giả về một lộ trình áp dụng GTHL tại các CTCK để đảm bảo tính khả thi của các giải pháp đã được đề xuất ở trên. Cụ thể:

- Các CTCK có những đặc điểm nêu trên sẽ bắt buộc phải áp dụng GTHL đối với những đối tượng kế toán được mở rộng trước tiên.

- Các CTCK còn lại sẽ được lựa chọn áp dụng GTHL đối với những đối tượng kế toán mở rộng; và tiến tới sẽ phải bắt buộc áp dụng khi đến thời điểm phù hợp.

Lộ trình này đòi hỏi Bộ Tài chính cần thiết phải xác định được các thang đo cho việc xác định thế nào là CTCK có quy mô lớn, niêm yết bao nhiêu năm được cho là đủ lâu, có bao nhiêu công ty con được cho là nhiều.

3.3. Đề xuất với các bên liên quan

3.3.1 Về phía các hiệp hội nghề nghiệp

- Đối với các hiệp hội nghề nghiệp: Cần nâng cao vai trò của các hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cũng như đóng góp ý kiến của các kế toán, kiểm toán viên trong việc áp dụng GTHL đối với các công ty niêm yết, các công ty bảo hiểm, tổ chức tín dụng, ngân hàng,... và trong việc ban hành bộ Chuẩn mực kế toán quốc gia áp dụng riêng cho các DN còn lại.

Kịp thời tổ chức và cập nhật kiến thức cho các hội viên. Kiểm soát chất lượng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán. Hơn 90% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc cập nhật cho kế toán các doanh nghiệp nâng cao và sẵn sàng theo đúng tiêu chuẩn của IFRS 13 sẽ thực sự khó khăn. Cần có sự hỗ trợ lớn của cơ quan quản lý Nhà nước trong đào tạo cũng như hỗ trợ về chi phí trước mắt trong việc áp dụng GTHL (có thể thuê doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán xây dựng hệ thống

và tư vấn cho doanh nghiệp) theo lộ trình các tổ chức nghề nghiệp sẽ có trách nhiệm kịp thời đào tạo, giám sát chất lượng.

3.3.2. Đối với các cơ sở đào tạo

Việc áp dụng GTHL yêu cầu người lao động kế toán phải có kiến thức tốt, trình độ tiếng Anh giỏi. Trong khi đó, thực trạng đào tạo nhân lực kế toán của chúng ta hiện nay nghiêng về mặt đào tạo theo “Chế độ kế toán”, trang bị kiến thức mang tính chất hình thức mà không phải hướng tiếp cận theo bản chất, các chương trình đào tạo kế toán về GTHL còn quá ít hoặc rất sơ sài, chỉ có một số trường đưa môn học này giảng dạy. Vì vậy, trong thời gian tới, để Việt Nam có nguồn lao động đáp ứng được yêu cầu vận dụng GTHL trong việc lập và trình bày BCTC, thì các cơ sở đào tạo kế toán cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, đổi mới chương trình giảng dạy, phương thức đào tạo và giáo trình về kế toán, đặc biệt là đưa vào nghiên cứu, tiếp cận về GTHL trong kế toán vì nguyên tắc GTHL là nền tảng cơ bản và chủ đạo chi phối IFRS.

Thứ nhất, việc áp dụng GTHL và IFRS ở Việt Nam là cơ hội lớn để các trường đại học Việt Nam cải tiến chương trình đào tạo theo hướng đạt chuẩn quốc tế về đào tạo kế toán của IFAC, nâng tầm chất lượng đào tạo tiệm cận với các trường đại học của các nước trong khu vực. Tuy nhiên, trong lộ trình triển khai, các trường đại học cần xác định rõ phân khúc của mình trong thị trường lao động kế toán: Đối với các trường đại học được xác định thuộc top đầu về quy mô và chất lượng đào tạo, cần chuẩn bị và triển khai sớm các chương trình đào tạo theo định hướng áp dụng GTHL. Thông thường, để triển khai một chương trình đào tạo mới cần thời gian khoảng 2-3 năm để nghiên cứu, chuẩn bị và triển khai. Như vậy, nếu tiến hành ngay công tác chuẩn bị chương trình đào tạo theo định hướng áp dụng GTHL thì dự kiến phải tới năm 2022 hoặc 2023 mới có lớp sinh viên đầu tiên ra trường, bắt kịp với lộ trình áp dụng GTHL ở Việt Nam.

Thứ hai, tùy theo điều kiện thực tế của từng trường, mục tiêu đào tạo và phân khúc thị trường lao động kế toán, có hai phương án triển khai để tăng cường nội dung kế toán theo GTHL vào chương trình đào tạo:

- Có lộ trình bổ sung thêm một số môn học/học phần liên quan đến GTHL và IFRS thay thế cho một số môn học/học phần theo chương trình đào tạo hiện hành; lồng ghép các nội dung về GTHL và IFRS vào các môn học kế toán. Sản phẩm của chương trình đào tạo này là sinh viên tốt nghiệp vẫn chủ yếu nắm vững chuẩn mực, chế độ kế

toán Việt Nam và có những hiểu biết căn bản, ban đầu về về GTHL và IFRS. Tuy nhiên, sinh viên tốt nghiệp chưa thể thích ứng ngay với môi trường làm việc áp dụng đầy đủ giá trị hợp lý và IFRS.

- Thiết kế một chương trình đào tạo theo định hướng kế toán quốc tế hoàn toàn mới, có tính chất như các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao hiện nay. Phương án này có thể áp dụng ở các trường đã có truyền thống đào tạo kế toán lâu năm, có nguồn lực tốt về giảng viên, tài chính và có mặt bằng chất lượng sinh viên tốt. Đối với các trường đại học này, phân khúc thị trường lao động kế toán chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế được xác định là trọng tâm. Sinh viên tốt nghiệp phải thành thạo ngoại ngữ, có hiểu biết sâu về GTHL và IFRS, có thể thích ứng với môi trường làm việc áp dụng đầy đủ GTHL và IFRS.

Thứ ba, bên cạnh việc đưa nội dung về GTHL và IFRS vào giảng dạy, một vấn đề quan trọng khác cần lưu ý là cần nhanh chóng đổi mới cách tiếp cận và công nghệ đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, nguyên cứu của sinh viên theo hướng chuyển mạnh từ cách thức đào tạo thiên về kỹ thuật hạch toán, sổ sách kế toán sang cách đào tạo coi trọng các nguyên tắc, phân tích bản chất nghiệp vụ và trình bày thông tin tài chính.

3.3.3. Đối với Bộ Tài chính

Để GTHL đi vào thực tiễn công tác kế toán ở các đối tượng áp dụng theo đề án, công tác tuyên truyền cần đi trước một bước. Một mặt, công tác tuyên truyền được thực hiện thông qua các hiệp hội nghề nghiệp, mặt khác thông qua các cơ sở đào tạo. Muốn thực hiện công tác tuyên truyền hiệu quả cần nâng cao tính minh bạch trong quá trình nghiên cứu, hoạch định chính sách, trong đó lưu ý một số khía cạnh sau:

- Công bố lộ trình rõ ràng về cập nhật hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và lộ trình áp dụng, mô hình áp dụng GTHL và IFRS ở Việt Nam. Chỉ khi có lộ trình được công bố rõ ràng thì công tác chuẩn bị của các đối tượng áp dụng, các cơ sở đào tạo mới có thể tiến hành một cách kịp thời và hiệu quả.

- Tạo điều kiện để các đối tượng liên quan gồm các chuyên gia kế toán từ các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, giảng viên và nhà nghiên cứu tham gia tích cực vào quá trình nghiên cứu, hoạch định các chính sách liên quan đến việc áp dụng GTHL và IFRS ở Việt Nam (như xây dựng các thông tư hướng dẫn, các văn bản giải thích...).

- Phối hợp với các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế (ACCA, ICAEW, CPA Australia...) triển khai các chương trình đào tạo căn bản, đào tạo nâng cao, cập nhật về GTHL và IFRS cho các đối tượng liên quan. Với lộ trình dự kiến áp dụng GTHL và IFRS trong khuôn khổ 5 năm tới, công tác đào tạo cần được triển khai sớm và tích cực mới có thể xây dựng được một lực lượng kế toán viên, giảng viên, chuyên gia tư vấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

- Bộ Tài chính cần sớm phối hợp với các hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo chuẩn IFRS của Việt Nam hoặc thừa nhận các chứng chỉ đào tạo IFRS của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như ACCA hoặc ICAEW.

3.3.4. Về phía doanh nghiệp

Các DN áp dụng GTHL trong kế toán sẵn sàng chuẩn bị những yếu tố cần thiết như: chủ động nghiên cứu và triển khai xây dựng các quy định về GTHL, quản trị nội bộ và phần mềm kế toán, chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc áp dụng GTHL trong BCTC,...

Đầu tư phát triển đội ngũ nhân sự kế toán, cán bộ quản lý có kiến thức về GTHL, cử cán bộ tham gia các buổi thảo luận cập nhật về sự thay đổi các chuẩn mực kế toán quốc tế mới, để nâng cao năng lực của đội ngũ nhân sự kế toán, nắm vững các kiến thức về GTHL, từ đó nâng cao chất lượng báo cáo của DN.

3.3.5. Tác động của việc áp dụng GTHL đối với các chủ thể liên quan đến kế toán ở Việt Nam

Áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán là một bước cải cách quan trọng trong tiến trình hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam phù hợp với thông lệ kế toán các nước và hệ thống chuẩn mực quốc tế về BCTC. Việc áp dụng GTHL trong kế toán sẽ tác động không nhỏ đến các chủ thể có liên quan đến hệ thống kế toán trên nhiều phương diện khác nhau, cả về góc độ tài chính và phi tài chính.

+ Đối với các nhà nghiên cứu, ban hành chính sách:

Việc nghiên cứu, ban hành chuẩn mực kế toán về GTHL và các chuẩn mực kế toán liên quan là bước cải cách quan trọng của hệ thống kế toán, đòi hỏi các nhà nghiên cứu, ban hành chính sách kế toán cần có kế hoạch cụ thể, bước đi khoa học, thận trọng. Rất cần sự kết nối các chủ thể liên quan như các nhà nghiên cứu, các chuyên gia thực tiễn trong quá trình nghiên cứu và ban hành các chuẩn mực kế toán. Ngoài ra, cần có

các nghiên cứu thực tiễn một cách bài bản làm cơ sở cho việc xây dựng chuẩn mực và hoạch định lộ trình áp dụng chuẩn mực này;

+ Đối với các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng

Có thể khẳng định rằng, việc nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán nói chung và nghiên cứu ban hành chuẩn mực kế toán về áp dụng GTHL nói riêng là nhằm nâng cao chất lượng thông tin tài chính, hướng đến phục vụ các chủ thể liên quan, trong đó trọng tâm là các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng.

Việc áp dụng GTHL trong công tác kế toán đòi hỏi các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng cần có kiến thức, hiểu biết sâu về đặc điểm của thông tin kế toán trên cơ sở GTHL; biết cách hiểu và vận dụng các mô hình dự báo thông tin tài chính phù hợp với thông lệ của thị trường tài chính; đánh giá, so sánh được thông tin trên cơ sở giá gốc và thông tin trên cơ sở GTHL.

Trên thực tế, các nhà đầu tư trên thị trường tài chính Việt Nam đã quen với việc sử dụng thông tin kế toán trên cơ sở giá gốc, do vậy, khi sử dụng thông tin trên cơ sở GTHL cần lưu ý các nhân tố tác động đến GTHL, sự tương tác giữa số liệu kế toán của doanh nghiệp với bối cảnh thị trường, bối cảnh kinh tế xã hội mà trong đó, doanh nghiệp vận hành. Thực trạng tài chính và tình hình kinh doanh của doanh nghiệp được công bố thông qua các BCTC phản ánh tổng hợp tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến doanh nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng các mô hình dự báo tài chính của doanh nghiệp không thể tách rời các mô hình dự báo kinh tế vĩ mô.

Từ những phân tích trên cho thấy, đối với các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, việc áp dụng GTHL trong kế toán chắc chắn dẫn đến sự phức tạp của thông tin và dẫn đến phát sinh thêm các chi phí cho việc phân tích, diễn giải thông tin theo từng quyết định đầu tư. Tuy nhiên, thách thức này cũng là cơ hội cho các nhà đầu tư nghiêm túc và có kỹ năng tốt trên thị trường có thể tiếp cận, phân tích và sử dụng tốt thông tin tài chính cho các quyết định đầu tư của mình.

+ Đối với các doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực kế toán về đo lường GTHL và các chuẩn mực liên quan:

Có thể nói, đối tượng chính chịu tác động của việc áp dụng GTHL trong hệ thống kế toán là các doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng chuẩn mực. Đối với các doanh nghiệp này, tác động của việc áp dụng GTHL có tính 2 mặt:

Một mặt, thông tin trên cơ sở GTHL giúp cho thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ minh bạch hơn; Đặc biệt, thông tin về các nguồn lực mà doanh nghiệp đang kiểm soát và sử dụng được đo lường phù hợp hơn, phản ánh đầy đủ và toàn diện các nguồn lực của doanh nghiệp, qua đó đánh giá đúng năng lực hoạt động của doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể được cải thiện đáng kể khi áp dụng GTHL so với việc áp dụng giá gốc.

Mặt khác, việc áp dụng GTHL cũng làm phức tạp hóa và phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp ở các khía cạnh cụ thể như sau:

- Xác định GTHL phục vụ cho công tác kế toán sẽ dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện lập và trình bày BCTC; nhiều trường hợp doanh nghiệp phải thuê các tổ chức định giá tài sản độc lập thực hiện việc định giá tài sản theo GTHL dẫn đến chi phí cho việc tuân thủ chuẩn mực kế toán sẽ tăng.

- Về cơ bản, hệ thống thuế Việt Nam vẫn được xây dựng trên cơ sở mô hình ghi nhận tài sản và phân bổ chi phí theo giá gốc. Do vậy, khi hệ thống kế toán được xây dựng dựa trên cơ sở GTHL, khác biệt trong ghi nhận và trình bày thông tin tài chính giữa chính sách kế toán và chính sách thuế sẽ ngày càng gia tăng, dẫn đến việc sử dụng thông tin kế toán cho kê khai thuế sẽ phức tạp hơn; có thể phát sinh thêm chi phí cho việc tuân thủ nghĩa vụ thuế.

+ Đối với công ty kiểm toán:

Kiểm toán thông tin tài chính dựa trên GTHL là vấn đề còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Việc chuẩn mực kế toán yêu cầu ghi nhận tài sản/nợ phải trả theo GTHL đòi hỏi yêu cầu cao hơn đối với năng lực chuyên môn của các kiểm toán viên; ngoài ra chi phí cho một cuộc kiểm toán cũng có thể gia tăng do đòi hỏi nhiều thời gian hơn để thu thập bằng chứng kiểm toán từ đơn vị được kiểm toán và thông tin từ bên ngoài, từ thị trường. Chi phí kiểm toán cũng có thể tăng thêm do công ty kiểm toán có thể phải sử dụng nhiều hơn ý kiến của các chuyên gia định giá tài sản trong các cuộc kiểm toán.

Bên cạnh việc phát sinh thêm chi phí kiểm toán, rủi ro kiểm toán cũng sẽ tăng thêm vì việc đo lường GTHL của tài sản là rất phức tạp và được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau, vì vậy, các thủ tục kiểm toán cơ bản cũng cần phải được thực hiện bổ sung khi kiểm toán các BCTC được lập và trình bày trên cơ sở GTHL.

Kết luận Chương 3

Kết thúc Chương 3, luận án đã đạt được mục tiêu cuối cùng là Mục tiêu 5 - Đề xuất giải pháp nâng cao áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam.

Các giải pháp được xây dựng dựa trên những kết quả nghiên cứu đáng tin cậy tại Chương 2, kết hợp với những định hướng về phát triển kinh tế xã hội nói chung của Việt Nam và định hướng phát triển kế toán doanh nghiệp theo hướng áp dụng GTHL nói riêng của các DN Việt Nam.

Chương 3 cũng đề xuất được lộ trình áp dụng các giải pháp cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam và đồng thời đề xuất những kiến nghị với các bên liên quan nhằm nâng cao tính khả thi của các giải pháp.

KẾT LUẬN

Lần lượt qua 03 chương, luận án đã đạt được 05 mục tiêu đặt ra ban đầu. Chương 1 đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận mang tính cơ bản của GTHL và áp dụng GTHL trong công tác kế toán DN. Những bài học kinh nghiệm của các quốc gia trong việc áp dụng IFRS/GTHL là rất quý báu đối với Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Chương 1 mang tính chất định hướng lý thuyết cho những nghiên cứu trong Chương 2.

Sau khi tổng hợp các quy định/hướng dẫn kế toán về GTHL trong hệ thống kế toán Việt Nam đối với các CTCK, bằng phương pháp khảo sát thực tế với phiếu điều tra định tính và phỏng vấn sâu với nhóm chuyên gia, luận án đã trình bày được phần nào thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK Việt Nam. Cũng trong chương 2, luận án đưa ra những đánh giá về thực trạng nêu trên và gợi mở ra nhu cầu điều tra nguyên nhân dẫn tới những thực trạng đó nhằm có những giải pháp hoàn thiện phù hợp. Việc điều tra nguyên nhân dẫn tới thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK được giải quyết trong phần cuối cùng của Chương 2 với những phương pháp nghiên cứu mang tính định lượng được sử dụng như, phân tích tương quan, phân tích hồi quy bội. Kết quả của chuỗi các phân tích định lượng này chỉ ra sự ảnh hưởng của 04 nhân tố tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, bao gồm: “Quy mô” (cụ thể đo lường bằng tổng tài sản), “Số năm niêm yết”, “Số lượng công ty con” và “Tình trạng niêm yết”. Cả 04 nhân tố này đều có tác động cùng chiều tới mức độ áp dụng GTHL tại các CTCK.

Căn cứ vào đánh giá thực trạng hệ thống các VBPL và thực trạng áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam, Chương 3 đã đề xuất được những giải pháp và khuyến nghị nhằm hoàn thiện áp dụng GTHL tại các CTCK Việt Nam. Các giải pháp hướng đến việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, trong đó trọng tâm là hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các giải pháp thúc đẩy áp dụng GTHL trong các CTCK nói riêng.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, luận án còn một số hạn chế đồng thời cũng là những gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo:

Nghiên cứu sâu quy trình kế toán tại các CTCK để áp dụng GTHL, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể thúc đẩy áp dụng GTHL trong kế toán tại các CTCK nói riêng và các DN ở Việt Nam nói chung trong tiến trình hội nhập kế toán Việt Nam theo thông lệ quốc tế.

Nghiên cứu thêm ảnh hưởng của các nhân tố khác đến mức độ áp dụng GHTL tổng các CTCK. Trong đó, các nhân tố mà nghiên cứu này chưa có điều kiện đề cập đến như: trình độ nhân viên kế toán, trình độ ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán...

Để đạt được những kết quả của luận án, NCS xin gửi lời cảm ơn trân trọng đến người hướng dẫn khoa học PGS., TS. Mai Ngọc Anh; các nhà khoa học bộ môn Kế toán tài chính, khoa Kế toán và Học viện Tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi, góp ý về khoa học cho NCS trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Tên bài báo: “Quan điểm lập quy và khung lý thuyết về áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán doanh nghiệp” đăng Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số Tháng: 08/2020; trang 33-36.
2. Tên bài báo “Áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý tại công ty chứng khoán: Thực trạng và giải pháp” đăng Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số Tháng: 08/2020; trang 53-56.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính. (2014). Thông tư 210/2014/TT-BTC.
2. Bộ Tài Chính. (2016). Thông tư 334/2016/TT-BTC.
3. Bộ Tài Chính. (không ngày tháng). Hệ thống 26 CMKT Việt Nam.
4. Bộ Tài Chính. (không ngày tháng). Hệ thống các Thông tư, Quyết định hướng dẫn kế toán GTHL tại DN.
5. Các luận án tiến sĩ liên quan. (không ngày tháng).
6. Đặng Thị Bích Ngọc. (2018). Nghiên cứu công bố thông tin kế toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Hà Nội.
7. FASB. (không ngày tháng). Hệ thống CMKT Mỹ.
8. IASB. (không ngày tháng). Hệ thống IAS/IFRS.
9. Lê Hoàng Phúc. (2014). Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp trong điều kiện ở Việt Nam.
10. Mai Ngọc Anh. (2011). Nghiên cứu các mô hình đánh giá sau ghi nhận ban đầu đối với các yếu tố của báo cáo tài chính. *ap chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán*, 43. Được truy lục từ https://www.sav.gov.vn/SMPT_Publishing_UC/TinTuc/PrintTL.aspx?idb=2&ItemID=1669&l=/noidung/tintuc/Lists/Nghiencuutraodoi
11. Ngô Thị Thơ. (2016). Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam - nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Thành Hưng. (2011). Trao đổi về kế toán giá trị hợp lý trong phản ánh và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ở các doanh nghiệp. *Tạp chí Kiểm toán*, 3. Được truy lục từ <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1692&l=Nghiencuutraodoi>
13. Nguyễn Thế Lộc. (2010). Tính hợp lý của "Giá trị hợp lý" trong hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. *Tạp chí Kiểm toán*, 36-39.

14. Phan Thị Phước Lan. (2009). VACPA. Được truy lục từ vacpa.org.vn: <http://vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=4182>
15. Quốc Hội Khóa 13. (2015, 11 20). Luật Kế toán. *Luật Kế toán*.
16. Trần Văn Tùng. (2014). Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam.
17. Võ Văn Nhị và Lê Hoàng Phúc. (2012). Sự hoà hợp giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế - Thực trạng, nguyên nhân và định hướng phát triển. *Tạp chí Kiểm toán*, 12. Được truy lục từ <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1638&l=Nghiencuutraodoi>

Tài liệu tiếng nước ngoài

1. A.Eccher, E., Ramesh, K., & Thiagarajan, S. (1996). Fair value disclosures by bank holding companies. *Journal of Accounting and Economics*, 22(1-3), 79-117.
2. Aboody, D., Barth, M. E., & Kasznik, R. (1999). Revaluations of fixed assets and future firm performance: Evidence from the UK. *Journal of Accounting and Economics*, 26, 149-178.
3. Ahmed, A., & Takeda, C. (1995). Stock Market Valuation of Gains and Losses on Commercial Banks' Investment Securities An Empirical Analysis. *Journal of Accounting and Economics*, 20, 207-225.
4. Akhatarudin, M. (2005). Corporate Mandatory Disclosure Practises in Bangladesh. *International Journal of Accounting*, 40, 399-422.
5. Alsaeed, K. (2006). The association between firm-specific characteristics and disclosure: The case of Saudi Arabia. *Journal of American Academy of Business, Cambridge*, 7, 310-321.
6. Barako, D. G. (2007). Determinants of voluntary disclosure in Kenyan companies annual reports. *African Journal of Business management*, 1, 113-128.
7. Barako, D. G. (2007). Determinants of voluntary disclosures in Kenyan companies annual reports. *African journal of business management*, 1(5), 113-128.

8. Barth, M. (1994). Fair Value Accounting: Evidence from Investment Securities and the Market Valuation of Banks. *The Accounting Review*, 69, 1-25.
9. Barth, M. E., & Clinch, G. (1996). International Accounting Differences and Their Relation to Share Prices: Evidence from U.K., Australian, and Canadian Firms. *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 135-170.
10. Barth, M. E., & Clinch, G. (1998). Revalued Financial, Tangible and Intangible Assets: Associations with Share Prices and Non-Market-Based Value Estimates. *Journal of Accounting Research*, 36, 199-233. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/2491314>
11. Barth, M. E., & Clinch, G. (1998). Revalued Financial, Tangible, and Intangible Assets: Associations with Share Prices and NonMarket-Based Value Estimates. *Journal of Accounting Research*, 36, 199-233. doi:10.2307/2491314
12. Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R. (1996). Value-Relevance of Banks' Fair Value Disclosures under SFAS No. 107. *The Accounting Review*, 71(4), 513-537.
13. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Wahlen, J. M. (1995). Fair value accounting: Effects on banks' earnings volatility, regulatory capital, and value of contractual cash flows. *Journal of Banking & Finance*, 19(3-4), 577-605.
14. Belkaoui, A., & Kahl, A. (1978). *Corporate Financial Disclosure in Canada (Research monograph, Canadian Certified General Accountants' Association)*. Canadian Certified General Accountants' Association.
15. Bradbury, M. E. (1992). Voluntary disclosure of financial segment data: New Zealand evidence. *Accounting and Finance*, 32, 15-26.
16. Camfferman, K., & Cooke, T. E. (2002). An Analysis of Disclosure in the Annual Reports of U.K. and Dutch Companies. *Journal of International Accounting Research*, 1, 3-30.
17. Carson, E., & Simnett, R. (1997). *Voluntary disclosure of corporate governance practices*. Sydney: University of New South Wales.
18. Cerf, A. R. (1961). *Corporate Reporting and Investment Decisions*. Berkeley: University of California Press.

19. Cerf, R. A. (1961). *Corporate Reporting and Investment Decisions*. Institute of Business and Economic Research, University of California.
20. Chambers, R. J. (1966). A Study of a Price Level Study. *Abacus*, 2(2), 97-118.
21. Chambers, R. J. (1975). Profit Measurement, Capital Maintenance and Service Potential: A Review Article. *Abacus*, 11(1), 97-104.
22. Chen, C. J., & Jaggi, B. (2000). Association between independent non-executive directors, family control and financial disclosures in Hong Kong. *Journal of Accounting and Public Policy*, 19(4-5), 285-310.
23. Chen, C., & Jaggi, B. (2000). Association Between Independent Non-Excutive Directions, Family control and Financial Disclosure in Hongkong. *Journal of Accounting anh Public Policy*, 19, 285-310.
24. Cooke, T. E. (1989). Disclosure in the Corporate Annual Report of Swedish companies. *Accounting and Business Research*, 19, 113.
25. Cooke, T. E. (1989). Voluntary Corporate Disclosure by Swedish Companies. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 1(2), 171-195.
26. Cooke, T. E. (1992). The impact of size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Janpanese Listed Corporations. *Accounting and Business Research*, 22, 229.
27. Cooke, T. E. (1992). The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations. *Accounting and Business Research*, 22(87), 229-237.
28. Daniels, J. D., Radebaugh, L. H., & Sullivan, D. P. (2011). *International Business: Environments and Operations*. New Jersey: Prentice-Hall/Pearson.
29. Depoers, F. (2000). A cost benefit study of voluntary disclosure: some empirical evidence from French listed companies. *European Accounting Review*, 9(2), 245-263.
30. Depoers, F. (2000). A cost benefit study of voluntary disclosure: some empirical evidence from French listed companies. *European Accounting Review*, 9, 245-263.

31. Easton, P. D., Edey, P. H., & Harris, T. S. (1993). An Investigation of Revaluations of Tangible Long-Lived Assets. *Journal of Accounting Research*, 31, 1-38.
32. Fiechter, P., & Novotny-Farkas, Z. (2011). Pricing Fair Value During the Financial Crisis: International Evidence.
33. Firth, M. (1979). Impact of size, stock market listing and auditors on voluntary disclosure in corporate annual reports. *Accounting and Business Research*, 9, 273-280.
34. Firth, M. (1979). The Relationship Between Stock Market Returns and Rates of Inflation. *The Journal of Finance*, 34(3), 743-749.
35. Forker, J. J. (1992). Corporate Governance and Disclosure Quality. *Accounting and Business Research*, 22(86), 111-124.
36. Forker, J. J. (1992). Corporate Governance and Disclosure Quality. *Accounting and Business Research*, 22, 111-124.
37. Goh, B. W., Ng, J., & Yong, K. O. (2009). Market pricing of banks' fair value assets reported under SFAS 157 during the 2008 economic crisis.
38. Gray, R., Javad, M., Power, D. M., & Sinclair, C. D. (2001). Social and environmental disclosure and corporate characteristics: a research note and extension. *Journal of Business Finance and Accounting*, 28, 327-356.
39. Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *Abacus*, 38, 317-349.
40. Haniffa, R., & Cooke, T. E. (2002). Culture, Corporate Governance and Disclosure in Malaysian Corporations. *ABACUS*, 38(3), 317-349.
41. He, X., Wong, T., & Young, D. (2011). Challenges for Implementation of Fair Value Accounting in Emerging Markets: Evidence from China. *Contemporary Accounting Research*, 29(2), 538-562.
42. Ho, S. M., & Wong, K. R. (2001). A study of the relationship between corporate governance structures and the extent of voluntary disclosure. *Journal of International Accounting, Auditing & Taxation*, 10, 139-156.

43. Ho, S. S., & Wong, K. S. (2002). A Study of Corporate Disclosure Practice and Effectiveness in Hong Kong. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 12(1), 75-102.
44. Hossain, M. (2001). The disclosure of information in the annual reports of financial companies in developing countries: The case of Bangladesh. The University of Manchester, UK.
45. Hossain, M., Tan, L. M., & Adams, M. (1994). Voluntary disclosure in an emerging capital market: Some empirical evidence from companies listed on the Kuala Lumpur Stock Exchange. *The international journal of accounting*, 29, 334-351.
46. Irvine, H., & Lucas, N. (2006). The Globalization of Accounting Standards: The Case of the United Arab Emirates. *The 3rd International Conference on Contemporary Business* (pp. 1-24). Charles Sturt University. Retrieved from <https://eprints.qut.edu.au/13063/>
47. Joshi, P., Bremser, W. G., & Al-Ajmi, J. (2008). Perceptions of accounting professionals in the adoption and implementation of a single set of global accounting standards: Evidence from Bahrain. *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 24, 41-48.
48. Kim, M., & Ritter, J. R. (1999). Valuing IPOs. *Journal of Financial Economics*, 53(3), 409-437.
49. Kolev, K. S. (2009, Feb 2). Do Investors Perceive Marking-to-Model as Marking-to-Myth? Early Evidence from FAS 157 Disclosure. New York.
50. Larson, R. K., & Street, D. L. (2004). Convergence with IFRS in an expanding Europe: progress and obstacles identified by large accounting firms' survey. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 13, 89-119.
51. Laux, C., & Leuz, C. (2009). The crisis of fair-value accounting: Making sense of the recent debate. *Accounting, Organizations and Society*, 34(6-7), 826-834.
52. Laux, C., & Leuz, C. (2010). Did Fair-Value Accounting Contribute to the Financial Crisis? *JOURNAL OF ECONOMIC PERSPECTIVES*, 24(1), 93-118.
53. MacNeal, K. (1970). *Truth in accounting*.

54. Magnan, M., Menini, A., & Parbonetti, A. (2015). Fair value accounting: information or confusion for financial markets? *Review of Accounting Studies*, 20, 559-591.
55. Malone, D., Fries, C., & Jones, T. (1993). An empirical investigation of the extent of corporate financial disclosure in the oil and gas industry. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 8, 249.
56. McMullen, D. A. (1996). Audit committee performance: an investigation of the consequences associated with audit committee. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 15, 87-96,98,100-103.
57. McMullen, T. (1996). A comment on determinism, moral responsibility and legal sanctions of behaviour. *Psychiatry, Psychology and Law*, 3(1), 77-81.
58. McNally, G. M., Eng, L. H., & Hasselding, R. (1982). Corporate financial reporting in New Zealand: An analysis of user preferences, corporate characteristics and disclosure practices for discretionary information. *Accounting and Business Research*, 12, 11-20.
59. Mueller, K. A., & Riedl, E. J. (2002). External Monitoring of Property Appraisal Estimates and Information Asymmetry. *Journal of Accounting Research*, 40(3), 865-881.
60. Muller, K. A., & Riedl, E. J. (2002). External Monitoring of Property Appraisal Estimates and Information Asymmetry. *Journal of Accounting Research*, 865-881.
61. Naser, K., Al-khatib, K., & Karbhari, Y. (2002). Empirical evidence on the depth of corporate information disclosure in developing countries. *International Journal of Commerce and Management*, 12, 122-155.
62. Nelson, K. K. (1996). Fair Value Accounting for Commercial Banks: An Empirical Analysis of SFAS No. 107. *The Accounting Review*, 71(2), 161-182.
63. Okamoto, N. (2014). Fair value accounting from a distributed cognition perspective. *Accounting Forum*, 38(3), 170-183.
64. Olesen, K., & Cheng, F. (2011). Convergence of accounting standards does not always lead to convergence of accounting practices: The case of China. *Asian Journal of Business and Accounting*, 4(1), 23-58.

65. Oliveira, J. d., Azevedo, G. M., Santos, C. d., & Vasconcelos, S. C. (2015). Fair value: model proposal for dairy sector. *Agricultural Finance Review*, 75(2), 230-252.
66. Palea, V., & Maino, R. (2012). Fair Value Measurement for Private Equities: A Plus or a Minus for Stakeholders? *2012 European Accounting Association Congress*.
67. Peng, S., Graham, C., & Bewley, K. (2013, March 8). Fair Value Accounting Reforms in China: Towards an Accounting Movement Theory. Retrieved from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2229475
68. Penman, S. H. (2007). Financial Reporting Quality: Is Fair Value a Plus or Minus? *Accounting and Business Research*, 33-44. doi:10.1080/00014788.2007.9730083
69. Petroni, K. R., & Wahlen, J. M. (1995). Fair Values of Equity and Debt Securities and Share Prices of Property-Liability Insurers. *The Journal of Risk and Insurance*, 62(4), 719-737.
70. Raffournier, B. (1995). The determinants of voluntary financial Disclosure by Swiss listed companies. *European Accounting Review*, 4, 261-280.
71. Ronen, J. (2008). To Fair Value or Not to Fair Value: A Broader Perspective. *ABACUS*, 44(2), 181-208.
72. Singhvi, S. S. (1968). Characteristics and implication of inadequate disclosure: A case study of India. *The international journal of Accounting*, 3, 29-44.
73. Singhvi, S. S. (1968). Corporate Disclosure Through Annual Reports in The United States of America and India. *The Journal of Finance*, 23(3), 551-552.
74. Singhvi, S. S., & Desai, H. B. (1971). An empirical analysis of quality of corporate financial disclosure. *The Accounting Review*, 46, 129-138.
75. Singhvi, S. S., & Desai, H. B. (1971). An Empirical Analysis of the Quality of Corporate Financial Disclosure. *The Accounting Review*, 46(1), 129-138.
76. Song, C. J., Thomas, W. B., & Yi, H. (2010). Value Relevance of FAS No. 157 Fair Value Hierarchy Information and the Impact of Corporate Governance Mechanisms. *The Accounting Review*, 85(4), 1375-1410. doi:<https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1375>

77. Sterling, R. R. (1970). "On Theory Construction and Verification. *The Accounting Review*, 444-457.
78. Suryanto, T. (2015). Implementation of Fair Value Accounting on Agency Problem Contract Mudharaba in Islamic Finance. *International Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 94-102.
79. Venkatachalam, M. (1996). Value-relevance of banks' derivatives disclosures. *Journal of Accounting and Economics*, 22(1-3), 327-355.
80. Walker, R. G. (1992). The SEC's Ban on Upward Asset Revaluations and the Disclosure of Current Values. *ABACUS*, 28(1), 3-35.
81. Wallace, R. S., & Naser, K. (1995). Firm specific determinants of comprehensive of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms listed on the stock exchange of Hong Kong. *Journal of Accounting and Public Policy*, 14, 311-368.
82. Wallace, R. S., Naser, K., & Mora, A. (1994). The relationship between the comprehensiveness of corporate annual reports and firm characteristics in Spain. *Accounting and Business Research*, 25(97), 41-53.
83. Wallace, R. S., Naser, K., & Mora, A. (1994). The relationship between the comprehensiveness of corporate annual reports and firm characteristics in Spain. *Accounting and Business Research*, 25, 41-53.
84. Zeff, S. A. (2007). Some obstacles to global financial reporting comparability and convergence at a high level of quality. *The British Accounting Review*, 39(4), 290-302.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01 – Danh sách 23 CTCK niêm yết Việt Nam

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	SÀN NIÊM YẾT	MÃ CP
1	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	HOSE	AGR
2	CTCP Chứng khoán APG	HOSE	APG
3	CTCP Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	HNX	APS
4	CTCP Chứng khoán BOS	HNX	ART
5	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	BSI
6	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	HNX	BVS
7	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	HOSE	CTS
8	CTCP Chứng khoán FPT	HOSE	FTS
9	CTCP Chứng khoán Hòa Bình	HNX	HBS
10	CTCP Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh	HOSE	HCM
11	CTCP Chứng khoán Đầu tư Việt Nam	HNX	IVS
12	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Quân đội	HNX	MBS
13	CTCP Chứng khoán Dầu Khí	HNX	PSI
14	CTCP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	HNX	SHS
15	CTCP Chứng khoán SSI	HOSE	SSI
16	CTCP Chứng khoán Trí Việt	HOSE	TVB
17	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	TVS
18	CTCP Chứng khoán Bản Việt	HOSE	VCI
19	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	VDS
20	CTCP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	HNX	VIG
21	CTCP Chứng khoán VIX	HOSE	VIX
22	CTCP Chứng khoán VnDirect	HOSE	VND
23	CTCP Chứng khoán phố Wall	HNX	WSS

Phụ lục 02 – Mẫu phiếu điều tra khảo sát

PHIẾU KHẢO SÁT

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Xin kính chào ông (bà), tôi tên là Nguyễn Tuấn Duy, hiện là nghiên cứu sinh của Học viện Tài chính và đang trong quá trình nghiên cứu luận án với tên đề tài là: ***“Áp dụng Giá trị Hợp lý trong Công tác Kế toán ở các Công ty Chứng khoán Việt Nam”***.

Để hoàn thành luận án trên tôi đang thực hiện điều tra thực trạng kế toán theo giá trị hợp lý tại các Công ty Chứng khoán Việt Nam.

Tôi hi vọng rằng kết quả nghiên cứu của luận án có thể đưa ra một số giải pháp cải thiện việc kế toán theo giá trị hợp lý tại các công ty chứng khoán của Việt Nam. Nếu ông (bà) dành sự quan tâm tới kết quả nghiên cứu của luận án, kết quả nghiên cứu sẽ được gửi trực tiếp tới ông (bà) theo địa chỉ email của ông (bà) trong phần “Thông tin người được khảo sát”. Kết quả nghiên cứu sẽ được gửi ngay khi luận án hoàn thành các bước công bố thông tin cần thiết.

Vì vậy, rất mong ông (bà) vui lòng dành vài phút để giúp tôi trả lời các câu hỏi khảo sát có liên quan dưới đây.

Tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của ông (bà). Tôi xin cam đoan các thông tin trong phiếu khảo sát sẽ chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu của luận án và sẽ được giữ bí mật tuyệt đối.

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC KHẢO SÁT

Ông (Bà) vui lòng điền đầy đủ các thông tin cá nhân sau:

1. Họ và tên:
2. Tên doanh nghiệp:
3. Vị trí công việc:
4. Điện thoại:
5. Email:
6. Trình độ học vấn:

Tiến sĩ Thạc sĩ Cử nhân Cao đẳng, trung cấp

7. Chứng chỉ nghề nghiệp kế toán:

- Chứng chỉ quốc tế (ACCA, CPA Aus, CIMA...)
- Chứng chỉ hành nghề Việt Nam (CPA VN,...)
- Chứng chỉ khác (Kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, kế toán viên chính, kế toán viên...)

8. Độ tuổi:

- 22-27 28-35 36-45 Từ 46

trở lên

9. Giới tính:

- NAM NỮ

10. Tình trạng niêm yết (Công ty của ông (bà) đang niêm yết tại?):

- HOSE HNX UPCOM Chưa niêm yết

II. THÔNG TIN VỀ ĐỀ TÀI

Đề tài nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện việc kế toán theo GTHL tại các công ty chứng khoán của Việt Nam, thông qua đó cung cấp được thông tin đa dạng, đầy đủ hơn cho các bên liên quan có nhu cầu sử dụng thông tin của các công ty chứng khoán.

Để đưa ra được các giải pháp hoàn thiện mang tính khả thi cao, đề tài cần nghiên cứu kỹ thực trạng kế toán theo GTHL tại các công ty chứng khoán. Mặc dù, các thông tin được công bố trên BCTC của các công ty là tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, với mong muốn có những hiểu biết toàn diện hơn về thực trạng kế toán theo GTHL tại các công ty chứng khoán, vì vậy, phiếu điều tra này được lập với hi vọng thu thập được những thông tin chi tiết hơn về kế toán theo GTHL tại các công ty chứng khoán của Việt Nam.

III. CÂU HỎI KHẢO SÁT

3.1 Nhóm câu hỏi về thông tin chung về GTHL tại công ty

1. Công ty của ông (bà) đã áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại công ty mình chưa?

- Rồi
 Chưa

Nếu câu trả lời là “Rồi”, ông (bà) vui lòng tiếp tục trả lời các câu hỏi tiếp sau đây; nếu “Chưa”, xin trân trọng cảm ơn ông (bà) đã tham gia cuộc khảo sát.

2. Công ty của ông (bà) đang áp dụng GTHL theo hướng dẫn của hệ thống khuôn khổ pháp lý nào sau đây?

- Hệ thống của Việt Nam (Luật Kế toán, hệ thống CMKT Việt Nam, TT200, 334...)

- Hệ thống CMKT Quốc tế (IAS, IFRS...)
- Kết hợp cả 2 hệ thống trên

3. Ông (bà) sử dụng thông tin giá trị hợp lý trên BCTC của công ty để làm gì?
Có thể chọn nhiều hơn một đáp án

- Phục vụ mục đích thuế
- Phục vụ chủ doanh nghiệp trong việc ra quyết định
- Phục vụ các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp
- Chưa rõ mục đích sử dụng hoặc sử dụng cho mục đích khác

4. Ông (bà) có cho rằng BCTC được lập trên cơ sở giá trị hợp lý sẽ phản ánh tốt hơn sự biến động của giá cả cổ phiếu so với giá gốc?

- Có
- Không

5. Ông (bà) có cho rằng BCTC được lập trên cơ sở giá trị hợp lý sẽ phản ánh tốt hơn sự biến động của thanh khoản cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK?

Có thể chọn nhiều hơn một đáp án

- Phản ánh tốt hơn sự biến động của thanh khoản cổ phiếu
- Phản ánh tốt hơn khả năng huy động vốn của CTCK
- Chưa có đầy đủ cơ sở để đưa ra nhận định

3.2 Nhóm câu hỏi về đối tượng kế toán được áp dụng GTHL

6. Công ty ông (bà) đã áp dụng GTHL với những đối tượng kế toán nào sau đây?

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định vô hình
- Tài sản cố định thuê tài chính
- Bất động sản đầu tư

3.3. Nhóm câu hỏi về các công cụ xác định GTHL

7. Công ty ông (bà) đang sử dụng phương pháp nào để xác định GTHL của các đối tượng kế toán?

Có thể chọn nhiều đáp án

- Phương pháp tiếp cận thị trường
(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang áp dụng phương pháp tiếp cận thị trường để xác định GTHL:)
- Phương pháp tiếp cận thu nhập

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang áp dụng phương pháp tiếp cận thu nhập để xác định GTHL:.....)

Phương pháp tiếp cận chi phí

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang áp dụng phương pháp tiếp cận chi phí để xác định GTHL:.....)

8. Công ty ông (bà) đang sử dụng dữ liệu nào sau đây để xác định GTHL?

Có thể chọn nhiều đáp án

Giá cả niêm yết đối với các tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang sử dụng loại dữ liệu này để xác định GTHL:.....)

Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang sử dụng loại dữ liệu này để xác định GTHL:.....)

Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả hoàn toàn giống trên thị trường không phải là thị trường hoạt động

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang sử dụng loại dữ liệu này để xác định GTHL:.....)

Các dữ liệu đầu vào không phải là giá giao dịch có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả trên thị trường hoạt động

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang sử dụng loại dữ liệu này để xác định GTHL:.....)

Dữ liệu không quan sát được đối với các tài sản/nợ (các dữ liệu được hình thành trên cơ sở các dữ liệu sẵn có của công ty ông (bà), dựa trên giả định của chính công ty ông (bà) về cách thức các chủ thể tham gia thị trường sẽ định giá tài sản/nợ phải trả)

(Liệt kê những đối tượng kế toán mà công ty ông (bà) đang sử dụng loại dữ liệu này để xác định GTHL:.....)

3.4. Nhóm câu hỏi về ghi nhận và trình bày thông tin về GTHL

9. Công ty ông (bà) ghi nhận GTHL tại thời điểm ban đầu với những đối tượng kế toán nào sau đây?

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các khoản cho vay và phải thu

TSCĐ

Bất động sản đầu tư

Nợ tài chính và dự phòng nợ phải trả

10. Công ty ông (bà) ghi nhận GTHL tại thời điểm sau ghi nhận ban đầu với những đối tượng kế toán nào sau đây?

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Các khoản cho vay và phải thu
- TSCĐ
- Bất động sản đầu tư
- Nợ tài chính và dự phòng nợ phải trả

11. Công ty ông (bà) có thuyết minh về các phương pháp xác định GTHL trên TMBCTC hay không?

- Có
- Không

12. Khi đánh giá lại các đối tượng kế toán áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu, công ty của ông (bà) có trình bày phương pháp và cơ sở dữ liệu cho những lần điều chỉnh trên TMBCTC hay không

- Có.
- Không.

<HẾT>

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của Ông (Bà)!

Phụ lục 03 – Tổng tổng hợp kết quả khảo sát bằng phiếu điều tra

STT	Nội dung câu hỏi	Số phiếu đồng ý/tổng số phiếu
1. Nhóm câu hỏi về thông tin chung về GTHL tại công ty		
Câu 1	Công ty của ông (bà) đã áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại công ty mình chưa?	
	<input type="checkbox"/> Rồi	106/106
	<input type="checkbox"/> Chưa	0/106
Câu 2	Công ty của ông (bà) đang áp dụng GTHL theo hướng dẫn của hệ thống khuôn khổ pháp lý nào sau đây	
	<input type="checkbox"/> Hệ thống của Việt Nam (Luật Kế toán, hệ thống CMKT Việt Nam, TT200, 334...)	98/106
	<input type="checkbox"/> Hệ thống CMKT Quốc tế (IAS, IFRS...)	0/106
<input type="checkbox"/> Kết hợp cả 2 hệ thống trên	8/106	
Câu 3	Ông (bà) sử dụng thông tin giá trị hợp lý trên BCTC của công ty để làm gì? <i>Có thể chọn nhiều hơn một đáp án</i>	
	<input type="checkbox"/> Phục vụ mục đích thuế	11/106
	<input type="checkbox"/> Phục vụ chủ doanh nghiệp trong việc ra quyết định	95/106
	<input type="checkbox"/> Phục vụ các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp	47/106
<input type="checkbox"/> Chưa rõ mục đích sử dụng hoặc sử dụng cho mục đích khác	5/106	
Câu 4	Ông (bà) có cho rằng BCTC được lập trên cơ sở giá trị hợp lý sẽ phản ánh tốt hơn sự biến động của giá cả cổ phiếu so với giá gốc?	
	<input type="checkbox"/> Có	98/106
	<input type="checkbox"/> Không	8/106

Câu 5	Ông (bà) có cho rằng BCTC được lập trên cơ sở giá trị hợp lý sẽ phản ánh tốt hơn sự biến động của thanh khoản cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK? <i>Có thể chọn nhiều hơn một đáp án</i>	
	<input type="checkbox"/> Phản ánh tốt hơn sự biến động của thanh khoản cổ phiếu	27/106
	<input type="checkbox"/> Phản ánh tốt hơn khả năng huy động vốn của CTCK	27/106
	<input type="checkbox"/> Chưa có đầy đủ cơ sở để đưa ra nhận định	79/106
2. Nhóm câu hỏi về đối tượng kế toán được áp dụng GTHL		
Câu 6	Công ty ông (bà) đã áp dụng GTHL với những đối tượng kế toán nào sau đây?	
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	106/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	106/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản cố định hữu hình	0/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản cố định vô hình	0/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản cố định thuê tài chính	0/106
	<input type="checkbox"/> Bất động sản đầu tư	0/106
3. Nhóm câu hỏi về công cụ xác định GTHL		
Câu 7	Công ty ông (bà) đang sử dụng phương pháp nào để xác định GTHL của các đối tượng kế toán?	
	<input type="checkbox"/> Phương pháp tiếp cận thị trường	106/106
	<input type="checkbox"/> Phương pháp tiếp cận chi phí	0/106
	<input type="checkbox"/> Phương pháp tiếp cận thu nhập	0/106
Câu 8	Công ty ông (bà) đang sử dụng dữ liệu nào sau đây để xác định GTHL?	
	<input type="checkbox"/> Giá cả được niêm yết đối với các tài sản và khoản nợ hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động	106/106
	<input type="checkbox"/> Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động	0/106
	<input type="checkbox"/> Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả hoàn toàn giống trên thị trường không phải là thị trường hoạt động	0/106

	<input type="checkbox"/> Các dữ liệu đầu vào không phải là giá giao dịch có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả trên thị trường hoạt động	106/106
	<input type="checkbox"/> Dữ liệu không quan sát được đối với các tài sản/nợ (các dữ liệu được hình thành trên cơ sở các dữ liệu sẵn có của công ty ông (bà), dựa trên giả định của chính công ty ông (bà) về cách thức các chủ thể tham gia thị trường sẽ định giá tài sản/nợ phải trả)	0/106
4. Nhóm câu hỏi về ghi nhận và trình bày thông tin về GTHL		
Câu 9	Công ty ông (bà) ghi nhận GTHL tại thời điểm sau ghi nhận ban đầu với những đối tượng kế toán nào sau đây?	
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	0/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	0/106
	<input type="checkbox"/> Các khoản cho vay và phải thu	0/106
	<input type="checkbox"/> TSCĐ	0/106
	<input type="checkbox"/> Bất động sản đầu tư	0/106
	<input type="checkbox"/> Nợ tài chính và dự phòng nợ phải trả	0/106
Câu 10	Công ty ông (bà) ghi nhận GTHL tại thời điểm sau ghi nhận ban đầu với những đối tượng kế toán nào sau đây?	
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	106/106
	<input type="checkbox"/> Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	106/106
	<input type="checkbox"/> Các khoản cho vay và phải thu	0/106
	<input type="checkbox"/> TSCĐ	0/106
	<input type="checkbox"/> Bất động sản đầu tư	0/106
	<input type="checkbox"/> Nợ tài chính và dự phòng nợ phải trả	0/106
Câu 11	Công ty ông (bà) có thuyết minh về các phương pháp xác định GTHL trên TMBCTC hay không?	
	<input type="checkbox"/> Có	106/106
	<input type="checkbox"/> Không	0/106
Câu 12	Khi đánh giá lại các đối tượng kế toán áp dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu, công ty của ông (bà) có trình bày phương pháp và cơ sở dữ liệu cho những lần điều chỉnh trên TMBCTC hay không	

	<input type="checkbox"/> Có	106/106
	<input type="checkbox"/> Không	0/106

Phụ lục 04 – Danh sách Nhóm chuyên gia 1 (Các chuyên gia thực hành kế toán tại các CTCK)

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	CTCK SSI	Kế toán trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	CTCK SSI	Giám đốc tài chính
3	Bà Lê Thị Thùy Dương	CTCK Tp. HCM	Kế toán trưởng
4	Ông Lâm Hữu Hồ	CTCK Tp. HCM	Giám đốc tài chính
5	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	CTCK VNDirect	Kế toán trưởng
6	Bà Nguyễn Thị Tuyền	CTCK VNDirect	Kế toán tổng hợp

Phụ lục 05 – Kịch bản phỏng vấn Nhóm chuyên gia 1

1. Thảo luận về tính pháp lý, sự bắt buộc phải tuân thủ các hướng dẫn kế toán của Bộ Tài chính đối với các CTCK
2. Tìm hiểu về mục đích áp dụng GTHL tại các CTCK (dựa trên các mục đích trong phiếu khảo sát)
3. Tìm hiểu về mối quan hệ giữa việc áp dụng GTHL đối với sự tăng giảm giá cả cổ phiếu của CTCK
4. Tìm hiểu về tác động của áp dụng GTHL đối với tính thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK
5. Tìm hiểu lý do tại sao các CTCK thường chỉ áp dụng GTHL đối với FVTPL và AFS
6. Tìm hiểu về phương pháp tiếp cận đo lường GTHL (tiếp cận thị trường, chi phí hay thu nhập)
7. Tìm hiểu về dữ liệu đầu vào sử dụng cho việc đo lường GTHL theo tháp ưu tiên dữ liệu (dữ liệu cấp 1, cấp 2 hay cấp 3? Áp dụng với những đối tượng kế toán nào?)
8. Tìm hiểu về việc ghi nhận ban đầu đối với những đối tượng kế toán được áp dụng GTHL (tìm hiểu rõ lý do vì sao GTHL lại không được áp dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu)
9. Tìm hiểu về việc ghi nhận và trình bày thông tin GTHL sau ghi nhận ban đầu (tập trung tìm hiểu về FVTPL và AFS)

Phụ lục 06 – Tổng hợp kết quả phỏng vấn Nhóm chuyên gia 1

1. Thảo luận về tính pháp lý, sự bắt buộc phải tuân thủ các hướng dẫn kế toán của Bộ Tài chính đối với các CTCK

Kết quả:

Các thành viên thuộc nhóm Chuyên gia số 1 đều cho biết trong quá trình thực hành kế toán, họ luôn tuân thủ những hướng dẫn kế toán của Bộ Tài chính.

Khi phát sinh những giao dịch liên quan đến các đối tượng kế toán được hoặc được lựa chọn áp dụng GTHL, các thành viên của nhóm Chuyên gia thực hành kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan khác.

2. Tìm hiểu về mục đích áp dụng GTHL

Kết quả:

Các thành viên đều nói rằng mục đích áp dụng GTHL của công ty họ là nhằm cung cấp những thông tin nhanh chóng, kịp thời, phản ánh được đúng giá trị thị trường của những tài sản và khoản nợ phải trả, đặc biệt là đối với các tài sản tài chính để cho chủ sở hữu và các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định kịp thời.

Lý giải thêm, Nhóm chuyên gia này cho biết các tài sản tài chính có giá trị và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản của công ty họ. Việc quản lý, kinh doanh các tài sản này có ý nghĩa rất quan trọng tới kết quả lợi nhuận của công ty. Vì vậy, chủ sở hữu và các nhà quản trị luôn muốn biết những thông tin có tính chất của “thông tin theo thời gian thực” đối với những tài sản này.

Nhóm chuyên gia này không cho rằng áp dụng GTHL trong thực hành kế toán tại công ty họ là nhằm phục vụ mục đích thuế. Nhóm chuyên gia cũng đồng ý rằng GTHL có thể cung cấp được thông tin hữu ích hơn cho các cổ đông và nhà đầu tư có sự quan tâm tới cổ phiếu của công ty họ.

3. Tìm hiểu về mối quan hệ giữa việc áp dụng GTHL đối với sự tăng giảm giá cả cổ phiếu của CTCK

Kết quả:

Nhóm này cho biết đối với những tài sản và nợ phải trả được áp dụng GTHL, đặc biệt là tài sản tài chính thì giá trị thị trường của chúng được phản ánh thường xuyên trên BCTC tại các thời điểm lập BCTC (3 tháng, nửa năm, 9 tháng và cả năm). Nếu tài sản hoặc nợ phải trả được đánh giá theo hướng tích cực làm tăng lợi ích cho CTCK thì giá cả cổ phiếu của CTCK có xu hướng biến động tăng trong khoảng thời gian xung quanh thời điểm công bố BCTC. Ngược lại, nếu tài sản hoặc nợ phải trả được đánh giá tiêu cực làm giảm lợi ích của CTCK thì giá cả cổ phiếu của CTCK thường có xu hướng biến động giảm. Nhóm này cũng bổ sung thêm rằng việc tăng giảm lợi ích của CTCK thông qua áp dụng GTHL trong thực hành kế toán chỉ là một trong số rất nhiều nguyên nhân có tác động tới giá cả cổ phiếu.

So với giai đoạn còn áp dụng giá gốc thì rõ ràng BCTC được lập trên GTHL có vẻ như có những vận động cùng chiều rõ nét hơn với giá cả cổ phiếu của CTCK.

4. Tìm hiểu về tác động của áp dụng GTHL đối với tính thanh khoản của cổ phiếu và khả năng huy động vốn của CTCK

Kết quả:

Kết quả phỏng vấn Nhóm chuyên gia 1 giải thích thêm như sau: GTHL có xu hướng tác động cùng chiều tới giá cả cổ phiếu nhưng chưa chắc đã có tác động tới thanh khoản cổ phiếu của công ty họ. Việc tạo thanh khoản cổ phiếu trên thị trường chủ yếu phụ thuộc vào nhóm những cổ đông / nhà đầu tư lớn và thật khó để biết khi nào thanh khoản sẽ biến động nếu chỉ dựa vào thông tin GTHL trên BCTC. Tương tự như vậy là đối với khả năng huy động vốn của CTCK, Nhóm chuyên gia 1 cho rằng TTCK Việt Nam là thị trường mới nổi, chưa thực sự ổn định, các biến động thị trường còn lớn; điều này dẫn tới giá cả của cổ phiếu nói riêng và các tài sản tài chính nói chung cũng có nhiều biến động; kéo theo các chỉ tiêu được áp dụng GTHL trên BCTC cũng liên tục thay đổi theo thị trường. Giai đoạn khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ năm 2008 đã chứng kiến nhiều tổ chức tín dụng phải đối mặt với nhiều khoản nợ xấu do cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là những tài sản tài chính. Điều này dẫn tới, gian đoạn gần đây các tổ chức tín dụng cũng dần thận trọng hơn đối với các tài sản được ghi nhận trên BCTC. Việc đi vay dựa vào tài sản đảm bảo là các tài sản tài chính của CTCK cũng trở nên khó khăn hơn trước. Nhóm chuyên gia 1 cũng cho biết thêm rằng công ty của họ cũng không dễ dàng hơn trong việc tiếp cận những khoản vay mới kể từ khi chính thức áp dụng GTHL.

5. Tìm hiểu lý do tại sao các CTCK thường chỉ áp dụng GTHL đối với FVTPL và AFS
Kết quả:

Trao đổi với Nhóm chuyên gia 1, Nhóm này cho biết:

- TSTC được ghi nhận là FVTPL nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - o Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - o Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - o Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- TSTC được ghi nhận là AFS là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại (không phải là FVTPS hay TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HM)).

Giải thích thêm về vấn đề này, Nhóm chuyên gia 1 cho biết hầu hết các CTCK đều có hoạt động tự doanh, nhất là các CTCK niêm yết nên việc áp dụng GTHL đối với FVTPL và AFS theo quy định của Thông tư 210 và 334 là không thể tránh được. Còn đối với các tài sản khác như TSCĐHH, TSCĐVH, TSCĐ thuê tài chính và BĐSĐT thì Thông tư 210 và 334 đều cho các CTCK được lựa chọn kế toán theo GTHL hoặc theo giá gốc. Có một quy định quan trọng là khi đánh giá lại các loại tài sản này thì CTCK không được phép tự đánh giá mà phải thuê công ty thẩm định giá. Việc này phát sinh chi phí đánh giá lại khiến các CTCK không quá “mặn mà” với việc áp dụng GTHL đối với các loại tài sản này, đặc biệt là trong bối cảnh việc áp dụng GTHL đối với những loại tài sản này chưa thấy có thể đem lại lợi ích nào cho các CTCK.

6. Tìm hiểu về phương pháp tiếp cận đo lường GTHL (tiếp cận thị trường, chi phí hay thu nhập)

Kết quả:

Nhóm chuyên gia số 1 cho biết công ty của họ không áp dụng các phương pháp tiếp cận chi phí hay tiếp cận thu nhập bởi sẽ phải đi thuê tổ chức định giá bên ngoài.

Ngoài ra, các đối tượng được áp dụng GTHL chủ yếu là các tài sản tài chính được niêm yết trên TTCK nên luôn có sẵn dữ liệu thị trường để phục vụ cho cách tiếp cận thị trường.

7. Tìm hiểu về dữ liệu đầu vào sử dụng cho việc đo lường GTHL theo tháp ưu tiên dữ liệu (dữ liệu cấp 1, cấp 2 hay cấp 3? Áp dụng với những đối tượng kế toán nào?)

Kết quả:

Nhóm này cho biết chi tiết hơn về các loại dữ liệu được sử dụng cho việc xác định GTHL, cụ thể: (1) FVTPL là chứng khoán niêm yết thì GTHL là giá đóng cửa gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo; (2) FVTPL là chứng khoán đăng ký trên UPCOM thì GTHL là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm lập BCTC. Đây là các dữ liệu cấp 1.

Trường hợp FVTPL là chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký trên UPCOM thì GTHL (chỉ áp dụng cho tình huống giảm giá phải trích lập dự phòng, không áp dụng cho tình huống tăng giá) được căn cứ vào BCTC riêng của tổ chức phát hành. Đây là dữ liệu cấp 2.

Đối với những FVTPL không có thị trường hoạt động thì các công ty này đều không áp dụng GTHL mà sử dụng giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất hoặc sử dụng giá gốc.

8. Tìm hiểu về việc ghi nhận ban đầu đối với những đối tượng kế toán được áp dụng GTHL (tìm hiểu rõ lý do vì sao GTHL lại không được áp dụng tại thời điểm ghi nhận ban đầu mà chỉ áp dụng giá gốc)

Kết quả:

Nhóm chuyên gia số 1 cho biết: giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán đã niêm yết). Trong trường hợp này, các chứng khoán đều được giao dịch trên thị trường hoạt động nên giá gốc ghi nhận ban đầu cũng chính là GTHL tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

9. Tìm hiểu về việc ghi nhận và trình bày thông tin GTHL sau ghi nhận ban đầu (tập trung tìm hiểu về FVTPL và AFS)

Đối với FVTPL, Nhóm chuyên gia số 1 cho biết giá trị của FVTPL được trình bày trên Báo cáo Tình hình Tài chính là GTHL. Chênh lệch tăng / giảm do đánh giá lại GTHL giữa đầu kỳ và cuối kỳ được trình bày trên Báo cáo Kết quả Hoạt động. Các thông tin chi tiết về số dư FVTPL và chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo GTHL được thuyết minh trong TMBCTC.

Đối với AFS, giá trị của AFS được trình bày trên Báo cáo Tình hình Tài chính là GTHL. Chênh lệch do đánh giá lại GTHL được phản ánh vào VCSH (Báo cáo kết quả toàn diện). Thông tin về giá gốc và GTHL của AFS được thuyết minh chi tiết trên TMBCTC.

Phụ lục 07 – Danh sách Nhóm chuyên gia 2 (Các chuyên gia nghiên cứu kế toán tại các Trường Đại học, Viện Nghiên cứu)

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	TS. Nguyễn Minh Thành	Học viện Tài chính	Giảng viên kế toán
2	TS. Nguyễn Thị Thanh Loan	Đại học công nghiệp	Trưởng bộ môn Khoa Kế toán
3	PGS., TS. Nguyễn Thị Thanh Phương	Đại học Thương Mại	Giảng viên kế toán, Phó viện trưởng
4	TS. Hoàng Thị Huyền	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp	Giảng viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán
5	TS. Nguyễn Thị Lê Thanh	Học viện Ngân hàng	Giảng viên, phó trưởng bộ môn
6	TS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Học viện Tài chính	Giảng viên, phó trưởng bộ môn

Phụ lục 08 – Kịch bản phỏng vấn Nhóm chuyên gia 2

I. Thảo luận về tính hợp lý của từng biến độc lập trong mô hình đề xuất ban đầu,
bao gồm 15 biến chia thành 03 nhóm:

- Nhóm 1 “Quản trị doanh nghiệp”:
 - Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị.
 - Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD.
 - Số lượng thành viên HĐQT.
 - Số lượng thành viên BKS.
- Nhóm 2 “Cấu trúc sở hữu”:
 - Sở hữu của cổ đông nước ngoài.
 - Sở hữu của cổ đông nhà nước.
- Nhóm 3 “Đặc điểm DN”:
 - Quy mô DN.
 - Đòn bẩy tài chính.
 - Mức độ sinh lời.
 - Khả năng thanh toán hiện hành.
 - Thời gian niêm yết.
 - Kiểm toán độc lập.
 - Số công ty con.

II. Thảo luận về thang đo cho các biến trong mô hình

Phụ lục 09 – Tổng hợp kết quả phỏng vấn Nhóm chuyên gia 2

I. Thảo luận về tính phù hợp của từng biến độc lập trong mô hình đề xuất ban đầu, bao gồm 15 biến chia thành 03 nhóm:

- Nhóm 1 “Quản trị doanh nghiệp”:
 - Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị: Phù hợp giữ lại. Các chuyên gia cho rằng khái niệm chủ sở hữu (thành viên HĐQT) và nhà quản trị rất khác nhau. Chủ sở hữu thường ban hành những cơ chế để kiểm soát và đo lường kết quả làm việc của nhà quản trị (những người được chủ sở hữu thuê để điều hành DN). Thông thường, lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản trị sẽ xung đột nhau (lý thuyết người đại diện). Vì vậy, nếu chủ sở hữu đồng thời là nhà quản trị thì cơ chế quản lý, vận hành DN cũng có thể có những điều bị tác động.
 - Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD: Phù hợp giữ lại. Lý do: tương tự như trên.
 - Số lượng thành viên HĐQT: Phù hợp giữ lại. Số lượng thành viên HĐQT càng nhiều càng thể hiện sự phân quyền và dân chủ trong quản lý và điều hành DN.
 - Số lượng thành viên BKS: Phù hợp giữ lại. Số lượng thành viên BKS càng nhiều càng tăng hiệu quả của cơ chế giám sát mà Đại hội đồng cổ đông đã thiết lập đối với HĐQT.
- Nhóm 2 “Cấu trúc sở hữu”:
 - Sở hữu của cổ đông nước ngoài: Phù hợp giữ lại. Chứng khoán nói riêng và lĩnh vực tài chính nói chung là lĩnh vực được nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.
 - Sở hữu của cổ đông nhà nước: **Không phù hợp**. Nhà nước không đầu tư trực tiếp vào CTCK.
- Nhóm 3 “Đặc điểm DN”:
 - Quy mô DN.
 - Đòn bẩy tài chính.
 - Mức độ sinh lời.
 - Khả năng thanh toán hiện hành.
 - Thời gian niêm yết.
 - Lĩnh vực hoạt động.
 - Tình trạng niêm yết.

- Kiểm toán độc lập.
- Số công ty con.

Nhóm chuyên gia số 2 cho rằng hầu hết các biến thuộc nhóm “Đặc điểm DN” đều là những biến “kinh điển” đã được nhiều nghiên cứu trước đây tìm hiểu trong mối quan hệ với thực hành kế toán tại DN. Chính vì vậy việc đưa các biến này vào trong mô hình nghiên cứu là phù hợp. Tuy nhiên, biến “**lĩnh vực hoạt động**” là không phù hợp vì tất cả các đối tượng được quan sát đều hoạt động trong cùng 1 lĩnh vực.

II. Thảo luận về thang đo cho các biến trong mô hình

Nhóm chuyên gia đồng ý với hầu hết thang đo do tác giả tổng hợp. Ngoại trừ thang đo “Số lượng thành viên ban kiểm soát” có thể được đo lường bằng thang đo tỷ lệ.

Kết luận:

Bảng tổng hợp về kết quả thảo luận các biến được đưa vào mô hình để kiểm định và thang đo cho từng biến:

TT	Ký hiệu biến	Biến/Nhân tố	Đo lường
I. Biến phụ thuộc			
1.	I	Mức độ áp dụng GTHL của các CTCK niêm yết trên TTCK Việt Nam (Wallace, Naser, & Mora, 1994; Cooke, 1992; Hossain, Tan, & Adams, 1994)...	<p>Chỉ số đo lường không trọng số (unweighted disclosure approach):</p> $I_j = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}$ <p>Trong đó:</p> <p>I_j: Chỉ số áp dụng GTHL của CTCK thứ j ($0 \leq I_j \leq 1$)</p> <p>$d = 1$ nếu mục thông tin về GTHL thứ i được công bố; $= 0$ nếu mục thông tin về GTHL i không được công bố;</p>

			<p>m: số lượng mục thông tin về GTHL được công bố</p> <p>n: số lượng tối đa mục thông tin về GTHL có thể được công bố, $n \leq 32$</p>
II. Biến độc lập			
14.	TL	Tỷ lệ thành viên HĐQT không phải nhà quản trị (Chen & Jaggi, 2000; Haniffa & Cooke, 2002; Barako D. G., 2007)	Số thành viên HĐQT không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT
15.	ĐN	Sự không đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD (Barako D. G., 2007; Forker J. J., 1992)	Biến giả = 0 nếu kiêm nhiệm Biến giả = 1 nếu không kiêm nhiệm
16.	ST	Số lượng thành viên HĐQT (Singhvi & Desai, An empirical analysis of quality of corporate financial disclosure, 1971; Cooke, Disclosure in the Corporate Annual Report of Swedish companies, 1989)	Tổng số thành viên HĐQT
17.	SS	Số lượng thành viên BKS (Ho & Wong, 2001; McMullen, 1996)	Tổng số thành viên BKS.
18.	NN	Sở hữu của cổ đông nước ngoài (Haniffa & Cooke, 2002; Singhvi S. S., 1968; Depoers F. , 2000)	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài
19.	QM	Quy mô DN (Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Firth M. , 1979; Cooke, 1989; Cooke, 1992; Wallace, Naser, & Mora, The relationship between the comprehensiveness of corporate annual reports and firm characteristics in Spain, 1994)	QM1: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng doanh thu trong năm tài chính QM2: Logarit cơ số tự nhiên (Ln) của Tổng tài sản tại ngày kết thúc niên độ kế toán
20.	ĐB	Đòn bẩy tài chính (Carson & Simnett, 1997; Hossain, Tan, & Adams, Voluntary disclosure in an emerging capital market: Some empirical evidence from companies listed on the Kuala Lumpur Stock Exchange,	Tổng NPT/VCSH

		1994; Barako D. G., 2007; Bradbury, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Naser, Al-khatib, & Karbhari, 2002)	
21.	LN	Mức độ sinh lời (Singhvi S. S., 1968; Wallace & Naser, 1995; Belkaoui & Kahl, 1978; McNally, Eng, & Hasselding, 1982)	LN1: ROA LN2: ROE LN3: ROS LN4: Tốc độ tăng trưởng DT
22.	TT	Khả năng thanh toán hiện hành (Barako D. G., 2007; Cerf R. A., 1961; Singhvi & Desai, 1971; Raffournier, 1995; Hossain, 2001)	TSNH/Nợ ngắn hạn
23.	SN	Thời gian niêm yết (Camfferman & Cooke, 2002; Akhtarudin, 2005; Alsaeed, 2006)	Tổng số năm niêm yết từ lần niêm yết đầu tiên
24.	NY	Tình trạng niêm yết (Firth M. , 1979; Cooke, 1992; Malone, Fries, & Jones, 1993; Raffournier, 1995; Haniffa & Cooke, 2002)	Biến giả = 0 nếu niêm yết trên HNX Biến giả = 1 nếu niêm yết trên HOSE
25.	KT	Kiểm toán độc lập (Singhvi S. S., 1968; Firth M. , 1979; Hossain, Tan, & Adams, 1994)	Biến giả = 0 nếu được kiểm toán bởi Big4 Biến giả = 1 nếu không được kiểm toán bởi Big4
26.	CC	Số công ty con (Cooke, 1989; Haniffa & Cooke, 2002)	Số lượng công ty con của DN.

Phụ lục 10 – Minh họa về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại CTCK SSI

Nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL tại CTCK SSI

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của SSI không có một mục riêng trình bày về các đối tượng kế toán áp dụng GTHL. Tuy nhiên, trong những thuyết minh chi tiết về chính sách với từng đối tượng kế toán trọng yếu, SSI đã nhận diện các đối tượng áp dụng GTHL như sau:

- SSI nhận diện FVTPL để áp dụng GTHL

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

(Nguồn: SSI (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 27)

- SSI nhận diện AFS để áp dụng GTHL

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(Nguồn: SSI (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 25)

Đo lường GTHL tại CTCK SSI

SSI trình bày về phương pháp tiếp cận thị trường để đo lường GTHL và dữ liệu sử dụng để đo lường GTHL của các tài sản tài chính.

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

(Nguồn: SSI (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 28)

Ghi nhận và trình bày theo GTHL tại CTCK SSI

- SSI ghi nhận và trình bày theo GTHL đối với FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(Nguồn: SSI (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 25)

- SSI ghi nhận và trình bày theo GTHL đối với AFS

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(Nguồn: SSI (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 27)

Phụ lục 11 – Minh họa về thực trạng áp dụng GTHL trong kế toán tại CTCK HCM

Nhận diện các đối tượng kế toán áp dụng GTHL tại CTCK HCM

Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của HCM trình bày phần nhận diện các đối tượng áp dụng GTHL trong mục “Cơ sở lập BCTC”. Theo đó, HCM cũng tuyên bố áp dụng GTHL đối với FVTPL và AFS:

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 17)

Đo lường GTHL tại CTCK HCM

HCM trình bày về phương pháp và dữ liệu sử dụng để đo lường GTHL của các tài sản tài chính.

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu chưa niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 26)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 27)

Ghi nhận và trình bày theo GTHL tại CTCK HCM

- HCM ghi nhận và trình bày theo GTHL đối với FVTPL

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 20)

- HCM ghi nhận và trình bày theo GTHL đối với AFS

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(iv) *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 24)

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(Nguồn: HCM (2020), BCTC 2019 kiểm toán, tr 24)

Phụ lục 12 – Bảng dữ liệu tổng hợp sử dụng trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng giá trị hợp lý

STT quan sát	TL - Tỷ lệ thành viên không phải nhà quản trị	ĐN - Sự đồng nhất Chủ tịch HĐQT và TGD	ST - Số thành viên HĐQT	SS - Số thành viên BKS	NN - Số hữu cổ đông nước ngoài	QM1 = Ln(Tổng DT)	QM2 = Ln(Tổng TS)	ĐB - Đòn bẩy TC	LN1 - ROA	LN2 - ROE	LN3 - ROS	LN4 - Tốc độ tăng trưởng DT	TT - Khả năng thanh toán hiện hành	SN - Thời gian niêm yết	NY - Tình trạng niêm yết	KT - Kiểm toán độc lập	CC - Số công ty con	I - Chỉ số CBTT về GTHL
1.	0.833	1	6	3	0.00	25.61	28.14	0.007	(0.054)	(0.055)	(3.045)	(0.199)	102.083	8	1	0	0	0.344
2.	1.000	1	6	3	0.00	25.94	28.21	0.007	0.009	0.010	0.353	0.383	100.462	9	1	0	0	0.531
3.	0.800	1	5	3	0.02	25.92	28.28	0.025	0.009	0.009	0.376	(0.016)	38.277	10	1	0	0	0.563
4.	0.878	1	6	3	0.008	25.825	28.209	0.013	(0.012)	(0.012)	(0.772)	0.056	80.274	11	1	0	0	0.479
5.	0.800	1	5	3	0.02	22.33	25.72	0.080	-	-	-	(0.844)	13.091	1	1	1	0	0.250
6.	0.800	1	5	1	0.02	23.50	25.71	0.014	0.014	0.014	0.500	2.200	72.000	2	1	1	0	0.406
7.	0.800	1	5	1	0.00	23.50	25.73	0.028	0.012	0.012	0.438	-	36.500	3	1	1	0	0.438
8.	0.800	1	5	2	0.016	23.108	25.720	0.041	0.008	0.009	0.313	0.452	40.530	4	1	1	0	0.365
9.	0.800	0	5	3	-	24.67	26.65	0.025	0.003	0.003	0.077	0.268	40.111	8	0	1	0	0.281
10.	0.833	0	6	4	0.24	25.50	26.69	0.040	0.007	0.007	0.084	1.288	25.267	9	0	1	0	0.469
11.	0.833	0	6	4	0.30	25.85	26.70	0.040	0.001	0.001	0.012	0.420	25.400	10	0	1	0	0.469
12.	0.822	0	6	4	0.181	25.343	26.678	0.035	0.003	0.004	0.058	0.659	30.259	11	0	1	0	0.406
13.	0.800	1	5	3	-	23.98	25.78	0.154	0.008	0.009	0.192	0.733	7.190	0	0	1	0	0.344
14.	0.667	1	3	3	0.00	25.76	26.79	0.083	0.075	0.082	0.571	4.923	12.909	1	0	1	0	0.375
15.	0.600	1	5	3	0.00	25.43	27.71	0.031	0.018	0.019	0.495	(0.279)	33.250	2	0	1	0	0.375
16.	0.689	1	4	3	0.001	25.058	26.761	0.089	0.034	0.037	0.420	1.792	17.783	3	0	1	0	0.365
17.	0.750	1	4	3	0.08	26.75	28.00	0.468	0.017	0.032	0.291	(0.162)	2.955	6	1	0	0	0.469
18.	0.750	1	4	3	0.09	27.06	28.48	0.940	0.022	0.038	0.296	0.373	1.977	7	1	0	0	0.563
19.	0.800	1	5	3	0.09	27.54	28.19	0.220	0.024	0.037	0.213	0.608	5.211	8	1	0	0	0.563
20.	0.767	1	4	3	0.088	27.116	28.227	0.543	0.021	0.036	0.267	0.273	3.381	9	1	0	0	0.531
21.	0.800	1	5	3	0.27	26.46	28.26	0.199	0.014	0.017	0.330	0.132	4.369	11	0	0	0	0.313

22.	0.833	1	6	3	0.30	26.86	28.42	0.295	0.015	0.019	0.264	0.495	3.475	12	0	0	0	0.500
23.	0.800	1	5	3	0.29	26.98	28.70	0.730	0.010	0.015	0.199	0.132	2.062	13	0	0	0	0.500
24.	0.811	1	5	3	0.286	26.766	28.462	0.408	0.013	0.017	0.264	0.253	3.302	14	0	0	0	0.438
25.	0.600	1	5	3	0.01	26.18	27.98	0.328	0.017	0.020	0.355	0.004	3.855	8	1	0	0	0.313
26.	0.600	1	5	3	0.04	26.38	28.24	0.570	0.017	0.025	0.383	0.226	2.601	9	1	0	0	0.500
27.	0.800	1	5	3	0.12	27.20	28.58	0.960	0.017	0.030	0.230	1.275	1.916	10	1	0	0	0.500
28.	0.667	1	5	3	0.055	26.589	28.266	0.619	0.017	0.025	0.323	0.502	2.791	11	1	0	0	0.438
29.	0.600	0	5	3	0.20	26.36	28.03	0.042	0.025	0.026	0.525	0.077	21.633	0	1	1	0	0.375
30.	0.600	0	5	3	0.01	26.48	28.22	0.157	0.027	0.030	0.565	0.132	6.537	1	1	1	0	0.531
31.	0.800	0	5	3	0.01	27.27	28.55	0.267	0.057	0.069	0.705	1.192	4.355	2	1	1	0	0.531
32.	0.667	0	5	3	0.074	26.702	28.266	0.155	0.036	0.042	0.598	0.467	10.842	3	1	1	0	0.479
33.	0.800	1	5	3	-	23.03	26.65	0.003	0.001	0.001	0.200	(0.091)	176.000	7	0	1	0	0.313
34.	0.800	1	5	3	-	22.92	26.72	0.069	0.002	0.002	0.333	(0.100)	8.038	8	0	1	0	0.375
35.	0.667	1	3	3	-	23.03	26.66	0.003	0.002	0.002	0.300	0.111	187.000	9	0	1	0	0.406
36.	0.756	1	4	3	-	22.991	26.675	0.025	0.002	0.002	0.278	(0.027)	123.679	10	0	1	0	0.365
37.	0.857	1	7	3	0.49	27.44	28.92	0.512	0.023	0.033	0.371	0.395	2.835	8	1	0	0	0.438
38.	0.800	1	5	3	0.58	28.06	29.53	1.393	0.027	0.053	0.360	0.869	1.673	9	1	0	0	0.563
39.	0.833	1	6	3	0.61	28.49	29.29	0.718	0.028	0.058	0.287	0.528	2.306	10	1	0	0	0.500
40.	0.830	1	6	3	0.559	27.994	29.246	0.874	0.026	0.048	0.339	0.597	2.271	11	1	0	0	0.500
41.	0.889	1	9	3	0.49	23.86	26.57	0.012	-	-	-	(0.207)	73.750	6	0	1	0	0.313
42.	0.900	1	10	3	0.54	23.94	26.57	0.015	-	-	-	0.087	59.800	7	0	1	0	0.375
43.	0.857	1	7	3	0.54	23.94	26.58	0.015	0.001	0.001	0.040	-	59.800	8	0	1	0	0.469
44.	0.882	1	9	3	0.521	23.914	26.573	0.014	0.000	0.000	0.013	(0.040)	64.450	9	0	1	0	0.385
45.	0.800	1	5	3	0.00	26.96	28.89	1.657	0.001	0.003	0.033	0.313	1.514	1	0	0	0	0.281
46.	0.800	1	5	3	0.00	27.45	29.08	2.326	0.002	0.005	0.029	0.637	1.394	2	0	0	0	0.469
47.	0.800	1	5	3	0.00	27.67	28.96	1.584	0.011	0.032	0.170	0.243	1.576	3	0	0	0	0.500
48.	0.800	1	5	3	0.001	27.363	28.977	1.856	0.005	0.013	0.077	0.398	1.495	4	0	0	0	0.417
49.	1.000	1	5	3	0.15	25.14	27.18	0.061	0.001	0.002	0.060	(0.067)	16.676	7	0	0	0	0.219
50.	1.000	1	5	3	0.15	25.21	27.20	0.064	0.007	0.007	0.202	0.072	16.026	8	0	1	0	0.531
51.	0.800	1	5	3	0.15	25.33	27.20	0.057	0.002	0.002	0.050	0.124	17.886	9	0	1	0	0.500

52.	0.933	1	5	3	0.149	25.227	27.193	0.061	0.003	0.004	0.104	0.043	16.862	10	0	1	0	0.417
53.	0.800	1	5	3	0.14	27.06	28.83	1.978	0.007	0.020	0.155	0.089	1.498	8	0	1	0	0.219
54.	0.800	1	5	3	0.17	27.72	29.05	1.822	0.025	0.072	0.339	0.936	1.538	9	0	1	0	0.563
55.	0.800	1	5	3	0.25	27.85	29.21	1.609	0.020	0.054	0.288	0.141	1.590	10	0	1	0	0.500
56.	0.800	1	5	3	0.189	27.541	29.031	1.803	0.017	0.049	0.261	0.389	1.542	11	0	1	0	0.427
57.	0.667	0	6	3	0.57	28.51	30.24	0.800	0.017	0.031	0.363	0.573	2.038	11	1	0	3	0.688
58.	0.667	0	6	3	0.52	28.68	30.53	1.238	0.017	0.034	0.371	0.181	1.667	12	1	0	3	0.719
59.	0.667	0	6	3	0.60	28.91	30.79	1.648	0.017	0.042	0.395	0.265	1.506	13	1	0	3	0.688
60.	0.667	0	6	3	0.561	28.699	30.522	1.228	0.017	0.035	0.376	0.340	1.737	14	1	0	3	0.698
61.	0.800	0	5	3	-	24.28	25.81	0.588	0.035	0.054	0.571	1.692	2.450	2	1	1	0	0.344
62.	0.833	0	6	3	-	23.90	25.99	0.190	0.018	0.025	0.542	(0.314)	5.871	3	1	1	0	0.406
63.	0.833	0	6	3	-	24.39	26.28	0.408	0.022	0.029	0.513	0.625	2.827	4	1	1	0	0.406
64.	0.822	0	6	3	-	24.189	26.027	0.395	0.025	0.036	0.542	0.668	3.716	5	1	1	0	0.385
65.	0.857	1	7	3	0.04	25.80	27.94	1.241	0.015	0.026	0.385	(0.222)	1.734	2	1	0	1	0.500
66.	0.857	1	7	3	0.08	26.69	28.10	1.192	0.026	0.058	0.396	1.416	1.778	3	1	0	1	0.563
67.	0.857	1	7	3	0.17	26.88	28.61	2.075	0.018	0.048	0.321	0.219	1.454	4	1	0	1	0.531
68.	0.857	1	7	3	0.096	26.459	28.217	1.503	0.020	0.044	0.367	0.471	1.655	5	1	0	1	0.531
69.	0.714	1	7	3	0.28	27.49	28.74	1.525	0.031	0.079	0.384	0.268	1.594	0	1	0	1	0.313
70.	0.667	1	6	3	0.39	28.06	29.49	1.121	0.035	0.078	0.426	0.773	1.875	1	1	0	0	0.500
71.	0.667	1	6	3	0.41	28.23	29.50	0.787	0.032	0.062	0.452	0.185	2.243	2	1	0	0	0.500
72.	0.683	1	6	3	0.363	27.927	29.244	1.144	0.032	0.073	0.421	0.408	1.904	3	1	0	0	0.438
73.	0.857	1	7	4	0.00	26.16	28.10	1.088	0.009	0.017	0.214	0.924	1.883	0	1	0	0	0.406
74.	0.857	1	7		0.00	26.59	28.25	0.759	0.016	0.031	0.314	0.546	2.259	1	1	0	0	0.406
75.	0.857	1	7	3	0.01	26.76	28.29	0.739	0.009	0.016	0.165	0.184	2.290	2	1	0	0	0.406
76.	0.857	1	7	4	0.004	26.504	28.212	0.862	0.012	0.021	0.231	0.551	2.144	3	1	0	0	0.406
77.	0.400	0	5	3	0.13	22.67	26.18	0.088	(0.025)	(0.027)	(3.571)	(0.222)	12.105	8	0	1	0	0.313
78.	0.600	0	5	3	0.00	23.03	26.18	0.083	0.001	0.001	0.100	0.429	12.556	9	0	1	0	0.531
79.	0.333	0	3	3	0.00	22.52	26.17	0.064	0.002	0.002	0.333	(0.400)	16.000	10	0	1	0	0.500
80.	0.444	0	4	3	0.044	22.737	26.176	0.079	(0.007)	(0.008)	(1.046)	(0.065)	13.554	11	0	1	0	0.448
81.	0.800	1	5	3	0.20	26.30	27.77	0.368	0.029	0.035	0.426	0.732	3.291	8	0	0	1	0.375

82.	0.600	0	5	3	0.15	26.68	27.91	0.432	0.017	0.024	0.220	0.457	3.213	9	0	0	0	0.438
83.	0.800	0	5	3	0.01	26.84	28.06	0.386	0.038	0.054	0.480	0.171	3.505	10	0	0	0	0.469
84.	0.733	0	5	3	0.120	26.606	27.912	0.395	0.028	0.038	0.376	0.453	3.336	11	0	0	0	0.427
85.	0.800	1	5	3	0.50	27.32	29.27	1.656	0.009	0.024	0.254	0.539	1.541	7	1	0	0	0.313
86.	0.800	1	5	3	0.50	27.85	29.72	2.213	0.016	0.049	0.350	0.696	1.294	8	1	0	1	0.469
87.	0.667	0	6	3	0.44	28.07	29.98	2.542	0.011	0.037	0.265	0.247	1.343	9	1	0	1	0.406
88.	0.756	1	5	3	0.483	27.744	29.659	2.137	0.012	0.037	0.290	0.494	1.393	10	1	0	1	0.396
89.	0.800	1	5	3	0.03	24.36	27.01	0.008	0.002	0.002	0.132	(0.050)	115.250	8	0	1	0	0.344
90.	0.750	1	4	3	0.02	24.85	27.11	0.084	0.007	0.007	0.242	0.632	12.239	9	0	1	0	0.406
91.	0.800	1	5	3	0.02	25.25	27.21	0.106	0.018	0.020	0.489	0.484	9.825	10	0	1	0	0.438
92.	0.783	1	5	3	0.027	24.819	27.108	0.066	0.009	0.010	0.288	0.355	45.772	11	0	1	0	0.396

